



BAN CHỈ ĐẠO QUỐC GIA KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG
THÀNH ỦY - HĐND - UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI



BÁCH KHOA THƯ Hà Nội

11 TIẾNG HÀ NỘI

LÝ THÁI TỔ

Hà Nội 2010

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI
- TIẾNG HÀ NỘI -

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ
HÀ NỘI

- TIẾNG HÀ NỘI -

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS. LÊ XUÂN TÙNG	Chủ nhiệm công trình
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Phó chủ nhiệm, tổng thư kí
TS. ĐÌNH HẠNH	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Trưởng ban biên tập
GS, TSKH. NGUYỄN NĂNG AN	Ủy viên
TS. ĐÌNH HẠNH	Ủy viên
GS. ĐÌNH GIA KHÁNH*	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN ĐỨC KHIỂN	Ủy viên
GS. VŨ KHIÊU	Ủy viên
PGS, TS. LÊ TRẦN LÂM	Ủy viên
NNC. NGUYỄN VINH PHÚC	Ủy viên
TS. LƯU MINH TRỊ	Ủy viên
GS, TSKH. NGUYỄN VĂN TRƯỞNG*	Ủy viên

* Đã từ trần.

BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP

TIẾNG HÀ NỘI

Biên soạn nội dung

GS, TS. NGUYỄN NGỌC SAN	Chủ biên
PGS. VƯƠNG LỘC	Ủy viên
PGS, TS. VŨ BÁ HÙNG	Ủy viên
PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	Ủy viên
Phần phụ lục	
GS, TS. HOÀNG TRỌNG PHIẾN	Cộng tác viên
TS. TRẦN THỊ THÌN	Cộng tác viên

BIÊN TẬP NỘI DUNG, NGÔN NGỮ VÀ HOÀN CHỈNH BẢN THẢO:

PGS, TS. NGUYỄN HỮU QUỲNH	CN. TRẦN THỌ KIM
CN. PHẠM TRẦN VIỆT ANH	PGS. HOÀNG DƯƠNG
KS. PHẠM THỊ THUYẾT LAN	PGS. HỒ PHƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư trên thế giới là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm nhiều ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập, góp phần nâng cao dân trí.

2. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây nhằm *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cân nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh họa góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức yêu cầu trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phần tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh họa hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng

nghề, các công ty tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong tập *Lịch sử*; các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

- | | |
|--------------------------------|---------------------------|
| 1. Lịch sử | 10. Văn học |
| 2. Địa lí | 11. Tiếng Hà Nội |
| 3. Chính trị | 12. Nghệ thuật |
| 4. Pháp luật | 13. Thông tin - Xuất bản |
| 5. Kinh tế | 14. Di tích - Bảo tàng |
| 6. Khoa học và công nghệ | 15. Du lịch |
| 7. Khoa học xã hội và nhân văn | 16. Tín ngưỡng - Tôn giáo |
| 8. Giáo dục | 17. Phong tục - Lễ hội |
| 9. Y tế | 18. Thể dục thể thao. |

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ đó đến nay các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung, hoàn chỉnh.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Nhưng vì tình yêu Hà Nội và lòng đam mê khoa học, các tác giả đã vượt qua, hoàn thành nhiệm vụ.

Bách khoa thư Hà Nội tập trung trình bày tri thức chủ yếu về một số lĩnh vực của Hà Nội theo địa giới hành chính trước tháng 8-2008. Sau ngày đó, theo quyết định của Nhà nước, Thủ đô Hà Nội được mở rộng thêm bao gồm tỉnh Hà Tây cũ và một số địa phương khác. Tiếc rằng trong lần xuất bản này, vì thời gian eo hẹp chúng tôi chưa kịp biên tập. Mong được lượng thứ. Hy vọng tới đây sẽ được bổ sung thêm.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư Thành ủy Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2008

Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, Bách khoa thư Hà Nội áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

d/gi: dành dụm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

c/k: ca, co, cô, cơ; ke, kê, kì.

g/gh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ngh: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghề, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng i thay cho y ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *y nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng.*

Một số từ có i làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, âm ỉ*; hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, ít ỏi, ụt ịt, ỉu xiu.*

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng y thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v..*

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, v.v.. *đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết* và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, v.v..) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, v.v..*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc từ chỉ học vị, chức tước, v.v..) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, v.v.. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãn Cô, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, v.v..*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, v.v..*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, v.v..*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đàng Trong, Đàng Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông-Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, v.v..* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, v.v..) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng, v.v..* (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan, v.v..* (Một số tên tổ chức, cơ quan viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*).

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Ty, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chinh biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân, v.v..*

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán.*

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.*

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp.*

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm, v.v..*

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *đại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ.*

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; Huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, v.v..*

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La*

Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiền Tông, v.v.. Chú ý: Nho giáo, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Hồi, Hồi giáo.

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau: Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: “*Thạch Sanh*”, “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, “*Nghệ An kê*”, “*Lĩnh nam chích quái*”, “*Việt sử lược*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tam Quốc chí*”, v.v..

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất “*Làm gì*”, báo “*Nhân dân*”, tạp chí “*Khảo cổ học*”, “*Dư địa chí*”, “*Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, “*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*”. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ, v.v..* trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (˘), hỏi (ˇ), ngã (~), sắc (ˊ), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thuý, thủy, thuỷ, quẻ, khoẻ, ngoằn ngoèo, chú ý: của.*

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v..) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.

Aizōnac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.

Oelinh-ton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.

Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.

Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixon (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lý học Mỹ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tùy theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyli-a* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvađo Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainơrich Bruysninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, khr, xt, đm, v.v..*

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vẫn, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh..*

Thí dụ: *Madrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: *Frăngxoa Busê* (Pháp: François Bouchet), *Jêm Biucanơn* (Anh: James Buchanan).

4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ*: *Marơ* (Marr), *Tơroa* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: *Đắc Lắc* (Đăk Lăk), *Bắc Cạn* (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hidro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng *ozơ* trong hệ thống hidrat cacbon (glucozơ), *aza* trong hệ thống các enzym (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vẫn tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...

GIỚI THUYẾT VỀ TIẾNG HÀ NỘI

1. Đối tượng khảo sát và nghiên cứu Tiếng Hà Nội

Kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, một sự kiện thiên niên kỉ có ý nghĩa đặc biệt trọng đại hiếm có của thủ đô ngàn năm văn hiến nói chung cũng như của mỗi người dân Hà Nội nói riêng. Đó là niềm tự hào và hạnh phúc lớn lao của dân tộc ta đối với thủ đô yêu dấu ngàn năm tuổi trong thời đại Hồ Chí Minh. Quả vậy, chỉ sau khi đất nước trọn niềm vui thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngày nay chúng ta mới có điều kiện triển khai mọi hoạt động tích cực trên các lĩnh vực để tiến tới đại lễ Kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Một lĩnh vực được coi là đối tượng khảo sát và nghiên cứu chủ yếu trong Tập Bách khoa thư này chính là tiếng Hà Nội. Tiếng Hà Nội tiêu biểu cho bản sắc tinh hoa của tiếng Việt và là niềm tự hào chính đáng của “người Tràng An” thanh lịch.

*“Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu chẳng thanh lịch cũng người Tràng An”.*

Tiếng Hà Nội vừa là sản phẩm văn hoá lịch sử ngàn năm Thăng Long ngày xưa và Hà Nội ngày nay, vừa là phương tiện phát triển văn hoá, văn hoá ngày càng cao, trên mảnh đất kinh thành lịch sử và trên mảnh đất thủ đô hiện đại.

Xuất phát từ quan điểm lịch đại và quan điểm đồng đại, tiếng Hà Nội được miêu tả và trình bày trên các bình diện của ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; cùng với sự hình thành lịch sử của tiếng Hà Nội. Từ đó, xác định và cung cấp những đặc trưng cơ bản của tiếng Hà Nội, nhưng điều quan trọng hơn cả là phát hiện ra những nét riêng và khẳng định vai trò và vị trí của nó đối với sự phát triển của tiếng Việt hiện đại.

2. Cần có một giới thuyết về tiếng Hà Nội:

Trên quan điểm phương ngữ học, tiếng Hà Nội chỉ là một biến thể địa phương

của tiếng Việt, được xác định trong phạm vi địa bàn của thủ đô Hà Nội, mà lịch sử của nó là kinh đô Thăng Long khi Thái Tổ Lý Công Uẩn hạ chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La 1010.

Nói một cách khác, là một biến thể tiêu biểu của phương ngữ Bắc Bộ, tiếng Hà Nội là sự kết tinh của các phương ngữ Việt từ bốn phương hội tụ về kinh thành Thăng Long thông qua sự tiếp xúc và cộng sinh của biết bao thế hệ con người, được chất lọc và gọt giũa trong quá trình lịch sử 1000 năm để có một diện mạo như ngày nay.

Tuy nhiên, Thăng Long - Hà Nội không phải là nhất thành bất biến, trái lại đã trải qua những biến cố thăng trầm gắn liền với các triều đại phong kiến và lịch sử đấu tranh oanh liệt của nhân dân ta chống giặc ngoại xâm, chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc xâm lược giành lại độc lập tự do và xây dựng đất nước.

Sự thật, Thăng Long - Hà Nội đã có những thay đổi về nhiều mặt ở mỗi thời kì lịch sử nhất định, như về tên gọi, về địa giới, về tổ chức hành chính, về số lượng và thành phần dân cư, về diện tích đất đai, về hoạt động kinh tế xã hội...

- Về tên gọi:

Thăng Long (có nghĩa là “rồng bay lên”) là tên gọi kinh đô của nước Đại Việt từ thế kỉ XI (năm 1010) sau khi Thái Tổ Lý Công Uẩn hạ chiếu dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La.

Cho đến năm 1397, khi kinh đô di chuyển về Thanh Hoá (tức Tây Đô), lúc đó Thăng Long có tên gọi là Đông Đô (theo sách Đại Việt sử ký toàn thư - tr 192 và bộ sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục - T.2 H.1998, tr 700).

Năm 1408, Đông Đô bị triều đại Minh xâm lược đổi tên thành Đông Quan, sau khi xâm chiếm nước Đại Ngu của cha con Hồ Quý Ly.

Năm 1428, Đông Quan được đổi tên thành Đông Kinh sau khi Lê Lợi giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của nhà Minh. Năm 1427 vua lên ngôi ở Đông Kinh (tức thành Thăng Long). Tên gọi này người Châu Âu phiên âm thành Tonkin.

Thời Tây Sơn, vì kinh đô đóng ở Phú Xuân, Đông Kinh (Thăng Long) có tên là Bắc Thành.

Năm 1802, khi nhà Nguyễn chuyển kinh đô vào Huế, Đông Kinh lại được đổi tên thành Thăng Long. Sau đó, Gia Long còn ra lệnh phá bỏ Hoàng Thành cũ.

Năm 1831, Minh Mạng hạ cấp của kinh thành bằng cách lập ra tỉnh Hà Nội - tỉnh nằm trong (nội) lưu vực hai con sông (hà) là Sông Hồng và Sông Đáy.

Từ năm 1887, Hà Nội trở thành thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp, sau khi thực dân Pháp xâm chiếm Hà Nội.

Năm 1940, thành phố bị phát xít Nhật xâm chiếm. Đến năm 1945, sau cuộc

Cách mạng tháng Tám, Hà Nội được giải phóng và là nơi đặt trụ sở của cơ quan Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Sau cuộc kháng chiến 9 năm (1946-1954) thắng lợi, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, ngày 10.10.1954 Hà Nội được hoàn toàn giải phóng và trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà.

Cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của nhân dân ta, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh đã kết thúc với đại thắng Mùa xuân năm 1975.

Giang sơn đã thu về một mối do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo. Hà Nội trở thành thủ đô của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sau ngày Bắc Nam đoàn tụ, thống nhất (2.7.1976).

Tuy nhiên, trong lịch sử, Thăng Long - Hà Nội còn có nhiều tên gọi khác mang tính biểu trưng, dân gian:

- Trường An hay Tràng An (theo tên gọi kinh đô của phong kiến Trung Quốc thời Hán - Đường).
- Phượng Thành hay Phụng Thành (trong bài phú của Nguyễn Giản Thanh).
- Long Thành, Long Biên, Kẻ Chợ (trong dân gian)
- Thượng Kinh, Kinh Kỳ, Hà Thành, Hoàng Diệu (thường sử dụng trong báo chí với ý nghĩa biểu trưng).

Những tên gọi này, đương nhiên không phải là chính thức.

- Về địa giới hành chính và tình hình cư dân.

Năm 454-456 (thời Bắc thuộc), từ địa vị một làng, trung tâm Hà Nội cổ trở thành một huyện, mang cái tên là Tống Bình.

Sau đó được nâng cấp ngay lên thành quận Tống Bình, gồm 3 huyện: Nghĩa Hoài, Tuy Ninh ở nam Sông Hồng (Từ Liêm, Hoài Đức ngày nay), còn Xương Quốc ở bắc Sông Hồng (Đông Anh, Gia Lâm ngày nay). Quận Trị là vùng nội thành hiện nay.

Năm 621, quận Tống Bình bị hạ cấp xuống thành huyện, huyện Tống Bình cùng với hai huyện Hoàng Giáo và Nam Định tạo thành Tống Châu là miền nội thành Hà Nội cổ.

Năm 866, Cao Biền xây thành Đại La.

So với đương thời, phủ thành An Nam - Tống Bình - Hà Nội cổ đã là một Kẻ Chợ khá to lớn.

Năm 1010, trở thành kinh đô Thăng Long của triều đại Lý. Khu dân cư ở bao quanh Hoàng Thành gọi là Kinh Thành, có tên là phủ Ứng Thiên, gồm 61 phường.

Năm 1466, mang tên phủ Trung Đô gồm hai huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương chia làm 36 phường, mỗi huyện có 18 phường. Quy hoạch Thăng Long - Hà Nội 36

phố phường bắt đầu từ đây. Phường vừa có ý nghĩa đơn vị hành chính vừa có ý nghĩa phường thủ công cùng nghề.

Năm 1831, Minh Mạng thành lập tỉnh Hà Nội, bao gồm 4 phủ: phủ Hoài Đức (gồm thành Thăng Long, huyện Từ Liêm của Sơn Tây) và ba phủ Ứng Hoà, Thường Tín, Lý Nhân của trấn Sơn Nam.

Ngày 19.7.1888, tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội. Ngày 1.10 năm đó, vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhượng hẳn cho thực dân Pháp thành Hà Nội. Lúc này phần còn lại ở phía nam tỉnh Hà Nội cũ bị tách ra: Lý Nhân thành tỉnh Hà Nam. Thường Tín, Ứng Hoà thành tỉnh Cầu Đơ, sau đổi tên thành tỉnh Hà Đông.

Ngày 14.7.1899, thành lập khu vực ngoại thành Hà Nội, gồm một số xã nằm ngoài địa giới thành phố thuộc hai phủ Hoài Đức và Thường Tín, do một đồn trưởng trực tiếp cai trị, dưới quyền Đốc lí Hà Nội.

Năm 1904, thành phố Hà Nội (nội thành) được chia thành tám trại (quartier).

Ngày 10.12.1914, khu vực ngoại thành Hà Nội được đổi thành huyện Hoàn Long, thuộc tỉnh Hà Đông.

Ngày 25.8.1942, huyện Hoàn Long lại được sáp nhập vào thành phố Hà Nội.

Ngày 31.12.1942, “Đại lí đặc biệt Hà Nội” được thành lập, gồm huyện Hoàn Long cũ và 22 xã thuộc phủ Hoài Đức, trụ sở đặt tại ấp Thái Hà.

Ngày 22.11.1945, sau Cách mạng tháng Tám, chính phủ ta quyết định thành phố Hà Nội gồm 5 khu phố nội thành: Lãng Bạc, Đống Đa, Mê Linh, Đại La, Đề Thám và 120 xã ngoại thành.

Năm 1945 đến năm 1946, Hà Nội được chia thành 17 khu phố nội thành (Trúc Bạch, Đồng Xuân, Thăng Long, Đông Thành, Đông Kinh Nghĩa Thục, Hoàn Kiếm, Văn Miếu, Quán Sứ, Đại Học, Bảy Mẫu, Chợ Hôm, Lò Đức, Hồng Hà, Long Biên, Đồng Nhân, Vạn Thái, Bạch Mai) và 5 khu hành chính ngoại thành (Lãng Bạc, Đại La, Đống Đa, Đề Thám, Mê Linh).

Năm 1954, khi được tiếp quản, Hà Nội gồm 4 quận nội thành (34 khu phố, 370.000 dân) và 4 quận ngoại thành (45 xã, 160.000 dân), đánh số từ I đến VIII, với diện tích là 152 km². Ngày 13.12.1954, sáp nhập khu vực Gia Lâm (gồm phố Gia Lâm, khu nhà ga Gia Lâm, sân bay Gia Lâm và 4 xã Hồng Tiến, Việt Hưng, Long Biên, Ngọc Thụy) của tỉnh Bắc Ninh vào Hà Nội.

Tháng 3 năm 1958, Hà Nội bỏ 4 quận nội thành, thay bằng 12 khu phố: Hoàn Kiếm, Hàng Cỏ, Hai Bà Trưng, Hàng Bông, Cửa Đông, Hàng Đào, Trúc Bạch, Văn Miếu, Ba Đình, Bạch Mai, Bảy Mẫu, ô Chợ Dừa.

Năm 1958, Hà Nội lại được chia thành 8 khu phố nội thành: Hoàn Kiếm, Hàng

Cổ, Hai Bà Trưng, Trúc Bạch, Ba Đình, Đồng Xuân, Đống Đa, Bạch Mai và 4 quận ngoại thành (gồm 43 xã).

Ngày 20.4.1961, tại Kỳ họp thứ hai khóa II, Quốc hội đã quyết định mở rộng địa giới hành chính Hà Nội (lần thứ nhất) với diện tích 584 km², 91 vạn dân. Hà Nội sáp nhập 18 xã, 6 thôn và một thị trấn (Văn Điển) thuộc các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Trì (tỉnh Hà Đông); cả huyện Gia Lâm (gồm 15 xã), 14 xã khác và một thị trấn (Yên Viên) thuộc các huyện Từ Sơn, Tiên Du, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh); cả huyện Đông Anh (gồm 16 xã), một xã thuộc huyện Yên Lãng và nửa thôn thuộc huyện Kim Anh (tỉnh Vĩnh Phúc); một xã thuộc huyện Văn Giang (tỉnh Hưng Yên).

Ngày 31.5.1961, Hà Nội thành lập 4 khu phố nội thành (Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Đống Đa) và 4 huyện ngoại thành (Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm).

Ngày 21.12.1974, Hà Nội thành lập các tiểu khu ở các khu nội thành, thay thế cho khối dân phố.

Tháng 12 năm 1978, Hà Nội sắp xếp lại các tiểu khu: khu Hoàn Kiếm có 18 tiểu khu, khu Ba Đình có 15 tiểu khu, khu Đống Đa có 23 tiểu khu, khu Hai Bà Trưng có 22 tiểu khu. Tổng cộng là 78 tiểu khu.

Ngày 29.12.1978, Tại Kỳ họp thứ tư khóa VI, Quốc hội đã quyết định mở rộng thủ đô Hà Nội (lần thứ hai) với diện tích đất tự nhiên là 2.136 km², dân số 2,5 triệu người gồm 4 khu phố nội thành, một thị xã và 11 huyện ngoại thành. Hà Nội lấy thêm 5 huyện và một thị xã của tỉnh Hà Sơn Bình (Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, thị xã Sơn Tây), hai huyện của tỉnh Vĩnh Phú (Mê Linh, Sóc Sơn).

Tháng 6 năm 1981, Hà Nội đổi khu thành quận và tiểu khu thành phường.

Ngày 12.8.1991, tại Kỳ họp thứ chín khóa VIII, Quốc hội quyết định điều chỉnh ranh giới thủ đô Hà Nội (lần thứ ba): Trả 5 huyện và 1 thị xã đã lấy năm 1978 cho tỉnh Hà Tây và một huyện (Mê Linh) cho tỉnh Vĩnh Phú. Hà Nội còn bốn quận nội thành (Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm) và 5 huyện ngoại thành (Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn, Từ Liêm, Thanh Trì).

Tháng 10 năm 1995, Hà Nội lập quận Tây Hồ.

Tháng 11 năm 1996, Hà Nội lập quận Cầu Giấy, quận Thanh Xuân.

Tháng 11 năm 2003, Hà Nội lập hai quận Long Biên và Hoàng Mai.

Như vậy, Hà Nội đã có chín quận nội thành và năm huyện ngoại thành.

Chín quận nội thành gồm có 132 phường với diện tích 185,64 km² và dân số 1.979.571 người.

Năm huyện ngoại thành gồm có 107 xã và 6 thị trấn với diện tích 776,35 km² và dân số 1.217.025 người.

Toàn thành phố gồm có 132 phường, 107 xã và 6 thị trấn với diện tích 961,99 km² và số dân 3.196.596 người.

Ngày 27.3.2008, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIII Kỳ họp thứ mười hai đã thông qua tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước mở rộng địa giới hành chính thủ đô Hà Nội.

Chiều 29.5.2008 tại Kỳ họp thứ ba khoá XII, Quốc hội đã thông qua nghị quyết và mở rộng thủ đô Hà Nội (lần thứ tư), trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của tỉnh Hà Tây; toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của huyện Mê Linh (tỉnh Vĩnh Phúc); toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của bốn xã: Đồng Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung thuộc huyện Lương Sơn (tỉnh Hoà Bình) vào thủ đô Hà Nội.

Hà Nội mở rộng có diện tích tự nhiên 3.344,47 km², dân số 6.632.940 người, có 29 đơn vị hành chính cấp quận, huyện và có 575 đơn vị hành chính cấp phường, xã, thị trấn.

Hà Nội mở rộng, phía đông giáp các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, phía tây giáp các tỉnh Hoà Bình, Phú Thọ, phía bắc giáp các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc.

Trên quan điểm của dân số học (démographie) sự biến động về dân số ngày càng tăng của thủ đô Hà Nội lệ thuộc chủ yếu vào mỗi lần thành phố được mở rộng địa giới hành chính, vào sự điều động nhân lực của các cơ quan nhà nước phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, vào sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội và giáo dục trên địa bàn thủ đô. Cho nên hơn nửa thế kỷ qua, bên cạnh sự tăng tự nhiên về dân số, sự tăng cơ học về dân số ở Hà Nội vẫn là chủ đạo. Cũng chính bởi lẽ đó mà thành phần dân cư có nhiều thay đổi sâu sắc, đa dạng về tầng lớp, về nghề nghiệp, về trình độ, về nơi xuất thân, về thu nhập và mức sống, về quan niệm và lối sống, đặc biệt về tiếng nói của địa phương trên các miền của đất nước.

Thủ đô Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và giáo dục, thương mại và du lịch của đất nước, mà còn là trung tâm của sự tiếp xúc giữa các phương ngữ hay tiếng địa phương của tiếng Việt. Quả vậy, sự giao tiếp xã hội giữa những người nói các tiếng địa phương khác nhau trên địa bàn thủ đô đã tạo nên sự tiếp xúc rất sinh động giữa các phương ngữ, ngày càng mạnh mẽ và mở rộng. Chúng ta có thể tìm thấy hiện tượng này trên diễn đàn các Kỳ họp Quốc hội, các đại hội Đảng toàn quốc và các hội nghị của Ban chấp hành Trung ương các khoá, các đại hội và hội nghị của Mặt trận Tổ Quốc trung ương.

Có thể nói, Thăng Long xưa và Hà Nội nay đều có những nét tương đồng về sự biến động địa giới hành chính, xã hội học và dân số học. Chính những sự biến động này, tuy là những yếu tố phi ngôn ngữ học, khiến không ít người hiện nay băn khoăn và thường đặt ra câu hỏi: Liệu tiếng Hà Nội có phải là một thực thể tồn tại khách quan không? Và nếu có, thì nó được xác định như thế nào?

Đây chính là lí do cần có một giới thuyết về tiếng Hà Nội.

3. Giới thuyết về tiếng Hà Nội - nội dung và phương pháp tư duy

Như đã trình bày, xét về lịch sử, tiếng Hà Nội là sự hội tụ và kết tinh của phương ngữ, thổ ngữ Việt cổ từ bốn phương về kinh thành Thăng Long qua sự tiếp xúc và cộng sinh của biết bao thế hệ con người thuộc các vùng địa phương khác nhau, được chắt lọc và sử dụng trong quá trình lịch sử 1000 năm để có một diện mạo như ngày nay.

Xét về phương ngữ học, tiếng Hà Nội là một biến thể địa phương của tiếng Việt nói chung và của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng. Nhưng tiếng Hà Nội là một biến thể địa phương đặc biệt, bởi lẽ nó là tiếng nói của kinh đô Thăng Long ngày xưa và của thủ đô Hà Nội ngày nay. Tiếng Hà Nội là bản sắc tinh hoa của tiếng Việt hiện đại, được thể hiện không chỉ ở giọng nói rõ ràng, rành rọt, mềm mại giàu tính nhạc và với vốn từ vựng phong phú, chuẩn mực, có tính phổ quát cao, tiếng Hà Nội đã đi vào các tác phẩm văn học cổ điển và hiện đại, các ngành nghệ thuật sân khấu, điện ảnh, ngành thông tin đại chúng, mà còn được thể hiện ở văn hoá ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội. Sự tổng hoà của các yếu tố đó đã tạo nên nét thanh lịch trong lời ăn tiếng nói của “*người Tràng An*” niềm tự hào chính đáng của người Hà Nội.

Cho nên tiếng Hà Nội là một thực thể khách quan, tồn tại và phát triển cùng thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến và người Hà Nội tài hoa, thanh lịch.

Nhưng trước sự biến động của thủ đô ở từng thời kì lịch sử về địa giới hành chính, về dân số, về thành phần dân cư, về sự phát triển kinh tế thời mở cửa, hội nhập quốc tế, về phát triển văn hoá, khoa học - giáo dục... liệu tiếng Hà Nội có giữ được bản sắc riêng vốn có, hay chịu ảnh hưởng thậm chí giao thoa tiêu cực trong quá trình tiếp xúc với các phương ngữ, thổ ngữ khác của tiếng Việt và với các yếu tố ngoại lai của ngôn ngữ nước ngoài.

Để giải đáp băn khoăn trên đây, có thể khẳng định rằng, trong quá trình tiếp xúc đó, tiếng Hà Nội vẫn giữ được bản sắc riêng vốn có của nó, bởi lẽ tính chất lọc của tiếng Hà Nội rất cao, nhưng không bảo thủ theo chủ nghĩa thuần túy, biết chọn lọc và tiếp thu những yếu tố mới, có lợi cho sự phát triển của tiếng Việt hiện đại, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và sự hội nhập kinh tế quốc tế.

Điều đó cũng phản ánh bản lĩnh vững vàng, cấp tiến, thực sự cầu thị và hiện đại của người Hà Nội với tiếng nói của mình.

Khi đề cập đến tiếng nói Hà Nội hay giọng nói Hà Nội, chúng ta thường nghĩ đến tiếng nói của người Hà Nội gốc. Đúng! Điều này cần được khẳng định. Tiếng nói của người Hà Nội gốc, theo chúng tôi như là một giả thuyết để làm việc, là tiếng nói của những người đã được sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở Hà Nội trước cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và tiếp đó, con cháu của họ, những thế hệ sau nối dõi cho đến ngày nay.

Thực tế của cuộc điều tra điền dã về tiếng Hà Nội mà chúng tôi đã tiến hành cuối những năm 60 của thế kỷ trước ở một vài khu phố cổ (Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Bạc, Hà Trung...) đã chỉ ra rằng, việc xác định người Hà Nội gốc là vấn đề không đơn giản, chỉ mang tính tương đối thôi. Hơn nữa, việc làm đó không nhất thiết là một yêu cầu bắt buộc khi chúng ta biết rằng, tiếng Hà Nội là một di sản văn hoá được kế thừa và phát triển từ nhiều thế hệ cư dân, có thể không đồng nhất về nguồn gốc (nơi xuất thân), đều là hậu duệ của đất Thăng Long ngàn năm văn hiến. Hà Nội ngày nay cũng như vậy. Trên địa bàn thủ đô, nếu lấy tiêu chí về nguồn gốc để phân loại, như một thủ pháp để làm việc hay tư duy, hoặc như một lát cắt tĩnh trong quá trình vận động của lịch sử, thì Hà Nội có hai nhóm dân cư:

- Một là, nhóm dân cư của người Hà Nội gốc (người Hà Nội).
- Hai là, nhóm dân cư không phải người Hà Nội gốc, tức là nhóm dân cư từ các vùng miền của đất nước với những lí do khác nhau đến cư trú ở Hà Nội, như quê hương của mình (người ở Hà Nội).

Nhóm dân cư thứ hai, đặc biệt những người từ những vùng thuộc phương ngữ Bắc Bộ thường chủ quan nghĩ rằng, họ có thể và đã nói tiếng Hà Nội như người Hà Nội (người Hà Nội gốc). Nhưng đó chỉ là cảm nghĩ chủ quan, thậm chí là một sự ngộ nhận, bởi lẽ phương ngữ Bắc Bộ còn có nhiều thổ ngữ hay những biến thể địa phương khác nhau. Chính trong giọng nói của mình, họ không nhận biết hoặc không ý thức được đầy đủ những dấu ấn của tiếng địa phương nơi xuất thân cũng như tính bền vững của những dấu ấn đó trong quá trình giao tiếp xã hội.

Cho nên tiếng Hà Nội vẫn và luôn luôn tồn tại như thực thể khách quan, như Thăng Long thuở nào, là hệ quả của sự chuyển hoá biến chứng hết sức lâu dài về ngôn ngữ giữa những thế hệ người Hà Nội và những thế hệ người ở Hà Nội.

Sự chuyển hoá này diễn ra một cách tự nhiên, từ thế hệ này sang thế hệ khác trong giao tiếp xã hội, như một quy luật tất yếu nằm ngoài ý thức của con người.

Không phải không có lí, khi được tiếp xúc với các vị cao niên ở Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Bạc... cuối những năm 60 của thế kỷ trước, các cụ đều nói mình là

người Hà Nội, nói tiếng Hà Nội, nhưng theo gia phả thì tổ tiên gốc gác từ Hải Dương, Hưng Yên... đến đất Hà Nội làm ăn buôn bán đã năm đến bảy đời, thậm chí còn lâu hơn.

Đó là một minh chứng sinh động cho quá trình chuyển hoá biến chứng về tiếng nói giữa những thế hệ người Hà Nội và những thế hệ người ở Hà Nội. Rõ ràng, tổ tiên của các cụ khi đến Hà Nội sinh sống, làm ăn là thế hệ những người ở Hà Nội, nhưng sau năm - bảy đời, các cụ đã thuộc thế hệ người Hà Nội.

Có thể khẳng định rằng, đây chính là nội dung chủ yếu, nội dung cơ bản về giới thuyết của tiếng Hà Nội, mà cơ sở của nó là phương pháp tư duy về sự chuyển hoá biến chứng của ngôn ngữ trong một quá trình lịch sử lâu dài giữa những thế hệ người Hà Nội và những thế hệ người ở Hà Nội.

Một nội dung khác, cũng rất quan trọng của giới thuyết về tiếng Hà Nội, đó là việc xác định vùng (regional) của tiếng Hà Nội.

Như ở phần trên đã trình bày, trong quá trình lịch sử phát triển, Hà Nội đã có những biến động về địa giới hành chính, về diện tích đất tự nhiên, về dân số...

Như vậy, chỉ sau hơn nửa thế kỷ, diện tích tự nhiên và dân số Hà Nội đã tăng rất nhiều lần. Địa giới hành chính hay vùng của Hà Nội đã được mở rộng rất nhiều lần. Nhưng điều đó không có nghĩa vùng của tiếng Hà Nội cũng được mở rộng tương ứng, khi chúng ta nghĩ đến các tiếng địa phương của 6 huyện thuộc Sơn Tây cũ (Tùng Thiện, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, Bất Bạt) và các huyện của tỉnh Hà Đông cũ. Thậm chí, khi địa giới hành chính thủ đô Hà Nội chưa được mở rộng, chúng ta cũng không thể coi 4 huyện ngoại thành thuộc vùng tiếng Hà Nội.

Theo quan điểm của phương ngữ học, đường đồng ngữ (isoglottic line) không phải nhất thiết và không phải bao giờ cũng trùng với địa giới hành chính.

Liệu "sẽ có một vùng phương ngữ Hà Nội mở rộng lớn hơn?" (*Hà Nội mới*, số 14144, 5.7.2008. tr.5).

Câu hỏi này được đặt ra có vẻ hấp tấp và vội vã phục vụ cho sự kiện thời sự nóng hổi: Hà Nội được mở rộng địa giới hành chính. Ý đồ thì tốt, nhưng nó phản ánh một tư duy đơn giản, thô sơ mà nguồn gốc của nó là chưa có sự hiểu biết đầy đủ về ngôn ngữ học, về phương ngữ học, và đặc biệt, về tiếng Hà Nội, một di sản văn hoá 1000 năm tuổi của Thăng Long - Hà Nội.

Nếu xác định vùng của tiếng Hà Nội, người ta thường nói tới "Hà Nội 36 phố phường". Đó là cách diễn đạt mang tính ước lệ. Nhưng sự thật đó là trung tâm tụ hội của các phường thủ công, nơi giao lưu buôn bán sầm uất của các thương nhân, nơi các cửa hàng của hiệu được mở ra, nơi có các chợ, bến sông trên bến dưới thuyền tấp nập ngày đêm... của Hà Nội.

"Hà Nội 36 phố phường..." là trung tâm giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ của người Hà Nội xưa và nay.

Trong quá trình lịch sử phát triển, Hà Nội đã trải qua nhiều biến cố thay đổi và được mở rộng, nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định vùng của tiếng Hà Nội.

Trên quan điểm phương ngữ học, vùng của tiếng Hà Nội, theo chúng tôi gồm:

1. Vùng trung tâm (centrum).
2. Vùng ngoại biên (peripherie).

Vùng trung tâm là "Hà Nội 36 phố phường", ngày nay thường gọi là "khu phố cổ".

Vùng ngoại biên là 4 quận nội thành cũ (Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm).

Rất có thể có những ý kiến khác nhau, không đồng tình nhưng theo chúng tôi, cách xác định vùng tiếng Hà Nội trên đây, về cơ bản, là đúng và có thể chấp nhận được.

Sự phân chia này chỉ mang tính ước lệ, như một thủ pháp làm việc, bởi lẽ ranh giới các vùng đan xen lẫn nhau, thậm chí "khu phố cổ" (vùng trung tâm) lại nằm gọn trong một phần quận Hoàn Kiếm (thuộc vùng ngoại biên).

Tuy nhiên sóng lan toả của vùng tiếng Hà Nội không chỉ ở phạm vi không gian của Thủ đô, mà của cả nước thông qua sự tiếp xúc với các phương ngữ, thổ ngữ Việt trên khắp mọi miền của đất nước.

Có thể nói, tiếng Hà Nội là tiếng Việt tiêu biểu của đất nước.

Tóm lại, giới thuyết về tiếng Hà Nội gồm những nội dung cơ bản sau đây:

Một là, tiếng Hà Nội là di sản văn hoá của lịch sử ngàn năm Thăng Long - Hà Nội được kết tinh từ nhiều phương ngữ, thổ ngữ Việt cổ, được chắt lọc và gọt giũa, như một phương tiện giao tiếp xã hội, được kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác để có một diện mạo như ngày nay.

Hai là, tiếng Hà Nội là một thực thể khách quan, tồn tại cùng Thăng Long - Hà Nội 1000 năm tuổi, cùng người Thăng Long - Hà Nội tài hoa và thanh lịch.

Tiếng Hà Nội là một biến thể địa phương của tiếng Việt nói chung và của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng.

Tiếng Hà Nội là bản sắc tinh hoa của tiếng Việt hiện đại, là tiếng Việt tiêu biểu của cả nước.

Ba là, tiếng Hà Nội ngày càng phát triển thông qua sự tiếp xúc với các phương ngữ, các thổ ngữ của tiếng Việt, đặc biệt qua mối quan hệ biện chứng về sự chuyển hoá ngôn ngữ giữa *những thế hệ người Hà Nội* và *những thế hệ người ở Hà Nội*.

Bốn là, vùng trung tâm của tiếng Hà Nội là "Hà Nội 36 phố phường", mà ngày nay thường được gọi là "Khu phố cổ" Hà Nội.

PGS, TS. Vũ Bá Hùng

PHẦN I

TIẾNG HÀ NỘI TRONG LỊCH SỬ

Ngày nay ai cũng thấy tiếng Việt là một thứ tiếng đẹp, hay, giàu âm thanh và nhạc điệu. Tiếng Việt phong phú về mặt từ vựng và phong cách diễn đạt, đủ sức thể hiện những khái niệm, những tình cảm, cảm xúc tinh vi và phức tạp nhất. Tiếng Việt đang dần củng cố được vị trí xứng đáng của mình trên trường quốc tế. Nhưng không phải từ khi mới sinh ra tiếng Việt đã được như vậy. Cha ông chúng ta đã phải không ngừng đấu tranh chống sự áp đặt của các ngôn ngữ ngoại bang để bảo tồn được bản sắc riêng của mình, cái bản sắc đã được hình thành từ thời dựng nước và luôn luôn được bảo vệ, gìn giữ. Đó là một cuộc chiến đấu trường kì và dai dẳng. Tiếng Việt đã biết tiếp thu và làm phong phú thêm bằng cách thu nạp những yếu tố ngoại nhập phù hợp với cơ chế của mình để làm giàu có thêm cho hoạt động ngôn ngữ của nó. Từ một thứ tiếng nói sơ khai buổi ban đầu, tiếng Việt đã phát triển qua nhiều chặng đường, hình thành cho mình những quy luật nội tại để cuối cùng trở thành tiếng Việt ngày nay. Trong suốt quá trình lâu dài ấy, đất Hà Nội ngàn năm văn vật bao giờ cũng đóng vai trò trung tâm, nòng cốt trong mọi chuyển biến.

Khái niệm tiếng Việt nếu nói một cách thật chính xác thì chỉ có thể dùng để chỉ tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách riêng ra khỏi ngôn ngữ cùng nguồn gần gũi nhất tức là tách ra khỏi nhóm Việt Mường chung, vào khoảng cách đây gần một ngàn năm. Thế nhưng theo quan niệm truyền thống thì người ta thường dùng khái niệm tiếng Việt để chỉ các nhóm ngôn ngữ nguồn gốc. Ví dụ: khi tìm hiểu nền văn minh Văn Lang, Âu Lạc... người ta phải tính đến thời đại của các vua Hùng dựng nước. Vậy thì lúc này tổ tiên chúng ta cũng phải nói một thứ tiếng Việt nguyên thủy nhưng chắc chắn không phải là thứ tiếng Việt ngày nay. Vì vậy, ở đây, nên có một sự điều chỉnh đôi chút, một cách hiểu mềm dẻo hơn cho thích hợp với tình hình thực tế và chúng ta có thể lùi lại ở những nguồn gốc xa xôi hơn.

Để nghiên cứu lịch sử của một ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học chỉ có thể lùi vào dĩ vãng khoảng 7, 8 ngàn năm chứ không thể tính đến hàng vạn năm, hàng triệu năm như các nhà khảo cổ học hay địa chất học.

Các học giả Châu Âu khi nghiên cứu lịch sử của một ngôn ngữ thường sử dụng đến phương pháp ngữ thời học (glottochronologie) một phương pháp tuy còn nhiều chỗ cần phê phán nhưng hiện đang còn được sử dụng và có một số lợi ích thiết thực và một số thành tựu đáng kể. Phương pháp này nhằm xác định niên đại tuyệt đối về sự phân chia các ngôn ngữ dựa trên số lượng từ cơ bản bao gồm các từ chỉ bộ phận của cơ thể (mặt, mũi, chân, tay, bụng...), các từ chỉ họ hàng (cha, mẹ, anh, em, chú, bác...), các từ chỉ hiện tượng tự nhiên (mưa, nắng, gió, sóng, biển...) các từ chỉ công cụ sản xuất và đồ dùng hàng ngày (cày, bừa, cuốc, cào, chổi, chõng, cối, chai, ché...). Theo sự thống kê và tính toán trên một số lượng rất nhiều ngôn ngữ,

phương pháp này đưa ra cách xác định như sau: cứ qua một ngàn năm thì số lượng từ trong kho từ vựng cơ bản của các ngôn ngữ cùng nguồn gốc sẽ bị mất đi 15%, chỉ còn giữ lại 85%. Như vậy, thì nếu so sánh hai ngôn ngữ cùng một nguồn gốc, ta sẽ thấy tình trạng sau:

- Qua 1.000 năm, lượng từ chung còn giữ lại là $85\% \times 85\% = 74\%$.
- Qua 2.000 năm, lượng từ chung còn giữ lại là $74\% \times 74\% = 55\%$.
- Qua 4.000 năm, lượng từ chung còn giữ lại là $55\% \times 55\% = 30\%$.
- Qua 8.000 năm, lượng từ chung còn giữ lại là $30\% \times 30\% = 9\%$.
- Qua hơn 8.000 năm thì lượng từ cơ bản chung sẽ rút đi tới mức không xác lập nổi mối quan hệ nguồn gốc giữa hai ngôn ngữ nữa.

Phương pháp này được sử dụng có hiệu quả khi nghiên cứu các ngôn ngữ có các biến tố như ngôn ngữ Ấn - Âu nhưng lại bộc lộ rõ nhược điểm khi nghiên cứu các ngôn ngữ vùng Đông Nam Á là nơi luôn luôn xảy ra những sự tiếp xúc giữa các nhóm ngôn ngữ khác nhau. Ở đây liên tục diễn ra các quá trình phân hoá và hội tụ của các tộc người để đưa đến các phức thể văn hoá mang tính chung cho toàn vùng. Do đó, việc nghiên cứu các ngôn ngữ ở vùng này phải xét tới sự tiếp xúc ngôn ngữ thường xuyên trong vùng.

Vào khoảng trước đây 6.000 năm, cả một vùng rộng lớn từ vùng đông bắc Ấn Độ qua Miến Điện đến vùng nam Trung Quốc ở phía bắc kéo dài xuống vùng giáp Châu Đại Dương (Mã Lai, Đa Đảo) ở phía nam còn đang nói chung một thứ ngôn ngữ là tiếng Nam Á hay Nam Phương. Tiếng này được đặc trưng bằng một số nét ngữ pháp chung hiện nay còn tìm thấy dấu vết trong ngôn ngữ các dân tộc trong vùng. Về sau tiếng Nam Á dần dần tách ra thành các nhóm nhỏ hơn. Thoạt đầu, nhóm Munda ở đông bắc Ấn Độ và nhóm Mèo Dao ở nam Trung Quốc tách ra đầu tiên. Sau đó, có những đợt di dân của các bộ tộc nói tiếng Tạng Miến xuống địa bàn Miến Điện ngày nay, thúc đẩy sự tách riêng của một số nhóm ngôn ngữ như tiếng Kha Xi chẳng hạn.

Vào khoảng trước đây 4.000 năm, tiếng Nam Á chung lại do tiếp xúc với ngữ hệ Hán Tạng phía cực bắc và ngữ hệ Châu Đại Dương (tiếng Papua) phía cực nam mà tách ra thành 3 nhóm chính:

1) *Nhóm Đông Thái* phân bố ở phần cực bắc Đông Nam Á tiền sử (phía nam sông Trường Giang, Trung Quốc) thường gọi là “Đai Thái”. Nhóm này do tiếp xúc với ngữ hệ Hán - Tạng - Miến nên sớm diễn ra quá trình đơn tiết hoá và nảy sinh thanh điệu.

2) *Nhóm Mã Lai - Nam Đảo* ở phần cực nam Đông Nam Á tiền sử do tiếp xúc với các ngôn ngữ ở Châu Đại Dương nên biến đổi và phát triển một hệ thống phụ tố

(các âm đầu mang tính cấu tạo từ chẳng hạn) và đa tiết hoá khác hẳn hình thức nguyên sơ của nó.

3) *Nhóm Môn - Khơme* phân bố ở vùng cao nguyên trung phần Đông Nam Á tiền sử bao gồm vùng cao nguyên Cò Rạt (Thái Lan), vùng cao nguyên Bôlôven (Lào) và vùng cao nguyên khu IV cũ (Việt Nam). Vì ít tiếp xúc với các ngôn ngữ khác loại hình nên nó là cái kén giữ nguyên dạng điển hình của tiếng Nam Á cổ với cấu trúc âm tiết kiểu nhóm phụ âm đầu + nguyên âm + âm cuối (PPNP)⁽¹⁾, còn chưa có thanh điệu và mang tàn dư phụ tố. Do văn hoá Môn và văn hoá Khơme sớm có văn tự nên nó vẫn giữ được bản sắc cổ và không bị ảnh hưởng khi có những đợt di dân của người Thái và người Miến từ phía nam Trung Quốc xuống.

Chúng ta chú ý đến nhóm 1 và nhóm 3 vì chúng, trong suốt quá trình biến đổi của mình, có liên quan đến sự hình thành ra tiếng Việt ngày nay.

I. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT TRƯỚC CÔNG NGUYÊN

Cũng vào khoảng trước đây 4.000 năm, một số bộ tộc nói tiếng proto Việt Chứt bắt nguồn từ tiếng proto Việt Katu và trước đó thuộc tiếng Đông Môn- Khơme - tổ tiên trực tiếp của người Việt ngày nay đã từ vùng Thượng Lào và bắc Khu IV cũ, do sự hấp dẫn của nền văn minh lúa nước phía bắc mà di dân ra vùng vịnh Bắc Bộ ngày nay và hợp huyết với những cư dân có thể coi là tổ tiên của người Tày cổ ở đây.

Lúc này, vịnh Hà Nội còn là một vùng đầm lầy rộng lớn thuộc đất Giao Chỉ. Đất Giao Chỉ có từ trước thời Xuân Thu Chiến Quốc, sách *Kinh Thư* gọi là *Minh đô* (lại theo âm Hán cổ mà có các tên *Vọng chủ*, *Minh chủ*, *Mạnh chủ*), theo sách *Chu Lễ*, đó là một vùng đầm lầy có nhiều cỏ rậm, dần dần được cư dân ở đây khai phá, bồi đắp, đến trước Công nguyên đã trở thành một nơi đô hội. *Bắc sử* chép rằng: năm 111 trước Công nguyên, Hán Vũ Đế sai mở mang Bách Việt, đặt quận Giao Chỉ, lỵ sở đóng ở Long Biên⁽²⁾ (Hà Nội ngày nay). Trong 300 năm đời Lưỡng Hán, Long Biên đã là nơi đại đô hội, thống trị các quận. Xung quanh và trong huyện Long Biên có nhiều sông ngòi. Sách *Thủy Kinh chú* chép “sông Cấn Giang phát nguyên từ đông

1. PP: Nhóm phụ âm đầu; N: Nguyên âm; P: Phụ âm cuối.

2. Theo nhiều tài liệu, Long Biên không phải là Hà Nội hiện nay - Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tr. 65.

bắc huyện Long Biên đất Giao Chỉ”. Theo Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* thì các sông Thiên Đức, Xương Giang, Chú Hựu,... đều ở quanh Long Biên, chảy qua trấn Hải Dương rồi đổ ra biển, duy có sông Lạng Sơn ở bắc thành uốn quanh nhiều châu, chảy về phía bắc hợp lưu với Ninh Giang, theo ông đó chính là sông Cấn Giang. Đời Hán, diện tích một huyện rất lớn, bởi vậy Long Biên phải bao gồm cả trấn Kinh Bắc đời Lê. Sách *Phiên ngung tạp kí* của Trịnh Hùng đời Đường cũng viết: “Đất Giao Chỉ rất lầy tốt, màu mỡ, xưa kia có quận trưởng gọi là Hùng Vương”⁽¹⁾. Cùng với quá trình khai phá Hà Nội, các vùng duyên hải cũng ngày một rộng. Sách *Quảng Đông tân ngữ* viết: “Người ở miền biển mua ruộng cát, lại tranh nhau lấy phù sa quần (có lẽ là cồn cát, *quần* chữ Nôm đọc là “cồn”) vì dễ sinh phù sa, có người mua 100 mẫu mà sinh lợi đến mấy trăm mẫu.” Lê Quý Đôn viết: “Ở nước Nam cái lợi sa châu (bãi phù sa) còn to gấp mấy lợi sa phần. Mạn trên từ Sơn Tây đến Nam Hải giáp Thanh Hoá (các hạt Nam Định, Thái Bình, v.v..) ruộng phù sa ở cửa biển nổi lên không kém mấy chục vạn mẫu.” (*Vân Đài loại ngữ*). Sách *Tư trị thông giám* viết: “Đất Phong Châu ở An Nam có cánh đồng Lâm Tây, đời Hán gọi là My Linh (tức các đạo Sơn Tây, Hưng Hoá đời Lê). Cũng theo *Quảng Đông tân ngữ*: “Huyện Long Biên ở khoảng giữa hai phủ Thường Tín, Quốc Oai, tây bắc có nhiều rặng núi, đông nam ngăn cách đại hà (chỉ Sông Hồng), là nơi đô hội, chính tây có các phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, Tuyên Quang, Hưng Hoá; chính bắc là Thái Nguyên có nhiều vàng bạc, đá quý; phía đông có Bình Giang, Ninh Giang, Nam Sách... ruộng đất rất màu mỡ; phía nam có Tiên Hưng, Khoái Châu, Lý Nhân, Xuân Trường, Kiến Xương, Thái Bình, Nghĩa Hưng, Yên Quảng có cá, muối, đồi mồi, thuyền bè tấp nập...”. Các thái thú Giao Chỉ đời Hán như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp đều đặt lệ sở các châu quận ở Long Biên. Đủ biết Long Biên từ ngàn xưa đã là nơi “yếu hội” là đầu mối giao thông, là tụ điểm tiếp xúc của văn hoá, ngôn ngữ các bộ tộc người Việt cổ.

Các bộ tộc nói tiếng Môn - Khơme di dân ra vùng vịnh Bắc Bộ đã hoà huyết với các bộ tộc nói tiếng Tày cổ ở đây. Những cư dân mới này sống rải rác quanh vịnh Hà Nội, khi ấy còn là vùng đầm lầy và ở triền các dòng sông xung quanh, kéo dài đến các vùng sơn cước như trong *Bắc sử* đã ghi. Dần dần, cùng với sự bồi đắp và khai khẩn vùng Long Biên, vào khoảng trước Công nguyên mấy thế kỉ, ở đây đã thành chốn đô hội, cư dân châu tuần quanh các tụ điểm mà lớn nhất là Hà Nội. Lúc này Hà Nội đóng vai trò liên hệ, điều chỉnh các vùng, ngay cả về mặt tiếng nói.

1. Chữ “Hùng” là do người Hán phiên âm chữ *khun* trở chước đứng đầu các bộ tộc, giống như chữ *khan* (ví dụ: Thành Cát Tư Hãn) trong ngôn ngữ Nam Á.

Tiếng nói chung của cư dân mới ở đây lúc đầu là *tiếng Tiên Việt Mường* (các học giả Châu Âu gọi là Proto Việt Mường hoặc Proto Việt Chứt), nó có cơ tầng Môn - Khơme và có sự mô phỏng cơ chế Tày - Thái. Có thể coi đây là tiếng nói của thời đại các vua Hùng dựng nước.

Về hình thái, tiếng Tiên Việt Chứt mới bắt đầu con đường đơn tiết hoá vốn là xu hướng của toàn vùng phía bắc Đông Nam Á tiền sử. Nó bắt đầu mất dần phương pháp phụ tố nhưng vẫn còn bảo lưu dấu vết của phương pháp này nên vẫn mang mô hình cấu trúc âm tiết dạng cơ bản là PPNP, nét đơn tiết với dạng cấu trúc PNP còn chưa hình thành rõ nét, nói rõ hơn, còn chiếm tỉ lệ thấp. Lúc này vẫn còn có loại hình vị nhỏ hơn âm tiết. Ví dụ:

par	: bay
pnar	: cái làm tên bay (tức cái ná)
krow	: sau (trở vị trí lần thời gian)
kindrow:	: sau (trở vị trí)
soq	: tóc
Sinoq	: lông và bờm thú vật

Tuy nhiên trong tiếng Tiên Việt Chứt đã có một số âm tiết chuyển thành PNP. Nói khác đi, dạng âm tiết điển hình lúc này vẫn là:

$P_1 P_2 N P_3$

- P_1 đại bộ phận là những âm tắc và biến thể vang của chúng như p, t, ch, k, đ, m, n, nh..." trong đó k chiếm đại bộ phận.

- P_2 là một phụ âm bất kì. Trước và sau P_2 còn có thể kèm âm vị phụ (xP_2x), các âm vị phụ đứng trước thường gặp là:

+ tiền mũi mP_2

+ tiền xát hP_2

+ tiền tắc họng $?P_2$

Còn những âm vị sau P_2 thì rất nhiều. Các nhà ngôn ngữ học mô tả tổ hợp này là nhóm phụ âm hay một phụ âm hai tiêu điểm. Những yếu tố này gắn chặt vào P_2 nên tồn tại rất dai dẳng. Trong quá trình đơn tiết hoá, chúng tạo ra những âm vị mới mang dấu vết yếu tố phụ. Ví dụ ở tiếng Việt mãi đến tận thế kỉ XVII vẫn còn có các tổ hợp bl, tl, ml còn ở thế kỉ XV có các tổ hợp kr, khl, phl.

Tiếng Tiên Việt Chứt còn có sự đối lập đều đặn giữa hai hệ thống nguyên âm dài/ngắn, sang tiếng Việt Mường chung, nói chung, các nguyên âm dài đã mất đi nhưng dấu vết của nó vẫn còn tồn tại dai dẳng ở một số phương ngữ.

Tiền Việt Chút còn có một hệ thống âm cuối rất phong phú bao gồm:

- p	- t	- ch	- k	- ?
- m	- n	- nh	- ng	
- w	- l	- y		
- s	- h			

Do vận hành theo cơ chế Tày Thái cổ nên tiếng Tiền Việt Chút đã dần dần đi sâu vào con đường đơn tiết hoá và số lượng âm tiết dạng PNP tăng lên nhiều và Tiền Việt Chút dần dần chuyển biến thành tiếng Việt Mường chung. Tuy nhiên, tiếng Việt Mường chung vẫn còn trường hợp bảo lưu dạng phụ tố, sau này sẽ giản hoá cấu trúc chuyển hẳn thành đơn tiết, ví dụ:

Chromuh	>	muh (mùi)
Tambol	>	bol (muối)
Mangơ	>	ngơ (ngựa)
Koten	>	ten (đèn)

Quá trình triệt tiêu các nhóm phụ âm PP > P tuân theo luật ngữ âm của tiếng Việt Mường chung là thường giữ nguyên bộ vị cấu âm (môi, đầu lưỡi, mặt lưỡi...) mà thay đổi phương thức cấu âm (tắc, xát, biên...). Vì vậy P₁ thường bị triệt tiêu là điều dễ hiểu, vì trong đa số kết hợp với PP thì P₁ thường khác xa P₂ về bộ vị cấu âm và gần nhau về phương thức cấu âm. Ví dụ:

- t thường kết hợp với k, p
- k thường kết hợp với p, t, ch, m, n, ng. Ví dụ:
- + tokul > tkul > kun (gối)
- + kơpas > kpas > pai (vải)
- + tokol > tkol > kol (cối)
- + kâliel > kliel > ren (rễ)

Ngoài P₁, P₂ thường gắn với phần đứng sau thành âm tiết chính, nghiên cứu tiếng Việt cần phải nghiên cứu âm tiết chính này. Khi P₂ có âm vị phụ bên hoá như kr, kl, pr, pl, tl... thì phần lớn nó cùng với cả tổ hợp biến thành một phụ âm cong lưỡi, dĩ nhiên tình hình này diễn ra khá muộn và vào khoảng thế kỉ XII. Ví dụ:

- + krum > sấm
- + krong > sông
- + klong > trống
- + blời > trời
- + tlầu > trâu...

Các âm cuối cản trở cho việc khép kín âm tiết trong tiếng Việt Mường chung lúc này bị triệt tiêu hoặc thay thế để làm cho âm tiết được khép chặt hơn. Ví dụ: âm cuối -s (hiện còn trong tiếng Thà vừng) sẽ biến thành âm cuối nửa khép -i; các âm cuối -w -g -h -? đã biến mất. Âm cuối lỏng -r và -l nhập làm một thành -l và kéo dài trong thời kì Việt Mường chung, đôi khi lẫn với âm cuối -n, sau này sang tiếng Việt sẽ biến thành bán nguyên âm ngạc -i (còn viết là -ij), nếu đứng sau các nguyên âm dòng trước (i, ê, e, iê) thì sẽ biến mất, ví dụ:

chil	>	chỉ
kliel	>	rẽ
nhel	>	nhẹ

Như vậy là trong tiếng Việt Mường chung chỉ còn bảo lưu lại những âm cuối khép miệng như: -p, -t, -ch, -k, -m, -n, -nh, -ng.

Sự biến mất của các âm cuối -?, -s, -h, sẽ được bù đắp lại bằng sự xuất hiện của 3 tuyến điệu và lúc này tiếng Việt Mường chung đã khơi mào cho quá trình thanh điệu hoá, nói chung:

- Sự biến mất của các âm cuối -?, sẽ cho tuyến điệu 1 mà trong đó các thanh sắc - nặng còn nhập làm một.
- Sự biến mất của âm cuối -h sẽ cho tuyến điệu 2 mà trong đó thanh hỏi - ngã còn nhập làm một.
- Trường hợp không có âm cuối (âm tiết mở) sẽ mang lại tuyến điệu 3 trong đó các thanh ngang -huyền còn nhập làm một

Sự rụng âm cuối và nảy sinh 3 tuyến điệu này theo A. Haudricourt xảy ra từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VI.

Tất cả những biến đổi trên đã được thực hiện trong một thời gian lâu dài. Trong thời gian này, đô thị cổ Long Biên và vùng phụ cận, nơi có nhiều sự tiếp xúc thường xuyên và mạnh mẽ nhất giữa ngữ hệ Môn - Khơme và Tày Thái cổ đã tiến hành và hoàn tất trọn vẹn những biến đổi ấy sớm hơn và triệt để hơn các địa phương khác. Sự so sánh những biến đổi từng mặt giữa tiếng Hà Nội và các phương ngữ khác có thể cho ta những chứng cứ có sức thuyết phục. Chẳng hạn sự triệt tiêu hiện tượng đối lập giữa hai hệ nguyên âm dài/ngắn đã được thực hiện hoàn hảo ở Hà Nội trong khi nó vẫn còn để lại dấu vết dai dẳng ở các phương ngữ Miền Trung. Ở Miền Trung “trong” còn được phát âm là “troong”, “công” còn được phát âm là “côông”, “anh” còn được phát âm là “eng”, ở nhiều tỉnh Miền Trung sự phát âm các thanh ngã và nặng còn lẫn lộn (Nghệ An) sắc và hỏi, hỏi và nặng còn lẫn lộn (Huế), hỏi và ngã còn lẫn lộn (Thanh Hoá) trong khi không có hiện tượng như thế ở vùng Hà Nội.

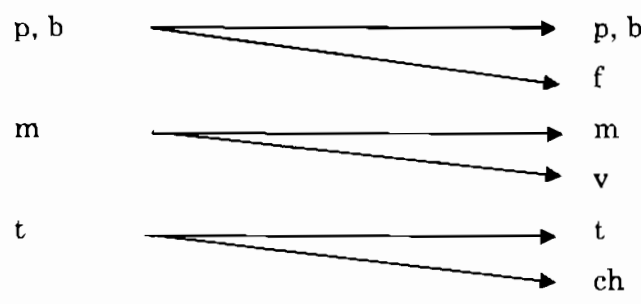
Ta có thể dễ dàng thấy rõ những điều đã trình bày qua những thực nghiệm trên các máy phân tích ngữ âm.

II. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG SỰ TIẾP XÚC VỚI TIẾNG HÁN

Ngay từ trước Công nguyên một vài thế kỉ người Giao Châu đã bắt đầu tiếp xúc với tiếng Hán. Các quan lại làm thái thú ở đất Giao Chỉ như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp, Đỗ Tuệ Độ đã bắt đầu mở các trường dạy chữ Hán ở Long Biên. Các sĩ phu Trung Quốc chạy loạn Vương Mãng nhà Hán sang Giao Chỉ cũng đóng góp phần truyền bá văn hoá Trung Quốc qua chữ Hán. Sau khi Hán Linh Đế mất, Trung Hoa loạn lạc (189), rất nhiều người thuộc lớp danh gia vọng tộc và phú thương Trung Hoa cũng chạy sang Giao Chỉ tìm nơi cư trú, sinh sống và chủ yếu cư trú ở vùng Long Biên. Sự tiếp xúc giữa người Hán và người Việt tăng lên rõ rệt. Các trường dạy chữ Hán dần dần cũng được mở nhiều hơn. Cho đến thế kỉ VI, ngoài một số nhà sư Ấn Độ qua Giao Chỉ truyền đạo như Tì-ni-da-lưu-chi (Vinitaruci), một số nhà sư Trung Quốc như Vô Ngôn Thông theo phái Bắc Tông cũng sang Giao Chỉ truyền giáo, dạy các Kinh Tạng Phật bằng chữ Hán, chữ Hán càng ngày càng được lưu hành khá phổ biến ở Việt Nam.

Lúc này (từ đầu Công nguyên) tiếng nói của Giao Chỉ vẫn còn là tiếng Việt Mường chung. Tiếng Hán còn đóng vai trò của một sinh ngữ trong giao tiếp hằng ngày với người Hán và được phát âm theo âm Hán thượng cổ, tức là âm đọc của chữ Hán từ thời Tiên Tần cho đến khoảng các đời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều. Ngày nay, người ta có thể dựa vào cách phiên thiết các trước tác thời Tiên Tần của các Nho gia đời Hán (như Trịnh Huyền, Quách Phác, Mao Trành, Mao Hanh,...), có thể dựa vào cách phiên dịch các kinh Phật từ tiếng Phạn và Tây Tạng sang tiếng Hán và ngược lại... để truy cứu về âm Hán thượng cổ. Cũng có thể dựa vào một cuốn từ điển đời Đông Hán là cuốn *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận.

Âm Hán thượng cổ đã được nghiên cứu từ thời Ngụy Tấn nhưng có nhiều thành tựu nhất ở đời Thanh với các học giả tên tuổi như Đoàn Ngọc Tài, Cố Viêm Võ, Trần Phong, Đới Chấn, Tiên Đại Hán... và ở Châu Âu cũng có những công trình nghiên cứu nổi tiếng như của B. Karlgren (người Thụy Điển), Haudricourt (người Pháp) chẳng hạn. Căn cứ vào thành tựu của các nhà nghiên cứu Hán ngữ học ở Trung Quốc và Châu Âu thì thời Hán thượng cổ chỉ mới có các âm đầu môi - môi và đầu lưỡi, sang đến Hán trung cổ các âm môi - môi sẽ tách ra thành các âm môi môi và môi răng, các âm đầu lưỡi sẽ tách thành các âm đầu lưỡi và mặt lưỡi, ví dụ:



Ở thời kì này, qua quá trình tiếp xúc, tiếng Việt Mường chung cũng có nhu cầu tiếp thu một số từ Hán lẻ tẻ, chủ yếu là từ sinh hoạt mà khi ấy tiếng Việt Mường chung chưa có sẵn để làm phong phú thêm cho hoạt động ngôn ngữ của mình. Những từ Hán này vì vào tiếng Việt Mường chung sớm, từ trước khi có âm Hán Việt rất lâu và đọc theo loại âm Việt Hoá hồi ấy, nên được gọi là Tiên Hán Việt. Âm Tiên Hán Việt lúc đầu được đọc bằng âm đầu vô thanh vì tiếng Việt Mường chung chưa có âm đầu hữu thanh, sau này tiếng Việt có âm đầu hữu thanh chúng mới được đọc bằng âm đầu hữu thanh. Đây là cách đọc mô phỏng âm Hán thượng cổ. Khi nêu ví dụ, để tiện theo dõi, ta so sánh chúng với âm Hán Việt:

Âm mô phỏng Hán thượng cổ	Tiên Hán Việt	Hán Việt
1. Nguồn gốc p		
Puồng	Buồng	Phòng
Puông	Buông	Phóng
Puôm	Buôm	Phàm
Puôn	Buôn	Phiên
Púa	Búa	Phủ
Pay	Bay	Phi
Pạ	Bạ	Phụ
Pụt	Bụt	Phật
2. Nguồn gốc m		
Mu	Mùa	Vụ
Muãi	Muộn	Vãn
Mãi	Mây	Vân
Muôi	Muối	Vấn
Miwang	Mong	Vọng

3. Nguồn gốc t

Tục	Đục	Trọc
Tuổi	Đuổi	Trục
Túng	Đúng	Trúng
Tua	Đũa	Trợ
Tia	Đĩa	Trì
Tì	Đì	Trì
Tăm	Đăm	Chiêm
Tước	Đuốc	Chúc

Về phần vần cũng có những thay đổi: a tròn môi vẫn tồn tại một thời gian, sau Công nguyên mới trở thành a không tròn môi, ă ngắn và ă dài nếu đứng sau nguyên âm tính j thì có sự chuyển âm nhích về phía trước (umlaut) như ja > je; ô không đứng sau i ngắn thì đổi thành a, sau i ngắn thì giữ nguyên; ơ đứng sau i dài thì chuyển thành ê; các nguyên âm đôi /ie/, /iđi/, /iei/ sang Hán trung cổ chuyển thành i.

Một số ví dụ:

Hán	Tiền Hán Việt	Hán Việt
Pia	Bia	Bì
Pia	Bì	Bì
T'ia	Thì	Thì
Lia	Lì	Lì

Nguồn gốc âm a tròn môi:

Nôm, nôm	Nam
Nộp	Nạp
Hộp	Hạp
Khớp	Kháp
Đổi mỗi	Đại mại...

Nguồn gốc âm “ε”

Xe	Xa
Phép	Pháp
Hè	Hạ
The	Sa

Chè	Trà
Che	Già
Mè	Ma (vùng)...

Nguồn gốc iwo sang u:

Chúa	Chủ
Chua	Chú
Khua (xua)	Khu
Múa	Vũ
Mùa	Vụ
Lùa	Lũ...

Nguồn gốc âm iwa sang ư:

Lừa	Lư
Ngừa	Ngự
Chừa	Trừ
Thừa	Dư
Tựa	Tự
Cựa (gà)	Cự...

Nguồn gốc /ie/, /iəi/, /iei/ sang i

Cờ	Kì
Thơ	Thì
Ngờ	Nghi
Mây	Mì
Thây	Thì
Say	Sì
Chầy	Trì
Dời	Di
Vây	Vì
Tơ	Tì
Biếc	Bích
Tiếc	Tích
Tiệt	Tịch
Việc	Dịch

Đĩa	Trì
Chiêng	Chinh...

Nguồn gốc im sang âm:

Tim	Tâm
Tìm	Tầm
Chìm	Trầm
Thím	Thắm...

Trong quá trình vay mượn các từ Hán Thượng cổ này, Hà Nội cũng đóng vai trò đi tiên phong, sau đó mới toả sang các vùng khác. Sở dĩ có thể nói như vậy là vì căn cứ vào cứ liệu ngôn ngữ ta thấy khi dân Long Biên bắt đầu ăn bằng *đũa* và *thìa* (từ gốc Hán) thì cư dân các vùng sơn cước vẫn ăn bốc bằng tay; dân Long Biên bắt đầu dùng *bát* (“bát” tiếng Hán là dụng cụ xin của bố thí của các sư sãi, nay còn trong từ “y bát”) thì dân các vùng xa nhiều nơi còn đựng thức ăn trên lá chuối, đến tận bây giờ dân Miền Trung vẫn gọi *bát* là *đọi*. Khi dân Long Biên đã dùng *buồm* trên Sông Hồng (gọi là sông Nhĩ Hà) thì dân các xứ Cửu Chân, Nhật Nam vẫn dùng phổ biến *bè* (tiếng Nam Á là *vacka*) để đi lại trên biển, đặc trưng cho nền văn hoá hải dương (culture maritime) các từ Tiên Hán Việt thuộc lớp từ văn hoá *bút*, *bảng*, *bìa*, *bia*, *hộp* (còn gọi là *tráp*), *buồm*... ắt hẳn phải được sử dụng ở Long Biên trước rồi qua vùng phụ cận mà lan sang các địa phương xa.

III. HÀ NỘI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH CÁCH ĐỌC HÁN VIỆT, HÌNH THÀNH THANH ĐIỀU TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TÁCH TIẾNG VIỆT RA KHỎI TIẾNG MƯỜNG

Tiếng Hán bắt đầu truyền bá ở Giao Châu từ đầu Công nguyên và ngày càng được phổ biến rộng rãi hơn. Từ đời Đường, nhiều trường học đã được mở ở Long Biên. Trước đó, khoảng thế kỉ thứ VI đã có nhiều nhà sư Trung Quốc sang truyền giáo ở Giao Châu qua Kinh Tạng Phật bằng chữ Hán ở vùng Luy Lâu, Thuận Thành Kinh Bắc, áp kinh thành. Số lượng người biết chữ Hán ở ta ngày càng đông. Cũng khoảng cuối đời Đường, âm Hán Thượng cổ đã chuyển sang âm Hán Trung cổ được đọc một cách hệ thống qua các thư tịch kinh, sử, tập của Nho gia và các Kinh Phật bằng chữ Hán bất kể những thư tịch ấy được viết vào thời kì nào, trong đó có cả những thư tịch sáng tác từ thời Tiên Tần, Luống Hán. Âm Hán Trung cổ các thế kỉ VIII, IX đã ảnh hưởng vào cách đọc chữ Hán ở Việt Nam vì khi ấy tiếng Hán vẫn

còn giữ vai trò của một sinh ngữ. Một lớp từ văn hoá Hán đông đảo đã du nhập vào tiếng Việt, đó là những từ thuộc các trước tác Nho gia và Thiên gia, đây là sự du nhập hàng loạt chứ không mang tính chất lẻ tẻ như trước.

Sang thời nước nhà tự chủ, tiếng Hán và chữ Hán vẫn được các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp tục sử dụng trong cơ quan hành chính, trường học cũng như trong sáng tác văn chương, nhưng vì không có sự giao tiếp hằng ngày giữa người Hán và người Việt nữa nên lúc này tiếng Hán đã mất tính cách là một sinh ngữ. Qua mấy thế kỉ, tiếng Hán không còn được đọc theo âm Hán của người Hán nữa mà dần dần người Việt đã đọc âm Hán theo cách đọc riêng của mình, theo cơ chế ngữ âm tiếng Việt. Đó là cách đọc chữ Hán của riêng người Việt trên địa bàn Việt Nam, ta gọi đó là cách đọc Hán Việt, khác với cách đọc Hán Nhật, Hán Triều.

Như đã biết, từ các thế kỉ đầu Công nguyên cho đến thế kỉ VIII, người Giao Chỉ vẫn đang còn nói tiếng Việt Mường chung và tiếng Hán ảnh hưởng cả vào tiếng Việt và tiếng Mường. Dĩ nhiên tiếng Việt Mường chung càng về sau càng tiến mạnh trên con đường đơn tiết hoá và đã xuất hiện 3 tuyến điệu như đã trình bày ở trên. Đến thế kỉ thứ X, giai đoạn cuối cùng của tiếng Việt Mường chung, hệ thống âm đầu đại bộ phận vẫn là vô thanh (tình hình tương tự như trong tiếng Mường ngày nay), khi hình thành ra âm Hán Việt thì tiếng Việt vẫn đang giữ bộ mặt này. Trong khi ấy thì âm xuất phát của Hán Việt là âm Hán Trung cổ ở các thế kỉ VIII, IX¹ là một hệ thống âm đầu có đều đặn các âm hữu thanh và vô thanh, lại có nhiều âm bật hơn và âm tắc sát mà tiếng Việt Mường chung không có, tất cả gồm 41 âm đầu như sơ đồ trình bày sau:

Vô thanh	Vô thanh bật hơi	Hữu thanh	Hữu thanh mũi
P	p <	b	m
f	f <	v	W
T	t <	d	n
t̚	t̚ <	d	
T̚s̚	ts <	dz	
ʃ		z	
Ts	t̚s̚ <	d̚ʃ	
S		z	
t's'	t's' <	d'z'	

1. Xem Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb. Khoa học xã hội, H, 1979.

s'		z'	
K	k <	g	Nj
			l
?			oj
X		γ	(γ i) oi w
			γ i

Trong giai đoạn đầu của quá trình Hán Việt hoá, các âm đầu hữu thanh và vô thanh Hán đều nhất loạt chuyển thành âm đầu vô thanh Việt vì khi ấy tiếng Việt Mường chung chưa có âm đầu hữu thanh; các âm tắc xát Hán phải chuyển thành tắc hoặc xát vì tiếng Việt Mường chung không có âm tắc xát. Đây cũng là quá trình giản hoá và khép chặt thêm âm tiết. Để đảm bảo sự đối lập hữu ích thì nói chung, các âm đầu vô thanh Hán chuyển thành âm đầu vô thanh Việt sẽ mang các thanh điệu bổng (ngang, sắc, hỏi) còn các âm đầu hữu thanh Hán chuyển sang âm đầu vô thanh Việt sẽ mang các thanh điệu trầm (huyền, ngã, nặng) và thế là từ lúc này 3 tuyến điệu đã có sẵn từ thế kỉ thứ VI sẽ được nhân đôi lên để trở thành $3 \times 2 = 6$ thanh điệu như tiếng Việt ngày nay. Quá trình này kéo dài từ sau thế kỉ VI và hoàn tất vào thế kỉ XII theo sự tính toán của A. Haudricourt tức giai đoạn cuối của tiếng Việt Mường chung và mở đầu quá trình Việt tách khỏi Mường. Quá trình tách đôi các tuyến điệu được biểu thị bằng bảng sơ đồ sau:

Tuyến điệu ngang - huyền	Vô thanh Hán > Vô thanh Việt	Ngang
	Hữu thanh Hán > Vô thanh Việt	Huyền
Tuyến điệu hỏi - ngã	Vô thanh Hán > Vô thanh Việt	Hỏi
	Hữu thanh Hán > Vô thanh Việt	Ngã
Tuyến điệu sắc - nặng	Vô thanh Hán > Vô thanh Việt	Sắc
	Hữu thanh Hán > Vô thanh Việt	Nặng

Khi tiếng Việt đã xác lập được hệ thống thanh điệu rồi thì cấu trúc âm tiết tiếng Việt trở nên chặt chẽ và cân đối hơn. Sự đối lập giữa hệ thống nguyên âm dài/ngắn (hay chặt/lỏng) thực sự đã bị triệt tiêu, chỉ còn a/ă và ơ/ô được bảo lưu ở âm tiết có âm cuối đóng, trường độ của âm tiết cũng dài hơn vì nó cần một thời gian dao động nhất định đủ cho phép thể hiện thanh điệu và củng cố định hơn.

Sau khi hệ thống âm Hán Việt ban đầu (từ thế kỉ X) đã được xác lập rồi thì trong tiếng Việt lại có những biến đổi ngữ âm. Do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, lúc này tiếng Việt lại nảy sinh những âm đầu hữu thanh, tạo ra bộ mặt ngữ âm của

từ Hán Việt ngày nay và tiếng Việt lúc này có đầy đủ hệ thống cân đối giữa các âm đầu hữu thanh và vô thanh, đánh dấu sự cách biệt rõ rệt giữa tiếng Việt và tiếng Mường. Trong quá trình biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Việt, âm Hán Việt cũng có thể có những thay đổi. Về lí thuyết, ta có thể có âm Hán Việt thế kỉ XII, âm Hán Việt thế kỉ XV, âm Hán Việt thế kỉ XVII...

Sự tách biệt tiếng Việt ra khỏi tiếng Mường do ảnh hưởng của tiếng Hán đã khẳng định vai trò của tiếng Hà Nội và vùng phụ cận. Trước thời tự chủ ít lâu, Hà Nội và các vùng Kinh Bắc, Sơn Nam... đã chịu ảnh hưởng của văn ngôn Hán Thượng cổ. Sang thời tiếng Hán Trung cổ, khi văn ngôn Hán ảnh hưởng ồ ạt vào Việt Nam thì do sự phân bố dân cư, những tộc người sống ở các vùng đồi núi và vùng sơn cước do ít chịu ảnh hưởng của tiếng Hán hơn nên bảo lưu được những yếu tố của tiếng Việt Mường chung và trở thành tiếng Mường. Còn những người sống ở đô thị Hà Nội và các đồng bằng phụ cận do thường xuyên chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, nhất là thư tịch văn ngôn Hán nên ngôn ngữ của họ có những sự biến động và dần dần tách ra khỏi tiếng Việt Mường chung để trở thành tiếng Việt ngày nay.

Sự hình thành ra hệ thống âm đọc Hán Việt ở giai đoạn sau làm cho tiếng Việt càng ngày càng xa dần tiếng Mường hơn, trong tiếng Việt xuất hiện các âm đầu hữu thanh, kể cả các âm đầu quặt lưỡi vốn là đặc điểm của tiếng Hán. Một số âm đầu hữu thanh xa xưa vốn có trong tiếng Nam Á cổ lúc này cũng xuất hiện trở lại trong tiếng Việt.

Quá trình Hán Việt hoá đi đôi với quá trình thanh điệu hoá. Tiếng Việt cổ lúc đầu vốn không có thanh điệu, về sau do mất một số âm cuối cổ trở ngại cho việc khép kín âm tiết mà ở bước một tiếng Việt Mường chung nảy sinh ra 3 tuyến điệu như đã biết. Tiếp đó ở quá trình Hán Việt hoá do sự đồng nhất các âm đầu hữu thanh và vô thanh Hán thành âm đầu vô thanh Việt mà 3 tuyến điệu được phân đôi thành trầm/bổng và tăng thành $3 \times 2 = 6$ thanh điệu. Ở bước thứ hai này tiếng Hà Nội đóng vai trò quan trọng rõ rệt. Điều này dễ dàng nhận thấy khi ta làm việc so sánh hệ thống thanh điệu Hà Nội và vùng phụ cận với hệ thống thanh điệu ở các vùng xa như Miền Trung du, Miền Trung và Miền Nam Việt Nam. Không ở đâu có một hệ thống 6 thanh điệu tách bạch và rõ ràng như ở Hà Nội. Về mặt này thì tiếng Hà Nội xứng đáng là tiếng chuẩn mực cho cả nước. Ở đây có quan niệm cần thống nhất là phải thấy rằng tiếng Hà Nội đã đi tiên phong và đã đi trọn vẹn, triệt để cả quá trình thanh điệu hoá, trong khi ở các miền khác, vì một lí do nào đó mà ta cần nghiên cứu, đã không đi hết trọn vẹn quá trình này. Có một số vùng ở Sơn Tây cũ không phân biệt tách bạch thanh huyền và thanh ngang trong khi phát âm, một số vùng ở Thanh Hoá không phân biệt được thanh hỏi và thanh ngã, giáp Tây

Nguyên và một vùng khác không phát âm được các thanh điệu (như phân biệt cá và cà phải nói: “ca có cuống hay ca có đuôi”). Có sự lẫn lộn sắc - hỏi, ngã - nặng, sắc - nặng, ở một số vùng thuộc Nghệ Tĩnh và Bình Trị Thiên, v.v. Đó là một sự thực mà các nhà phương ngữ học cần đi sâu tìm hiểu nguyên nhân và có sự giải thích xác đáng, song ở đây rõ ràng cần phải thừa nhận tính chuẩn mực về thanh điệu của tiếng Hà Nội và vùng phụ cận.

Hệ thống âm đọc Hán Việt ở Hà Nội cũng rất rõ ràng và chính xác. Khi dùng cách phiên thiết của các vận thư, từ thư, từ điển của người Hán (ví dụ *Quảng Vận*, *Vận Hội*, *Khang Hi*, *Từ Nguyên*, *Từ Hải*) bao giờ cũng phải dựa vào cách đọc Hán Việt của người Hà Nội và ngược lại, các cách phiên thiết của các sách trên cũng cho kết quả khớp với cách đọc âm Hán Việt của Hà Nội. Qua nhiều thế kỉ, các tác giả của mọi miền đất nước khi sáng tác văn chương, biên soạn thư tịch, hay viết bài ở các trường thi hễ cần dùng đến vần luật bao giờ họ cũng phải dùng âm đọc Hán Việt của Hà Nội làm mẫu mực, tiêu chuẩn, xuất phát điểm, mặc dù khi phát âm các chữ Hán họ có thể bị ảnh hưởng của các phương ngữ nơi họ sinh sống và học tập. Sở dĩ như vậy vì Thăng Long (tên gọi từ đời Lý) bao giờ cũng là nơi hội tụ các nhân tài, nơi lưu trữ các kinh sử và tác phẩm nổi tiếng, là ngọn nguồn ánh sáng của nền văn hoá và trên tất cả, là nơi tạo ra được một cách đọc Hán Việt chính xác nhất.

IV. TIẾNG HÀ NỘI TRƯỚC NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

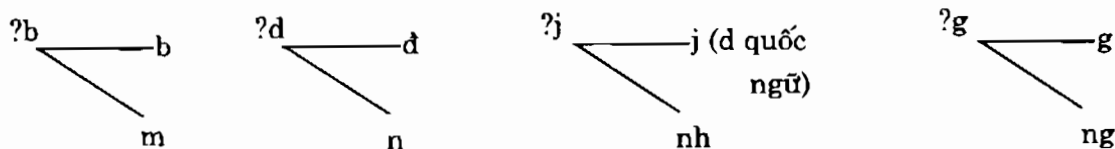
Như đã biết, tiếng Hà Nội (Long Biên, Thăng Long) đã đóng vai trò tích cực trong sự chuyển biến từ Tiền Việt Mường sang tiếng Việt Mường chung, trong sự hình thành ra hệ thống âm đọc Hán Việt và trong việc tách tiếng Việt rời khỏi tiếng Mường. Sau đó, trong nội bộ tiếng Việt xảy ra những biến đổi ngữ âm, nhất là ở địa hạt âm đầu. Dựa vào các công trình nghiên cứu của các học giả Châu Âu, dựa vào các từ điển của người Hán như bảng từ của Trần Cương Trung (thế kỉ XIV) mà Lê Quý Đôn ghi chép lại, tập *An Nam dịch ngữ* trong bộ *Hoa Di dịch ngữ* do Hội Đồng Quán nhà Minh biên soạn đã được Gaspardonne nghiên cứu năm 1953, Davidson nghiên cứu năm 1978, Trần Kinh Hoà nghiên cứu năm 1978 và Vương Lộc nghiên cứu trên cơ sở các công trình trên năm 1996, bộ *Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh* của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1651) và nhất là dựa vào các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương có thể coi là họ hàng trực tiếp của tiếng Việt, cộng với cách ghi chữ Nôm từ xưa đến nay mà người ta có thể dựng lại các sự chuyển biến

ngữ âm trong tiếng Việt qua 7, 8 thế kỉ trước khi tiếng Việt trở thành tiếng Việt hiện đại, trong đó, ta sẽ chứng minh được vai trò tích cực của tiếng Hà Nội.

Thời xa xưa trong các ngôn ngữ Nam Á và trong tiếng Tiên Việt Chứt còn có âm đầu hữu thanh. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng trong một giai đoạn nào đó các âm hữu thanh này đã biến mất. Hiện tượng này có tính chất chung cho toàn vùng và đã hoàn thành sớm trong tiếng Việt Mường chung. Khi tiếp xúc với âm Hán đời Đường, ta lẫn lộn các phụ âm k với g; t với d; p với b... là vì lúc đó các phụ âm hữu thanh của ta đã hoàn toàn biến mất. Khoảng thế kỉ XII trong hệ thống phụ âm tiếng Việt lại xuất hiện hai phụ âm hữu thanh mới là /b/ và /d/ nhưng là hai âm tiền thanh hầu hoá (preglottalisées) /ʔb/ và /ʔd/ theo A. Haudricourt hay các âm hút vào theo Diffloth. Chúng nảy sinh từ các âm đầu nổ vô thanh /p/ và /t/ trong tiếng Việt Mường chung trước đó. Theo Haudricourt thì nó xuất hiện với tư cách là sự nối tiếp của một quá trình đã được khơi mào từ đầu thế kỉ X, khi Việt Nam bắt đầu xây nền tự chủ và tiếng Hán ở Việt Nam đang biến đổi từ âm đầu Hán sang âm đầu Việt đương thời. Trước đó, âm tiền thanh hầu hoá là nét chung của các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương, nó liên tục xuất hiện và biến đi không giải thích được nguyên do. Trong thời kì bị phương Bắc đô hộ, ngôn ngữ văn học (văn ngôn) của ngoại bang - thứ ngôn ngữ không có âm tiền thanh hầu hoá - với sức ép mạnh mẽ của nó đã xua các âm đầu cổ xưa này đặt lên vùng đồi núi và trụ lại ở tiếng Mường cổ. Sự trở lại của các âm đầu này trong tiếng Việt ở thế kỉ XII là một sự khẳng định xã hội. Nó xác nhận động cơ vô ý thức của cộng đồng trong những chuyển biến ngôn ngữ.

Ngoài các âm /ʔb/ và /ʔd/ mà Haudricourt nhắc tới, M. Ferlus còn kể thêm âm /ʔj/ và chúng tôi khảo sát các cứ liệu Nôm cổ để thêm âm /ʔg/ nữa¹ để khép kín hệ thống. Loại âm tiền thanh hầu hoá này tồn tại một thời gian trong cả các từ thuần Việt sau này sẽ mất đi và tạo ra các xu thế hữu thanh hoá cho cả các từ Hán Việt và Thuần Việt. Tuy nhiên, theo sự mô tả của A. de Rhods thì ở thế kỉ XVII trước các phụ âm b và d vẫn còn lưu lại yếu tố tắc họng. Hiện nay yếu tố này đã rất yếu trong tiếng Hà Nội nhưng vẫn còn dấu vết khá đậm ở các phương ngữ Miền Trung.

Các âm đầu /b/, /d/, /j/, /g/ về sau lại tách đôi tạo thành các âm phản chiếu của chúng là những âm mũi, theo sơ đồ sau:



1. Xem Nguyễn Ngọc San: "Thử tìm hiểu sự chuyển biến của âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm" - Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2/ 1983.

Dựa vào các ngôn ngữ họ Việt Mường ta có thể thấy rõ dấu vết của quá trình này, ví dụ:

Pir (Uý Lô)	Bi
Bom (Thái Tày)	Mâm
Đoong (Thái Tày)	Nong
Buống (Thái Tày)	Muống
Buộp	Mướp
Bir (Uý Lô)	Mí
Bôn (Tày Thái)	Môn (khoai)
Dak (Mường)	Nác, nước
Tumpeng (Khơme)	Măng
Đap (Mường)	Nấp
Kdum (Thà Vừng)	Núm

Theo logic thì sự biến đổi này sớm nhất cũng phải xảy ra trong tiếng Việt sau thế kỉ XII. Dấu vết của chúng còn có thể nhận ra trong hiện tượng tồn tại song song cả hai hình thức trong các phương ngữ, ví dụ:

Bồ hôi	- mồ hôi
Bồ hòn	- mồ hòn
Bồ hóng	- mồ hóng
Rách bướp	- rách mướp
Đệm	- nệm
Đổi	- nổi
Dòm	- nhòm
Dồi	- nhồi
Dúm	- nhúm
Díp	- nhíp
Dão	- nhão
Dăn deo	- nhăn nheo
Dúc	- nhúc
Dừ	- nhừ
Ghé	- ghé
Ghẻnh	- nghẻnh
Ghếch	- ghéch

Guốc	- ngược
Gầm	- ngẫm
Ghiền	- nghiêng
Gậm	- ngậm
Nói gang ⁽¹⁾	- nói ngang

Dấu vết của những biến đổi trên đây còn để lại rất nhiều chứng tích trong cách viết chữ Nôm. Ví dụ chữ Nôm dùng *bính* ghi *miếng*, dùng *bôi* ghi *môi*, dùng *bạp* ghi *mướt* và *mép*, dùng *đôi* ghi *nôi*, dùng *đốc* ghi *nóc*, dùng *dã* ghi *nhã*, dùng *diện* ghi *nhện*, dùng *dặc* ghi *nhắc*, dùng *dur* ghi *nhừ*...

Trong hai hình thức trên, người Hà Nội thường nói và phát âm theo hình thức sau, điều đó chứng tỏ rằng tiếng Hà Nội đã đi đầu và hoàn tất trọn vẹn cả quá trình biến đổi trong khi các địa phương khác vẫn còn giữ lại dấu vết của cách phát âm cũ và chính vì vậy mà tiếng Hà Nội đã được chọn làm cách phát âm chuẩn mực và ngày nay cách phát âm trên của Hà Nội đã được coi là chuẩn mực cho chính âm và chính tả của toàn quốc.

Âm đầu /d/ Quốc ngữ ngày nay có hai nguồn gốc trong lịch sử, một là /đ/ hai là /hj/. M. Ferlus có xu hướng cho rằng các từ gốc Hán âm đầu Quốc ngữ /d/ có tiền thân là /j/ còn các từ thuần Việt âm đầu Quốc ngữ /d/ thì có tiền thân là âm đầu /đ/. Thực ra thì không hẳn như vậy. Trong bài báo đã dẫn⁽²⁾ chúng tôi đã chứng minh rằng tiền thân của âm đầu Quốc ngữ /d/ là /đ/ và /hj/ chung cho các từ gốc Hán và từ thuần Việt, sau này đều nhập lại thành /d/. Quá trình này cũng được thực hiện triệt để và trọn vẹn trong tiếng Hà Nội, ngày nay những từ có nguồn gốc khác nhau như trên đều đã được đọc bằng âm đầu Quốc ngữ /d/ trong tiếng Hà Nội trong khi ở một số địa phương khác có nhiều từ vẫn còn đọc theo hình thức cũ, ví dụ:

<i>Tiếng Hà Nội</i>	<i>Tiếng địa phương Miền Tây Thanh Hoá</i>
Dạy học	Đáy học
Mất dạy	Mất đáy
Dưới	Đuốn
Con dao	Con đao
Ngủ dậy	Ngủ hạy

1. Từ này lấy trong từ điển của A. de Rhodes.

2. Nguyễn Ngọc San: "Thử tìm hiểu sự chuyển biến của âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm" - Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2/1983.

Dậy sớm

Hạ sớm

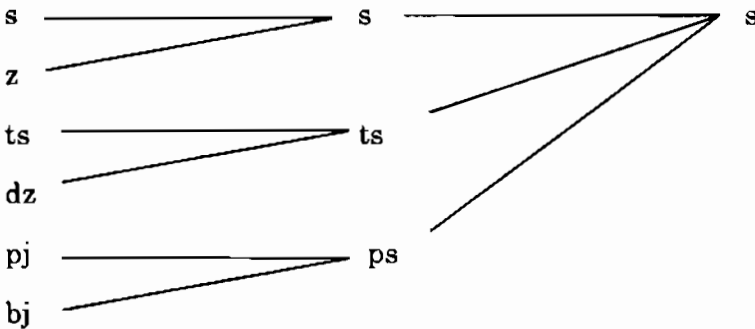
Dái

Đán

Vì vậy, cách đọc của Hà Nội vẫn mang tính chuẩn mực cho chính âm và chính tả của tiếng Việt hiện đại.

Quá trình hữu thanh hoá các phụ âm đã khiến /p/ chuyển thành /b/ và /t/ chuyển thành /d/. Quá trình này xảy ra khá sớm nhưng cũng phải ở vào khoảng sau thế kỉ XII. Khi /t/ đã chuyển sang /d/ thì sẽ để lại ở /t/ một ô trống. Để lấp ô trống này âm /s/ cổ sẽ chuyển thành /t/, quá trình này xảy ra trong thế kỉ XV.

Xét tất cả các từ Hán Việt có âm đầu /t/ ngày nay ta thấy có 170 trường hợp bắt nguồn từ /dz/ Hán, 220 trường hợp bắt nguồn từ /s/ Hán và 20 trường hợp bắt nguồn từ /dz/ Hán. Các âm đầu này khi chuyển sang âm Hán Việt khoảng thế kỉ X phải vô thanh hoá vì khi ấy tiếng Việt chưa có âm đầu hữu thanh, và phải thủ tiêu tính tắc xát cho phù hợp với tình hình ngữ âm tiếng Việt lúc ấy và hoà vào nhau thành /s/ theo sơ đồ:



Sau đó đến thế kỉ XV /s/ mới chuyển thành /t/. Trong văn bản Nôm thế kỉ XV mà tiêu biểu là bản giải âm cuốn *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng Kinh*, âm /t/ ngày nay còn có lúc ghi là /s/. Ví dụ *tan tác* ghi là *san sác*, *tách* ghi là *sách*, *tám* ghi là *sám*... chứng tỏ quá trình $s > t$ còn đang tiếp diễn trong thế kỉ này. Hệ quả của quá trình $s > t$ thế kỉ XV sẽ dẫn đến xu hướng $s' > th$ được đoán định là xảy ra ở thế kỉ XVI như là hệ quả của quá trình $s > t$ xảy ra ở thế kỉ XV. Dấu vết của quá trình này còn được thấy rõ qua sự so sánh sau:

sái (Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	- thái (Việt)
sịt (Cuối Đép, Cuối Chấm, Lý Hà)	- thịt (Việt)
sua (Đan Lai, Lý Hà)	- thua (Việt)
sả (Đan Lai, Lý Hà)	- thả (Việt)

Trong sách Nôm trên, *thả* còn được ghi là *sả*, *tha* còn được ghi là *sá*... Quá trình

biến đổi *s' > th* này đã được thực hiện triệt để ở tiếng Hà Nội, trong khi đó một số địa phương xa Hà Nội vẫn còn giữ lại dấu vết cũ và có hiện tượng phát âm lẫn lộn giữa *s* và *th* (*th* lúc này còn mang tính bật hơi) ví dụ một số vùng ở Thái Bình, Nam Hà... còn phát âm *thịt* thành *sịt*, dây *thường* thành dây *sùng*, *thap gạo* thành *sap gạo*, *thú thừa* thành *sú sữa*, *súng ống* thành *thúng ống*, *sung sướng* thành *thung thướng*. Về điểm này cách phát âm Hà Nội đã được dùng làm chuẩn mực cho chính âm, chính tả của tiếng Việt toàn dân.

Cũng trước thế kỉ XV, tiếng Việt cổ đang còn nhóm phụ âm /kr/ (tương ứng với /gr/ trong tiếng Thái và /pr/ trong tiếng Bana), yếu tố /r/ sẽ chuyển thành /l/ trong các tiếng Hung, Khong Kheng, Sách và Tha Vừng. Sang tiếng Việt các nhóm này đã hoà lẫn vào nhau thành /kr/ và đến thế kỉ XV sẽ chuyển thành /khl/, /phl/ và sau đó thành âm quật lưỡi /s/. Ta thấy dấu vết của biến đổi này trong sự so sánh sau:

krom (Laven) Grâm (bana)	- sấm (Việt)
krong (Uý Lô, Bana, Khamu)	- sống (Việt)
kro (Uý Lô)	- sữa (Việt)
kru (Uý Lô)	- sâu (Việt)

Trong *An Nam dịch ngữ* các tổ hợp phụ âm cổ dạng trung gian phl-, khl- đang tồn tại trong tiếng Việt. Ví dụ

Phlay - say	Khlong - sông
Khlang - sang	Khluu - sâu

Trong chữ Nôm có hiện tượng dùng /k/ và /l/ (thay r) biểu thị tổ hợp /kr/ để ghi âm đầu /s/ ngày nay, ví dụ:

cự + lâu (krâu)	= sâu
cự + lã (krã)	= sữa
cự + lãng (krưng)	= sừng
cự + lập (krap)	= sập

Đó là con đường diễn hình, song cũng có trường hợp để rút tiền tố, ví dụ:

Krang	>	— sáng
		— rạng
Kron	>	— sỏn
		— rỏn
Kram	>	— sạm
		— rạm, v.v.

Để giải thích xu hướng $kr > s$ này, M.Ferlus cho rằng trước nhất các nhóm phụ âm có /r/ phải hoà lẫn vào nhau thành /kr/ rồi qua /khr/ để thành /ks/ như trong tiếng Thạch Bì. Từ đây, /k/ bị rụng còn lại /s/ trong tiếng Làng Lữ. Trong khi ấy /kh/ trong tiếng Mường Vân Mộng và Tân Lạc cũng bắt nguồn từ /kr/ theo hướng xát hoá thành /s/ như trong tiếng Việt:

<i>Uý Lô</i>	<i>Vân Mộng</i>	<i>Thạch Bì</i>	<i>Làng Lữ</i>	<i>Việt</i>
kraw	khaw	ksaw	saw	sau
krong	khong	ksong	song	song
kru	khu	ksâu	so	sâu

Ở các vùng Tây Nguyên Trung Bộ có hiện tượng /kr/ vẫn giữ nguyên dạng cổ. Ở đây các con sông còn đang gọi là *krong*, thậm chí tên sông Cửu Long cũng chỉ là sự phiên âm của từ *krong* này.

Hiện tượng *xát hoá ch>gi* trong tiếng Việt cổ có lẽ phải xảy ra sau thế kỉ XV vì trong *An Nam dịch ngữ* ta thấy các từ có âm đầu /gi/ ngày nay phần nhiều còn được ghi bằng các từ mang âm đầu /ch/, ví dụ:

<i>Tiếng Hán</i>	<i>Dịch sang Việt</i>	
phong	chiao	(gió)
trình	chỉnh	(giếng)
chính	chieng	(giêng)
chỉ	chiwei	(giấy)

Ở khu vực Hà Nội ngày nay, âm đầu /ch/ cổ đã đồng loạt được đọc bằng /gi/ nhưng ở một số địa phương khác vẫn có nơi còn đọc là *ch*, nhất là ở vài nơi hẻo lánh Miền Trung, ví dụ gọi *gió* là *chó*, gọi *gì* là *chì*, gọi *gieo* là *chèo*, gọi *giỗ* là *chỗ*, gọi *giắt* là *chắt*, gọi *giết* là *chít*, gọi *giun* là *trùn*, gọi *giỏi* là *chỏi*, v.v... Ở điểm này, tiếng Hà Nội cũng là chuẩn mực cho chính âm, chính tả toàn quốc.

Xu hướng xát hoá ch>x xảy ra trong tiếng Việt khá muộn. /Ch/ là một âm mặc (post-palatal) trước khi chuyển sang /x/ hình như có trải qua một âm tắc xát vì trong *An Nam dịch ngữ* các từ âm đầu /x/ ngày nay chủ yếu còn được thể hiện bằng /ts'/, /ch'/ và /sh/. Có thể nghĩ rằng /x/ nảy sinh để lấp khoảng trống cho các âm xát cổ /s/ và /s'/ đã chuyển thành /t/ và /th/ trong các thế kỉ XV và XVI. Ở Hà Nội, âm /x/ đã hoàn tất quá trình biến đổi trong khi một số địa phương vẫn còn giữ dấu vết của âm cũ /ch/, ví dụ:

Hà Nội

lụp xụp
chân nam đá chân xiêu
xen kẽ
xăm
xối tai
xỉa
xiên
xéch

Các địa phương khác

lụp chụp
châm đâm đá chân chiều
chen kẽ
châm
chối tai
chĩa
chiên
chéch

Trong cách ghi chữ Nôm, ta còn thấy có nhiều hiện tượng dùng /ch/ ghi /x/ như: dùng *chân* ghi *xin*, dùng *chiết* ghi *xít*, dùng *trạm* ghi *xạm*, dùng *chỉ* ghi *xỉ*, dùng *chinh* ghi *xanh*, dùng *châm* ghi *xăm*, dùng *chấp* ghi *xấp*... đặc biệt so với tiếng Cuối Đép ta thấy sự tương ứng đều đặt giữa /ch/ và /x/, ví dụ:

Cuối Đép

chò
chóc
chay
chát
chối
che
chìn

Việt

xâu
xách
xay
xát
xối
xe
xin...

Xu hướng xát hoá b > v xảy ra muộn hơn, vào cuối thế kỉ XVII vì trong từ điển của A.de Rhodes âm /v/ ngày nay còn được ghi là /cb/ (b mang tính xát). Ở Hà Nội, ngày nay âm /cb/ cổ đã được đọc là /v/ trong khi ở một số địa phương khác vẫn còn đọc là /b/, ví dụ:

Hà Nội

vã bọt mép
véo
vận quần áo
vít
phân vua
văng
vón
vổng
vái

Địa phương

bã bọt mép
béo
bận quần áo
bít
phân bua
băng
bón
bổng
bái

Cũng ở thế kỉ XVII trong tiếng Việt cổ vẫn còn các nhóm phụ âm có /-l/ như /bl/,

/tʎ/, /mʎ/ hiện còn thấy ghi trong từ điển của A.de Rhodes và trong chữ Nôm. Các âm /bʎ/, /tʎ/ bắt nguồn từ /kʎ/ ở thế kỉ XV và trong thế kỉ XVII còn có giá trị khu biệt ý nghĩa, ví dụ:

+ bở (mostrar partes secretas) trở bộ phận bí mật, nay còn có địa phương gọi là “lở”.

+ tở (mostrar com os dedos) trở bằng ngón tay

+ blai (macho de homem) đàn ông = trai

+ tlai (madre perola) con trai biển

+ blái: blái núi, blái tim, blái mlót (trái nhót)

+ tlái: tay tlái, nói tlái mlẽ (nói trái nhẽ)

Cuối thế kỉ XVII, /bʎ/ và /tʎ/ sẽ biến đổi thành các âm quặt lưỡi /tr/ và âm sát mặt lưỡi /gi/, còn các phương ngữ Miền Trung vẫn còn giữ âm cũ hoặc biến đổi bằng cách để rớt tiền tố, ví dụ:

blời	trời, giờ	lời
------	-----------	-----

blo	tro, gio
-----	----------

tlâu	trâu
------	------

blăng	trăng, giăng
-------	--------------

Cũng có khi chúng biến đổi theo lối không điển hình bằng cách giữ lại tiền tố và để rớt hậu tố, ví dụ:

Blăn (mesa ou altar)	bàn viết hay bàn thờ
----------------------	----------------------

blệt (assentarse)	ngồi bệt
-------------------	----------

blám (tomar a tinta)	bám mực
----------------------	---------

Cũng trong từ điển của A.de Rhodes nhóm phụ âm /mʎ/ (23 trường hợp) còn có hình thức biến thể là /mnh/ (2 trường hợp) do hình thức sau mà ta có thể suy đoán rằng các nhóm này sang tiếng Việt hiện đại phần lớn thành /nh/ song cũng có trường hợp rụng tiền tố biến thành /l/. Ở tiếng Hà Nội, /mʎ/ và /mnh/ phổ biến trở thành /nh/ là hình thức điển hình còn ở các địa phương khác thường thành /l/, ví dụ:

	Hà Nội	Địa phương
mlớn	nhớn	lớn
mlâm	nhâm	lâm
mlời	nhời	lời
mlặt	nhặt	lặt
mlọ	nhọ	lọ

Các âm cuối /-r/ trong tiếng Tiên Việt Chút phần lớn đã chuyển thành âm cuối /-l/ trong tiếng Việt Mường chung. Khi sang tiếng Việt, nó lại chuyển thành âm

cuối /-n/ và cuối cùng biến đổi thành âm cuối /-i/. Đây là con đường điển hình và triệt để nhất xảy ra ở Hà Nội và vùng phụ cận. Còn ở nhiều địa phương thuộc Khu IV cũ, con đường này không đi hết hoàn toàn cả quá trình mà còn có khi dừng lại ở âm cuối /-l/ và âm cuối /-n/, ví dụ:

<i>Hà Nội</i>	<i>Khu IV cũ</i>
thối	thún
(gà) gáy	(kha) cấn
đầu gối	trốc cún (Thanh Hoá)
bay	băn
gửi	cưỡn (Thanh Hoá)
dái	đán (Thanh Hoá)
cưỡi	cưỡn (Thanh Hoá)

Từ thế kỉ XVIII, do nhiều biến động xã hội và kinh tế mà có nhiều sự tiếp xúc mạnh mẽ giữa các địa phương. Ngay từ thế kỉ XVI đã có nhiều cuộc khởi nghĩa như của Trần Tuấn (Hưng Hoá, Sơn Tây) lực lượng có tới hàng vạn người, có lần kéo xuống tận Từ Liêm, uy hiếp kinh thành Thăng Long. Cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo (Đông Triều) đã 3 lần uy hiếp Thăng Long và cuối cùng chiếm kinh thành, khiến vua Lê phải chạy vào Thanh Hoá. Tiếp đó là cuộc chiến tranh Nam Bắc triều giữa Vua Lê Chúa Trịnh (Thanh Hoá, Nghệ An) và nhà Mạc ở Bắc Bộ kéo dài tới hơn 50 năm (1540-1592). Sau khi họ Trịnh chiếm được Thăng Long thì năm 1627 lại bắt đầu cuộc chiến tranh Nam Bắc phân tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn kéo dài gần 50 năm. Sau khi Trịnh thắng, lính Thanh Nghệ kéo ra Thăng Long rất đông. Các cuộc khởi nghĩa lại kéo dài suốt thế kỉ XVII và XVIII. Nguyễn Tuyển (Hải Dương) có hàng vạn người hoạt động sang cả các tỉnh Kinh Bắc, Sơn Nam và áp sát phía nam Thăng Long. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu gồm hàng chục vạn nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ với một phạm vi hoạt động rất rộng từ Đồ Sơn, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Thanh Hoá, Nghệ An... và áp sát Thăng Long. Nghĩa quân của Lê Duy Mật (Thanh Hoá) còn bao gồm cả các bộ tộc Thái, Mường tham gia và hoạt động trên một địa bàn rộng, 2 lần vây hãm Thăng Long và kéo dài 30 năm (1739-1767).

Về kinh tế thương nghiệp cuối thế kỉ XVII đã có những nhà buôn người Châu Âu sang buôn bán ở Thăng Long như Samuel người Anh chẳng hạn. Đã xuất hiện các trung tâm thủ công nghiệp truyền thống như gốm Thổ Hà, Hương Canh, gạch Bát Tràng, tơ lụa Thăng Long, nghề làm giấy Yên Thái, nghề khắc ván in Liễu Chàng. Các nghề khai khoáng đồng, chì, kẽm, vàng, bạc... cũng phát triển. Chợ búa mọc khắp nơi ở các vùng đồng bằng và các vùng sơn cước. Các chúa Trịnh lại có chính

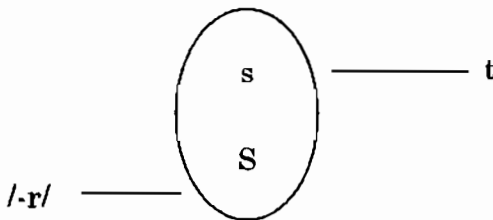
sách khuyến khích thương nghiệp như bỏ một số hàng rào thuế quan, giảm thuế hàng hoá và giao thông. Các đô thị thương nghiệp phát triển: Thăng Long, Kẻ Chợ, Phố Hiến, Hội An, Faifo, Thanh Hà, Gia Định. Trong dân gian đã có các câu như: “nhất Kinh Kỳ nhì Phố Hiến”, hoặc “nhất Kinh Kỳ nhì Bợ Bạt” hoặc “Nhất Kinh Kỳ nhì Nhượng Bạ”. Tất cả những sự kiện trên đã thúc đẩy mạnh mẽ sự giao lưu này và đã ảnh hưởng đến bộ mặt ngôn ngữ.

Những phụ âm quặt lưỡi là đặc trưng của tiếng Hán vốn rất xa lạ với tiếng Việt Mường chung như âm /s/ xuất hiện ở thế kỉ XV và các phụ âm /gi/ và /tr/ xuất hiện ở thế kỉ XVII ở các từ thuần Việt (trước đó /tr/ đã có ở các từ Hán Việt do ảnh hưởng của tiếng Hán). Đến đây, qua những sự giao tiếp ngôn ngữ ở các địa phương trong giai đoạn này, nhất là sự giao tiếp giữa tiếng Kinh và tiếng Mường, Thái vốn là các tiếng không có âm quặt lưỡi nên cách phát âm quặt lưỡi ngày một yếu dần đi ở Miền Bắc nhất là các vùng độ hội quanh Thăng Long mà trở thành các âm đầu lưỡi và mặt lưỡi.

Cũng có thể giải thích bằng một lí do khác:

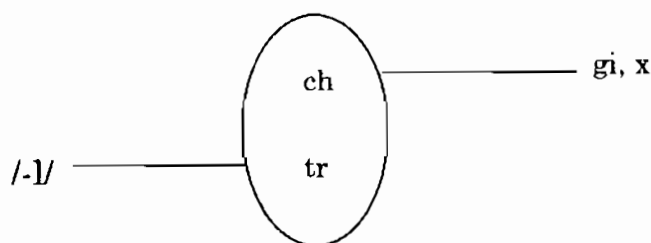
- Ở thế kỉ XV, khi âm /s/ cổ chuyển thành /t/ và sau đó những phụ âm có /-r/ chuyển thành âm quặt lưỡi /s/, giữa âm /s/ cổ và âm /s/ mới có một khoảng lỏng lẻo để lâu ngày do tác động đã nói trên cả hai sẽ hoà nhập vào nhau vào một âm /s/ và ở Hà Nội và vùng phụ cận sẽ mất đi sự đối lập giữa /s/ và /x/ Quốc ngữ.

Có thể hình dung ra một sơ đồ như sau:



Điều này được thực hiện rõ nét trong tiếng Hà Nội, trong khi ở các vùng xa xôi Miền Trung vẫn còn có nơi vẫn phát âm quặt lưỡi /s/.

- Khi âm đầu /ch/ Việt cổ chuyển thành /gi/ và /x/ và các nhóm phụ âm /bl/, /tl/ chuyển thành /tr/ và /gi/ quặt lưỡi ở thế kỉ XVII thì giữa /ch/ cổ và /tr/ sẽ có một khoảng lỏng lẻo để lâu ngày do những tác động đã nói trên /ch/ và /tr/ hoà nhập vào nhau thành âm mặt lưỡi /ch/ và ở vùng Hà Nội và vùng phụ cận sẽ mất đi sự đối lập giữa /ch/ và /tr/ Quốc ngữ. Có thể hình dung ra một sơ đồ như sau:



Điều này cũng được thực hiện rõ nét trong tiếng Hà Nội và vùng phụ cận, trong khi ở các vùng xa xôi Miền Trung còn có nơi giữ cách phát âm /tr/ quặt lưỡi.

- Còn một lí do ngôn ngữ có thể giải thích được hiện tượng trên là cùng với lí do đã nói, lúc này trong tiếng Việt dây phụ âm quặt lưỡi đã trở nên phong phú với tr, gi, s, r,..., trong khi ở cột đầu lưỡi lại thưa thớt nên có sự phân phối bổ sung. Nhưng cho dù thế nào thì những lí do này cũng tác động vào tiếng Hà Nội rõ nét hơn cả.

Sự triệt tiêu các âm quặt lưỡi ở Hà Nội và vùng phụ cận làm cho tiếng Hà Nội có một cách phát âm riêng với các vùng và dần dần trở thành cách phát âm chuẩn mực cho nhiều vùng khác.

Hiện nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng như Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Trung ương và Hà Nội, cách phát âm không phân biệt giữa /s/ và /x/, giữa /gi/ và /d/, /r/ và giữa /tr/ và /ch/ mặc nhiên đã trở thành cách phát âm quen thuộc.

Về nguyên âm, khảo sát cứ liệu trên 75 thổ ngữ Mường và 14 thổ ngữ Việt các nhà ngôn ngữ học có thể nêu lên sự biến đổi của các nguyên âm từ tiếng Mường và Việt cổ sang tiếng Việt ngày nay và có thể diễn tả các nét chủ yếu trong sơ đồ sau:

Dòng \ Tiếng	Mường - Việt cổ	Việt hiện đại
Trước	i	ê, ay, ay
	ê	e
	ia	ê
	e	ia
Giữa	ư	ô
	ơ	a
	ưa	ơ
	a	ưa
Sau	u	ô, ă
	ô	o
	uô	ô
	o	ua

So sánh tiếng Hà Nội và vùng phụ cận với tiếng các địa phương ta thấy rằng cách phát âm của Hà Nội đã hoàn tất được quá trình biến đổi này trong khi đó có nhiều địa phương ở vùng Khu IV cũ vẫn còn phát âm theo các âm cũ, ví dụ:

<i>Hà Nội</i>	<i>Khu IV cũ</i>
chấy	chí
này	ni
mày	mi
bảy giờ	bì chừ
mẹ	mệ
ỉa	ẻ
mợ	mự
giờ	chừ
nớ	nứ
lửa	lả
ngửa	ngả
lúa	ló
thôi	thúi
bồi rồi	búi rúi
tôi	tui
thối	thúi
bâu	bu
trâu	tru, tlu
nâu	nu

Các nguyên âm dài cổ đã hoàn toàn mất đi trong tiếng Hà Nội, trong khi đó chúng vẫn tồn tại lẻ tẻ ở các vùng từ Thanh Hoá đến Quảng Nam, Đà Nẵng, ví dụ:

<i>Hà Nội</i>	<i>Thanh Hoá - Đà Nẵng</i>
mặt	mẹc
xách	xéc
anh	eng
nong	noong
trong	troong
banh	beng
cảnh	kềng
học	hoọc

Về âm cuối, tuy ý kiến của các nhà nghiên cứu (Barker, Thompson, Ferlus...) có

chỗ khác nhau nhưng họ đều thừa nhận rằng trong tiếng Việt cổ có các âm cuối /-nh/, /-ch/, sự đối lập /-nh/-ch/ dẫn đến sự đối lập /-n/-t/ sau nguyên âm dòng giữa¹ và sự đối lập /-ng/-k/ sau nguyên âm dòng trước, nhưng đây là hiện tượng mới xảy ra gần đây.

Theo Thompson thì /-nh/ Mường tương ứng với /-n/ Việt và ông gợi ý rằng sự đối lập ở đây là do nguyên âm chứ không phải do âm cuối.

Sự biến đổi âm cuối từ Mường và Việt cổ sang Việt hiện đại có thể gói gọn trong sự miêu tả sau đây:

<i>Mường, Việt cổ</i>	<i>Việt hiện đại</i>
-n	-i
-nh	-n
-nh	-ng
-k	-t
-t	-k

Sự biến đổi này có thể thấy rõ được sự hoàn tất của nó trong tiếng Hà Nội trong khi ở một vài địa phương khác vẫn còn ghi lại dấu vết cũ, ví dụ:

<i>Hà Nội</i>	<i>Các địa phương</i>
muốn	manh (Ba Trại)
nên	đenh (Mường Khến)
miệng	mạnh (Nghệ Tĩnh)
cánh	kéng (Giai Xuân)
bánh	béng (Giai Xuân)
nat	đak (Mường Khến)
nuốt	đọc (Yên Mao)
liếc	lét (Yên Mao)

Xét tất cả các trường hợp biến đổi ngữ âm đã trình bày trên, chúng ta thấy rõ rằng tiếng Hà Nội luôn luôn đi tiên phong và giữ vai trò chuẩn mực cho tất cả các tiếng địa phương khác. Ngày nay, do lấy tiếng Hà Nội làm tiêu chuẩn chính âm, chính tả cho cả nước và do sự tiếp xúc ngày càng tăng giữa thủ đô với các địa phương, những cách phát âm địa phương đang dần dần lùi vào dĩ vãng, chỉ còn trụ lại ở những vùng xa xôi hẻo lánh và ở những người già cả.

Trên kia chúng ta đã khẳng định về tính chuẩn mực của cách phát âm Hà Nội. Một câu hỏi đặt ra là phải giải thích thế nào về sự đối lập giữa các cặp s-x, tr-ch, d-

1. Có người xếp vào nguyên âm dòng sau không tròn môi.

gi-r hiện nay đã bị xoá nhẵn ở Hà Nội, nhưng vẫn hiện diện trong chữ Quốc ngữ hiện hành? Trong thực tế nền văn tự nào cũng giữ trong lòng nó những dấu vết lịch sử mà không thể nào xoá bỏ được, nó tồn tại để phân biệt nghĩa giữa các từ đồng âm, các nhà ngôn ngữ gọi đấy là ý nghĩa thần văn (hyroglyfoique) ý nghĩa này lại quan trọng hơn trong thời đại tin học đang phát triển, nó tránh gây nhầm lẫn trong các thông tin. Ví dụ: giữa *chống* và *trống* hiện nay không có sự phân biệt trong cách phát âm ở Hà Nội nhưng vẫn cần duy trì sự khác biệt về chính tả giữa hai âm đầu này là vì *chống* là dùng lực làm ngược lại một sức ép từ bên ngoài, là đương đầu còn *trống* là một dụng cụ âm nhạc thuộc bộ gõ mặt làm bằng đồng hay da thuộc, hoặc sự trống không, vắng vẻ... và sự khu biệt của phụ âm đầu đã có giá trị khu biệt nghĩa đối với người đọc. Sự phát âm giống nhau giữa các âm vị tr-ch, gi-d-r... đã thực hiện ở Hà Nội tuy vẫn còn có cách phát âm khác nhau ở các vùng hẻo lánh Miền Trung nhưng với đà phát triển đô thị hoá và sự giao tiếp mạnh mẽ giữa các khu vực, những sự phát âm khác nhau này sẽ mất dần chỉ còn tiếp tục để lại trong chính tả.

V. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC XÂY DỰNG CÁC VĂN BIA HÁN VIỆT VÀ SÁNG TÁC VĂN HỌC CHỮ HÁN

Ngay trong thời Bắc thuộc, đất Long Biên đã có nhiều trường học dạy chữ Hán. Nhưng nền học vấn còn ở trình độ thấp cận, chỉ cốt đào tạo người làm lại thuộc cho các ti, các nha chứ chưa nhằm đào tạo nhân tài. Những người muốn học cao hơn phải sang du học bên Trung Hoa như Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng, Khương Công Phục. Khoảng gần đời Đường, trường học ở Long Biên được mở nhiều hơn để giảng kinh sử, nhưng cũng không có ai xuất sắc. Sang thời tự chủ (939) triều đình phong kiến Việt Nam vẫn lấy chữ Hán làm ngôn ngữ văn tự trong các cơ quan hành chính, trong trường học và khoa cử, cho đến mãi đầu thế kỉ XX. Như vậy là trong suốt hàng ngàn năm lịch sử ở Việt Nam tồn tại hiện tượng song ngữ. Trong sinh hoạt hằng ngày và trong đời sống công xã, ngôn ngữ chính thức là tiếng Việt, còn trong sinh hoạt hành chính từ trung ương đến các địa phương trong cử nghiệp và ngay trong sáng tác văn chương, chữ Hán lại đóng vai trò văn tự chính thống, nhưng lúc này chữ Hán đã có âm đọc riêng, đó là âm Hán Việt.

Trong các đời Ngô, Đinh, Tiền Lê, nhà nước còn trọng võ hơn văn do nhu cầu chống xâm lăng và chống nạn cát cứ (Thập nhị sứ quân) để thống nhất đất nước,

nên việc học tập chưa được chú ý. Đầu đời Lý triều định vẫn còn lo chống ngoại xâm và xây dựng chính quyền độc lập nên việc dạy dỗ, thi cử còn chưa có quy củ rõ ràng. Việc giảng dạy chữ Hán phần nhiều do các nhà sư đảm nhiệm vì lúc ấy Phật giáo rất thịnh, các nhà sư đều có trình độ Hán học uyên bác, ví dụ như việc thù tiếp các sứ giả Trung Hoa đều do các pháp sư Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu... phụ trách. Các nhà sư nhiều người tham gia quốc chính, Lý Thái Tổ khi còn nhỏ cũng theo học nhà sư Vạn Hạnh.

Năm 1070, Lý Thái Tổ dựng Văn Miếu ở Thăng Long thờ Khổng Tử và các tiên hiền, từ đây bắt đầu tôn sùng Nho giáo. Năm 1076, Lý Nhân Tông mở Quốc Tử Giám ở kinh đô để dạy con em các quan lại, bổ các quan có văn tài vào đó giảng dạy. Năm 1075, Lý Nhân Tông mở khoa thi tam trường để kén lấy người minh kinh bác học. Đây là khoa thi đầu tiên ở nước ta. Các năm 1086, 1152, 1165, 1185, 1193, 1195 đều có mở khoa thi nhưng khoa cử chưa có thường lệ, chỉ khi nào vua cần người tài mới được tổ chức.

Từ đời Trần khoa cử đã có thường lệ, đặt hai khoa thi chính là thi hương và thi hội, để đỗ khoa thi hương thì được dự kì thi hội. Thi hội nhằm lấy thái học sinh (sau này gọi là tiến sĩ) lại đặt ra tam giáp (chia người đỗ làm 3 hạng); đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Năm 1247, lại đặt ra tam khôi gồm trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa. Năm 1304, Trần Anh Tông lại đặt thêm hoàng giáp để gọi người đỗ đầu đệ nhị giáp. Năm 1374, Trần Duệ Tông mở khoa thi đình (thi ở sân vua, do vua ra đề) để tuyển lấy tiến sĩ. Năm 1396, Trần Thuận Tông đặt ra lệ cứ năm trước thi hương thì năm sau thi hội, khoa cử có nền nếp bắt đầu từ đấy.

Về chương trình và phép thi năm 1304 đời Trần Anh Tông đã có quy định, năm 1396 lại sửa chữa một số điều, song đại thể như: kì 1 thi kinh nghĩa, kì 2 thi thơ phú, kì 3 thi chế, chiếu, biểu, kì 4 thi văn sách. Đời Hồ Hán Thương thêm kì 5 thi thư pháp và toán. Lệ thi cử từ đời Hậu Lê đại khái cũng phỏng theo các đời trước. Từ khi lập quốc cho đến đời Hồ việc học tập, thi cử đều đặt ở kinh thành. Trường học mở rất nhiều ở kinh đô, có những trường có tiếng như trường của Chu Văn An chẳng hạn. Gần kì thi, sĩ tử tại chỗ và các vùng lân cận kéo đến làm cho không khí ở kinh thành tấp nập như ngày hội, gây một học phong sôi nổi đặc biệt. Đến năm 1397, Hồ Quý Ly hạ lệnh đặt chức học quan ở các lộ, phủ để trông coi việc học hành tại các địa phương thì các địa phương cũng mở trường dạy học.

Đời Lý, Trần tuy có tổ chức thi cử nhưng quan chức triều đình phần lớn được chọn lựa từ tầng lớp hoàng tộc. Từ đời Trần Anh Tông, chế độ cử tử mới bắt đầu thay thế cho chế độ tập ấm. Đoàn Nhữ Hài là người đầu tiên thuộc tầng lớp bình

dân do đỗ đạt mà được đề bạt đến chức thượng thư. Trong triều từ đó dần dần xuất hiện các nhà nho bình dân và ngoài hoàng tộc. Việc tổ chức học tập, thi cử ở kinh đô Thăng Long và việc coi trọng nho sĩ từ đời Trần đã khuyến khích các tầng lớp nhân dân dùi mài kinh sử, theo dõi bút nghiên và cũng đưa kinh đô lên địa vị khai sáng ra nền Nho học. Khi Lê Lợi dấy nghĩa, nho sĩ giúp việc phần lớn là người Thăng Long và Bắc Hà như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn Xảo... Thanh Hoá và Nghệ An lúc bấy giờ còn được coi là “đất trại”.

Như vậy là trong suốt thời kì đầu dựng nước, Thăng Long là nơi đào tạo và tụ hội các văn tài nho học, Phật học. Từ các quốc sư cho đến các bậc danh sĩ như Chu Văn An, Nguyễn Sĩ Cố, Trương Hán Siêu... Từ đầu thời Hậu Lê đến thời Hồng Đức, số lượng văn tài ở kinh đô đã thành đội ngũ đông đảo: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Đỗ Nhuận, Thái Thuận... phần lớn đều tu nghiệp và làm quan ở kinh đô. Thư viện đầu tiên (kho bí thư) cũng được xây dựng năm 1450 ở Thăng Long. Các nhà in lớn cũng đều hội tụ ở chốn kinh kì, còn một số chùa chiền là nơi khắc in và tàng trữ kinh Phật thì cũng nằm quanh kinh thành Thăng Long.

Từ những áng văn thơ được sáng tác buổi đầu như *Thiên đô chiếu*, *Tiến sử giả Lý Giác*, *Nam quốc sơn hà*... cho đến các tập thơ của các danh gia như *Tiểu ẩn thi tập* (Chu An), *Ức Trai thi tập* (Nguyễn Trãi), *Hồng Đức quốc âm thi tập* (hội Tao Đàn), *Bạch Vân Am thi tập* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Thanh Hiên thi tập*, *Bắc hành tạp lục* (Nguyễn Du)... đều được các tác gia đã từng làm quan ở triều nội hoặc sống ở kinh đô sáng tác. Các bộ sử lớn như *Đại Việt sử ký* (Lê Văn Hưu), *Việt sử cương mục* (Hồ Tông Thốc), *Trung hưng thực lục* (Trần Nhân Tông), *Lam Sơn thực lục* (thời Lê Thái Tổ), *Sử ký tục biên* (Phan Phu Tiên), *Việt Giám thông khảo* (Vũ Quỳnh), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), *Việt sử bị lãm* (Nguyễn Nghiễm), *Lê triều thông sử* (Lê Quý Đôn), rõ ràng cũng đều được biên soạn ở kinh đô theo lệnh triều đình. Ngoài ra, các sách về cương vực, ngoại giao, khảo cứu cũng đều được hoàn thành và lưu trữ ở kinh đô như *Dư địa chí* (còn gọi là *An Nam vũ cống*), *Quân trung từ mệnh tập*, *Vân đài loại ngữ*... chẳng hạn. Trên thực tế, Thăng Long là cái nôi dung dưỡng nhân tài Nho học và đặt nền móng cho các văn bản Hán Việt, về đủ các thể loại (thơ, văn, sử, chính trị, ngoại giao...) ở nước ta. Dù các tác gia có chịu ảnh hưởng sâu sắc về lối viết văn của người Trung Hoa nhưng cũng giống như Hán Văn ở Nhật Bản và Triều Tiên xưa kia có những nét đặc thù không giống hoàn toàn như Hán Văn ở Trung Hoa qua thời gian và do nhu cầu bản địa người Việt đã có những nét sáng tạo riêng làm cho văn bản Hán Việt có bản sắc đặc biệt và đã

làm mẫu mực cho phong cách hành văn Hán Việt ở Việt Nam. Hiện tượng này như đã biết cũng xảy ra trong cách hành văn chữ Hán ở Nhật Bản và Triều Tiên.

Trong cách làm thơ, làm phú, làm văn và trước tác nói chung, từ cách gieo vần chọn niêm luật, bằng trắc, chọn chữ ngắt câu đều phải dựa trên cái vỏ ngữ âm duy nhất là âm Hán Việt, mà âm Hán Việt ở Thăng Long bao giờ cũng được dùng làm chuẩn mực cho các địa phương vì như ta đã biết: âm Hán Việt ở Thăng Long đã được hình thành một cách hoàn hảo và trọn vẹn nhất. So cách đọc Hán Việt ở Hà Nội ngày nay với cách đọc ở các địa phương khác, ta sẽ thấy ngay điều này. Vì vậy, văn phong Hán Việt ở Thăng Long luôn luôn được dùng làm chuẩn mực cho các địa phương khác trong việc sáng tác thơ ca. Điều này càng được khẳng định thêm do sự kiện sau: ở Thăng Long, các văn nhân, tài tử kinh đô có điều kiện tiếp xúc với các bộ vận thư của người Hán như *Đường vận*, *Quảng vận*, *Đại Tống trùng tu Quảng vận*... nhiều hơn so với các địa phương nên cách gieo vần đặt câu của họ luôn có tính chuẩn mực mà các địa phương khác phải noi theo. Ngoài các loại thể văn chương cử tử ra, các bậc hiền nho lại còn có nhiều điều kiện học tập, tham khảo các loại kinh, sử, tử, tập, các thi văn tập và thi thoại nổi tiếng của người Trung Hoa (*Văn tâm điều long*, *Thương lang thi thoại*, *Tuỳ viên thi thoại*...) do đó phong cách viết văn chương của họ cũng phong phú, đa dạng về âm thanh, màu sắc...sáng tác của họ được khắc in thành nhiều bản và phổ biến rộng, có ảnh hưởng đến nhiều địa phương trong nước.

Ngoài các loại trước tác đã kể, tiếng Hán Việt còn được sử dụng trong các văn khắc, văn bia từ buổi đầu dựng nước cho đến tận đầu thế kỉ XX (ngoại trừ một số tấm bia có từ đời Tuỳ, Đường). Bia thường được dựng ở chùa chiền, đền miếu, đình làng, lăng mộ, từ đường, văn chỉ, vũ chỉ, cầu đồ, chợ quán, hang động, thành quách hoặc nơi danh lam thắng cảnh... văn bia ghi lại bằng chữ được dùng làm chuẩn mực, tránh tuỳ tiện, “khẩu thiệt vô bằng” nên được dùng thịnh hành để ghi lại có tính chất “lưu giữ” những công đức của nhà vua công thần, các vị thần được phong tước vị, ghi công lao, các sự kiện lớn trong xã hội, công cuộc xây dựng chùa tháp, đền đài, v.v.. với ý nhấn nhủ con cháu mai sau hoặc khách vãng lai những điều tốt đẹp cần phát huy, những cảnh trí đáng ca ngợi, những điều thiêng liêng cần tôn thờ, những luật lệ cần tuân theo (hương ước, điều lệ...). Trong số các bia còn bảo tồn được, bia từ triều Lê đến cuối triều Nguyễn chiếm nhiều hơn cả. Căn cứ vào số lượng văn bia đã được dập lại và giới thiệu trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993) thì số lượng văn bia ở Hà Nội và vùng phụ cận (chỉ kể 4 tỉnh Hà Bắc, Hải Hưng, Hà Tây, Vĩnh Phú) chiếm nhiều hơn cả. Tình hình phân bố như sau:

Loại bia Địa phương	Đình	Chùa	Đền	Từ đường lăng mộ	Cầu đồ chợ quán
Hà Nội	34	89	35	20	7
Hà Bắc	56	111	11	35	8
Hải Hưng	88	130	40	22	21
Hà Tây	39	82	30	9	10
Vĩnh Phú	27	127	11	11	3
Tổng số	244	539	137	97	49
Tổng số cả nước	327	732	216	83	152
Tỉ lệ	75%	75%	66%	50%	33%

Đó là chưa kể đến các bia tiến sĩ dựng ở Văn Miếu từ thời Hồng Đức và các bia chuông dựng ở đền, tháp kinh thành Thăng Long nay đã thất truyền. Những bia nổi tiếng như *Linh tế tháp ký*, *Khai nghiêm tự bi ký*, (Trương Hán Siêu), *Trung Tân quán bi ký* (Nguyễn Bình Khiêm), *Lam Sơn Vinh Lăng bi* (Nguyễn Trãi)... đều là những bài văn bia mẫu mực do các tác giả sinh trưởng hay làm quan ở Thăng Long và vùng phụ cận viết ra. Tác phẩm của họ đáng làm khuôn mẫu cho giới văn mặc đương thời.

Ngoài văn bia, tiếng Hán Việt còn được sử dụng để viết gia phả, ngọc phả và thần phả. Ngọc phả ghi chép hệ thứ của người thuộc dòng dõi hoàng tộc, thần phả ghi chép thần tích của những vị được sắc phong thần, hai loại này thường do những người giỏi chữ nghĩa viết ra. Gia phả hay tộc phả là lịch sử của một dòng họ ghi theo thứ tự từng đời giống như phả hệ, phả diệp hay phả lục của người Hán thì từ kinh thành đến thôn xã nào cũng có. Càng về các thôn xóm địa phương hẻo lánh xa xôi thì cách viết càng sơ sài, tùy tiện. Các gia phả dòng họ lớn ở vùng Bắc Hà như gia phả họ Đặng ở Chương Mỹ (Hà Tây), gia phả họ Nguyễn Thế ở Hải Hưng... từ bố cục cho đến cách viết từng câu, từng đoạn đều rõ ràng, mạch lạc, mang sắc thái trang trọng đúng với yêu cầu của nó.

Do tiếng Hán Việt được sử dụng phổ biến ở kinh đô và các vùng lân cận, ăn sâu vào đời sống hằng ngày của cư dân ở đây, tới cả lớp người ít học nên trong cách ăn nói hằng ngày của họ cũng thường viện dẫn các từ, các câu châm ngôn, danh ngôn Hán Việt, ví dụ “hồng nhan bạc phận”, “đối cảnh sinh tình”, “bách niên giai lão”, “lão giả an chi”, “thế cùng lực kiệt”, “ấu bất học lão hà vi”, “tích cốc phòng cơ”, “tích y phòng hàn”, họ thích chơi bộ tam đa, tranh tứ quý, hòn giả sơn, thích treo hoành

phí câu đối, trong nhà ngoài cổng đều có treo chữ Hán, trong khi các thứ nói trên ở địa phương chỉ xuất hiện ở các gia đình giàu có, dân quê ít biết đến. Cách đặt tên người, tên hiệu buôn, tửu điểm cũng sinh dùng chữ Hán, các tên làng xóm ven đô cũng ưa đặt theo chữ Hán, tuy có tên Nôm từ thuở xa xưa, ví dụ vùng làng Trèm (Tiềm) gọi là Từ Liêm, làng Vẽ gọi là Đông Ngạc, làng Giầu (Trầu) gọi là Phù Lưu, làng Sét gọi là Thịnh Liệt... xu hướng ấy dần dần ảnh hưởng tới các vùng xa.

Suốt thời kì dùng chữ Hán (Hán Việt) làm văn tự chính thống trong hành chính, khoa cử, tiếng Hán không phải không có những biến động cho phù hợp với sinh hoạt xã hội Việt Nam từng thời kì. Thời kì Bắc thuộc, tiếng Hán còn đóng vai trò sinh ngữ nên về đại thể không có gì khác biệt lớn với tiếng Hán Trung Quốc. Các thời Đinh, Tiền Lê, Lý, nhà nước lo chống ngoại xâm gìn giữ bờ cõi, bên trong thì chống nạn cát cứ nên có xu hướng chuộng võ hơn văn. Chỉ có các nhà sư ngụ tại chùa chiền tương đối yên tĩnh nên có điều kiện học tập chữ Hán qua Kinh tạng. Nhưng đó là thứ chữ Hán rất gần khẩu ngữ Hán cổ. Các nhà sư này làm việc giảng dạy chữ Hán, tham gia triều chính và sáng tác văn chương, giải thích giáo lí và thù tiếp sứ đoàn nhà Hán. Tiếng Hán của họ vừa mộc mạc, giản dị mà lại hào hùng, khoẻ khoắn, gân guốc có phần nào đã được Việt hoá. Các nhà sư này phần lớn trụ trì và làm việc gần kinh đô hoặc trong kinh đô như ở Hà Bắc (Luy Lâu), chùa Láng... cuối Trần đầu Lê Nho giáo đã thịnh, việc học tập thi cử đã có quy củ, một số nhà Nho như Đàm Sĩ Mông, Trương Hán Siêu đã lớn tiếng đả kích Đạo Phật. Đạo Nho thắng thế, Đạo Phật lùi về các vùng quê và mất dần tác dụng, sư sãi phần nào thiển học, Kinh tạng trở nài, chỉ biết giữ chùa, ăn oản. Học khí nho gia trùm khắp Thăng Long. Các văn bản Hán Việt sáng tác ở thời kì này uốn theo phép tắc của thi, phú, chế, chiếu biểu, chương tấu đời Đường, song vẫn có nét riêng của Việt Nam, ví dụ như phú thường mở đầu bằng các câu “Khách hữu...”, “Quân bất kiến...”. Thơ nói chung làm theo Đường luật nhưng có rất nhiều loại riêng như: tức sự, tức hứng, tức cảnh, ngẫu hứng, ngẫu đề, mạn hứng, mạn thuật, cảm hoài, thuật hoài... Các bài chế, chiếu, biểu, cáo hịch, sớ, tấu, nghị cũng đều viết theo thể biến ngẫu hay pha biến ngẫu chứ chưa xuất hiện loại viết bằng tản văn thực sự. Chốn Kinh Kỳ còn như vậy, tuy có theo các quy định riêng chứ đến các vùng hẻo lánh nơi thôn cùng ngõ hẻm thì các bản gia phả, hương ước, diển lệ đã có cách hành văn và dùng từ rất tùy tiện như binh lính, kí nhận, điều ước, phú ý, sinh ý, thuật... thậm chí có một đôi đoạn trong sáng tác của Phan Bội Châu thì ngay người Hán đọc cũng không hiểu được.

VI. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG VĂN TỰ NÔM

Chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự cổ của Việt Nam từ khi xuất hiện đến đầu thế kỉ XX đã là một phương tiện quý giá dùng để ghi chép bằng tiếng mẹ đẻ của người Việt tất cả những văn bản phản ánh cuộc sống văn hoá và tinh thần của người Việt trên các lĩnh vực văn học, lịch sử, dân tộc học và ngôn ngữ trong hàng 7, 8 thế kỉ trước khi chữ Quốc ngữ được sử dụng phổ biến và thay thế nó.

Nhu cầu ghi chép tiếng mẹ đẻ chắc chắn phải có từ rất sớm, ít nhất lúc đầu là ghi bằng cách truyền khẩu từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Việt Nam xét về địa lí là trung tâm Đông Nam Á cổ đại với tính cách một thể cộng đồng văn hoá chạy dọc từ sông Trường Giang đến Indônêxia từ bắc xuống nam và từ Assam đến Philipin từ tây sang đông, lại là nơi gặp gỡ của hai nền văn hoá cổ đại là Trung Hoa và Ấn Độ. Trước khi tiếp xúc với văn hoá Hán, Việt Nam đã có sẵn một cơ tầng văn hoá Đông Nam Á với hệ thống công xã, tục thờ cúng tổ tiên, cúng tế thần hoàng, làm lễ cầu mùa, cầu hồn lúa, lễ cầu mưa, bơi chải, dùng trâu cau trong giao tiếp, thờ người thân trong gia đình đã mất... Việc chia đất cho các suất đinh trong công xã cần ghi rõ tên tuổi người nhận, tên các thửa ruộng, việc thờ cúng vật linh cần ghi rõ tên gò, núi, sông... mà các tên này thuộc ngôn ngữ Nam Á khá xa lạ với tiếng Hán. Khi tiếp xúc với văn tự Hán và dùng chữ Hán để ghi chép chắc hẳn họ phải dựa vào loại văn tự khối vuông Hán (vì họ chưa từng biết đến một loại hình văn tự nào khác) mượn khuôn âm của văn tự Hán mà tạm ghi lấy các tên người tên vật thuộc ngôn ngữ Nam Á kia để tạm thời thoả mãn nhu cầu của mình. Đây là khởi thủy của sự xuất hiện chữ Nôm.

Chữ Nôm hình thành trên cơ sở sử dụng các yếu tố, các bộ phận của chữ Hán, ngoài ra không có một yếu tố phi Hán nào. Do đó về mặt loại hình văn tự nó cũng giống như chữ Hán: đó là loại văn tự hình khối hay còn gọi là văn tự khối vuông. Đặc điểm của loại văn tự này là các nét được phân bố trên không gian, các nét viết đồng hiện và trong bản thân nó có hàm chứa những yếu tố biểu thị ý nghĩa khác với các loại văn tự theo tự mẫu Latinh hay Slavơ phân bố theo thời gian và tuyến tính và các kí tự không có ý nghĩa gì ngoài chức năng ghi âm thanh. Tuy nhiên, chữ Nôm khác với chữ Hán ở chỗ chữ Hán có bước hình thành đầu tiên là vẽ lại được các sự vật bằng giản đồ (tượng hình), dùng các nét phối hợp để biểu trưng ý nghĩa (hội ý), dùng kí hiệu biểu thị (chỉ sự), dùng chữ này biểu thị ý nghĩa chữ khác (giả tá), mượn âm và chữ có sẵn để biểu thị từ đồng âm (chuyển chú) cuối cùng dùng một kí hiệu biểu thị ý kết hợp với một chữ lấy âm (hình thanh) tức là được tạo ra

theo các phép mà người Hán gọi là *lục thư*. Chữ Nôm xuất hiện muộn hơn nhiều, lại cốt dùng cho người Việt nên không trải qua tất cả các bước trên mà chỉ chọn lấy những cách giản tiện đủ dùng cho mình. Dù sao, vì dựa vào chữ Hán để cấu tạo nên nó cũng mang tính chất thân văn (hyroglifoide) và trong chữ có phần nào hàm chứa ý nghĩa.

Về tính chất và mục đích, chữ Nôm cốt để ghi âm Việt nên nó nặng về tính chất ghi âm và về mặt này nó có phần nào giống chữ Quốc ngữ. Nhưng đây là cách ghi âm theo âm tiết: dùng một âm tiết tiếng Hán để ghi một âm tiết tiếng Việt. Điều này người Nhật Bản và người Triều Tiên không thể làm được vì tiếng Nhật và tiếng Triều tiên là ngôn ngữ đa âm tiết và có phụ tố (tiền tố, hậu tố, vĩ tố) tức là thuộc loại ngôn ngữ chấp dính có biến tố, do đó người Triều Tiên phải tạo ra chữ Lại độc (Hangul) ghi âm bằng 28 kí hiệu, người Nhật mượn 1945 chữ Hán dưới dạng danh từ đọc theo ôn (âm) gồm Kan Ôn và Gô ôn hoặc đọc theo Kun (theo nghĩa) khi chuyển sang từ loại khác như tính từ, động từ phải thêm nét bằng chữ Hán viết giản hoá gọi là Hiragana và Katakana (giả tá) làm phụ tố. Trường hợp tiếng Nhật mượn chữ Hán để lấy nghĩa (Kun) và đọc theo âm Nhật như:

Chữ Hán	Âm Hán Việt	Âm Nhật
....	xuyên	Kawa
.....	sơn	Yama
.....	ngã	Wataku
.....	nhĩ	anata

Trong chữ Nôm của người Việt (hay người Tày, người Choang) mỗi đơn vị khối vuông âm tiết Hán được chuyển đọc thành một âm tiết trong tiếng của mình theo nguyên tắc một đổi một. Trong một đơn vị khối vuông chữ Nôm nói chung phải có một bộ phận thể hiện âm Hán đọc theo Hán Việt để từ đó đọc sang âm Việt theo một cách nào đó, tức là phải có âm phù. Âm phù có thể là một chữ Hán hay là một bộ phận âm phù của chữ Hán, từ đó mà trong chữ Nôm có thể có những chữ vốn là chữ Hán mà cũng có những chữ chỉ mang một bộ phận của chữ Hán lấy âm đọc Hán Việt còn bộ phận kia do người Việt sáng tạo ra dựa vào các bộ thủ lấy nghĩa của chữ Hán. Loại chữ sau người Hán không đọc được, dù hình dáng bên ngoài của nó giống như chữ Hán.

Nhưng tiếng Hán và tiếng Việt ở bất kì thời điểm nào cũng không có cách đọc giống nhau. Chẳng hạn về mặt âm đầu tiếng Hán lúc nào cũng có nhiều âm tắc xát và âm hữu thanh mà trong tiếng Việt ban đầu không hề có. Vì vậy, nhìn tổng thể

phải có những tiền đề sau đây để chữ Nôm có thể xuất hiện với tư cách là một hệ thống văn tự:

1. Tiếng Việt về cơ bản đã phải hoàn thành quá trình âm tiết hoá, trong đó vai trò của các phụ tố và yếu tố tiền âm tiết đã phải hết sức mờ nhạt. Vậy thì như ta đã biết, phải vào thời kì cuối cùng của giai đoạn Việt Mường chung và đã tiến được một bước đáng kể trong quá trình Việt tách khỏi Mường, sớm nhất phải vào khoảng thế kỉ X.

2. Hệ thống âm Hán mà chữ Nôm chủ yếu dựa vào làm điểm xuất phát là âm Hán Việt cũng phải xuất hiện đầy đủ với cả âm đầu + nguyên âm + âm cuối và thanh điệu, tất nhiên đó là âm Hán Việt buổi đầu. Sự hoàn thiện âm này như ta đã dự đoán và Haudricourt đã nói đến là vào khoảng thế kỉ XII.

Ở đây ta sẽ thấy rõ vai trò quan trọng của Hà Nội trong việc thúc đẩy sự xuất hiện của chữ Nôm. Hà Nội bao giờ cũng đi đầu và hoàn thiện trọn vẹn những biến đổi của ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Nguyên nhân làm mài mòn và triệt tiêu các phụ tố và tiền tố là sự tiếp xúc mạnh mẽ với tiếng Tày Thái và sau đó là với tiếng Hán cũng được tiến hành sớm và lâu dài ở đô thị cổ Long Biên, nơi hội tụ và giao lưu của mọi tộc người. Sự xác lập âm Hán Việt một cách đầy đủ trên các mặt âm đầu, nguyên âm, âm cuối, thanh điệu cũng được hoàn tất trọn vẹn trong tiếng Hà Nội như ta đã chứng minh. Căn cứ vào cách phát âm của tiếng Hà Nội từ đầu thế kỉ ta cũng thấy về nguyên âm và thanh điệu ở đây thực sự tách bạch và chuẩn mực và xứng đáng là mẫu mực cho cách phát âm Hán Việt của tất cả mọi địa phương của đất nước.

Tuy chưa bao giờ các triều đại phong kiến nêu ra những quy định, quy tắc về cách viết chữ Nôm, nhưng để trở thành một công cụ giao tiếp chung cho mọi người trong xã hội, chữ Nôm phải tự hình thành nên những mã riêng được tất cả mọi người viết tuân theo. Nhìn chung, một âm tiết ngày nay đã được cha ông ta viết bằng nhiều mặt chữ Nôm khác nhau (Xem *Bảng tra chữ Nôm* - Uỷ ban khoa học xã hội xuất bản, 1976 và *Từ điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và Nguyễn Quang Xỹ, Sài Gòn xuất bản, 1967 và *Từ điển chữ Nôm* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản ta có thể thấy rõ điều ấy). Do đó mà xưa nay người ta thường có quan niệm “Nôm na là cha mách quẻ”. Nhưng dù có thể viết khác nhau như vậy nhưng chữ Nôm vẫn có những nguyên tắc chặt chẽ, những mô thức cấu trúc rành mạch mà các nhà nghiên cứu có thể đúc kết ra được như sau:

1. Chữ Nôm trong bất kì thời điểm nào cũng dùng một âm phù của chữ Hán đọc theo các cách đọc Hán Việt, Tiền Hán Việt, Hán Việt Việt hoá làm âm đọc và lấy Hán Việt làm âm xuất phát trong trường hợp có sự chỉnh âm. Từ âm xuất phát này

có thể đọc chệch đi một âm na ná để thể hiện âm Việt, ví dụ dùng “chích” ghi “chiếc”, dùng “nam” ghi “năm”, dùng “quỹ” ghi “côi”, dùng “ngại” ghi “người” và “ngày”, dùng “bạp” ghi “bếp” và “mép”... Chữ Nôm nào cũng là sản phẩm của một thời kì, nghĩa là chữ Nôm thế kỉ XV ghi âm Việt thế kỉ XV, chữ Nôm thế kỉ XVIII ghi âm Việt thế kỉ XVIII, cách đọc Hán Việt là âm xuất phát cơ bản nói chung ổn định tạo chỗ dựa vững vàng cho chữ Nôm, tuy tiếng Việt từ thế kỉ XII đến hết thế kỉ XVII có nhiều sự biến đổi như ta đã biết. Ở những giai đoạn có sự so le giữa âm xuất phát và âm Việt thì bên cạnh âm phù người ta thường gia thêm một kí hiệu văn tự để chỉ báo hoặc định hướng đọc chệch nhằm khắc phục sự so le này, kí hiệu ấy có thể là một nét đơn giản của chữ Hán như “nháy, cá” mà cũng có thể là một chữ Hán.

2. Khi có sự so le khá xa giữa âm xuất phát và âm Việt người ta vẫn không bỏ chữ Nôm cũ để tạo ra một chữ Nôm mới có khả năng đọc sát với âm Việt hơn là vì bản thân hệ thống văn tự nào cũng có tính kế thừa để giữ cho văn tự một thể cân bằng cần thiết. Không thể có sự đứt đoạn trong ngôn ngữ và văn tự, có thể có một vài chữ cá biệt nào đó được thay đổi, nhưng nhìn chung toàn bộ hệ thống văn tự thì phải ổn định, nếu không nó sẽ mất tính cách là một công cụ giao tiếp.

Ta có thể nêu một số ví dụ chứng minh cho các điều nói trên, âm tiếng Việt “trước” ở các thế kỉ XVII còn đọc là *lược* hoặc *tlược* vì vậy chữ Nôm khi ấy còn ghi là *lược* hay *cự-lược* (trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*). Sau thế kỉ XVII có âm Việt là trước, chữ Nôm vẫn ghi là *lược* song thêm chữ *tiên* (nghĩa là lúc trước) hoặc *tiền* (nghĩa là đằng trước). Sáu có âm cổ là *krao* nên trong chữ Nôm khi ấy ghi là *lão* hoặc *cự + lão*, sau này biến đổi thành âm *sáu* thì chữ Nôm vẫn giữ cách ghi *lão* nhưng thêm chữ *lục* nghĩa là 6 (trong văn bia năm 1670); vào có âm cổ *bào* nên chữ Nôm vẫn dùng thanh phù *bao* nhưng thêm chữ *nhập* nghĩa là vào, *trăm* có âm cổ là *tlăm*, chữ Nôm cổ ghi là *lâm* (Sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*) sau này biến âm thành *trăm* nhưng chữ Nôm vẫn ghi là *lâm* thêm chữ *bách* nghĩa là 100 (*Truyện Kiều...*), v.v..

Tuy vậy cũng có một số chữ Nôm cổ ghi âm Việt buổi đầu (như ghi nhóm phụ âm bằng hai mã chữ) hay ghi âm cổ (như ghi *một* là *miệt*, ghi *cả* là *khả*, ghi *sau* là *cự-lâu*)... cũng được thay thế bằng chữ mới, chính nhờ thế mà ta biết được niên đại của tác phẩm Nôm.

Từ thế kỉ XVII trong chữ Nôm xuất hiện một vài mã chữ đặc biệt có cách viết đơn giản không gắn liền gì với mặt âm và đọc theo cách ước lệ. Ví dụ đặt *thiên* trên *thượng* dưới để ghi âm *trời*, đặt *nhân* trên *thượng* dưới để ghi âm *trùm* (ông trùm), đặt chữ *bát* hay *nhân* trên mấy dấu để ghi âm *mấy*... Những chữ này không nhiều

(0,07%) nhưng có tần số xuất hiện cao trong các tác phẩm Nôm gần đây nên cũng nên nhắc qua.

Như vậy là về vấn đề âm đọc trong chữ Nôm có hai vấn đề cốt lõi: âm xuất phát và âm Nôm. Về vấn đề chuẩn mực trong âm xuất phát (Hán Việt hay Tiên Hán Việt...) chúng ta đã thấy rõ vai trò quan trọng của Hà Nội. Vấn đề âm Nôm thì phức tạp hơn vì *văn bản Nôm ở địa phương nào thường có cách đọc của địa phương ấy, song ngày nay khi chúng ta phiên âm các văn bản ấy sang Quốc ngữ lại vẫn phải lấy âm Hà Nội làm chuẩn, âm địa phương chỉ được ghi nhận để giải thích thêm*. Nếu đi sâu cặn kẽ hơn thì sẽ thấy người viết chữ Nôm ở các địa phương đôi khi cũng đọc âm xuất phát Hán Việt không chuẩn như đọc *nhật* thành *nhứt*, đọc *nhất* thành *nhứt*, đọc *thành* ra *thiêng*, đọc *hưng* thành *hơng*, đọc *anh* thành *eng*... Lúc này khi xét tính chuẩn mực của các văn bản này hoặc xác định tính địa phương của chúng, ta lại vẫn phải lấy hệ thống âm đọc Hà Nội làm chuẩn mực.

Ngoài ra, Hà Nội còn đi đầu trong việc lựa chọn một vài âm đọc hữu ích nhất trong các âm đọc của một chữ Hán để làm âm đọc trong chữ Nôm. Ví dụ chữ Hán *đài* có các âm đọc: *đài, hai, di, thai* thì người Hà Nội chỉ chọn lấy các âm *đài, hai, thai*, chữ *giác* có các âm: *giác, cốc, lộc*, người Hà Nội chỉ chọn các âm: *giác, cốc*, ngoài ra lại thêm âm giốc (cung, thương, giốc, chủy, vũ) làm âm đọc trong chữ Nôm Hà Nội cũng đã đóng vai trò chuẩn mực trong việc lựa chọn những từ Hán Việt cần thiết để đưa vào tác phẩm Nôm, có nghĩa là đưa vào kho từ ngữ tiếng Việt. Tiếng Hán có tới khoảng 50.000 chữ nhưng người Việt chỉ vay mượn những chữ Hán cần thiết như: quân, thần, phụ tử, trung, hiếu, tiết, nghĩa; nhân, lễ, trí, tín; xuân, hạ, thu, đông; phong, hoa, tuyết, nguyệt. Đọc tác phẩm Nôm của các văn nhân, kẻ sĩ chốn Kinh Kỳ và vùng phụ cận ta có thể thấy rất rõ điều này. Về sau này, khoảng đầu thế kỉ XX, các từ gắn với thể chế và ý thức hệ tư sản và vô sản tràn vào Châu Á qua cửa ngõ Nhật Bản, người Nhật dùng chữ Hán trong văn tự của họ để phiên dịch các khái niệm của Châu Âu, người Trung Hoa mượn lại các từ này và người Việt lại đọc tân thư của người Hán và mượn các từ đó đọc bằng âm Hán Việt như: chính trị, kinh tế, xã hội, giai cấp... thì vai trò của Hà Nội trong việc lựa chọn vay mượn các từ này cũng là vai trò tiên phong và mẫu mực, đọc các tác phẩm Hán Nôm của các chí sĩ Việt Nam đăng tải trên báo chí Hà Nội ta cũng thấy ngay điều đó.

Vai trò chuẩn mực của văn bản ở Hà Nội thể hiện rất rõ khi ta so sánh chúng với các văn bản Nôm được sáng tác ở các vùng xa xôi hơn, nhất là ở Miền Trung và Miền Nam. Ví dụ như các văn bản tuồng của Đào Tấn ở Khu V như *Sơn hậu, Đào Phi Phụng, Đào tam xuân loạn trào*... Ở đây, âm xuất phát Hán Việt đều được đọc

theo giọng Khu V, ví dụ: *bật* đọc thành *bạc*, *thời* đọc thành *thì*, *thanh* đọc thành *thên*, *chất* đọc thành *chắc*... (*Sơn hậu diễn ca*).

Ngay chữ “*làm*” (nét sổ ngang trên, hai chấm ở giữa, nét sổ ngang dưới) cấu tạo theo cách ước lệ ở Hà Nội và phụ cận được khắp đất Bắc Hà bắt chước mà ở Miền Trung có cách đọc khác. Một tri huyện người gốc Bắc vào trị nhậm ở Hà Tĩnh nhận được đơn kiện của một bà già, nguyên đơn ghi tên Nôm là Nguyễn Thị Làm. Tri huyện có tìm khắp vùng thì không có ai tên ấy. Sau mới vỡ lẽ nguyên đơn tên là Nguyễn Thị Mừng. Âm *mừng* địa phương đọc là *mằng*, *mằng* lại gần với âm *mắn* mà *mắn* lại có nghĩa *làm*. Đủ thấy ở các địa phương cách viết chữ Nôm và dùng âm không mang tính tiêu chuẩn so với Hà Nội.

Trong chữ Nôm, âm Hán Việt chỉ là phương tiện chứ không phải mục đích. Mục đích cuối cùng là làm sao đọc được đúng âm Việt của từng thời kì. Ở trên ta đã trình bày về những biến đổi ngữ âm lịch sử tiếng Việt từ thế kỉ XII đến hết thế kỉ XVII và vai trò tiên phong và hoàn toàn triệt để trong những biến đổi ấy của tiếng Hà Nội. Điều này cũng được phản ánh đầy đủ trong chữ Nôm, âm Nôm chuẩn xác nhất của từng thời kì cũng là âm đọc của Hà Nội. Tất nhiên, chứng minh được điều này không phải chuyện đơn giản bởi không phải âm đọc trong tiếng Việt thay đổi là lập tức có thể đặt ra một mã chữ mới vì như vậy làm mất tính cân bằng của hệ thống văn tự. Những âm phù thích hợp với âm Việt các thế kỉ XV, XVI, XVII vẫn được bảo lưu cho tới cuối thế kỉ XIX. Ở đây, cần một đầu óc phân tích thật tinh táo mới tránh khỏi những nhầm lẫn. Các văn bản Nôm trước thế kỉ XVII phần nhiều được tập trung và lưu hành ở Hà Nội chứ chưa vươn tới được các vùng xa xôi hơn, nên chúng ta ít thấy được đôi chứng. Sau thế kỉ XVII chúng ta mới có những văn bản Nôm ở phía nam như của Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đình Chiểu... Nhưng chỉ với chừng ấy văn bản thiết tưởng chúng ta cũng có thể tiến hành so sánh để thấy được tính chuẩn mực của văn Nôm Hà Nội. Tuy nhiên, những văn bản phía nam dù sáng tác ở địa phương vẫn là một bộ phận của văn tự Việt Nam nên nó cũng phải tiếp thu một cái mã chung đã xuất hiện từ trước nên ngoài một số từ và cách viết địa phương ra vẫn bao gồm các chữ Nôm chung cho toàn quốc mà những chữ Nôm này phần lớn được sáng chế từ đất Thăng Long ngàn năm văn vật. Ngoài các chữ Nôm đọc âm địa phương như *chánh* (chính), *bổn* (bản), *chừ* (giờ), *chì* (gì), *gắng* (ngắng), *gẫm* (ngẫm), *điều* (đào)... các chữ khác như *sông*, *đồng*, *núi*, *vua*, *nam*, *bắc*, *quân*, *thần*, *trăm*, *muôn*, *sấm*, *già*, *vai*, *mưa*, *trời*, *nhời*, *dạy*, *vào*, *trong*... đều viết và đọc theo cách của Hà Nội.

Ở những văn bản Nôm giai đoạn cuối khi có sự xoá nhoà sự khác biệt giữa các cách đọc ch, tr, s, x, gi, d, r ở Hà Nội thì trong chữ Nôm vùng Bắc và đôi khi cả vùng

Trung cũng dẫn đến sự ghi lẫn lộn giữa ch và tr, giữa s và x, giữa gi và r, ví dụ dùng *siêu* ghi *xiêu*, dùng *sai* ghi *xê*, ghi *xây*, dùng *dung* ghi *rung*, dùng *dao* ghi *rào*, dùng *dâm* ghi *râm*, dùng *giảo* ghi *rảo*... Hiện tượng ghi như trên dần dần lan toả ra các vùng xa xôi. Nhìn chung lại, cách ghi âm Nôm ở Hà Nội trong thực tế đã trở thành tiêu chuẩn cho cách ghi âm Nôm ở tất cả các vùng có sử dụng chữ Nôm ở Việt Nam.

3. Một vấn đề vô cùng quan trọng nữa là cách viết chữ Nôm hay cấu tạo của chữ Nôm. Vấn đề này đã được rất nhiều học giả trong nước và ngoài nước đề cập và phát biểu ý kiến. Cũng có rất nhiều ý kiến khác nhau và có lẽ vẫn còn đang được tiếp tục bàn luận.

Theo sự tổng kết gần đây của giới nghiên cứu chữ Nôm, ta có thể khái quát vấn đề này một cách tóm lược như sau:

1. Trong chữ Nôm có một khối lượng khá lớn chữ Hán được mượn thẳng vào chữ Nôm ghi từ Việt và cũng tạo thành chữ Nôm. Đây là trường hợp mượn cả văn tự và ngôn ngữ, nghĩa là các từ Hán đã được mượn vào làm thành từ Việt, tất nhiên là đọc theo âm do người Việt tạo ra. Những chữ này khi ở trong chữ Hán có thể được cấu tạo theo nhiều kiểu khác nhau (tượng hình, chỉ sự, hội ý, chuyển chú, giả tá, hình thanh) nhưng khi sang chữ Nôm nó được mượn cả khối nên được coi là chữ Nôm đơn và không có cấu tạo nội tại. Những chữ này được mượn vào chữ Nôm (hay tiếng Việt) ở những giai đoạn khác nhau và theo các phương thức khác nhau nên có những độ khúc xạ khác nhau, trong đó có thể chia thành ba loại.

a. Mượn chữ Hán đọc theo âm Hán Việt: loại này chiếm số lượng lớn nhất, bao gồm tất cả những từ Hán Việt xuất hiện trong các văn bản Nôm, tất nhiên được viết bằng chữ khối vuông Hán. Những từ này được mượn vào tiếng Việt vào khoảng thế kỉ X đến thế kỉ XX. Ngoài những từ Hán Việt vay mượn ra, âm Hán Việt của chữ còn được dùng để thể hiện từ thuần Việt đồng âm, ví dụ dùng âm *một* (trong *mai một*) để chỉ con số đứng đầu hàng đơn vị (1), dùng *xa* (có nghĩa là *xe*) để chỉ khoảng cách trái nghĩa với gần.

b. Mượn chữ Hán đọc theo âm Tiên Hán Việt. Tiên Hán Việt là cách đọc của người Việt mô phỏng theo âm Hán thượng cổ (tồn tại từ đời Tiên Tần đến khoảng các đời Ngụy Tấn). Như vậy là nó tồn tại ở tiếng Việt trước các từ Hán Việt, vì như đã biết, âm Hán Việt là âm phản chiếu của âm Hán trung cổ ở Việt Nam. Các từ Tiên Hán Việt vào Việt Nam trước và vào một cách lẻ tẻ, trong một thời gian lâu dài nên có khả năng đồng hoá sâu vào tiếng Việt, ví dụ:

- buông, buông, buồn, buộc, búa
- mùa, mây, muỗi, muện, múa, mụ
- đục, đuốc, đũa, đĩa, ...

c. Mượn chữ Hán đọc âm Hán Việt Việt hoá. Sau khi hệ thống âm đọc Hán Việt đã được xác lập ở Việt Nam, trong tiếng Việt vẫn tiếp tục có những biến đổi ngữ âm. Một số từ Hán Việt thuộc diện các từ sinh hoạt do chịu sự tác động của những biến đổi ngữ âm này sẽ tách làm hai, một vẫn giữ âm Hán Việt cũ, còn một tạo âm mới gọi là âm Hán Việt Việt hoá vì nó được nảy sinh từ âm Hán Việt. Ví dụ:

can	can	kỉ	kỉ
	gan		ghế
đình	đình	cưỡng	cưỡng
	dừng		gượng
bản	bản	cân	cân
	vốn		khăn

2. Trong trường hợp giữa âm Hán Việt (âm xuất phát) và âm Nôm có độ chênh lệch nhau khá lớn, khiến người đọc không có phương hướng để từ âm Hán Việt suy ra âm Nôm được thì người ta phải dùng đến các phương pháp của văn tự học. Cụ thể là bên cạnh âm phù người ta phải gia thêm kí hiệu phụ, các kí hiệu này đều mượn các nét, các bộ phận của chữ Hán, thậm chí cả một chữ Hán nguyên vẹn.

Lúc này chữ Nôm sẽ gồm có hai bộ phận và thuộc loại chữ ghép, kiểu ghép do người Việt tạo ra cho nên gọi là loại chữ ghép tự tạo. Vì là chữ ghép nên chữ Nôm có cấu tạo nội tại.

Sở dĩ giữa âm xuất phát Hán Việt và âm Nôm có độ thiếu ăn khớp là vì hai lí do sau:

a. Giữa âm Hán Việt và âm thuần Việt bao giờ và ở thời điểm nào cũng có một độ chênh nhau nhất định. Ví dụ âm Hán Việt không có các vần on, ốt, un, um, uộc, uôt, eo, en, em, ep, oeo, uyu, uên, uêt... Ngay từ đầu chữ Nôm phải dùng kí hiệu Hán để phù trợ cho người đọc suy ra âm thuần Việt.

b. Âm Hán Việt trong một thời gian rất dài rất ít biến động, hoặc không biến động và giữ được một bộ mặt khá ổn định, trong khi đó thì tiếng Việt luôn luôn nảy sinh những nét biến đổi ngữ âm, ví dụ ở các thế kỉ XII đến thế kỉ XV có các hiện tượng $p > b$; $t > d$; $b > m$; $d > n$... Ở thế kỉ XV có hiện tượng $s > t$; ở thế kỉ XVI có hiện tượng $s' > th$, cuối thế kỉ XVII có các hiện tượng bl , $tl > tr$, gi , $l > v$... Bất kể các hiện tượng ấy, trong chữ Nôm phần âm phù (bằng âm Hán Việt) đại bộ phận vẫn được giữ nguyên để giữ thế ổn định cho một nền văn tự, vậy là càng ngày càng nảy sinh ra sự thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Nôm, ví dụ dùng “long” để ghi

“sông” (vốn là krong), dùng “lâm” để ghi “trăm” (vốn là tlăm), dùng “bao” để ghi “vào” (vốn là bào), dùng “lão” để ghi “sáu” (vốn là krao)...

Để khắc phục sự so le này, người Việt phải vận dụng đến chữ Hán ghi ý, bộ phận ghi ý của chữ Hán hay các bộ phận viết tắt của chữ Hán để hướng dẫn người Việt đọc đúng âm Nôm. Các loại này bao gồm nhiều loại kí hiệu:

Các kí hiệu phụ trong chữ Nôm ghép vừa để báo hiệu có sự đọc chênh lệch giữa âm xuất phát và âm Nôm vừa để định hướng cho người đọc suy ra được cách đọc âm Nôm. Tùy theo độ chênh lệch giữa âm xuất phát và âm Nôm nhiều hay ít mà người ta dùng các loại kí hiệu báo hiệu và định hướng khác nhau. Các kí hiệu này xuất hiện ngay từ văn bản Nôm đầu tiên (trong bia đời Lý) nhưng sự phát triển của từng loại kí hiệu lại không đồng đều do nhu cầu về tính báo hiệu và định hướng của chúng. Sau đây ta điểm sơ qua một số kí hiệu sau:

- Loại kí hiệu báo hiệu: thường dùng một vài nét đơn giản của chữ Hán tạo thành, gọi là dấu nháy (<) và dấu cá (^) có chức năng thuần túy báo hiệu với hai nét thông tin: a) đây là chữ Nôm chứ không phải chữ Hán nên không đọc đúng âm Hán Việt và không dùng nghĩa Hán của nó; b) phải đọc theo âm na ná, thường gọi là đọc trọ. Loại kí hiệu này thường áp dụng bằng cách ghi bên phải chữ Nôm và ở những trường hợp mà độ chênh giữa âm xuất phát và âm Nôm không xa nhau lắm và thường có chung âm đầu. Trong một số văn bản Nôm còn có loại kí hiệu dùng chữ khẩu viết tắt (//) cũng có chức năng như các kí hiệu nháy, cá.

- Loại kí hiệu định hướng bằng cách chỉnh âm đầu. Loại kí hiệu này thường xuất hiện trong các văn bản Nôm cổ thời sơ kì, khi trong tiếng Việt còn tồn tại các nhóm phụ âm như /kr/, /bl/, /tl/, /ml/... Kí hiệu này ghi tiền tố của các nhóm phụ âm này, ví dụ: a/ dùng *cự*, *cư* (âm khác của chữ *xa*), để ghi âm /k/ trong /kr/ hay /kl/: Ví dụ: dùng *cự* + *lược* ghi *klược* (trước), dùng *cự* *lã* ghi *krã* (sữa) dùng *cự* + *lập* ghi *krập* (sập), dùng *cự* + *lâu* ghi *krau* (sau)... b/ dùng *ba* ghi âm b trong nhóm phụ âm /bl/. Ví dụ: dùng *ba* + *lăng* ghi *blăng* (trăng), dùng *ba* + *lai* ghi *blai* (trai), dùng *ba* + *lại* ghi *blái* (trái)... c/. dùng chữ *ma* viết tắt ghi tiền tố m trong nhóm phụ âm ml hay mn: Ví dụ: dùng *ma* + *lệ* ghi *mlời* (nhời, lời), dùng *ma* + *lạt* ghi *mlạt* (nhạt, lạt)... Xét thời điểm xuất hiện của chúng cũng có thể coi đó là kí hiệu ghi âm phù nhưng nếu nhìn toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm và căn cứ vào tiếng Việt hiện đại thì ta lại thấy nó là kí hiệu chỉnh âm đầu vì nó có thể bị lược bỏ mà chữ Nôm vẫn giữ được tư cách một mã chữ chứ không bị mất tư cách là một đơn vị văn tự.

- Loại kí hiệu định hướng bằng trường nghĩa, ở đây là bộ thủ trong chữ Hán. Chữ Hán có tất cả 214 bộ thủ, nhưng thường chữ Nôm chỉ mượn khoảng 60 bộ thủ. Bộ thủ vốn là bộ phận biểu ý trong chữ Hán nhưng nó không biểu thị một nghĩa cụ

thể mà biểu thị một trường nghĩa. Ví dụ: bộ *ngôn* biểu thị tất cả những gì liên quan đến lời lẽ ăn nói; bộ *túc* biểu thị tất cả những gì liên quan đến chân, động tác của chân... Trong các văn bản Nôm thời sơ kì, bộ thủ còn được sử dụng một cách khá lỏng lẻo, gần như là các kí hiệu báo hiệu. Về sau khi độ thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Nôm ngày càng tăng thì bộ thủ được sử dụng một cách chặt chẽ hơn và giá trị biểu ý của chúng mạch lạc hơn. Nhất là đến các thế kỉ XVIII, XIX số chữ Nôm dùng bộ thủ được phát triển ồ ạt thì chức năng định nghĩa bằng trường nghĩa của chúng cũng càng rõ nét.

- Loại kí hiệu định hướng bằng nghĩa cụ thể. Loại kí hiệu này được vận dụng đến các chữ Hán có dạng đơn giản và dùng nghĩa cụ thể của chữ Hán đó để xác định âm đọc chữ Nôm. Ví dụ chữ “lão” trước kia dùng ghi âm krao (sáu) nay được ghi thêm chữ “lục” (nghĩa là sáu) để xác định âm của chữ Nôm là “sáu”, chữ “lược” trước ghi âm klược (trước) nay được gia thêm “tiên” (nghĩa là *trước*) để xác định âm của chữ Nôm là “trước”, chữ “phương” trước được ghi âm “buông” (vuông) là âm đọc cũ sau để xác định âm mới của chữ Nôm là “vuông”... Vì gọi ra nghĩa cụ thể của chữ để từ đó có thể xác định dễ dàng âm đọc nên nó còn được gọi là kí hiệu *xác chỉ*.

Việc sử dụng một cách hợp lí các loại kí hiệu này trong chữ Nôm ở từng thời kì và trong các thời kì khác nhau cũng có những chuẩn mực của nó. Ở đây không có sự áp dụng tùy tiện, bạ đâu dùng đó. Ở đây trong thời kì nào, trong văn bản nào thì người ta viết chữ Nôm cũng cố sử dụng các kí hiệu một cách linh hoạt và hữu hiệu nhất để người đọc có thể hiểu được các con chữ của mình. Lúc nào độ chênh giữa âm xuất phát và âm Nôm cũng lại được đo bằng khoảng cách giữa hai chuẩn mực về cách đọc Hán Việt và cách đọc tiếng Việt.

Chính ở đây ta lại phải quay về vai trò của người Hà Nội trong cách sử dụng các mô thức cấu trúc của chữ Nôm. Người Hà Nội biết vận dụng các kí hiệu chỉnh âm một cách nhạy bén và nhuần nhuyễn nhất. Do đó các văn bản Nôm do các tác giả ở kinh đô viết hoặc được khắc in ở kinh đô đều mang tính chuẩn mực cho các địa phương khác noi theo. Xét tình hình văn bản Nôm còn lưu giữ được hiện nay, tác phẩm cổ nhất hiện nay là bản dịch kinh *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* mà căn cứ vào cách ghi âm trong đó có thể tin là xuất hiện ở thế kỉ XV, được đoán định do một nhà sư dịch, trong đó các loại kí hiệu đều đủ mặt, những loại định hướng bằng bộ thủ còn chưa được dùng một cách chặt chẽ như chữ “bỉ” (quả bí) lại dùng bộ thủy, chữ “lo” (lo lắng) lại dùng bộ khẩu... tình hình này được lặp lại gần như thế trong cuốn tự điển Hán Nôm *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* của một nhà sư có hiệu Pháp Tính ở thế kỉ XVII, các sách *Thiên Nam ngữ lục*, *Thiên Nam minh giám* ở thế kỉ XVII tuy đã được sửa chữa lại ở triều Nguyễn song vẫn giữ nhiều mã

chữ Nôm ở thế kỉ XVII. Từ cuối thế kỉ XVII sang thế kỉ XVIII trong các bản Nôm ở Hà Nội (*Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa tiên*), kí hiệu bộ thủ đã mang tính chất biểu ý bằng trường nghĩa rất rành mạch, rõ ràng, đồng thời loại kí hiệu định hướng xác chỉ bằng chữ Hán cụ thể cũng xuất hiện nhiều trong thời gian này và đến thế kỉ XIX thì mang tỉ lệ áp đảo. Tình hình này ảnh hưởng tới các bản sao chép ở thế kỉ XVIII và XIX, những tác phẩm của các tác giả vùng trong như Đào Duy Từ, Nguyễn Cự Trinh, Nguyễn Đình Chiểu. Ví dụ các vở tuồng của Đào Tấn (như *Sơn Hậu diễn ca*) cũng được đưa về Thăng Long chỉnh lí lại cách viết cho chuẩn mực hơn và in ấn lại (tại Phúc An tàng bản, phố Hàng Gai, Hà Nội năm Khải Định thứ 5). Quả thực cách viết chữ Nôm ở Hà Nội đã trở thành tiêu chuẩn mẫu mực hơn cho các địa phương. Công tác khảo sát văn bản Nôm cũng cho thấy việc sử dụng các kí hiệu luân phiên trong chữ Nôm cũng bắt đầu từ Hà Nội. Điều này cũng có thể dễ dàng giải thích được, vì những tác gia sáng tác bằng chữ Nôm đầu tiên ở Việt Nam cũng là người sinh sống và làm quan ở Thăng Long như Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, nhóm Tao Đàn và Nguyễn Trãi...

VII. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN NÔM

Từ trước và trong thời kì tự chủ ở Việt Nam đã có hiện tượng sử dụng song ngữ. Chữ Hán được sử dụng làm ngôn ngữ chính thức trong cơ quan hành chính, trong trường học, khoa cử. Nói chung, triều đình không sử dụng một văn bản nào viết bằng quốc âm trừ một vài trường hợp như Hồ Quý Ly dịch thiên “Vô dật” trong sách *Kinh thư* của Trung Quốc ra quốc âm để răn vua chúa và quan lại không nên trễ nải công việc. Một số chúa Trịnh vẫn khuyến khích dùng quốc âm trong sáng tác văn học và vua Quang Trung dùng chữ Nôm để viết hịch. Tuy vậy, chưa bao giờ chữ Nôm có vị trí ngang hàng với chữ Hán. Nhưng trong sinh hoạt hằng ngày, mọi người Việt đều giao thiệp với nhau bằng tiếng mẹ đẻ và vua quan trong triều nội cũng đều dùng tiếng Việt. Tất nhiên tiếng Việt sử dụng trong các đẳng cấp khác nhau cũng có những đặc điểm, phong cách khác nhau. Chẳng hạn giữa vua, chúa, triều quan và nho sĩ, ngôn ngữ sử dụng của họ kiểu cách hơn và có pha trộn một tỉ lệ từ ngữ Hán đậm đặc hơn là lời nói của dân chúng nơi thôn dã.

Nhưng từ những lời nói hằng ngày đến lời nói mang tính chất văn chương được ghi vào văn bản Nôm là một khoảng cách rất xa. Muốn có một áng văn chương Nôm thì phải có đầy đủ các điều kiện sau:

- Ngôn ngữ dân tộc đã được phát triển và tinh luyện đến độ thuần thực, có khả năng biểu hiện những tình cảm, tư tưởng phong phú khác với lời ăn tiếng nói hằng ngày, trở thành ngôn ngữ văn học. Trong quá trình phát triển này phải kể đến các thể loại văn chương dân gian truyền khẩu như ca dao, tục ngữ, vè...

- Các chữ Nôm lẻ tẻ xuất hiện trước và đầu thời kì tự chủ đã có đủ điều kiện tiến lên xây dựng thành một hệ thống văn tự tương đối hoàn chỉnh, trong đó, điều kiện quan trọng là sự hình thành hệ thống âm đọc Hán Việt - cơ sở ngữ âm của chữ Nôm vào khoảng thế kỉ XII như đã biết.

Điều này hoàn toàn phù hợp với các sự kiện ghi trong sử sách. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 7: Nguyễn Thuyên, người huyện Thanh Lâm (nay thuộc Nam Sách, Hải Dương) đậu thái học sinh đời Trần Thái Tông (1225-1257) vào mùa thu tháng tám năm 1282 (đời Trần Nhân Tông) khi ông đương làm thượng thư Bộ Hình, có con cá sấu bơi vào sông Phú Lương (khúc Sông Hồng chảy qua Hà Nội), vua sai ông làm một bài văn vớt xuống sông, cá tự bỏ đi. Vì việc này giống với việc làm của Hàn Dũ đời Đường nên nhà vua đổi tên ông là Hàn Thuyên, sử còn chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ, phú quốc âm, người đương thời đua nhau bắt chước, vì thế đời sau thơ quốc âm gọi là Hàn luật. Thực ra Hàn luật không phải do ông đặt ra, ông chỉ dùng thơ Đường luật để sáng tác thơ văn bằng quốc âm. Tiếp đó, Nguyễn Sĩ Cố làm chức nội thị học sĩ đời Trần Thánh Tông (1253-1279) và Thiên Chương học sĩ đời Trần Anh Tông (1293-1313) cũng có tài làm thơ quốc âm và giỏi khôi hài, người đương thời thường ví ông với Đông Phương Sóc là người giỏi khôi hài đời Hán Vũ đế ở Trung Quốc. Lại theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì Chu An hiệu Tiểu Ấn, người huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội) là quốc tử giám tư nghiệp đời Trần Minh Tông (1314-1340) có viết *Quốc ngữ thi tập*. Tiếc thay những tác phẩm mà sử sách nhắc đến trên kia đều đã thất truyền. Ngày nay chúng ta chỉ còn giữ được tập *Thiên Tông bản hạnh* gồm những bài phú được viết vào đời Trần trong có bài *Cư trần lạc đạo*, *Đắc thú lâm truyến thành đạo*, *Hoa yên tự phú*... Hai bài trên do Trần Nhân Tông và sư Huyền Quang sáng tác, sách do chùa Hoa Yên trên núi Yên Tử khắc in, sau lại được chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang) khắc in lại. Cũng theo *Cương mục*, quyển 11 trong trang 3b, khi thượng hoàng Trần Nghệ Tông ban cho Hồ Quý Ly một thanh gương, họ Hồ có làm thơ quốc âm để tạ ơn. Sau này, năm 1437, Nguyễn Trãi có thu thập được mấy chục thiên thơ văn quốc âm dâng lên cho Lê Thái Tông ngự lãm.

Qua những điều trình bày trên chúng ta có thể thấy rằng những sáng tác văn thơ Nôm đầu tiên đã được ra đời ở kinh đô Thăng Long. Thăng Long là nơi mở đầu cho truyền thống sáng tác văn thơ bằng ngôn ngữ dân tộc, bởi lẽ Thăng Long là nơi

“yếu hội”, nơi tập hợp và tu dưỡng những thơ ca dân gian truyền khẩu của khắp mọi miền, đồng thời là nơi tiếp xúc mạnh mẽ nhất với nền văn chương Hán nên cung cấp những thể cách, thể loại văn thơ Hán cho thơ ca quốc âm trong buổi đầu hình thành như thơ Đường luật, phú, cách gieo vần chọn chữ và có lẽ cả quan điểm thẩm mĩ nữa.

Sang đời Lê sơ, Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu là Úc Trai, người làng Nhị Khê thuộc huyện Thường Tín (ngoại thành Hà Nội) là danh thần bậc nhất có công phò Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh giành độc lập và xây dựng nên cơ nghiệp nhà Hậu Lê, làm chức nhập nội hành khiển (ngang thủ tướng) ngoài các tác phẩm viết bằng chữ Hán ra còn sáng tác khoảng 300 bài thơ quốc âm theo thể Đường luật và Đường luật pha lục ngôn tập hợp lại trong *Quốc âm thi tập* hiện đã được phiên âm, chú giải và giới thiệu, và là một tập thơ chữ Nôm cổ nhất hiện nay còn lưu giữ lại được. Thơ Nôm Nguyễn Trãi tiếp tục truyền thống văn thơ Nôm thời kì trước và phát triển nó lên một bước mới. Thơ Nguyễn Trãi tuy còn dùng nhiều từ Hán Việt nhưng đã bớt hơn nhiều so với các bài phú Nôm thời Trần, ông lại cố gắng dịch các từ Hán Việt sang từ Việt và đưa vào thơ quốc âm của mình như:

hiếu	dịch là	thảo
trung	dịch là	ngay
nan	dịch là	khôn
tòng	dịch là	lăm
tịch	dịch là	quạnh
lự	dịch là	âu
ngư phủ	dịch là	thằng chài
gia phong	dịch là	lệ nhà
cố cùng	dịch là	khó bền
đan tâm	dịch là	lòng thắm
thế tập	dịch là	dối truyền
hành chi	dịch là	đỗ dừng
ngu si	dịch là	nghe đại
đại cứu	dịch là	thác cả...

Sau đó một chút, tương truyền Hội Tao đàn do Lê Thánh Tông làm nguyên soái cùng với nhị thập bát tú (28 vì sao sáng) gồm các nho thần sáng tác khoảng 300 bài thơ quốc âm tập hợp trong sách *Hồng Đức quốc âm thi tập* và bài văn biên ngẫu dài *Thập giới cô hồn Quốc ngữ văn* (trong *Thiên Nam dư hạ tập*). Văn thơ Hội Tao đàn đã rất điêu luyện và cố gắng dùng toàn chữ Việt. Ví dụ bài *Vịnh làng Chế* sau đây:

Bóng ác non đoài ban xế xế
Bống đâu đã tới miền Tam chế
Mệnh mang khói nước nhuộm màu lam
Chặn ngất đỉnh non lồng bóng quế
Chợ họp bên sông gấm có chiều.
Thuyền bày trên đất xem nhiều thế?
Cảnh vật bằng đây họa có hai
Vì dân khoan giảm bên tô thuế.

Như vậy là tiếp theo bước khởi đầu của thơ văn Nôm do các nhà thơ văn của kinh thành Thăng Long như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu An, Trần Nhân Tông... khởi xướng ra và hòa hơi tiếp sức cho nó, liên sau đó, lại chính những thi gia Thăng Long như Nguyễn Trãi và Hội Tao đàn đẩy nó lên một bước phát triển mới, làm cho nó nhuần nhuyễn và khởi sắc hơn. Nguyễn Trãi và Hội Tao đàn và sau này là Nguyễn Bỉnh Khiêm còn cải tạo thơ Đường luật của người Hán, đưa vào những câu thơ lục ngôn. Có thể giả định rằng thơ lục ngôn là hiện tượng thử nghiệm đưa thơ lục bát vào thơ Đường luật. Thơ lục bát vốn đã được dùng trong dân gian từ thời Trần, đến Lê sơ đã rất thịnh hành. Trong *Quốc âm từ diệu* (viết năm 1886) Phạm Đình Toái đã cho biết: “Từ đời Trần, Lê trở đi thơ lục bát đã được sáng tác rất nhiều và thơ hay cũng không phải là ít, vì triều đại xa xưa tác phẩm còn lại chẳng được bao nhiêu... Nước ta lánh vào phương Nam, tiếng nói khác với Trung Quốc. Học sinh nho gia dù học tập văn thơ của Trung Quốc mà nói năng, ca vịnh không rời với tiếng nói của bản quốc, đâu lại có thể cứ cho chữ Hán là thanh tao mà trở lại chê quốc âm mình là thô鄙 được...”, “thể thơ lục bát đâu cũng quen thuộc, không hèn mà giống nhau. Tao nhân mặc khách mở miệng nên thơ, gái dệt, trai cấy nói lời hợp điệu, cho đến câu hát của xóm làng, lời đùa của con trẻ cũng không gì là không nhịp nhàng hợp vận... Thế thì đối với mọi người thể thơ ấy tiện lợi có phải nhỏ đâu”. Sách *Nam phong giải trào* của Trần Danh Án (1754-1794) đã ghi được một số bài ca dao rút ra từ các bài hát của đình đời Lê trong đó có rất nhiều câu lục bát. Trần Doãn Giác cho biết các bài này đều rút ra từ khúc hát Hà vị của những kẻ hát mừng ở cửa đình thời xưa. Ông cho rằng những câu lục bát này hiệp vào âm luật thì tên khúc là Hoàng chung. “Thanh âm của những khúc ca này ai oán mà sâu tư, nhạc điệu thì tràn trề. Thời Hậu Lê được truyền bá khắp xóm ngõ”. Theo bài *Bàn về âm nhạc* trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ (1768-1839) chúng ta được biết đích xác rằng các ca khúc *Kiều dương*, *Hoàng chung* vừa kể trên chính là âm luật thời Hồng Đức. Vì vậy, cho rằng câu lục ngôn trong thơ quốc âm

Đường luật xuất hiện trong tác phẩm từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Bình Khiêm là do ảnh hưởng của thơ lục bát không phải là thiếu cơ sở khoa học.

Sang thế kỉ XVI các nhà thơ Thăng Long và vùng phụ cận vẫn tiếp tục làm những ngôi sao sáng trên văn thi đàn quốc âm. Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) tự Hạnh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, người tỉnh Hải Dương, đỗ trạng nguyên năm 1535, làm quan Đông Các đại học sĩ ở Thăng Long, 8 năm sau về trí sĩ ở làng, sáng tác ngót 200 bài thơ trong tập *Bạch Vân am Quốc ngữ thi* tả thế thái nhân tình ngụ ý khuyên răn người đời, lời thơ bình đạm mà có ý vị, là một tác gia và nhà tư tưởng lớn của thời đại. Nguyễn Giản Thanh (1482-?), người Từ Sơn, Bắc Ninh sáng tác bài *Phụng thành xuân sắc phú*. Bùi Vịnh (1508-1545) sáng tác bài phú *Cung trung bảo huấn*, học trò giỏi của Nguyễn Bình Khiêm là Phùng Khắc Khoan (1528-1613) tự Hoàn Phu, người Thạch Thất, Sơn Tây sáng tác một truyện thơ bằng thể thơ lục bát dài ngót 200 câu là *Ngư phủ nhập đào nguyên* (còn gọi là *Đào nguyên hành*) trong truyện, ngoài cốt truyện có nhiều cảnh tả rất hay. Hoàng Sĩ Khải, hiệu là Lân Trai, người Lai Xá, Bắc Ninh, đậu tiến sĩ năm 1544 đời Mạc có sáng tác văn thơ Nôm trong các tập *Sử trình*, *Tiểu độc lạc phú* và *Tứ thời khúc vịnh*, tập cuối cùng viết theo thể song thất lục bát rất thích hợp cho các thể khúc, ngâm. Nguồn nuôi dưỡng chính trong ngôn ngữ văn chương Nôm thời kì này là đời sống tâm hồn người Việt và văn học dân gian, ngôn ngữ dân gian. Tất nhiên văn chương Nôm vẫn còn chịu ảnh hưởng của văn chương Hán về phương diện: từ ngữ, phương pháp sáng tác, nguồn thi liệu và cảm hứng thi ca và coi chúng như một trong những yếu tố nghệ thuật, nhất là trong loại văn thơ Nôm bác học, với một khuynh hướng cơ bản là cố gắng Việt hoá các yếu tố vay mượn cho phù hợp với truyền thống văn hoá và đời sống tâm hồn người Việt.

Cũng ở thế kỉ XVII, Nguyễn Hàng, người Sơn Tây sáng tác ba bài phú Nôm: *Đại Đồng phong cảnh phú*, *Tam ngưng động phú* và *Tịch cư ninh thể phú*. Từ thế kỉ XVII các tác phẩm Nôm đua nhau xuất hiện khắp các nơi, Miền Trong có Đào Duy Từ, Nguyễn Cư Trinh... thể loại truyện Nôm bắt đầu xuất hiện như *Lâm tuyền kỳ ngộ*, truyện *Vương Tường*, *Tô Công phụng sứ* bằng thể thơ Đường luật. Song như ta biết, tác phẩm Nôm ở kinh đô và các miền xung quanh vẫn giữ ưu thế về cả số lượng và chất lượng.

Sang thế kỉ XVIII, tác phẩm văn học Nôm đua nhau nở rộ như cây cỏ gặp xuân. Trong đó, tác giả vùng kinh đô hoặc nhiều năm sống ở kinh đô vẫn cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị nội dung hoặc nghệ thuật cao nhất. Nguyễn Bá Lân tự Trình Dự, người Quảng Oai, Sơn Tây đậu tiến sĩ năm 1731 sáng tác *Ngã ba Hạc phú*, Nguyễn Gia Thiều (1741-1798) tức Ôn Như Hầu, người Thuận Thành, Bắc Ninh

sáng tác *Cung oán ngâm khúc*, Đoàn Thị Điểm hiệu Hồng Hà nữ sĩ người Văn Giang kể Thăng Long từng dạy học ở trong cung, từng dịch *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn ra quốc âm, cả hai khúc ngâm này đều là tác phẩm kiệt xuất trong nền văn chương quốc âm. Phạm Thái (1777-1813), người Từ Sơn, Bắc Ninh sáng tác thiên tình sử bằng thể thơ lục bát *Sơ Kính tân trang*. Bà Huyện Thanh Quan, người Nghi Tàm, Hà Nội cũng sáng tác những bài thơ chữ Nôm bằng thứ ngôn ngữ văn học điêu luyện, mang tình cảm man mác hoài cổ và nức tiếng là thơ hay được truyền tụng cho đến ngày nay.

Công chúa Lê Ngọc Hân (1770-1799) viết khúc *Ai tư vãn* và bài *Văn tế vua Quang Trung* cũng là một tác phẩm nổi tiếng.

Cuối Lê đầu Nguyễn, tuy kinh đô đã chuyển về Huế, nhưng Thăng Long, đất nghìn năm văn vật vẫn tiếp tục sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng để đời. Nguyễn Du (1766-1820) tuy người Nghệ Tĩnh nhưng sống chủ yếu ở đất Bắc đã sáng tác truyện thơ *Kim Vân Kiều truyện* (còn có tên là *Đoạn trường tân thanh* hay ta quen gọi là *Truyện Kiều*), một kiệt tác mẫu mực về ngôn ngữ văn học dân tộc với những câu thơ cực kì đa dạng trong sự bất biến về thể cách, tạo ra một khả năng biểu đạt hết sức phong phú, là tác phẩm hàng đầu trong nền văn học nước nhà. Ngoài ra ông còn sáng tác *Văn tế thập loại chúng sinh* theo thể song thất lục bát dài 200 câu biến hoá vô thường, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tinh xảo, cũng là một tác phẩm nổi tiếng. Hồ Xuân Hương tuy quê ở Nghệ An nhưng lấy chồng ở Vinh Yên sống nhiều ở đất Bắc và chịu nhiều ảnh hưởng của văn chương Bắc Hà nên đã sáng tác nhiều bài thơ trong *Xuân Hương thi tập*, một tập thơ viết thể Đường luật đã được “Nôm” hoá thuần thực, chứng minh được sức biểu hiện phong phú đa dạng, kể cả những lối chơi chữ của tiếng Việt, được người đời sau ca ngợi là “Bà chúa thơ Nôm”. Nguyễn Khuyến (1835-1909) hiệu Quế Sơn, người xã Yên Đỗ (thuộc Hà Nam) đỗ tam nguyên năm 1871, làm quan đến tổng đốc, tác giả *Quế Sơn thi tập* gồm nhiều bài thơ hay nổi tiếng. Dương Lâm (1851-1920) hiệu Vân Trì, người huyện Ứng Hoà, Hà Đông, sáng tác *Nam chí tập*. Lý Văn Phức (1785-1849) người Hà Nội, soạn *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* theo thể lục bát, *Tự thuật ký*, *Sử trình tiệp lâm khúc*, Trần Tế Xương (còn gọi là Tú Xương), người làng Vị Xuyên, Nam Định sáng tác nhiều bài thơ Nôm trào phúng mỉa mai những thói dốt đời, tính giả dối, bội bạc của nhân tình thế thái, Chu Mạnh Trinh (1862-1905), người Khoái Châu, Hưng Yên có tập thơ *Vịnh Kiều Thanh Tâm tài nhân thi tập* và các bài *Hương Sơn phong cảnh ca*, *Hương Sơn nhật trình ca*.

Ở Huế cũng có nhiều danh gia, người gốc Bắc như Phạm Quý Thích, Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát người Hà Nội. Miền Trung cũng có nhiều người sáng tác

như Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Hà Tông Quyền, Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Thông, Trương Đăng Quế,... nhưng phần lớn họ sáng tác bằng chữ Hán, tuy rất nổi tiếng. Người sáng tác chữ Nôm ngoài Nguyễn Đình Chiểu là cây đại thụ ra, còn có những người khác như Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Lạc... nhưng không có tác phẩm nào nổi trội.

Thể loại truyện Nôm manh nha từ thế kỉ XVII đã phát triển mạnh mẽ ở các thế kỉ XVIII, XIX nhất là những truyện Nôm khuyết danh như: *Thạch Sanh*, *Trê Cóc*, *Trình thủ*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Quan âm Thị Kính*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phạm Tài Ngọc Hoa*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Thoại Khanh Châu Tuấn*, *Phượng Hoa*, *Lý Công*, *Lưu nữ tướng*,... theo thể lục bát phần lớn đều được sáng tác chung quanh kinh thành Thăng Long và khi đem in ấn tại các tàng bản ở Hà Nội đều qua người Thăng Long in ấn và nhuận sắc, do đó, Thăng Long cũng đóng vai trò quan trọng trong các việc điều hành, truyền bá thể loại này.

Qua những điều đã trình bày, ta có thể thấy rõ vai trò hết sức quan trọng của kinh đô Thăng Long trong quá trình manh nha và các giai đoạn phát triển của nền văn chương Nôm, bộ phận quan trọng của văn học Việt Nam.

VIII. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC TIẾP THU CÁC TỪ NGỮ NƯỚC NGOÀI ĐẦU THẾ KỈ XX

Từ thế kỉ XIX, Nhật Bản là nước Châu Á đầu tiên chịu ảnh hưởng của nền văn minh Châu Âu và đã có những cải cách mạnh mẽ. Trong cuộc tiếp xúc này người Nhật đã dùng những chữ Hán có sẵn trong văn tự của mình để phiên dịch các khái niệm của Châu Âu, tất nhiên là đọc theo âm Nhật. Cuối thế kỉ XIX người Trung Hoa sau những thất bại của cuộc chiến tranh nha phiến (1840-1842), cuộc chiến tranh Trung - Nhật (1894-1895) cũng thức tỉnh mà nhận thấy cái sở học của mình quá lạc hậu trước sự tiến bộ của Châu Âu nên đua nhau sang các nước Châu Âu du học và dịch thuật các sách triết học (như của Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill,...) và văn học (như Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens,...) sang tiếng Trung Hoa và dùng các từ mà người Nhật đã phiên dịch, tất nhiên là đọc theo âm Trung Quốc. Các nhà tân học như Đàm Tự Đồng, Khang Hữu Vi (1858-1927) và học trò là Lương Khải Siêu (1873-1929) cũng đã viết nhiều tân thư để tuyên truyền tư tưởng cải cách: Phong trào Ngũ Tứ lại cổ động cho việc viết văn theo bạch thoại. Người Việt Nam khi chưa biết đến tình hình thế giới và trào lưu tư tưởng mới thì

xảy ra việc nước Pháp chiếm Nam Kỳ (1858-1862), tiếp đó Pháp đặt chế độ bảo hộ ở Trung - Bắc Kỳ (1884), kế đó là cuộc Nhật - Nga chiến tranh... Lúc này các nhà Nho mới giật mình tự hỏi văn hoá Âu Tây mà trước đây mình kì thị có sự mâu thuẫn gì khiến cho các nước Âu Mỹ trở nên giàu mạnh và nước Nhật đất hẹp, người ít nhờ cải cách mà đương đầu với Trung Quốc và Nga, họ bèn tìm hiểu tư tưởng cải cách qua tân thư của người Trung Quốc, tất nhiên là đọc theo âm Hán Việt. Do đó, một số lượng từ mới gắn liền với ý thức hệ tư sản và vô sản và với nền đại công nghiệp đã tràn vào tiếng Việt. Tuy những người du học ở Nhật và Trung Hoa không hẳn đã là người Hà Nội nhưng do Hà Nội là nơi đầu mối giao lưu văn hoá tư tưởng nên chính đây là nơi tiếp thu những từ ngữ mới mạnh mẽ nhất.

Chữ Quốc ngữ tuy đã manh nha từ thế kỉ XVII với các thư tín của giáo sĩ thừa sai Dòng Tên và của các cộng tác viên như Phillipe Bỉnh, Văn Tín, Bento Thiện,... và với sự ra đời của cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes năm 1651 nhưng bị các nho sĩ Việt Nam kì thị cho là văn tự của ngoại bang, đến thế kỉ XX mới được phong trào Đông Kinh nghĩa thực cổ xúy và được các báo chí ở Sài Gòn và Hà Nội sử dụng. Đồng thời nhiều bài khảo thuyết và văn chương của Trung Quốc và Tây Phương cũng được dịch ra Quốc ngữ như Nguyễn Văn Vĩnh, chủ bút tờ *Đại Nam đăng cổ tùng báo*, tờ *Đông Dương tạp chí* (Hà Nội) và chủ nhiệm tờ *Trung Bắc tân văn* (báo hằng ngày, Hà Nội), tờ *Học báo* và bộ tùng thư *Âu tây tư tưởng* đã dịch các bài *Tiền xích xích phú* và *Hậu xích xích phú*, luân lí học, triết học yếu lược, thơ ngụ ngôn La Fontaine, chuyện trẻ con của Perraul, chuyện của các bậc danh nhân Hi Lạp và La Mã của Plutarque và một loạt truyện tiểu thuyết của I.Swift, Fe'nelon, Alexandre Dumas, Abbe', Pre'vost, Balzac, Victor Hugo... một số vở kịch của Molière. Phạm Quỳnh lập ra tạp chí *Nam Phong* năm 1917, phát hành liên trong 17 năm, 210 số với mục đích đem tư tưởng học thuật Âu - Á diễn ra tiếng Việt, rèn luyện cho Việt văn (nhất là văn xuôi) có được trình độ thuần thực. Chính *Nam Phong* đã sử dụng nhiều từ ngữ triết học, khoa học qua tiếng Hán. Phạm Quỳnh chuyên về dịch thuật và khảo cứu triết học Đông, Tây và về văn chương Việt Nam như tục ngữ, ca dao, hát ả đào, văn tự Hán Việt và thi ca Việt Nam.

Qua đọc tân thư và qua đọc báo chí bằng Quốc ngữ mà những người không biết Hán Văn đã nắm được rất nhiều từ ngữ triết học, khoa học và văn học khiến cho số lượng từ ngữ tiếng Việt lúc này được phong phú lên rất nhiều. Huế lúc này tuy là kinh đô nhưng không phải là đầu mối giao thông đi các nơi, kể cả nước ngoài nên mang tính chất bảo thủ, ít phổ biến những từ ngữ mới thông dụng, quần chúng, bình dân như ở Hà Nội và trở thành địa vị của một phương ngữ.

Các từ ngữ tiếp thu từ tân thư lúc này đại khái có chính trị, kinh tế, triết học,

cộng hoà, dân chủ, bình dân, quyền lợi, giai cấp, đấu tranh, cách mạng, duy vật, duy tâm, chủ nghĩa, duy lí, thành quả, khinh khí, dưỡng khí, vật lí, hoá học, vô tuyến điện, văn minh (chữ trong *Kinh dịch*: được mượn dịch chữ civilisation của Pháp) tiến hoá, phạm trù, phi cơ, hoá xa,...

Đối với những sự vật mà người thường dân mới được trông thấy hoặc sử dụng họ thường đặt ra tiếng Việt hợp với cú pháp tiếng Việt cho dễ hiểu và dễ hình dung, ví dụ: tàu bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, thuốc tím, xe đạp, dây thép, máy hát, ống nhôm, ống tiêm, tiêm, cặp mạch, thuốc chấy, thuốc đỏ, quạt máy, đĩa hát, kính cặp mũi, màn ảnh, máy chụp ảnh, rạp chiếu bóng, rạp hát, dầu tây, đèn bão, chao đèn, bàn là,... những vật này người Hà Nội cũng được trông thấy sớm nhất so với các địa phương nên cũng là những từ ngữ do họ đặt ra.

Các vật dụng nước ngoài đưa sang đầu tiên rất xa lạ với người Việt, nhất là những người Việt không biết tiếng Châu Âu mà lại không có cách gọi cụ tượng như loại từ trên thì hàng ngũ thị dân, con buôn ở Kẻ Chợ - những người đầu tiên tiếp xúc với những vật dụng ấy - thường gọi tên chúng bằng tiếng Châu Âu nhưng bị khúc xạ đi do cơ chế ngữ âm tiếng Việt là đơn âm tiết, không có nhóm phụ âm đầu và thường thêm thanh điệu, ví dụ: xà phòng hoặc xà bông (savon), kê dìn (crésyl), bồ tạt (potasse), cao su (caoutchouc), bơ (beurre), pho mát (fromage), xi (cire), xi măng (ciment), kem (crème), axit (acide), canh ki dốt (teinture d'iode), ô tô (automobile), xà lan (chaland), têlêphon (téléphone), bơm (pompe), ghi đông (guidon), xích, lốp, xăm, moay ơ, xích đông, súp-lơ, xà-lát, phích, comlê, cà-vạt, vali, xinê, ban, gôn, lay-ơ-nơ, cồn, pin, công tắc, công tơ, ăngtigôn, budông, vét, măngtô, pađơxuy, xilíp, xuchiêng, búpbê, các tông, ban công, compa, êke,...

Cũng bằng cách ấy, họ mượn vào tiếng Việt những từ ngữ Hán phương nam như mì chính (vị tinh), tài xế (tải xa), xà ích (xa dịch), sủi cảo (thủy giảo), lục tào xá (lúc đầu trà), chí ma phù (chì ma phù), phá xa (hoa sinh) chủ xị (chủ tịch),...

Rõ ràng, trong việc vay mượn từ ngữ nước ngoài để làm phong phú cho tiếng Việt đầu thế kỉ XX, đô thị lớn Hà Nội, nơi đầu mối giao lưu các vùng, các nền văn hoá đã đóng vai trò vô cùng quan trọng, nếu không phải là vai trò quyết định.

IX. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

Chữ Quốc ngữ có từ thế kỉ XVII, do các giáo sĩ và giáo dân dòng Tên (Jesuchrist) cộng tác mà tạo ra, trong đó nổi bật là giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes và một số cộng sự người Việt như Văn Tín, Bento Thiện. Qua một vài thập kỉ mờ mờ,

thử nghiệm, đến năm 1651, A.de Rhodes đã cho ra đời cuốn Từ điển Quốc ngữ đầu tiên, *Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh* (gọi tắt là *Từ điển Việt - Bồ - La*) trong đó tiếng Việt ghi bằng chữ Quốc ngữ và một cuốn sách khác - *Phép giảng tám ngày* - cũng viết bằng chữ Quốc ngữ. Tất nhiên, chữ Quốc ngữ trong các sách này đang còn giữ dấu vết của ngữ âm tiếng Việt thế kỉ XVII như các nhóm phụ âm kép: bl, tl (là tiền thân của tr, gi ngày nay), ml, mnh (là tiền thân của l, nh ngày nay), và âm b mang tính xát (là tiền thân của âm v ngày nay, còn ghi là w hay u trong sách này). Về nguyên âm, có những từ như “dám” còn được viết là “déam”, “sông” còn được viết là “sôu”...

Tuy xuất hiện sớm như vậy nhưng chữ Quốc ngữ không được các nhà Nho sáng tác bằng chữ Nôm hoan nghênh và sử dụng bởi hai lẽ: một là vì chữ Nôm đã được dùng quen và có cùng loại hình khối vuông giống chữ Hán nên tiện dụng hơn; hai là chữ Quốc ngữ là sản phẩm của Tây Dương, kẻ âm mưu xâm lược. Thậm chí chữ Quốc ngữ có từ thế kỉ XVII nhưng không mấy ai biết và đến thế kỉ XVIII (?IX) vẫn có nhà Nho chủ trương dùng các nét đơn giản của chữ Hán ghép lại theo lối phiên âm như chữ Hangul của Hàn Quốc ngày nay.

Sau cái chết của Phan Đình Phùng (1896), phong trào chống Pháp dưới lá cờ Cần Vương kéo dài hàng thập kỉ ở các tỉnh chấm dứt. Thôn xóm bị triệt hạ, nhân dân xiêu tán, những văn thân khởi nghĩa người bị giết, người bị tù đầy, người trốn tránh đi biệt xứ, quân xâm lược đã đặt tròng lên cổ nhân dân, chính quyền bản xứ đã nằm gọn trong tay thực dân Pháp.

Nền văn minh phương Tây xa lạ nhưng mạnh mẽ đã làm thức tỉnh mọi người, người ta thấy cần phải xét lại mình; chữ Nôm không đảm trách được nhiệm vụ lịch sử của nó nữa. Các nhà Nho không thể qua chữ Hán chữ Nôm để tìm hiểu nền văn minh phương Tây. Tên tuổi các nhà văn lớn phương Tây lần lượt dội vào tai, các tác phẩm nguyên văn hay dịch ra tiếng Pháp, mãi đến thế kỉ XX, người Việt Nam mới được đọc Cervantes, Diderot, Hugo, Rimbaud, Daudet, Balzac và cả Pascal hay Darwin nữa. Cũng lúc này họ thấy việc học chữ Quốc ngữ là quan trọng nhằm nâng cao dân trí trong thời gian ngắn. Nhiều người chuyển sang học Quốc ngữ, các nhà nho nhiều người đã chuyển ra Hà Nội sinh nhai bằng nghề viết văn, lúc đầu là chữ Hán, rồi sau là chữ Quốc ngữ.

Sau Đại chiến thế giới I, ở thành phố Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh ra *Đông Dương tạp chí* và *Nam Phong tạp chí*, viết bằng ba thứ chữ (Hán, Pháp và Quốc ngữ). Nhiều nhân vật tập hợp chung quanh hai người này đề xướng tư tưởng yêu nước duy tân, họ làm thơ, viết tuồng, chèo, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, dịch

các tác phẩm mang tư tưởng duy tân theo Tây phương. Một số người khác cũng ra mở toà báo riêng, lập nhà xuất bản riêng như Tân Đà chẳng hạn.

Văn xuôi Quốc ngữ ra đời trước nhất ở Huế và Sài Gòn. Lúc này Huế là kinh đô của Nam triều, là nơi có Quốc Tử Giám, nơi tập trung các nhà khoa bảng già trẻ, một thứ trung tâm văn hoá theo kiểu cũ. Còn Sài Gòn so với toàn quốc là nơi buôn bán với trong nước và ngoài nước sầm uất nhất, kinh tế tư bản phát triển nhất, cũng chịu ảnh hưởng phương Tây nhiều nhất, chữ Quốc ngữ truyền bá sớm nhất, nhà xuất bản, truyện ngắn và tiểu thuyết theo mẫu hình phương Tây ra đời sớm nhất. Thế nhưng Huế và Sài Gòn lại không thể trở thành trung tâm, trung tâm văn hoá của cả nước vẫn là Hà Nội, thủ đô văn vật cổ xưa của dân tộc, lúc này vẫn giành địa vị thủ đô văn vật của cả nước. Bọn thực dân Pháp không thể dùng những người cộng tác với chúng - dù đó là những người nhiều tài năng như Trương Vĩnh Ký - để áp đặt một nền văn hoá theo ý họ. Văn hoá chỉ có thể phát triển khi dựa hẳn vào cái truyền thống và ngôn từ văn hoá đã được trau chuốt, tích tụ trong trường kì lịch sử. Nơi ấy chính là Hà Nội.

Ở Hà Nội, năm 1907, Lương Văn Can và Nguyễn Quyền xin được phép của chính quyền thực dân mở trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hàng Đào. Lợi dụng khẩu hiệu khai hoá, giảm bớt ảnh hưởng của Trung Quốc và của các thân sĩ, họ dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp thay cho chữ Hán, các cụ đã thành lập được cơ quan công khai để cổ xúy cho việc dùng Quốc ngữ, giảng dạy Quốc ngữ và qua Quốc ngữ để truyền bá tư tưởng yêu nước và duy tân. Về danh nghĩa, đây là trường tư thực dạy theo chương trình do chính quyền thực dân quy định, nhưng lấy cơ là chính quyền chưa biên soạn được sách giáo khoa nên bài giảng do trường tự biên soạn. Các nhà nho yêu nước tập hợp lại quanh trường này, trường giảng dạy bằng Quốc ngữ lấy nội dung là đánh đổ tư tưởng hủ lậu, bảo thủ và trang bị cho học sinh những kiến thức về khoa học tự nhiên, chính trị và tinh thần yêu nước.

Trường nhận hàng ngàn học sinh từ nhỏ tuổi đến lớn tuổi, trường không những không thu tiền học mà còn cấp giấy bút cho học sinh, cả học sinh nội trú và học sinh ở xa. Trường mở cả lớp ban đêm cho những người bận việc ban ngày. Vào ngày rằm, mừng một âm lịch hằng tháng, trường còn tổ chức hoạt động ngoại khoá, tổ chức bình văn, đọc báo, diễn thuyết:

*Buổi biểu diễn người đông như hội
Kì bình văn khách tới như mưa.*

Đông Kinh nghĩa thực chỉ đặt ở Hà Nội nhưng ảnh hưởng của nó thì rất rộng, trực tiếp ảnh hưởng đến các tỉnh xung quanh như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng

Yên, Hà Đông, Nam Định, Sơn Tây. Và theo gương Đông Kinh nghĩa thực, các tỉnh xa như Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận,... cũng mở các trường theo loại hình này. Thành thử trong giai đoạn này, Hà Nội qua Đông Kinh nghĩa thực đã truyền bá chữ Quốc ngữ ra khắp toàn quốc.

Từ Hà Nội đến các tỉnh, người ta đến trường để học, tập thể dục, tổ chức tuần hành, diễn thuyết, theo phong trào cắt tóc ngắn, mặc Âu phục phát triển rộng thành phong trào đòi giảm sưu thuế, ảnh hưởng tới hàng chục vạn người. Tuy mỗi tỉnh có thể có hình thức hoạt động hơi khác nhau nhưng đều cổ động cho phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ mà nơi trung tâm phát động là Hà Nội.

Hoảng sợ trước tình hình trên, năm 1908, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa Đông Kinh nghĩa thực. Tuy chỉ tồn tại trong thời gian một năm nhưng trường đã có ảnh hưởng rất lớn và sâu rộng đến toàn quốc về các mặt, trong đó có việc truyền bá chữ Quốc ngữ làm phương tiện tuyên truyền tinh thần yêu nước.

Sau Đông Kinh nghĩa thực, trên cơ sở những thắng lợi mà nó đã đạt được, Hà Nội bắt đầu xuất hiện một số nhà xuất bản và báo chí có in chữ Quốc ngữ. Trước sau Đại chiến thế giới I (1914 -1918), Nguyễn Văn Vĩnh ra *Đông Dương tạp chí* và Phạm Quỳnh ra *Nam Phong tạp chí*. Các tờ báo này đã cổ động cho phong trào duy tân, dịch những bài chính luận mang tư tưởng mới của Á, Âu, đăng tải các truyện dịch ngắn dài của nước ngoài. Nhiều nhà báo, nhà thơ tập hợp lại xung quanh hai tờ báo này làm thơ, viết tuồng chèo, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch. Rồi một số ra mở báo riêng, lập nhà xuất bản riêng như Tân Đà, Vũ Đình Long,... Các tờ báo và các nhà xuất bản nói trên ở Hà Nội, thêm một bước mới, làm cho chữ Quốc ngữ trở thành một văn tự chính thức để phổ biến tác phẩm và tư tưởng phương Tây, cổ xúy tinh thần dân tộc, yêu nước, chống thực dân. Các nhà nho, vì yêu nước, nhận ra sự tất yếu phải tư sản hoá. Chính họ mới là người nói được nội dung yêu nước bất khuất của bản lĩnh dân tộc, mới tiêu biểu được cho tinh thần đấu tranh của nhân dân, vì vậy chính họ là những người học chữ Quốc ngữ đầu tiên và động viên mọi người học tập, lấy nó làm phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước. Tiếp đó là các nhà trí thức chịu ảnh hưởng Tây học, các nhà báo, các nhà làm xuất bản...

Tân Đà - Nguyễn Khắc Hiếu viết văn từ năm 1913 và đến năm 1915 ông bắt đầu công bố tác phẩm bằng Quốc ngữ trên *Đông Dương tạp chí*. Từ 1916 đến 1920, ông lần lượt cho xuất bản *Khối tình con I* (1916), *Khối tình con II* (1918), *Giấc mộng con I* (1917), *Khối tình bản chính*, *Khối tình bản phụ* (1918), *Đài gương*, *Đàn bà Tàu*, *Thần tiên*, *Lên sáu* (1919), *Lên tám* (1920). Trong thời gian đó, Tân Đà có xuống Hải Phòng viết tuồng cho rạp Nguyễn Đình Kao rồi lại lên Hà Nội viết cho

rạp Thăng Ý, Sán Nhiên đài. Năm 1922, ông cho đăng tiểu thuyết *Thề non nước* trong *Tản Đà tùng thư*.

Lúc này, các báo chí ấn phẩm ở Hà Nội đã in bằng chữ Quốc ngữ.

Năm 1921, Bắc Kỳ Công thương ái hữu hội thành lập ra báo *Hữu Thanh* mời Tản Đà làm chủ bút. Năm 1922, Tản Đà lại lập ra Tản Đà thư điểm, sau hợp với Nghiêm Hàn ấn quán thành Tản Đà tu thư cục, ông lại cho ra tiếp *Còn chơi* (1921), *Tản Đà tùng văn* (1922), *Truyện thế gian I và II* (1923), *Trần ai tri kỉ*, *Quốc sử huấn mông* (1924), *nhuận sắc tuồng Tỳ bà* của Đoàn Tự Thuật và dịch sách *Đại học* (1922), *Kinh thi* (1924), viết *Giấc mộng con II* (1932), *Giấc mộng lớn* (1932). Tản Đà và những người cùng thời với ông đã sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện phát ngôn tư tưởng và sáng tác như Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, sau đó là Nguyễn Công Hoan...

Đến năm 1930-1931, Hội Khai trí tiến đức (Hà Nội) cho ra đời bộ *Việt Nam từ điển* bằng chữ Quốc ngữ (2 tập, dày hơn một nghìn trang khổ lớn), đánh dấu sự trưởng thành và bước đầu hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Sau đó, như chúng ta đã biết các dòng văn học, các trào lưu, khuynh hướng sáng tác (văn học hiện thực, văn học lãng mạn, thơ mới, thơ cách mạng...) đã phát triển nở rộ thế nào trong toàn quốc, đặc biệt là ở Hà Nội.

Tuy Sài Gòn là nơi đi đầu trong việc sử dụng chữ Quốc ngữ (Tờ báo Quốc ngữ đầu tiên là tờ *Gia Định báo* xuất bản ở Sài Gòn năm 1858, hay Nguyễn Trọng Quản ở Sài Gòn là người đầu tiên viết truyện ngắn bằng chữ Quốc ngữ là *Truyện thầy Lazaro Phiến*, đăng năm 1887) nhưng chữ Quốc ngữ thực sự là văn tự phổ biến thay thế cho chữ Nôm thì phải kể từ phong trào Đông Kinh nghĩa thực (1907) thành lập ở Hà Nội và đóng vai trò cổ xúy truyền bá chữ Quốc ngữ ra toàn quốc, và ở điểm này ta cũng phải công nhận rằng chính Hà Nội là nơi đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ.

X. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC XÂY DỰNG MỘT NỀN VĂN HỌC VIẾT BẰNG QUỐC NGỮ

Như ta đã biết: một số bài báo và truyện ngắn và tiểu thuyết viết bằng Quốc ngữ đã ra đời sớm nhất ở Sài Gòn, nhưng Sài Gòn không phải là cái nôi, nguồn gốc dung dưỡng ra một nền văn học viết bằng Quốc ngữ. Cái nôi ấy phải là Hà Nội.

Hà Nội là một đô thị nghìn năm văn vật, lúc nào cũng đóng vai trò một trung tâm văn hoá.

Hiện thực đời sống xã hội từ đầu thế kỉ XX, từ khi nước ta trở thành một bộ phận của thế giới hiện đại, khi thành thị Việt Nam đang tư sản hoá thì vấn đề đưa văn học dân tộc vào quỹ đạo văn học thế giới đã trở thành một yêu cầu cấp bách. Văn học Việt Nam lúc này đứng trước hai khả năng: một là cách tân dần dần nền văn học truyền thống để đi tới hiện đại hoặc học tập văn học cận đại, hiện đại phương Tây theo hệ thống thể loại và phong cách ngôn ngữ của phương Tây để xây dựng nền văn học mới. Những tri thức tân học đã chọn khả năng thứ hai. Đi theo con đường này, nhà thơ, nhà văn phải Việt hoá hệ thống thể loại ngoại nhập, sáng tạo hệ thống thể loại thuần Việt và ngôn ngữ văn học bằng tiếng Việt (không dùng chữ Hán, chữ Nôm như trước đây) viết bằng chữ Quốc ngữ.

Đóng góp của văn học mới là ở chỗ nó hình thành một đội ngũ nhà văn, du nhập các thể loại của văn học phương Tây, đem chúng để thay thế các thể loại của văn học có tính chức năng của văn học cũ, đưa ra quan điểm văn học mới phản ánh hiện thực đời sống xã hội, thay thế cho quan niệm văn học cũ lấy “tâm”, “chí”, “đạo” làm cơ sở, dùng chữ Quốc ngữ thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm, dùng ngôn ngữ của bản thân đời sống để thay thế cho ngôn ngữ trang nhã, ước lệ, đầy những điển tích, điển cố của văn học cũ, chỉ có dùng chữ Quốc ngữ mới thuận lợi cho việc mô tả đời sống bình thường hằng ngày và những con người của cuộc sống hiện thực trần tục.

Những xáo động lớn lao nhất, những đổi thay rõ rệt nhất và những cảnh ngộ lắng nhất, hài hước nhất đều tập trung ở các đô thị, ở đây, giữa lòng Hà Nội tập trung những ông thông, ông phán, các nhà văn, nhà thơ lớn bé từ khắp nơi đến lập nghiệp. Họ chứng kiến đủ các loại bi kịch và hài kịch trong cơn lốc chóng mặt của những đổi thay, họ gắn bó với cuộc sống hay nói đúng hơn họ bị cuộc đời chi phối và phản ánh chính cuộc đời ấy. Nếu những nhà sáng tác thời phong kiến là những vua quan bậc bệ hạ tâm tư lúc nhàn tản để di dưỡng tính tình và giáo dục con cháu, để thể hiện cái “tâm”, “chí”, “đạo” thì văn nghệ sĩ lúc này viết văn như một nghề để sinh nhai hoặc để thể hiện mình theo sự phân công lao động theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Độc giả trước đây đi tìm văn phẩm thì bây giờ tác phẩm chạy theo người tiêu thụ. Chữ Quốc ngữ như vậy hiển nhiên là hệ thống ngôn ngữ - văn tự lí tưởng của văn học mới với tư cách một nền văn học phải mang tính đại chúng vì nó mô tả cuộc sống bình thường, nó phải “chiều lòng” độc giả, không loại trừ cô sen, cậu bếp, bác nông dân... rất ít chữ nghĩa và văn hoá.

Cũng nhờ văn học bằng Quốc ngữ mà người Việt Nam được đọc rất nhiều văn dịch. Mấy năm đầu của thế kỉ XX, ở Nam Bộ đã có phong trào dịch truyện cổ Trung Quốc và chẳng bao lâu sau đó ở Bắc Bộ và nhất là ở Hà Nội, những người cựu học và tân học đã đẩy mạnh phong trào dịch thuật lên một bước nữa: họ dịch sách Tàu,

sách phương Tây (chủ yếu là sách Pháp) và cả sách Việt viết bằng chữ Hán, chữ Nôm nữa. Chưa bao giờ, từ trước đó, công chúng Việt Nam lại được đọc cả một khối lượng các tác phẩm văn học nước ngoài và trong nước bằng tiếng mẹ đẻ nhiều đến như vậy. Nhờ dịch mà văn xuôi Quốc ngữ được rèn luyện, trau chuốt, đi từ chỗ vụng về, thô lậu dần dần được mài rũa thành thứ văn phong sáng sủa, tinh tế hơn.

Nói văn học viết bằng Quốc ngữ là nói một thứ văn học kiểu mới về hình thức cận hiện đại, được phát triển trong một quá trình, từ *Truyện thầy Lazaro Phiền* (truyện ngắn, Nguyễn Trọng Quản), *Như tây nhật trình* (bút kí, Trương Vĩnh Kí), lời văn còn vụng về, thô ráp. Tiếp đó ở Sài Gòn và nhất là Hà Nội, những tác phẩm văn xuôi liên tục xuất hiện: *Phan Yên ngoại sử* (Trương Duy Toàn), *Hoàng Tố Anh hàm oan* (Trần Chánh Chiếu), tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Tản Đà, Nguyễn Công Hoan, Đặng Trần Phát, Hoàng Ngọc Phách, Từ Ngọc (Nguyễn Lâm), Nguyễn Trọng Thuật, Trọng Khiêm, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Trắc, Phạm Quỳnh...

Nguyễn Công Hoan trong *Đời viết văn của tôi* (Nxb. Văn học, H, 1971) đã viết: "Trên văn đàn, truyện ngắn và tiểu thuyết quả đã gây ra một không khí nhộn nhịp. Truyện in trên báo, truyện ra thành sách. Câu văn gọn dần. Chữ thêm nghĩa mới. Chữ mới cũng thêm. Những năm sau 1925, trong quấy hiệu sách ta đã nhìn thấy một số tác phẩm khá dày: Cuốn *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, cuốn *Sóng hồ Ba Bể* của Phạm Bùi Cầm, cuốn *Sóng thu di hận* của Dương Tự Nguyên, cuốn *Kim Anh lệ sử* của Trọng Khiêm, cuốn *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, cuốn *Nho phong* và *Người quay tơ* của Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh - NNS)."

Sau bao nhiêu cố gắng, đêm 22 tháng 10 năm 1922, kịch nói Việt Nam đã được công diễn lần đầu tiên tại Nhà hát Lớn Hà Nội với vở *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long. Sau đó, các vở kịch nói nối tiếp nhau được công diễn: *Toà án lương tâm* và *Tây sương tân kịch* của Vũ Đình Long, *Bạn và vợ*, *Thủ phạm là tôi*, *Giời đất mới* của Nguyễn Hữu Kim, *Uyên Ương*, *Hoàng Mộng Điệp*, *Hai tôi tân hôn* của Vi Huyền Đắc, *Ông Tây An Nam*, *Chàng ngọc* của Nam Xương, *Nghị ngọc* của Trương Ái Chung, *Dây oan* của Đoàn Ân, *Một nhà bị lụt* của tác giả vô danh...

Những năm 20 (thế kỉ XX), Đông Hồ khóc vợ với tập thơ *Linh phương kí* và Tương Phố khóc chồng với tập thơ *Giọt lệ thu*. Thơ Quốc ngữ có khối lượng lớn và có nhiều cách tân so với thơ cũ. Về tác phẩm Quốc ngữ buổi đầu của các tác giả Hà Nội và xung quanh đã gây tiếng vang mạnh mẽ có thể nêu ra sau đây:

- Phạm Duy Tốn có: *Nước đời lắm nỗi*, *Con người Sở Khanh*, *Bực mình* và đặc biệt là *Sóng chết mặc bay*.

- Nguyễn Khắc Hanh có: *Một khúc đoạn trường*.

- Nguyễn Kế Khoa có: *Giọt nước cành hương*.
- Đinh Gia Thuyết có: *Mảnh tình chung, Ngọn cờ vàng*.
- Nguyễn Khoa Vi có: *Hồng nhan mộng*.
- Nguyễn Trọng Dương có *Chết sông thuyền duyên*.
- Cấn Vũ Ích có *Tình là dây oan*.
- Đặng Trần Phát có *Cành hoa điểm tuyết, Cuộc tang thương*.
- Hoàng Ngọc Phách có *Tố Tâm*.
- Từ Ngọc (Nguyễn Lân) có *Cậu bé nhà quê, Khói hương, Ngược dòng, Đôi ngả*.
- Nguyễn Trọng Thuật có *Quả dưa đỏ*.
- Nguyễn Tử Siêu có *Hai bà đánh giặc, Lê Đại Hành, Đình Tiên Hoàng, Việt - Thanh chiến kỉ*, đều là tiểu thuyết lịch sử.
- Nguyễn Công Hoan có nhiều truyện ngắn sáng tác trước 1930...

Ngoài tiểu thuyết và truyện ngắn, nhiều vở tuồng và chèo bắt đầu được sáng tác bằng Quốc ngữ. Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Hữu Tiến viết các vở tuồng lấy đề tài lịch sử chống ngoại xâm: *Thù chồng nợ nước, Đông A song phụng*. Đầu những năm 20 (thế kỉ XX), ở Hà Nội xuất hiện các vở tuồng tân thời phản ánh cuộc sống đương thời nhưng không đứng nổi trước cuộc cạnh tranh của các vở tuồng cổ, cải lương, kịch nói. Khoảng năm 1924, nhiều người phỏng tác và đưa lên sân khấu các vở tuồng lấy đề tài từ kịch cổ điển Pháp.

Năm 1914, Nguyễn Đình Nghi cải cách chèo thành “chèo văn minh” diễn tại Nhà hát Lớn Hà Nội. Năm 1923, “chèo cải cách” ra đời, đi từ những đề tài lịch sử như *Đại Nam nữ hiệp, Cưỡi đầu voi dữ*,... đến những đề tài chống hủ tục phong kiến và thói xấu của thành thị như *Ông đồ cổ, Mượn hơi men, Đáng đời cô ả, Cái nhăm to*...

Nếu Miền Trung là cái nôi của tuồng cổ thì Hà Nội đóng vai trò tiên phong trong phong trào cải cách tuồng cổ thành tuồng hiện đại. Chèo sân đình ở vùng Bắc Bộ cũng được cải cách thành “chèo văn minh” và “chèo cải cách” được sáng tác bằng Quốc ngữ. Kịch nói thì ngay từ đầu đã được viết bằng Quốc ngữ và công diễn ở Hà Nội. Ngoài các vở kịch do Vũ Đình Long sáng tác (như *Chén thuốc độc*...), còn có kịch nói của Vi Huyền Đắc (*Hoàng Mộng Điệp, Hai tôi tân hôn*), Lê Công Đắc (*Tiểu thư đi bộ, Mẹ goá đánh con cô giểu chị*), Trần Đại Thụ (*Dây oan nghiệt*), Nam Xương (*Chàng ngốc*)...

Ngôn ngữ tuồng, chèo là ngôn ngữ kể chuyện còn ngôn ngữ kịch nói là ngôn ngữ của nhân vật, ngôn ngữ đối thoại. Cả hai ngôn ngữ đều gắn với cuộc đời bình thường hợp với văn chương Quốc ngữ, thoát khỏi lời lẽ hoa mỹ đầy rẫy điển cố của văn chương cũ.

Cuối những năm 20 của thế kỉ XX, thơ ca của các chí sĩ (đã chuyển sang viết

bằng Quốc ngữ) quay trở lại với những vần thơ cảm hoài, ngôn chí. Khi thơ ca cách mạng của công nông, trí thức gấp rút chuyển mình về cao trào cách mạng 1930 - 1931 thì ở thi đàn công khai thơ hui hắt gieo vào lòng công chúng thành thị nỗi buồn thê thiết, ảm đạm. Những bài thơ này viết theo thể thức dân gian: sạ mạc, bông mạc, xẩm, lục bát, song thất lục bát, thậm chí cả Đường luật.

Thể Đường luật có thơ Đông Hồ khóc vợ và Tương Phố khóc chồng. Tiếp đó là các bài thơ lục bát, song thất lục bát, xẩm của Đoàn Như Khuê (*Bể Thảm...*), Trần Tuấn Khải (*Anh Khoá, Gánh nước đêm...*), Tản Đà, Lê Khánh Đồng... Tiếp đó, các vần thơ sáng tác bằng Quốc ngữ cứ thế mà phát triển liên tục cho đến phong trào Thơ mới (1932 - 1945).

Ngoài các tác phẩm sáng tác bằng Quốc ngữ thuộc các thể loại đã nêu trên xuất bản ở Hà Nội nêu bật vai trò trung tâm của Hà Nội trong việc sáng tác văn học Quốc ngữ ra, cũng nên nhắc đến vai trò của ngôn ngữ Hà Nội đã tác động đến cách hành văn và ngôn ngữ văn học của những tác phẩm Quốc ngữ trong cả nước. Các tác phẩm Quốc ngữ cuối thế kỉ XIX sáng tác ở Miền Nam (như *Truyện thầy Lazaro Phiền* và các truyện của Hồ Biểu Chánh) đang còn mang đậm cách hành văn cũ, vừa dài dòng vừa xa rời khẩu ngữ, đôi khi mang nặng tính biền ngẫu (như: “Gà vừa gáy sáng, trời mới rạng đông, vừng ô đỏ ối cánh đồng, sương mù bao phủ mệnh mông một vùng.”), cách kể chuyện còn nặng tính chất tiểu thuyết chương hồi... dần dần đã ảnh hưởng cách diễn đạt của Bắc Kỳ (mà cụ thể hơn là Hà Nội) đã có những câu văn ngắn, gãy gọn, gần khẩu ngữ mà vẫn không kém phần mượt mà như văn chương của nhóm Tự Lực văn đoàn, của các báo *Ngày nay, Tri tân, Thanh nghị*,... và chậm hơn một chút là của Nguyễn Đình Lạp, Thế Lữ, Mạnh Phú Tư, Hàn Mặc Tử, Tô Hoài, Nam Cao, Nguyễn Đình Thi, Phạm Huy Thông...

XI. VAI TRÒ CỦA HÀ NỘI TRONG VIỆC THU NHẬP CÁC TỪ HÁN VÀ SÁNG TẠO CÁC TỪ CÓ YẾU TỐ HÁN BIỂU THỊ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN ĐẾN Ý THỨC HỆ, ĐẾN CHÍNH TRỊ VĂN HOÁ

Từ thế kỉ XIX, ảnh hưởng của tư tưởng, văn hoá Châu Âu bao gồm các khái niệm về chính trị, kinh tế, xã hội, triết học và kĩ thuật đã tràn sang Châu Á qua cửa ngõ Nhật Bản. Người Nhật đã sử dụng những chữ Hán có sẵn trong văn tự của họ⁽¹⁾ để

1. Đến năm 1981, nội các Nhật Bản đã bổ xung và quy định đưa 1945 chữ Hán vào văn tự Nhật.

dịch các khái niệm của Châu Âu, những khái niệm này gắn liền với thiết chế và ý thức hệ của giai cấp tư sản và vô sản thịnh hành lúc bấy giờ. Ví dụ từ “kinh tế” lấy từ “kinh thế tế dân” để dịch chữ *économie*, dùng từ “chính trị” lấy từ “trị quốc chính bang” để dịch từ *politique*, dùng chữ “cách tri” lấy từ “cách vật trí tri” để dịch chữ “*science naturel*”... Các từ khác như: tư sản, vô sản, lợi nhuận, thặng dư giá trị, giai cấp, đấu tranh, phong trào, chính phủ, nội các, nghị viện, tuyển cử, an trí, quốc tế,... đều do các nhà Đông du Việt Nam mượn trực tiếp từ Nhật Bản hoặc tiếp thu từ các tân thư của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng,... mà các nhà Tân thư này cũng mượn các từ trên từ tiếng Nhật và đọc bằng âm Trung Quốc. Khi các chí sĩ Việt Nam mượn các từ trên của các nhà Tân thư lại đọc chúng theo âm Hán - Việt. Các nhà Đông du và chí sĩ Việt Nam sang Trung Quốc và Nhật Bản đều ra đi từ Hà Nội. Một số lượng khổng lồ các từ trên du nhập vào báo chí Việt Nam, mà báo chí Việt Nam đại bộ phận đều xuất bản tại Hà Nội như *Nam Phong tạp chí*, *Đông Dương tạp chí*, *Tiếng dân*, *Thanh nghị*, *Tri tân*, *Phong hoá*, *Ngày nay*, các báo xuất bản bí mật của Đảng Cộng sản Đông Dương, các hiệp hội và tổ chức chính trị như Đông Kinh nghĩa thực, Hà Nội Khai Trí tiến đức... Cho nên có thể nói rằng Hà Nội đóng vai trò chủ yếu trong việc thu nhập các từ có khái niệm mới mẻ này. Những từ mới ấy đã dần dần thay thế cho các từ Hán cũ mà nho sĩ phong kiến đã mượn từ “Kinh, sử, tử, tập” Trung Hoa vốn chỉ thích hợp với việc biểu thị ý thức hệ và thiết chế phong kiến. Các từ Hán cũ chỉ còn thích hợp cho việc thể hiện các văn bản cổ.

Các từ mới mượn từ Nhật Bản và Trung Hoa theo với đà phát triển của sự cách tân ở Việt Nam mà ngày một phong phú dần lên. Những từ mới mượn còn có thể có cách dùng cũ trong một vài thập kỉ về sau sẽ biến đổi ý nghĩa. Ví dụ như từ “cử động” lúc đầu chỉ các hành vi chính trị như có thể nói: các cử động của cụ Phan Bội Châu, về sau sẽ được thay thế bằng từ “hoạt động”. Theo với nhu cầu diễn đạt ngày càng phong phú và phức tạp, đa dạng, báo chí Hà Nội đã đi đầu trên con đường tạo thêm các từ mới bằng cách ghép các yếu tố vay mượn theo các kiểu khác nhau hoặc dịch chúng ra các từ Việt.

Về cấu tạo của các từ mới này, ta có thể khái quát thành các loại sau:

a) Mượn nguyên từ của người Nhật và người Hán đọc theo âm Hán - Việt. Lượng từ này chiếm số lượng nhiều nhất và hiện nay có mặt trong các từ điển Hán Việt. Ví dụ: chính trị, kinh tế, triết học, thượng tầng kiến trúc, hạ tầng cơ sở, giác ngộ, giai cấp, đấu tranh, ý thức hệ, xã hội, cộng hoà, dân chủ, bình đẳng, lợi nhuận, tư bản, vô sản, nội các, chính phủ, thủ tướng, cử tri, hiệp hội, ngân hàng, công ti...

b) Mượn các yếu tố Hán sắp xếp theo kiểu riêng để tạo từ mới không có trong

tiếng Hán hoặc mượn từ Hán nhưng dùng theo nghĩa Việt, giới ngôn ngữ gọi là từ Hán Việt Việt tạo. Ví dụ: đại bác, nhân nhượng, trung đội, đại đội, thủ đoạn, khốn nạn, trừng trị, xưng tội, hải hùng, đình công, cấp cứu, thuyết trình, cứu thế, thoát hiểm, lương bổng, nhật trình, tuần báo, y tá,...

c) Dùng yếu tố Hán xếp theo trật tự Việt, nhìn bên ngoài chúng giống như từ Việt, ví dụ: súng trường, khoan khoái, bút sách, (màu) thiên thanh, ca thán, Đạo Nho, tố cáo, thú tội, chuyên trị, hồi cải, cứu thương, hoạn nạn,...

d) Dịch từ Hán sang từ Việt (thuần Việt) để tạo từ mới, ví dụ: dịch “đả đảo” thành “đánh đổ”, dịch “bác tước” thành “bóc lột”, “đả tự cơ” thành “máy đánh chữ”, “hoan nghênh” thành “chào mừng”...

Trong các giai đoạn quá khứ của lịch sử, Hà Nội là nơi chịu ảnh hưởng tiếng Hán nhiều nhất so với các khu vực Miền Trung. Lúc này, khi có nhiều biến động trong tiếng Việt thì Hà Nội cũng là nơi tiếp thu, chọn lọc và trau chuốt các từ vay mượn để đưa vào kho từ vựng tiếng Việt. Điều đó khẳng định vai trò đi đầu của Hà Nội trong việc làm giàu cho kho từ vựng tiếng Việt của dân tộc.

GS, TS. Nguyễn Ngọc San

PHẦN II

GIỌNG NÓI HÀ NỘI - CƠ SỞ NGỮ ÂM
CỦA TIẾNG VIỆT CHUẨN MỰC

Giọng nói Hà Nội là một di sản văn hoá vô cùng quý báu của đất Thăng Long ngàn năm văn hiến, như một biến thể địa phương của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng và của tiếng Việt nói chung. Nó được hình thành, kế thừa và phát triển từ thế hệ này đến thế hệ khác của người Thăng Long - Hà Nội trong quá trình lịch sử lâu dài để có diện mạo “giọng nói Hà Nội” ngày nay, tạo nên bản sắc của tiếng Hà Nội trong giao tiếp xã hội.

Trên quan điểm ngôn ngữ học, những nét đặc trưng của mỗi phương ngữ (thậm chí mỗi thổ ngữ) thường được nhận diện trước hết ở mặt ngữ âm, mà chúng ta thường gọi là “giọng” hay “giọng nói”, ví dụ, giọng Miền Bắc, giọng Miền Trung, giọng Miền Nam (thậm chí ở phạm vi hẹp hơn, có thể nói: giọng Hà Nội, giọng Huế, giọng Sài Gòn, giọng Nghi Lộc...). Nói một cách tổng quát “giọng” hay “giọng nói” là sự tổng hoà những sắc thái ngữ âm (và từ vựng) riêng đặc trưng cho từng vùng, từng địa phương của tiếng Việt.

Do đó khái niệm “giọng” hay “giọng nói” được quan niệm ở đây khác với khái niệm “giọng” trong âm học và âm nhạc (thanh nhạc) khi nghiên cứu và phân loại âm vực của tiếng nói và tiếng hát.

Ví dụ, dựa vào tần số cơ bản (Fo) do cấu trúc của dây thanh (thanh đới), giọng nữ và giọng trẻ em cao gấp đôi giọng nam (250Hz/125Hz). Không phải không có lí, trong một bài thơ về tiếng đàn bầu Việt Nam đã được phổ nhạc rất hay, tác giả đã dùng phép ẩn dụ để miêu tả sâu sắc và sinh động âm vực gần gũi và thân thương của tiếng đàn: “cung thanh là tiếng mẹ, cung trầm là giọng cha...” (Nhạc: Nguyễn Đình Phúc, lời thơ: Lữ Giang).

Trong âm nhạc (thanh nhạc), căn cứ vào các vùng âm vực, giọng hát cũng được phân thành 5 mức giọng cơ bản (2 cho nữ, 3 cho nam).

- Giọng nữ cao (Sopran): 200 - 1400 Hz
- Giọng nữ trầm (Alt): 175 - 700 Hz
- Giọng nam cao (Tenor): 130 - 520 Hz
- Giọng nam trung (Bariton): 100 - 400 Hz
- Giọng nam trầm (Bas): 82 - 350 Hz

Mặc dầu khái niệm “giọng” trong lời nói và trong âm nhạc (thanh nhạc) đều có nét tương đồng là xuất phát từ thuộc tính âm học của âm thanh, nhưng lại khác nhau về ý nghĩa trong mỗi lĩnh vực.

Khi nói đến “giọng nói Hà Nội” chúng ta nghĩ đến những sắc thái và ngữ âm và từ vựng riêng, đặc trưng cho tiếng Hà Nội.

Sự thanh lịch là một truyền thống văn hoá lâu đời của người Hà Nội, được thấm đượm trong lời ăn tiếng nói và đã đi vào ca dao với niềm tự hào chính đáng. Quả

vậy, tính thanh lịch của lời ăn tiếng nói người Hà Nội không chỉ thể hiện mặt văn hoá ngôn ngữ, mà cả ở giọng nói “Người Tràng An” trong giao tiếp xã hội.

Đây cũng chính là nội dung mà chúng tôi muốn đề cập đến ở phần này.

I. Phương ngữ Bắc Bộ và vị trí của hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội.

1. Phương ngữ Bắc Bộ được xác định trên một địa bàn rộng lớn, từ các tỉnh phía bắc, qua các tỉnh Miền Trung Du, đến các tỉnh vùng châu thổ Sông Hồng. Có thể nói, đây chính là cái nôi của quá trình dựng nước và giữ nước cùng với sự tồn tại và phát triển lịch sử 4000 năm của dân tộc.

Xét về phương ngữ học, phải chăng phương ngữ Bắc Bộ cũng có vị trí lịch sử tương tự trong quá trình tồn tại và phát triển của tiếng Việt trên khắp các miền đất nước.

Xét về phương ngữ học, tiếng địa phương Hà Nội thuộc phương ngữ Bắc Bộ của tiếng Việt. Do đó tiếng Hà Nội mang những nét chung của phương ngữ Bắc Bộ trên các bình diện của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp).

Tuy nhiên, Hà Nội từ thuở Thăng Long ngàn năm văn hiến, kinh đô triều Lý, nơi hội tụ tinh hoa, bản sắc văn hoá dân tộc, cũng có những nét riêng về tiếng nói. Đất Kinh Kỳ, Kẻ Chợ là điểm gặp gỡ, quần tụ làm ăn của các phường thủ công cùng với sự phát đạt của giao lưu thương mại. Cho đến khi trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, mà ngày nay là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội thật sự là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước.

Phương ngữ Bắc Bộ có những đặc trưng riêng về mặt ngữ âm, mà tiêu biểu của hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội. Quả vậy, nếu nói về sắc thái ngữ âm của vùng phương ngữ Bắc Bộ, thì giữa một số địa phương cũng còn tồn tại những khía cạnh khác nhau, mặc dầu đó không phải là những nét tiêu biểu chung.

Theo kết quả điều tra điền dã tiếng địa phương nội thành (chủ yếu là khu phố cổ - 36 phố phường), ngoại thành và các vùng giáp ranh Hà Nội của Viện Ngôn ngữ học vào cuối những năm 60 và cuối những năm 70 thế kỉ XX, trên địa bàn các huyện Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng (thuộc Hà Đông cũ), Quốc Oai, Thạch Thất, Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bất Bạt, Ba Vì (thuộc Sơn Tây cũ) và Gia Lâm, giọng nói của các huyện tiếp giáp hoặc gần Hà Nội đều có một số nét khác so với giọng nói nội thành trước hết là thanh điệu rồi đến một vài âm đầu và vần. Có thể nói, giọng Thạch Thất, giọng Cổ Nhuế (thuộc Từ Liêm) đặc trưng cho 6 huyện thuộc Sơn Tây cũ về mặt ngữ âm.

Xa hơn, ở vùng duyên hải của đồng bằng Sông Hồng, như Thái Bình, Nam Định,

Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình..., trong giọng nói còn tồn tại 3 phụ âm đầu cong lưỡi tiền ngạc, phụ âm rung đầu lưỡi. Ngoài ra, hiện tượng lẫn lộn /l-/ , /n-/ trong hệ thống âm đầu cũng còn phổ biến, hoặc chuyển đổi lẫn nhau về giá trị âm vị học. Nói cách khác, trong hệ thống âm đầu hoặc chỉ có phụ âm /l-/ mà không có phụ âm /n-/ (ví dụ: làm lớn), hoặc ngược lại chỉ có phụ âm /n-/ mà không có phụ âm /l-/ (ví dụ: nằm nón). Tương tự như vậy, hiện tượng chuyển đổi cũng xảy ra đối với phụ âm /th-/ - /s-/ (ví dụ: thúng hay thắm = súng hay sấm), phụ âm /t-/ - /tr/ (ví dụ: con trâu tắng = con trâu trắng)...

Dương nhiên, đó chỉ là những sắc thái ngữ âm mang tính địa phương rất hẹp, không tiêu biểu cho đặc trưng ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ. Có thể giả định rằng, 3 phụ âm đầu cong lưỡi tiền ngạc (thể hiện trên chữ viết là tr, s, r) là dấu vết lịch sử của trạng thái ngữ âm phương ngữ Bắc Bộ đã được phản ánh trong chữ Quốc ngữ cách đây hơn 3 thế kỉ mà ngày nay không còn tồn tại ở phần lớn các vùng thuộc phương ngữ Bắc Bộ, trong đó có Hà Nội.

Có thể nói, tiêu biểu cho diện mạo ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ chính là hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội. Quả vậy, tiếng nói của người Hà Nội nói chung và giọng nói của người Hà Nội nói riêng có một vị trí đặc biệt như một vai trò trung tâm đối với phương ngữ Bắc Bộ.

Một là, đặc trưng ngữ âm của tiếng Hà Nội mang tính phổ biến rất cao ở vùng phương ngữ Bắc Bộ.

Hai là, một số sắc thái ngữ âm mang tính địa phương hẹp của phương ngữ Bắc Bộ không tồn tại trong hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội.

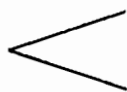
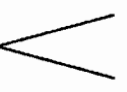
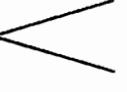
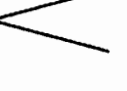
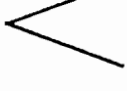
Ba là, trong quá trình tiếp xúc và phát triển, giọng nói Hà Nội có tính chất lọc rất cao và tính ổn định khá vững chắc, giữ gìn bản sắc nhưng không bảo thủ trước sự nảy sinh những yếu tố mới.

Tuy nhiên, như đã trình bày, 3 phụ âm đầu cong lưỡi tiền ngạc đã biến mất là hệ quả quá trình biến đổi lịch sử hơn 3 thế kỉ của phương ngữ Bắc Bộ (trong đó có Hà Nội). Cho nên ngày nay trong hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ nói chung và của tiếng Hà Nội nói riêng không có 3 phụ âm đầu quặt lưỡi (Retroflex), được chữ Quốc ngữ phản ánh bằng các tổ hợp chữ cái và chữ cái: tr, s, r.

Ngoài ra, *trong hệ thống vần*, một hiện tượng cũng thường được các nhà nghiên cứu nêu lên và thảo luận, tiếng Hà Nội không có vần *ưu* và vần *ươu*.

Hai nét khác biệt trên đây đều nằm trong sự đối ứng về ngữ âm khá chặt chẽ với các phương ngữ khác, mà chúng ta có thể tìm thấy qua lược đồ so sánh dưới đây:

Tiếng Hà NộiPhương ngữ Bắc BộPhương ngữ Nam Trung Bộ - Nam Bộ

Âm đầu ch-		tr- _____	tr-
		ch- _____	ch-
x-		s- _____	s-
		x- _____	x-
d-/gi-		r- _____	r-
		d-/gi- _____	d-/gi-
Vần iu-		ưu- _____	ưu-
		iu- _____	iu-
iêu-		ươu- _____	ươu-
		iêu- _____	iêu-
Thanh điệu ?, ~, .		_____	, ?

Nếu đứng trên quan điểm giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ, thì có thể nghĩ rằng, cấu trúc nội bộ của hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc Bộ nói chung sẽ tạo nên rất nhiều hiện tượng đồng âm khiến cho hiệu quả giao tiếp bị hạn chế, thậm chí gây ra những khó khăn. Xét về lí thuyết, hoạt động ngôn ngữ phải dựa trên cơ sở và thông qua cấu trúc ngôn ngữ cùng với những nhân tố phi ngôn ngữ học nhằm đảm bảo hiệu quả của sự giao tiếp xã hội. Quả nhiên, hiện tượng đồng âm của giọng nói Hà Nội và phương ngữ Bắc Bộ, xét từ góc độ của hệ thống ngữ âm tiếng Việt được phản ánh trên chữ viết (chữ Quốc ngữ), là một hiện thực khách quan. Nhưng thực tế cuộc sống đã chứng tỏ rằng, điều đó không hề cản trở hoặc ảnh hưởng tới hiệu quả của sự giao tiếp chẳng những ở phạm vi hẹp mà cả trên các vùng miền rộng lớn của đất nước. Chính quy luật đối ứng ngữ âm chặt chẽ

và ngữ cảnh là những nhân tố đảm bảo chức năng giao tiếp xã hội của giọng nói Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc Bộ nói chung.

Những đặc trưng ngữ âm khác được chữ viết phản ánh, chúng ta có thể thấy ở phương ngữ Bắc Bộ mà tiêu biểu là Hà Nội. Điểm nổi bật nhất là giọng nói Hà Nội thể hiện được đầy đủ, chính xác 6 thanh điệu và hầu hết hệ thống vần của tiếng Việt. Đó là sắc thái ngữ âm khiến cho giọng nói Hà Nội trở nên rõ ràng, rành rọt, uyển chuyển, đầy tính nhạc.

Đáng lưu ý là những năm gần đây, do nhu cầu học tập, nghiên cứu và làm việc ở Việt Nam, ngày càng có nhiều người nước ngoài muốn học tiếng Việt. Họ là những sinh viên, kĩ sư các ngành, nhà kinh doanh, nhân viên của các công ti và văn phòng đại diện. Xu hướng chung khi học tiếng Việt của họ là muốn học tiếng Miền Bắc (phương ngữ Bắc Bộ), mà cụ thể là tiếng Hà Nội - tiếng Thủ đô, bởi lẽ theo sự cảm nhận của họ, giọng nói Hà Nội rõ ràng, dễ nghe và rất hay.

Đơn giản là thế, nhưng đó thật sự là ấn tượng đẹp đẽ của người nước ngoài đối với giọng nói Hà Nội khi học tiếng Việt.

Tuy nhiên, có một vấn đề đã được đặt ra cần phải trao đổi, bởi lẽ nó liên quan đến đặc trưng của hệ thống phụ âm đầu của tiếng Việt nói chung và phương ngữ Bắc Bộ, trong đó có Hà Nội nói riêng.

Trong những năm gần đây, khi khảo sát những đặc trưng ngữ âm của phụ âm đầu tiếng Việt bằng phương pháp phân tích thực nghiệm, một số nhà nghiên cứu đã phát hiện và cho rằng, hiện tượng hầu hoá phía trước được gọi tiền thanh quản hoá (tiền tắc họng) là thuộc tính chung của các âm tắc nổ vô thanh cũng như hữu thanh của tiếng Việt.

Sự phát hiện này dẫn đến hệ quả là sự phân loại các phụ âm tắc nổ theo thể tương liên về thanh tính, phải chăng cần được xem xét lại. Những phụ âm tắc nổ vô thanh do yếu tố tiền hầu hoá đã bị hữu thanh hoá và trở thành bán hữu thanh. Hiện tượng này được coi như một hiện tượng ngữ âm học của các ngôn ngữ Đông Nam Á, khác với ngữ âm các ngôn ngữ Châu Âu và xét về mặt lịch sử, là dấu vết của cái cơ tầng Nam Á đồng thời là chứng tích xa xưa về sự tồn tại của những chùm phụ âm với tư cách âm đầu, trong đó yếu tố thứ nhất là một âm tắc mà ngày nay vẫn còn thấy ở nhiều ngôn ngữ vùng Tây Nguyên nước ta. Hơn thế nữa, ở hầu hết các phụ âm sát của tiếng Việt cũng có yếu tố tắc ở phía trước tương ứng về vị trí cấu âm. Nói một cách khái quát, hệ thống âm đầu của tiếng Việt bao gồm những phụ âm hai tiêu điểm.

Xét về mặt khoa học, những kết quả nghiên cứu được trình bày trên đây rất đáng được trân trọng. Nhưng phải chăng đó là một nét phổ quát của hệ thống âm

dầu tiếng Việt, trong đó có tiếng Hà Nội. Có tác giả cho rằng, hiện tượng tiền hầu hoá chỉ có tính chất phương ngữ (tiếng địa phương), không có tính phổ biến. Vả lại, hiện tượng này quá tinh tế nằm ngoài cảm thức của người bản ngữ. Cho nên cần phải phân loại phụ âm theo kiểu truyền thống, tức là dựa vào phương thức cấu âm và thể tương liên về thanh tính (phụ âm vô thanh và phụ âm hữu thanh).

Khác với tiếng Việt, một số ngôn ngữ Môn-Khmer ở Việt Nam, như tiếng Kơho, tiếng Mạ... có một loạt phụ âm đầu bán hữu thanh (hoặc bán vô thanh) đối lập về thanh tính với loạt phụ âm đầu vô thanh và loạt phụ âm đầu hữu thanh do hiện tượng tiền thanh hầu hoá. Ngay trong các ngôn ngữ Ấn, Âu, ví dụ tiếng Đức chẳng hạn, cũng tồn tại loại phụ âm đầu bán hữu thanh (như trong các quán từ xác định: *der, die, das, hoặc gehen = đi...*) mà người bản ngữ vẫn cảm nhận như những phụ âm tắc hữu thanh, đối lập với các phụ âm tắc vô thanh tương ứng về vị trí cấu âm. Chúng tôi không có ý phê phán hoặc tranh luận ở đây, nhưng 2 sự kiện đã được nêu ra chứng tỏ rằng, sự phát hiện đặc trưng ngữ âm của hệ thống âm đầu tiếng Việt, như đã trình bày, cần được xem xét và phân tích thêm để có thể đưa ra những nhận xét và kết luận thoả đáng.

Chúng tôi đã có dịp phân tích thực nghiệm các phụ âm đầu của tiếng Việt bằng Segmentator (máy cắt âm đoạn), Sona-Graph và Glottograph, nhưng đều không nhận thấy hiện tượng tiền hầu hoá. Nếu cho rằng, đối với các phụ âm tắc hữu thanh của tiếng Việt, phương thức cấu âm tắc nổi rất yếu do yếu tố tiền tắc họng làm cho luồng hơi thoát ra không đủ mạnh, thì phải chăng chúng không phải là hoàn toàn hữu thanh mà trở nên bán hữu thanh hay bán vô thanh (có thể được gọi là phụ âm nửa kêu - nửa điếc). Như vậy tiêu chí thanh tính để phân biệt 2 loạt phụ âm tiếng Việt đã bị trung hoà hoá, mà hệ quả của nó, xét cả mặt ngữ âm học lẫn mặt âm vị học, khó có thể được chấp nhận. Hơn nữa sự nghiên cứu về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt đã chỉ ra rằng, cao độ của các thanh là kết quả của hiện tượng vô thanh hoá phụ âm đầu. Loạt phụ âm vô thanh gắn với âm vực cao, loạt phụ âm hữu thanh gắn với âm vực thấp. Nói cách khác, nếu như âm đầu là phụ âm vô thanh, thì nó tương ứng với loạt thanh cao, ngược lại âm đầu là phụ âm hữu thanh, thì nó tương ứng với loạt thanh thấp. Cho nên cao độ của thanh điệu lệ thuộc vào sự biến đổi lịch sử về thanh tính của các âm đầu. Theo Haudricourt, chỉ có loạt phụ âm cao và loạt phụ âm thấp mà trong tiếng Việt không tồn tại loạt phụ âm vừa, tức là các âm tiền thanh hầu hoá. Đó cũng là điểm khác với tiếng Diol và tiếng Yao Chung (Miao-Yao).

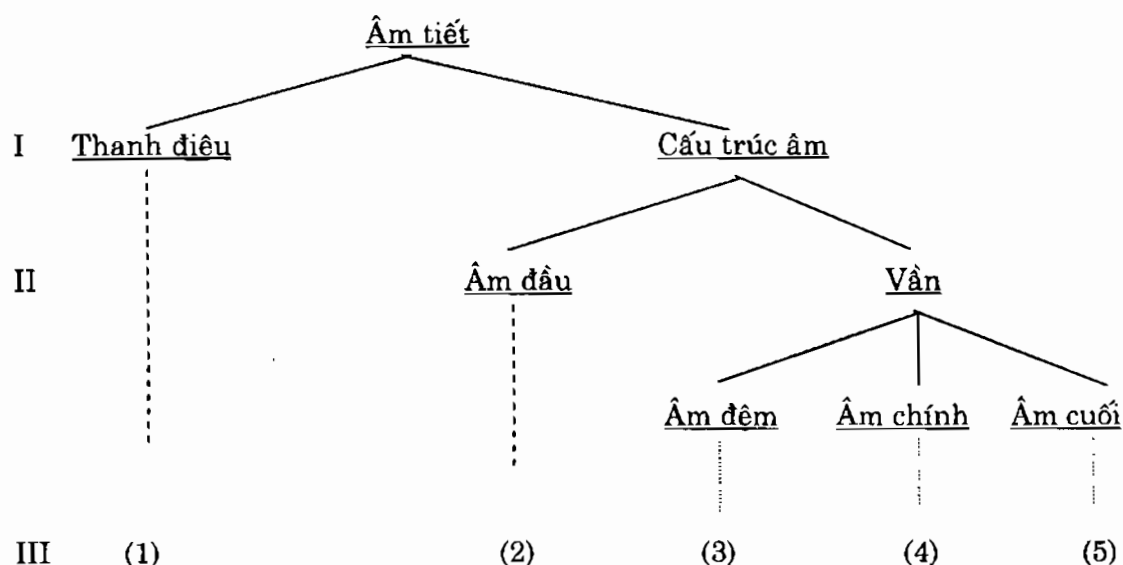
Cho nên, xét thể tương liên về thanh tính của các âm đầu, trong tiếng Việt nói chung và phương ngữ Bắc Bộ trong đó có tiếng Hà Nội nói riêng chỉ có loạt phụ âm

hữu thanh và loạt phụ âm vô thanh như cách “phân loại phụ âm theo kiểu truyền thống”. Đó là quan điểm của chúng tôi khi xác định đặc trưng ngữ âm của các phụ âm đầu, một vấn đề liên quan đến sắc thái của giọng nói Hà Nội.

Tóm lại, hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội có một vị trí đặc biệt, mang những đặc trưng tiêu biểu của phương ngữ Bắc Bộ trên bình diện ngữ âm.

2. Khi xác định vị trí của tiếng Hà Nội trong phương ngữ Bắc Bộ trên bình diện ngữ âm, theo chúng tôi, không thể không đề cập đến đặc trưng cấu trúc của hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội, cơ sở vật chất âm thanh tạo nên diện mạo giọng nói Hà Nội.

Như đã biết, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc 2 thành phần: cấu trúc âm và thanh điệu, có thể được khái quát bằng lược đồ 3 bậc sau đây:



Theo truyền thống, cấu trúc âm của âm tiết được chia thành 2 phần: âm đầu và vần.

Thanh điệu là thuộc tính ngữ âm của toàn bộ âm tiết.

Cấu tạo tối đa của âm tiết, như đã khái quát trên lược đồ 3 bậc, gồm 5 yếu tố (Ví dụ: toán). Cấu tạo tối thiểu của âm tiết gồm 2 yếu tố (ví dụ: ý). Để cho tiện phân tích, có thể xem cấu trúc của âm tiết có 3 thành phần:

- Thanh điệu
- Âm đầu
- Vần

Căn cứ vào đó, chúng ta sẽ lần lượt phân tích hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội⁽¹⁾.

Hệ thống thanh điệu gồm 6 thanh: ngang (không dấu), huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.

Hệ thống âm đầu gồm 19 phụ âm.

b	p	đ	t	th	ch	c
m		n			nh	ng
		d	x			g h
v	ph					
		l			kh	

Phần vần được cấu tạo tối đa từ 3 yếu tố: âm đệm, âm chính và âm cuối.

Âm đệm là một bán nguyên tròn môi (được thể hiện trong chữ viết bằng chữ cái O hoặc U, ví dụ: oa hay uy).

Âm chính gồm một hệ thống 14 nguyên âm: 11 nguyên âm đơn, và 3 nguyên âm đôi.

Trong các nguyên âm đơn có 2 nguyên âm ngắn (ă và â).

i				ư	u
	iê			ươ	uô
		ê		ơ â	ô
		e		o	
			a ă		

Âm cuối gồm một hệ thống 8 phụ âm và 2 bán phụ âm.

- Phụ âm cuối:

p	t	ch	c
m	n	nh	ng

- Bán phụ âm cuối:

Nếu tròn môi, thì được thể hiện trong chữ viết bằng chữ cái o hoặc u (ví dụ ao hoặc au).

Nếu không tròn môi, thì được ghi bằng chữ cái i hoặc y (ví dụ ai hoặc ay).

Diện mạo ngữ âm được trình bày một cách khái quát trên đây đã tạo nên giọng nói Hà Nội, tiêu biểu cho giọng nói của phương ngữ Bắc Bộ. Đó cũng chính là vị trí

1. Để tiện cho việc in ấn và dễ đọc tên các âm, chúng tôi sử dụng các con chữ và tổ hợp chữ cái của chữ Quốc ngữ thay cho các kí hiệu phiên âm quốc tế (API).

của hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội trong phạm vi rộng lớn của phương ngữ Bắc Bộ, cơ sở ngữ âm của tiếng Việt chuẩn mực.

3. Giọng nói Hà Nội và hệ thống thanh điệu của tiếng Việt.

Giọng nói Hà Nội là một biến thể địa phương đồng thời tiêu biểu cho đặc trưng ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ. Giọng nói Hà Nội là hiện thân của hệ thống thanh điệu của tiếng Việt. Nói cách khác, giọng nói Hà Nội thể hiện được đầy đủ và chính xác hệ thống 6 thanh điệu của tiếng Việt, mà với đặc trưng này, giọng nói Hà Nội trở nên rõ ràng, mềm mại và giàu tính nhạc. Đây cũng là một nét riêng của giọng nói Hà Nội so với nhiều tiếng địa phương của các phương ngữ Việt.

Để có cách nhìn khách quan, những đặc trưng cơ bản của thanh điệu tiếng Việt được thể hiện trong giọng nói Hà Nội sẽ được phân tích và giới thiệu trên các cứ liệu thực nghiệm. Những kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần này càng khẳng định vai trò, vị trí của giọng nói Hà Nội đối với hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng, và hệ thống ngữ âm của tiếng Việt nói chung.

3.1. Một số quan điểm về lý thuyết

Như đã biết tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ đơn lập, có thanh điệu.

Nếu như âm tiết là một đơn vị với chức năng vỏ vật chất của hình vị (đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa) thì diện mạo ngữ âm của nó phải được xem xét theo cả hai khía cạnh: phổ âm và tần số cơ bản. Trên quan điểm âm vị học đó là hai hệ thống dấu hiệu khu biệt của ngữ âm tiếng Việt. Quả vậy, bất kì một âm tiết nào cũng đều có một thanh điệu nhất định và thanh điệu bao giờ cũng tồn tại trong âm tiết. Xét về mặt cấu trúc, thanh điệu là thuộc tính ngữ âm của toàn bộ âm tiết, bao gồm ba thông số âm học cơ bản: 1 - *tần số cơ bản* (F0); 2 - *cường độ* (I); - *trường độ* (T)⁽¹⁾.

Xét về mặt chức năng, thanh điệu là một dấu hiệu hay một chùm các nét khu biệt của toàn bộ âm tiết. Chính bởi lẽ đó, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc hai thành phần: cấu trúc âm và thanh điệu. Cấu trúc âm bao gồm các yếu tố chiết đoạn. Thanh điệu là một cấu trúc đa chiều và phi tuyến tính⁽²⁾.

Xét về sự phân chiết, nó không có đặc tính phân lập nhưng xét về mặt chức năng, nó lại có đặc tính phân lập⁽³⁾.

Xét về lịch sử, sự hình thành của các thanh điệu tiếng Việt, theo Haudricourt, bắt nguồn từ hiện tượng vô thanh hoá các phụ âm đầu hữu thanh và sự biến đổi

1. Lindner, G. Einführung in die experimentelle Phonetik, Berlin 1969. Grundlagen und Anwendung der Phonetik, Berlin 1981.

2. Lyons, J, Vvedenie v teoreticeskuyu lingvistiku, Moskva 1978.

3. Martinet, A. Osnovy obscej lingvistiki, trong: Novoe v lingvistike, Vypusk III, Moskva 1963, tr. 336 ÷ 365:

ngữ âm của một số phụ âm cuối trong cấu trúc âm tiết của tiếng Việt. Trước hết là sự xuất hiện hai âm vực (cao, thấp) và tiếp đó là các biến điệu (Flexion), mà diện mạo hoàn chỉnh của nó sau một quá trình biến đổi lịch sử hết sức lâu dài là hệ thống thanh điệu tiếng Việt hiện nay⁽¹⁾. Không phải không có lí khi phân tích thanh điệu người ta chú ý đến hai đặc trưng cơ bản: 1) Độ cao tương đối (âm vực); 2) Sự vận động của tần số cơ bản trong phạm vi âm tiết (đường nét)⁽²⁾.

Cao độ lời nói lệ thuộc vào tốc độ dao động của dây thanh. Trong từng ngôn đoạn chúng ta đều thấy cao độ của giọng lúc bổng, lúc trầm; cao độ lời nói biến đổi khá sinh động trong những giới hạn rộng hoặc hẹp. Trong các ngôn ngữ có thanh điệu, ngoài các thanh điệu thấp, cao và trung bình, người ta còn biết các thanh điệu có đường nét lên, xuống, lên - xuống, xuống - lên, như tiếng Hán, các ngôn ngữ Đông Nam Á, các ngôn ngữ Tây Phi⁽³⁾.

Thanh điệu tiếng Việt đã được nghiên cứu bằng phương pháp phân tích thực nghiệm từ cuối những năm 40 thế kỉ XX. Cho đến nay thành tựu nghiên cứu thu được đã làm sáng tỏ một số vấn đề thuộc bản chất, vị trí và chức năng của thanh điệu tiếng Việt⁽⁴⁾. Tuy nhiên những kết quả nghiên cứu không phải đều như nhau,

1. Haudricourt, A. G *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt (Del' origine des tons en Vietnamien)*, trong: Journal asiatique année 1954, Hoàng Tuệ dịch), *Ngôn ngữ* số 1/1991, tr. 23÷31.

2. Stepanov, Ju, S. *Osnovy obscego jazykoznanija*, Moskva 1975.

3. Von Essen, O. *Allgemeine und angewandte Phonetik*, Berlin 1979, tr. 58÷59.

4. Lê Văn Lý, *Le parler vietnamien*, Paris 1948.

- Andreev, D.D.M.V. Gordina, *Sistema tonov vietnamskogo jazyka (eksperimental' nym dannym)*. Vesnik LGU, Nr. 8. Leningrad 1957.

- Zyong, H.X. *Sistema tonov i spektry glasnych vietnamskogo jazyka (eksperimental' noe issledovanie)*. Avtoref. kand. dis. MGU 1963.

- Hoàng Cao Cương, *To'n a intonace ve vietnamstine (robor ze za' kladniho to' nu Fo)*, phil. Diss. Praha 1982.

- Vũ Kim Bàng, *Untersuchungen zu den wesentlichen akustischen Parametern der vietnamesischen Silben (Grundfrequenz – Intensitätsverlauf und Dauer)* Phil. Diss. HU Berlin 1984.

- Phạm Hồng Kỳ, *Modellisierung der vietnamesischen Phonetik mittels Sprachsynthese*, Ing. Dis. TU Dresden 1984.

- Vũ Bá Hùng, *Das Tonsystem der vietnamesischen Gegenwartssprache (auf der Basis experimenteller Analysen)*. Phil. Dis. HU Berlin 1986.

- Vũ Bá Hùng, *Thanh điệu - âm vị tuyến điệu của tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* số 1, 1978, tr 13÷23.

- Hoàng Cao Cương, *Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* số 3, 1986, tr 19÷38.

- Hoàng Cao Cương, *Thanh điệu Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu Fo*, *Ngôn ngữ* số 4, 1989, tr 1÷17.

- Nguyễn Văn Lợi, J. A. Edmonson, *Thanh điệu và chất giọng (voice quality) trong Tiếng Việt hiện đại (phương ngữ Bắc Bộ): khảo sát thực nghiệm*, *Ngôn ngữ* số 1, 1997, tr 1÷16.

thậm chí có điểm trái ngược nhau tùy thuộc vào nhiều yếu tố, như phương pháp, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, điều kiện làm việc, phương tiện phân tích ở từng thời điểm, từng nơi và các luận điểm khoa học của nhà nghiên cứu. Theo chúng tôi, đó cũng là điều bình thường và dễ hiểu.

Với sự vận dụng cơ sở lí thuyết ngữ âm học hiện đại và bằng phương pháp phân tích thực nghiệm, ở phần viết này, chúng tôi muốn trình bày một số kết quả nghiên cứu thanh điệu tiếng Việt trong trạng thái tĩnh nhằm:

- Góp phần xác định những đặc trưng cơ bản của thanh điệu trong các từ đơn tiết riêng lẻ (phi ngữ cảnh).
- Tạo cơ sở để so sánh với những kết quả nghiên cứu thanh điệu trong trạng thái động (ngữ cảnh).

3.2. Về phương pháp.

Thanh điệu được nghiên cứu, một mặt bằng phương pháp khách quan qua những sự phân tích thực nghiệm, mặt khác bằng phương pháp chủ quan qua sự cảm thụ thính giác.

Đối tượng nghiên cứu là hệ thống thanh điệu của tiếng Việt hiện đại được coi là chuẩn mực gồm 6 thanh điệu.

Tư liệu nghiên cứu được lựa chọn là 332 từ đơn tiết riêng lẻ, trong đó có 88 từ lấy trong các câu trần thuật đơn giản, 19 từ lấy trong các câu nghi vấn và 225 từ khác căn cứ theo tần suất và điều kiện cần và đủ của thanh điệu trong các âm tiết xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra.

Thanh điệu được phân bố trong các loại hình âm tiết như sau:

Loại hình âm tiết	Mở	Nửa mở	Nửa khép	Khép
Số lượng	128 (38,5%)	78 (23,5%)	72 (21,7%)	54 (16,3%)
Thanh điệu	1	2	3	4
1	23	12	20	
2	23	14	11	
3	22	10	10	
4	20	17	8	
5	19	11	15	24
6	19	14	8	30

Các từ đơn tiết riêng lẻ này được năm cộng tác viên⁽¹⁾ (gồm có 3 nữ và 2 nam) quê ở Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Bắc Giang phát và được ghi âm trong phòng thu⁽²⁾ với tổng số là 1660 từ. Ba cộng tác viên không phải người Hà Nội gốc, nhưng đã thuộc “thế hệ người Hà Nội”.

Xét về mặt phương pháp, việc khảo sát các thanh điệu trong trạng thái tĩnh, tương tự như các nguyên âm riêng lẻ, quả là không tự nhiên, nhưng lại rất cần thiết, bởi lẽ trong bối cảnh đó những đặc trưng của chúng được thể hiện một cách đầy đủ và điển hình nhất.

Những kết quả thu được còn là cơ sở để nghiên cứu đặc trưng của thanh điệu trong trạng thái động.

Các thông số âm học của thanh điệu trong trạng thái tĩnh được khảo sát bằng máy phân tích ngôn ngữ đa kênh (Mehrkanal - Sprachanalysegerät, viết tắt là MKSAG)⁽³⁾.

Bằng MKSAG chúng ta có thể ghi được tần số cơ bản, cường độ và trường độ cùng với một biểu đánh dấu thời gian. Dùng một thước đo có thang độ tương ứng với tần số cơ bản, cường độ và thời gian của các đường ghi, chúng ta có thể đánh giá và xác định được các thông số âm học của thanh điệu và tổng kết các số liệu đo đạc trong các biểu bảng một cách thuận lợi và nhanh chóng. Để có thể đi đến một nhận thức tương đối đầy đủ về bức tranh hiện thực của thanh điệu và một phương pháp đánh giá thích hợp, những số liệu đo đạc hay dữ kiện về các thông số âm học đã được xử lí bằng máy vi tính để xác định giá trị trung bình (TB) và giá trị phương sai (PS)⁽⁴⁾.

Cùng với sự khảo sát bằng máy phân tích ngôn ngữ nhiều kênh, gần đây chúng tôi đã có dịp phân tích thực nghiệm các thông số âm học của thanh điệu tiếng Việt trong trạng thái tĩnh trên Computer với sự giúp đỡ của các bạn đồng nghiệp ở Viện

1. Tác giả bài viết này xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của các cộng tác viên là: anh Nguyễn Thơ, chị Tuệ Minh, chị Trần Thị Thi, chị Tuyết Mai.

2. Việc ghi âm được tiến hành trong phòng âm thuộc phòng điện thanh, Cục Kỹ thuật phát thanh Đài tiếng nói Việt Nam. Tác giả của bài viết này xin chân thành cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ tận tình của kĩ sư điện thanh Trần Công Trí.

3. Menhnert, D. *Grundfrequenzanalyse und -synthese der stimmhaften Aüregungsfunktion, ein Beitrag zur Erzeugung und Verarbeitung sprachlicher Signale*, Ings. Diss. TU Dresden 1975.

4. Claus, G. H. Ebner, *Grundlagen der Statistik für Psychologen, Pädagogen und Soziologen*, Berlin 1967.

Nguyễn Đức Dân, *Ngôn ngữ học thống kê*, Hà Nội, 1984.

Ngôn ngữ học - tâm lí Max - Planck tại Hà Lan⁽¹⁾. Chúng tôi coi đây là như những dữ kiện tham khảo của phương pháp phân tích loại suy đối với phương pháp phân tích trực tiếp.

Sự khảo sát về đường nét của các thanh điệu bằng phương pháp cảm thụ thính giác được một tập thể 10 người nghe (7 người không được luyện tập, 3 người được luyện tập) thực hiện với một máy ghi âm chuyên dụng có 3 tốc độ (19,05/ 9,5/ 4,75 cm/sec) trên cơ sở một mẫu biên bản thống nhất dựa theo khuôn nhạc ngữ tuyến⁽²⁾.

3.3. Những kết quả nghiên cứu

3.3.1. Diện mạo về đường nét của thanh điệu qua sự cảm thụ bằng thính giác.

Thanh 1: có bốn biến điệu, nhưng đường nét về cơ bản là ngang và bằng phẳng.

Thanh 2: có ba biến điệu, nhưng đường nét nói chung đi xuống đều đặn và bằng phẳng.

Thanh 3: có bốn biến điệu, đường nét bị gãy ở giữa thành hai đoạn, đoạn hai đi lên và kết thúc cao. Nét gãy ở giữa phần lớn bị tách ra nhưng cũng có biến điệu, trong đó nét gãy lại không bị tách ra. Điều đó chứng tỏ hiện tượng tắc họng (?) ở giữa của thanh ba không có tính chất bắt buộc.

Thanh 4: có ba biến điệu, đường nét ban đầu đi xuống rồi sau đó đi lên hoặc mạnh (thường gặp ở giọng nam) hoặc yếu (thường gặp ở giọng nữ).

Thanh 5: có bốn biến điệu, đường nét đi lên hoặc bằng phẳng, hoặc lên gấp và ngắn.

Thanh 6: có năm biến điệu, đường nét nói chung đi xuống gấp và ngắn.

Đường nét đi lên gấp của thanh 5 và đi xuống gấp của thanh 6 có liên quan trực tiếp với phương thức kết thúc của âm tiết (xem minh hoạ 1).

3.3.2. Đặc trưng ngữ âm của thanh điệu qua những sự phân tích thực nghiệm.

Như đã trình bày, những thông số cơ bản của thanh điệu bao gồm tần số cơ bản, cường độ và trường độ. Tuy nhiên khác với tần số cơ bản và trường độ, cường độ không đóng vai trò chủ yếu đối với sự xác định những đặc trưng cơ bản của thanh điệu. Tuỳ theo ngữ cảnh và các sắc thái tình cảm trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, cường độ có thể bị biến đổi. Đặc trưng này, theo chúng tôi, thuộc ngữ điệu câu mà chúng tôi không có ý định miêu tả ở đây, bởi lẽ nó chỉ là một hiện tượng đi kèm của

1. Viện Nghiên cứu thuộc "Max Planck. Gesellschaft" của Cộng hoà Liên bang Đức.

2. Von Essen, O. *Melodien deutscher Dichtung*, Uni. Hamburg 1972.

Lindner, G. *Untersuchungen über den zeitlichen Verlauf des Sprechens und ihre Anwendung auf die Pädagogik Hörgeschädigter*. Habilitationsschrift HU Berlin 1961.

thanh điệu. Khi miêu tả tần số cơ bản, hai thuộc tính ngữ âm có ảnh hưởng trực tiếp đến các đặc trưng của thanh điệu được chú ý là: sự vận động của tần số cơ bản, như một hàm thời gian, trong một âm tiết là đường nét của thanh điệu (Kontur) do các âm tố hữu thanh tạo nên; và độ cao tương đối của tần số cơ bản trong sự vận động của nó, tức âm vực của thanh điệu (Register). Trường độ của thanh điệu là hàm thời gian của tần số cơ bản trong một âm tiết. Tần số cơ bản do các âm tố hữu thanh tạo nên phản ánh trực tiếp trường độ của thanh điệu. Do đó, trường độ của thanh điệu không phải bao giờ cũng trùng hợp với trường độ của âm tiết.

Tần số cơ bản của thanh điệu trong từng âm tiết được đo ở ba điểm: đầu (E)- giữa (M)- cuối (A). Ở thanh 3 có sáu điểm đo: đoạn 1 đầu (E1)- giữa (M1)- cuối (A1); đoạn 2 đầu (E2)- giữa (M2)- cuối (A2). Tổng số các điểm đo là 5106. Trường độ của các thanh điệu được đo 1660 lần trong 1660 âm tiết riêng lẻ.

Trong phần này những kết quả nghiên cứu về đặc trưng âm học của thanh điệu được trình bày trên cơ sở những sự phân tích thực nghiệm bằng MSKAG. Ngoài ra để làm sáng tỏ thêm những kết quả nghiên cứu, chúng tôi cũng dẫn ra những thông số âm học của thanh điệu trong những từ đơn tiết riêng lẻ mà chúng tôi đã phân tích bằng máy ghi độ cao (Tonhöhenschreiber, viết tắt là THS) (xem Eras, H, 1969). Những đặc trưng âm học của từng thanh điệu được tổng kết bằng các bảng riêng trong phụ lục “Phần nghiên cứu 1” (VT1) là những kết quả phân tích bằng máy MKSAG. “Phần nghiên cứu 2” (VT2) là những kết quả phân tích bằng THS.

Thanh 1: (ss. minh hoạ 2 và bảng 1)

Sự vận động của thanh cơ bản, nói chung, bằng phẳng, ở cuối đi xuống chút ít, rất nhẹ. Tương ứng với bản chất của một thanh ngang, sự khác biệt của tần số cơ bản trong quá trình vận động hầu như không có.

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ (8÷16) Hz; ở giọng nam (20÷24) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ (271÷296) Hz; ở giọng nam (235÷251) Hz.

Giá trị trung bình của trường độ: ở giọng nữ (380÷477) ms, Φ 423 ms; ở giọng nam 225 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ (63÷120) ms, ở giọng nam 39 ms.

Thanh 2: (ss. minh hoạ 2 và bảng 2)

Sự vận động của tần số cơ bản: đi xuống.

Sự khác biệt hay hiệu của tần số cơ bản: ở giọng nữ (26÷53) Hz, Φ 43 Hz; ở giọng nam 53 Hz.

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ (6÷11) Hz; ở giọng nam (9÷16) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ (256÷163) Hz; ở giọng nam (175÷122) Hz.

Giá trị trung bình của trường độ: ở giọng nữ (358÷431) ms, Φ 396 ms; ở giọng nam 304 ms.

Giá trị trung bình của trường độ: ở giọng nữ (60÷109) ms, ở giọng nam 45ms.

Thanh 3: (ss, minh hoạ 2 và bảng 3)

Sự vận động của tần số cơ bản: lên - xuống - lên, trong đó nét đi lên là chủ đạo. Ở giữa của thanh điệu có hiện tượng tắc thanh quản, nhưng có tính chất tùy tiện (Fakulativ).

Hiệu của tần số cơ bản giữa các điểm:

Ở giọng nữ:

giữa E1 và A2 (65÷129) Hz, Φ 101 Hz

giữa E1 và A1 (0÷8) Hz

giữa M1 và A1 (19÷25) Hz

giữa E2 và A2 (48÷89) Hz Φ 72 Hz

Ở giọng nam:

giữa E1 và A2 160 Hz

giữa E1 và A1 39 Hz

giữa M1 và A1 2 Hz

giữa E2 và A2 114 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ (9÷26) Hz; ở giọng nam (19÷59) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ (185÷314) Hz; ở giọng nam (148÷189) Hz. Âm vực của đoạn thứ hai bao giờ cũng cao hơn âm vực của đoạn thứ nhất.

Giá trị trung bình của trường độ: ở giọng nữ (251÷305) ms, Φ 286 ms; ở giọng nam 291 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ (59÷65) ms, ở giọng nam 25 ms.

Hiện tượng tắc thanh quản ở giữa không phải trong mọi trường hợp đều xảy ra.

Nguyên nhân của nó là luồng không khí ở dưới khe thanh không đủ mạnh để làm bật chỗ tắc của dây thanh, tức là không tạo ra tạp âm nổ. Vì vậy, hiện tượng tắc thanh quản ở thanh 3 có tính chất tùy tiện.

Thanh 4: (ss minh hoạ 2 và bảng 4)

Sự vận động của tần số cơ bản: đi xuống đều đặn, sau đó đi lên. Có hai hình thức thể hiện.

- Giọng nữ với đường nét đi xuống với khoảng 3/4 thanh điệu, tiếp đó đi lên yếu. Do đó tần số cơ bản được đo ở bốn điểm: đầu (E)- giữa (M)- trước cuối (Va)- cuối (A).

- Giọng nam với đường nét đi xuống rồi đi lên tương đối cân đối.

Hiệu của tần số cơ bản:

Ở giọng nữ:

giữa E và A (37÷63) Hz, Φ 49 Hz

giữa E và Va (58÷80) Hz, Φ 67 Hz

giữa Va và A ($11 \div 25$) Hz, Φ 17 Hz

Ở giọng nam:

giữa E và A 7 Hz

giữa E và M 29 Hz

giữa M và A 36 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($5 \div 27$) Hz; ở giọng nam ($8 \div 49$) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ ($259 \div 132$) Hz; ở giọng nam ($159 \div 123$) Hz.

Giá trị trung bình ở trường độ: ở giọng nữ ($323 \div 421$) ms; Φ 369 ms; ở giọng nam 347 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ ($61 \div 102$) ms; ở giọng nam 31 ms.

Thanh 5: (ss. minh hoạ 2 và bảng 5+6)

Sự vận động của tần số cơ bản: đi lên một cách thoai thoải hoặc gấp; có hai hình thức thể hiện.

- Thanh 5a trong các âm tiết không khép.

- Thanh 5b trong các âm tiết khép.

Thanh 5a:

Hiệu của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($194 \div 321$) Hz, Φ 95 Hz; ở giọng nam 141 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($11 \div 23$) Hz; ở giọng nam ($19 \div 31$) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ ($194 \div 321$) Hz; ở giọng nam ($163 \div 304$) Hz.

Giá trị trung bình của trường độ: ở giọng nữ ($289 \div 365$) ms; Φ 316 ms; ở giọng nam 266 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ ($55 \div 69$) ms; ở giọng nam 57 ms.

Thanh 5b:

Hiệu của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($244 \div 316$) Hz, Φ 60 Hz; ở giọng nam 107 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($10 \div 30$) Hz; ở giọng nam ($10 \div 43$) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ ($244 \div 316$) Hz; ở giọng nam ($200 \div 307$) Hz.

Giá trị trung bình ở trường độ: ở giọng nữ ($90 \div 122$) ms; Φ 105 ms; ở giọng nam 104 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ ($40 \div 54$) ms; ở giọng nam 45 ms.

Những sự khác biệt giữa hai hình thức thể hiện trên:

- Ngoài âm vực xuất phát thấp hơn chút ít, âm vực của thanh 5a nói chung cao hơn âm vực của thanh 5b.

Thanh 6: (ss. minh hoạ 3 và bảng 7+8)

Sự vận động của tần số cơ bản: xuống thấp; có hai hình thức thể hiện:

- Thanh 6a trong các âm tiết không khép.
- Thanh 6b trong các âm tiết khép.

Thanh 6a:

Hiệu của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($252 \div 151$) Hz, Φ 53 Hz; ở giọng nam 71 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($8 \div 22$) Hz; ở giọng nam ($23 \div 35$) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ ($252 \div 151$) Hz; ở giọng nam ($186 \div 115$) Hz.

Giá trị trung bình ở trường độ: ở giọng nữ ($200 \div 233$) ms; Φ 214 ms; ở giọng nam 204 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ ($55 \div 71$) ms; ở giọng nam 45 ms.

Thanh 6b:

Hiệu của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($247 \div 163$) Hz, Φ 33 Hz; ở giọng nam 42 Hz

Giá trị phương sai của tần số cơ bản: ở giọng nữ ($13 \div 24$) Hz; ở giọng nam ($18 \div 26$) Hz.

Âm vực: ở giọng nữ ($247 \div 163$) Hz; ở giọng nam ($192 \div 150$) Hz.

Giá trị trung bình ở trường độ: ở giọng nữ ($151 \div 158$) ms; Φ 145 ms; ở giọng nam 116 ms.

Giá trị phương sai của trường độ: ở giọng nữ ($45 \div 90$) ms; ở giọng nam 39 ms.

3.4. Nhận xét và thảo luận.**3.4.1. Những đặc trưng âm học của thanh điệu.**

3.4.1.1 Tuỳ theo cấu trúc của âm tiết và sự phát âm cá nhân của các cộng tác viên (CTV), các thanh điệu có thể được thể hiện trong những hình thức khác nhau. Nhưng những nét chung của các thanh điệu vẫn được nhận diện qua các đường nét của thanh điệu, bởi lẽ một trong những đặc trưng ngữ âm cơ bản của thanh điệu là đường nét, tức là sự vận động của tần số cơ bản theo hàm thời gian.

Từ những kết quả của sự phân tích, có thể miêu tả đường nét của các thanh điệu như sau⁽¹⁾:

Thanh điệu	Sự miêu tả đường nét
1	ngang
2	đi xuống bằng phẳng đều đặn
3	lên, xuống - gãy - lên
4	xuống - lên
5	lên
6	xuống thấp

1. Trật tự các thanh điệu: ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.

Ở thanh 5 và thanh 6 có hai hình thức thể hiện: 5a, 5b, 6a, 6b.

Đường nét của chúng được miêu tả như sau:

Thanh điệu	Hình thức thể hiện	Sự miêu tả đường nét
5	5a	đi lên đều đặn
	5b	đi lên gấp
6	6a	đi xuống thấp
	6b	đi xuống thấp gấp

Những đặc trưng về đường nét được miêu tả ở đây đều trùng hợp với những kết quả mà những tác giả khác về cơ bản đã phát hiện trước đây. Nhưng ở đây cần nêu một vài nhận xét bổ sung cho những sự miêu tả về đường nét của thanh điệu cho đến hiện nay.

Thanh 1: Như Andrijev và Gordina đã nhận xét là thanh điệu có đường nét ngang hay bằng phẳng. Tần số cơ bản của thanh này dao động trong phạm vi $1/2$ thanh. Ranh giới tuyệt đối của sự dao động này là quãng năm (Quinte). Theo những kết quả nghiên cứu của chúng tôi, thanh 1 về cơ bản là ngang hay bằng phẳng, nếu đường nét của thanh 1 được xác định theo giá trị trung bình của tần số cơ bản, thì hoặc điểm xuất phát (E), hoặc điểm kết thúc (A) của tần số cơ bản thấp hơn chút ít so với điểm giữa (M). Nhưng nếu đường nét được xác định theo giá trị phương sai của tần số cơ bản, tức là nếu sự phân bố của các hình thức thể hiện hoặc tính biến thể của các dấu hiệu được xem xét trong mối tương quan hoặc cấu trúc của âm tiết, hoặc với sự phát âm có tính chất cá nhân của người nói đối với giá trị trung bình của tần số cơ bản, thì có thể thấy được bức tranh tương đối hiện thực về đường nét của thanh 1. Do đó, khác với những tác giả trước đây, chúng tôi nhận thức tính bằng phẳng của đường nét thanh 1 chỉ như là một đại lượng có tính chất tương đối.

Thanh 2: Đây là thanh điệu có đường nét đi xuống bằng phẳng. Lê Văn Lý đã thể hiện độ cao của thanh đi xuống này bằng nốt d' (re) và gọi thanh 2 là thanh bằng thấp hay thanh ngang thấp. Theo chúng tôi, sự xác định này không hoàn toàn phù hợp với bản chất của thanh 2.

Giá trị trung bình của tần số cơ bản ở điểm xuất phát của thanh 2 lớn hơn giá trị trung bình của tần số cơ bản ở điểm giữa và điểm kết thúc. Sự khuếch tán hay sự phân bố rộng của tần số cơ bản ở điểm xuất phát có liên quan trực tiếp đến tần số cơ bản của các phụ âm đầu hữu thanh, qua đó đường nét đi xuống của thanh điệu được đảm bảo.

Thanh 3: Thanh này bị gãy ở giữa do hiện tượng tắc thanh quản hoặc mạnh

hoặc nhẹ. Vì vậy đường nét của thanh điệu bị chia làm hai đoạn. Đường nét của đoạn 1 đi lên và sau đó đi xuống. Đường nét của đoạn 2 đi lên. Nhưng tần số cơ bản ở điểm xuất phát của đoạn 2 cao hơn tần số cơ bản ở điểm kết thúc của đoạn 1. Nhận xét này trùng hợp với sự miêu tả của Andrjev và Gordina, cũng như Vũ Kim Bảng. Tuy nhiên, đường nét của đoạn 1 bắt đầu không phải bằng phẳng, như Andrjev và Gordina đã nhận xét, mà đi lên.

Thanh 4: Theo Lê Văn Lý, thanh 4 có đường nét đi xuống và được đánh dấu bằng hai nốt d' (re) đến g (sol). Thiếu sót này bắt nguồn từ một nhận thức tiên nghiệm của Lê Văn Lý, định vị các thanh điệu chỉ trong phạm vi nguyên âm của các âm tiết (các âm chính hay các âm hạt nhân). Theo sự xác định của Andrjev và Gordina, thanh 4 có đường nét đi xuống rồi đi lên. Đường nét đi xuống bằng phẳng và cân đối với đường nét đi lên. Vũ Kim Bảng cho rằng đường nét của thanh 4 (theo tỉ lệ thống kê 158/28), về cơ bản đi xuống đến 2/3 âm tiết và sau đó đi lên một cách nhẹ nhàng. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, thanh 4 tồn tại dưới hai hình thức thể hiện. Ở hình thức thứ nhất, đường nét đi xuống đến 3/4 của thanh điệu và sau đó đi lên nhẹ và yếu. Hình thức thể hiện này, chúng tôi thường thấy ở giọng nữ. Ở hình thức thứ hai, đường nét đi xuống bằng phẳng và sau đó đi lên đều đặn và cân đối với đường nét đi xuống. Hình thức thể hiện này thường thấy xuất hiện ở giọng nam.

Thanh 5: Đây là thanh điệu có đường nét đi lên. Tùy theo cấu trúc của âm tiết, thanh 5 có hai hình thức thể hiện (5a, 5b). Tần số cơ bản ở điểm xuất phát của cả hai hình thức nói chung là cao, ổn định và hầu như là như nhau. Nhưng tần số cơ bản ở điểm xuất phát của hình thức thứ hai (5b) cao hơn tần số cơ bản tương ứng của hình thức cơ bản thứ nhất (5a). Vũ Kim Bảng đã lí giải nguyên nhân của hiện tượng này như sau:

“Có lẽ rằng, ở đó cũng xuất hiện sự tắc khe thanh. Do ảnh hưởng của sự tắc khe thanh mà tần số cơ bản được xuất phát cao và trường độ rút ngắn lại” (Vũ Kim Bảng, 1984, 70). Theo chúng tôi, sự lí giải này phải chăng chưa được thoả đáng, bởi lẽ nó chưa căn cứ vào những sự kiện ngữ âm hiện thực đang được phân tích. Chúng tôi cho rằng, tần số cơ bản ở điểm (E) của hình thức thứ hai (5b) cao hơn có liên quan chặt chẽ với phương thức kết thúc (Schlußmodus) của các âm tiết. Xét về mặt cấu âm, trong các âm tiết khép, âm tắc vô thanh khép, với tư cách là âm cuối, gắn rất chặt hay bập chặt với âm chính (nguyên âm). Do đó, trường độ vận động của tần số cơ bản bị rút ngắn một cách đột ngột và sự dao động của dây thanh ngay từ đầu rất lớn, diễn ra trong một thời gian cực ngắn trước khi khe thanh khép lại. Vì vậy tần số cơ bản của thanh điệu ở điểm (E) mới có mức cao như vậy.

Thanh 6: Thanh 6 có đường nét đi xuống sâu hay thấp. Tùy theo phương thức

kết thúc của âm tiết, tương tự thanh 5, thanh 6 được thể hiện dưới hai hình thức (6a, 6b). Trong các âm tiết được gọi là không khép, hình thức thứ nhất được kết thúc bằng một hiện tượng tắc thanh quản ngậm (implosiv). Tần số cơ bản ở điểm xuất phát và điểm kết thúc ở hình thức thứ hai (6b) cao hơn tần số cơ bản tương ứng của hình thức thể hiện thứ nhất (6a). Tương tự như hình thức thể hiện thứ hai (5b) của thanh 5, hiện tượng này có thể được giải thích bằng phương thức kết thúc của các âm tiết¹⁾. Vũ Kim Bảng đã cho rằng: “Sự vận động đặc trưng của tần số cơ bản của thanh 6 là đi xuống gấp và trường độ ngắn. Nguyên nhân của hiện tượng đó, có lẽ là sự tắc khe thanh ở cuối” (Vũ Kim Bảng, 1984, 96). Tuy nhiên như đã trình bày, nguyên nhân không phải chỉ là sự tắc khe thanh, mà là phương thức kết thúc của các âm tiết khép nói chung. Đến đây, một vấn đề được đặt ra là, từ những kết quả nghiên cứu của chúng tôi, vị trí của thanh điệu được xác định như thế nào?

Cho đến nay, có ba quan điểm cơ bản trong việc xác định vị trí của thanh điệu:

- Ở nguyên âm (âm chính)/ Lê Văn Lý, Nguyễn Bạt Tuy,...
- Ở vần/ Andrjev, Gordina và Vũ Kim Bảng,...
- Ở toàn bộ âm tiết/ Nguyễn Hàm Dương,...

Nếu muốn lí giải thoả đáng vấn đề này, thì theo chúng tôi người ta cần xuất phát không những từ quan điểm âm vị học, mà cả từ quan điểm ngữ âm học và coi các thanh điệu như những âm vị tiết điệu không trong trạng thái tĩnh mà còn trong cả trạng thái động. Trên những quan điểm âm học hay ngữ âm học, mỗi âm tố hữu thanh rõ ràng có một tần số cơ bản, một cường độ và trường độ nhất định. Mặc dầu nguyên âm, với tư cách là âm chính hay âm hạt nhân trong cấu trúc âm tiết, có chức năng quan trọng là yếu tố mang những dấu hiệu ngôn điệu (Lexicon, 1986, 267) điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chỉ có nguyên âm tham gia tạo nên các thanh điệu và do đó, vị trí của thanh điệu chỉ được xác định ở nguyên âm. Với tần số cơ bản riêng của mình, các phụ âm hữu thanh, với chức năng âm đầu và đặc biệt âm cuối của các âm tiết, đều tham gia cấu tạo nên các thanh điệu. Những bản ghi của KMSAG cũng đã chỉ ra điều đó. Nhận thức tiên nghiệm của Lê Văn Lý đã dẫn đến chỗ, đường nét và trường độ của thanh điệu trong các âm tiết bị cắt xén. Diện mạo ngữ âm của thanh điệu trong các âm tiết không khép được miêu tả thiếu chính xác và không hoàn chỉnh (xem Andrjev và Gordina 1957, Đoàn Thiện Thuật 1977). Nếu như vị trí của thanh điệu chỉ được xác định ở phần vần, thì tần số cơ bản của âm đầu hữu thanh bị loại ra khỏi đường nét hay sự vận động của tần số cơ bản của

1. Vũ Bá Hùng, *Hiện tượng tắc họng và thanh điệu của tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* số 2/1988, tr. 40÷48

các thanh điệu. Sự xác định này không thích hợp với các quan điểm âm học cũng như ngữ âm học, bởi lẽ thanh điệu là một thuộc tính ngữ âm, đồng thời là một dấu hiệu âm vị học của toàn bộ âm tiết. Tất nhiên những đặc trưng vật lí âm học của các thanh điệu được thể hiện chủ yếu ở vắn, bởi lẽ trong vắn có âm hạt nhân. Những bản ghi của MKSAG đã chỉ ra rằng, trong các âm tiết có âm đầu hữu thanh (đặc biệt các phụ âm vang), nói chung đường nét của thanh điệu có thể là: ở thanh 1 ban đầu thấp hơn một chút, ở thanh 2 lúc đầu bằng phẳng hoặc đi lên, ở thanh 4 lúc đầu hơi bằng phẳng và ở thanh 6 ban đầu đi lên một chút. Nhưng ở thanh 3, đường nét đặc trưng ban đầu của đoạn thứ nhất đi lên không lệ thuộc vào cấu trúc của âm tiết (có hay không có phụ đầu). Trong trường hợp này, thật khó mà tách tần số cơ bản của các âm đầu hữu thanh khỏi tần số cơ bản của thanh điệu. Do đó không nên quan niệm một cách cực đoan rằng, tần số cơ bản của các âm đầu hữu thanh không góp phần gì trong sự cấu tạo nên đường nét của các thanh điệu. Hơn nữa, những giá trị phương sai của tần số cơ bản ở điểm đầu (E) chứng minh rằng, tần số cơ bản của các âm đầu hữu thanh không bao giờ dẫn đến sự bóp méo đường nét đặc trưng của các thanh điệu.

Từ những luận điểm đã được trình bày, chúng tôi chia quá trình vận động của tần số cơ bản của các thanh điệu thành 2 phần.

- Phần ổn định.
- Phần động.

Phần ổn định (konstant) là sự vận động của tần số cơ bản ở phần vắn của âm tiết với tư cách là yếu tố mang những dấu hiệu khu biệt âm vị học chủ yếu của các thanh điệu. Phần động (dynamisch) là sự vận động của tần số cơ bản của phụ âm đầu hữu thanh trong các âm tiết.

Nếu phần ổn định của thanh điệu được xem như là trung tâm (zentrum) và phần động được xem như ngoại biên (peripherie), thì người ta có thể nhận thấy tính chất động của phần ngoại biên là một yếu tố rất quan trọng như vùng đệm đảm bảo tính ổn định cho những đặc trưng ngữ âm cơ bản và chức năng khu biệt âm vị học của các thanh điệu, đặc biệt trong ngữ cảnh (vấn đề này chúng tôi trình bày trong một đề tài nghiên cứu đã được công bố⁽¹⁾).

Một vài tác giả xác định vị trí của thanh điệu ở phần vắn bởi lẽ sự nghiên cứu thanh điệu của họ phải chẳng mới chỉ dừng lại ở trạng thái tĩnh (trong các âm tiết riêng lẻ). Theo quan điểm của chúng tôi, âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất của lời

1. Vũ Bá Hùng, *Đặc trưng của thanh điệu tiếng Việt trong ngữ cảnh vi mô (trên cơ sở của cứ liệu thực nghiệm)*, *Ngôn ngữ số 2*, 1990, tr. 45+52

nói, và cấu trúc hai thành phần của âm tiết tiếng Việt là một chính thể hoặc một hiện tượng tổng thể của các thông số âm học. Từ đó, chúng tôi muốn tiến thêm một bước trong sự phân tích và lí giải để khẳng định rằng, vi trí của thanh điệu cần được xác định trong toàn bộ âm tiết.

3.4.1.2. Âm vực của các thanh điệu đã được các nhà nghiên cứu xác định không giống nhau, nhưng thường được chia thành hai nhóm:

Nhóm	Thanh điệu
Cao	1, 3, 5
Thấp	2, 4, 6

(Lê Văn Lý, Andrjev, Gordina, Nguyễn Hàm Dương, Vũ Kim Bảng...)

Sự phân chia này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

Phạm vi vận động của tần số cơ bản giữa hai ngưỡng của độ cao: ngưỡng thấp (ranh giới tối thiểu) và ngưỡng cao (ranh giới tối đa), là căn cứ để xác định âm vực của thanh điệu:

Nhóm cao					Nhóm thấp			
	Thanh	CTV	Âm vực (Hz)	Giá trị PS (Hz)	Thanh	CTV	Âm vực (Hz)	Giá trị PS (Hz)
VT1	<u>1</u>	nữ	271÷296	8÷16	<u>2</u>	nữ	163÷256	6÷11
		nam	239÷251	20÷24		nam	122÷175	9÷16
	<u>3</u>	nữ	185÷314	9÷9		nữ	132÷259	5÷27
		nam	148÷308	19÷59	<u>4</u>	nam	123÷159	8÷49
	<u>5a</u>	nữ	194÷321	5÷27	<u>6a</u>	nữ	151÷252	8÷22
		nam	163÷304	19÷31		nam	115÷186	23÷35
	<u>5b</u>	nữ	244÷316	10÷30	<u>6b</u>	nữ	163÷247	13÷24
		nam	200÷307	10÷43		nam	150÷192	20÷26
VT2	<u>1</u>	nữ	299÷306	31÷35	<u>2</u>	nữ	207÷279	16÷33
		nam	118÷126	0÷9		nam	89÷114	0÷5
	<u>3</u>	nữ	262÷350	15÷36		nữ	186÷261	6÷20
		nam	92÷131	6÷10	<u>4</u>	nam	79÷101	3÷4
	<u>5a</u>	nữ	255÷354	9÷10	<u>6a</u>	nữ	220÷269	12÷29
		nam	105÷156	7÷11		nam	81÷101	3÷5
	<u>5b</u>	nữ	246÷320	7÷12	<u>6b</u>	nữ	253÷282	6÷29
		nam	115÷147	9÷12		nam	82÷103	4÷5

Khi nghiên cứu lịch sử hình thành của thanh điệu tiếng Việt, Haudricourt đã xác định thanh hỏi (thanh 4) thuộc nhóm cao và thanh ngã (thanh 3) thuộc nhóm thấp. Nhưng kết quả phân tích thực nghiệm của chúng tôi trên quan điểm đồng đại thì ngược lại, thanh ngã thuộc nhóm thanh có âm vực cao và thanh hỏi thuộc nhóm có âm vực thấp. Đây là điều hết sức thú vị có liên quan đến quy luật hài thanh truyền thống trong lĩnh vực cấu tạo từ và các đơn vị lớn hơn của tiếng Việt⁽¹⁾.

3.4.1.3. Trường độ của các thanh điệu đã được các tác giả xác định khác nhau:

Tác giả	Mức độ	Thanh điệu
Andrejev và Gordina	Dài	4
	Trung bình	1, 2, 3, 5
	Ngắn	6
Nguyễn Hàm Dương	Dài	1, 2, 3, 4, 5
	Ngắn	6
Vũ Kim Bảng	Dài	2, 4
	Trung bình	1, 3, 5a
	Ngắn	5b, 6a, 6b

Chúng tôi xác định trường độ của thanh điệu qua kết quả đo đặc sự vận động của tần số cơ bản theo hàm thời gian, từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc của giọng, như là một đại lượng thuộc về toàn bộ âm tiết. Trường độ tương đối của các thanh điệu được phát hiện ở đây là kết quả vận dụng phương pháp tính của Lindner (Lindner, G. 1961, 95) và Essen (Essen, O. 1979, 170). Trước hết chúng tôi chú ý phạm vi dao động của những giá trị trung bình về trường độ ở từng cộng tác viên (người phát âm) để tính và khẳng định trường độ trung bình của từng thanh điệu ở giọng nữ và giọng nam. Từ đó trường độ tương đối của các thanh điệu được xác định theo tỉ lệ của trường độ trung bình từng thanh điệu với trường độ trung bình của tổng số các thanh điệu. Nếu gọi trường độ tương đối của mỗi thanh điệu là X, trường độ trung bình của mỗi thanh điệu là Y và trường độ trung bình của tổng số các thanh điệu là N, thì chúng ta sẽ có một công thức tính trường độ tương đối của các thanh điệu như sau:

$$X = \frac{Y}{N}$$

1. Vũ Bá Hùng, *Nguồn gốc các thanh điệu của tiếng Việt và cách nhìn đồng đại của sự khảo sát thực nghiệm*, *Ngôn ngữ* số 1, 1991, tr 60÷61.

Trên cơ sở những số liệu đã phân tích được qua MKSAG (VT1) và THS (VT2), bằng phương pháp tính này chúng tôi đã đạt những kết quả sau đây:

VT1

Thanh	CTV	Phạm vi dao động của D (ms)	Giá trị PS của D (ms)	Trường độ trung bình (ms)	Trường độ tương đối
1	nữ	380÷477	63÷102	423	1,52
	nam	266	39	266	1,12
2	nữ	358÷431	64÷109	396	1,42
	nam	304	45	304	1,28
3	nữ	251÷304	59÷65	286	1,03
	nam	291	25	291	1,22
4	nữ	223÷421	61÷102	336	1,21
	nam	347	31	347	1,46
5a	nữ	289÷365	55÷69	316	1,13
	nam	266	57	266	1,12
5b	nữ	90÷122	40÷54	105	0,37
	nam	104	45	104	0,43
6a	nữ	200÷233	55÷71	214	0,85
	nam	204	45	204	0,77
6b	nữ	121÷158	45÷90	145	0,52
	nam	116	39	116	0,49

VT2

Thanh	Cộng tác viên	Trường độ (ms)	Giá trị PS của trường độ (ms)	Trường độ tương đối
1	Số 6 nữ	751	154	1,14
	Số 4 nam	835	118	1,13
2	Số 6 nữ	859	124	1,30
	Số 4 nam	921	91	1,25
3	Số 6 nữ	856	114	1,30
	Số 4 nam	899	202	1,22
4	Số 6 nữ	834	97	1,25
	Số 4 nam	950	87	1,29
5a	Số 6 nữ	786	119	1,21
	Số 4 nam	869	168	1,18
5b	Số 6 nữ	412	93	0,62
	Số 4 nam	396	102	0,53
6a	Số 6 nữ	413	115	0,62
	Số 4 nam	576	138	0,78
6b	Số 6 nữ	362	115	0,55
	Số 4 nam	437	114	0,59

Những kết quả phân tích bằng MKSAG và THS đã chứng tỏ rằng, các cộng tác viên thể hiện trường độ của các thanh điệu khá thống nhất và ổn định, từ những kết quả tính toán trên đây, chúng tôi chia các thanh điệu theo trường độ thành hai nhóm:

- Nhóm các thanh điệu dài: 1, 2, 3, 4, 5a.
- Nhóm các thanh điệu ngắn: 5b, 6a, 6b.

Những đặc trưng về trường độ của các thanh điệu nằm trong mối quan hệ chặt chẽ với cấu trúc của âm tiết, đặc biệt với phương thức kết thúc của các âm tiết khép. Quả vậy, phương thức kết thúc của các âm tiết khép có ảnh hưởng trực tiếp đến trường độ của thanh điệu. Đương nhiên, một vấn đề cần được đặt ra và lí giải

với thanh 6a: vì sao thanh này lại được xếp vào nhóm các thanh điệu ngắn, mặc dầu nó cũng xuất hiện ở trong các âm tiết không khép. Những âm tiết được gọi là “không phép” đó, theo chúng tôi là một sự diễn đạt âm vị học. Trong loại hình âm tiết này, thanh 6a được kết thúc bằng hiện tượng tắc thanh quãng ngậm (implosiv). Đây là một âm tắc họng, được Andrjev và Gordina xếp vào những yếu tố đặc biệt của thanh điệu. Theo quan điểm âm vị học, hiện tượng tắc thanh quãng chỉ là một nét đi kèm của thanh điệu này và không thuộc về cấu trúc âm của âm tiết. Nếu đứng trên quan điểm ngữ âm học, thì những âm tiết này thực chất là những âm tiết khép. Đó chính là nguyên nhân gây nên sự rút ngắn trường độ của thanh 6a. Đáng tiếc vấn đề này không được các tác giả trước đây lí giải một cách đầy đủ cần thiết.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng, những giá trị phương sai của các thông số âm học của thanh điệu trong các từ đơn tiết riêng lẻ, tức là trong trạng thái tĩnh, nói chung không lớn. Những giá trị phương sai của tần số cơ bản nhỏ hơn những giá trị phương sai của trường độ (s.s. minh hoạ 3). Hiện tượng này chứng tỏ, phải chăng sự vận động của tần số cơ bản hay đường nét ổn định hơn so với trường độ của thanh điệu (xem minh hoạ 4 và 5). Ngoài những đặc trưng âm học, còn có những đặc trưng gọi là sinh lí học tạo âm (phonation) của thanh điệu. Về vấn đề này quan điểm của chúng tôi như sau: hiện tượng tắc thanh quãng xảy ra ở giữa thanh 3 (mặc dầu không có tính bắt buộc) là hiện tượng tắc thanh quãng nổ (explosiv); hiện tượng tắc thanh quãng xảy ra ở cuối thanh 6a là hiện tượng tắc thanh quãng ngậm (implosiv).

3.4.2. Mối quan hệ giữa sự cảm thụ thính giác và sự phân tích thực nghiệm các thanh điệu.

Sự cảm thụ thính giác đối với đường nét của các thanh điệu, về cơ bản, trùng hợp với những kết quả của sự phân tích thực nghiệm. Hiện tượng này chứng tỏ rằng, sự vận động của tần số cơ bản hay đường nét của thanh điệu đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc nhận diện các thanh điệu. Qua thực nghiệm về sự cảm thụ bằng từ đo thính lực bằng lời của tiếng Việt, chúng tôi đã rút ra một nhận xét hết sức thú vị: trong mối tương quan với cấu trúc của âm tiết, thanh điệu được cảm thụ bằng thính giác tốt hơn nhiều. Tuy nhiên, những đặc trưng âm học và những đặc trưng sinh lí học tạo âm được phân tích bằng phương pháp thực nghiệm khách quan đã góp phần xác định các thanh điệu một cách đầy đủ và chính xác hơn, mà bằng sự cảm thụ thính giác không bao giờ có thể đạt được. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã phản ánh phần nào cơ sở phương pháp luận ngữ âm học hiện đại đáng tin cậy trên cơ sở những cứ liệu của giọng nói Hà Nội.

Kết luận:

Những đặc trưng của thanh điệu trong trạng thái tĩnh đã tạo nên một cách trung thực diện mạo ngữ âm của các thanh điệu. Đó chính là cơ sở phục vụ cho sự so sánh với các cứ liệu của thanh điệu trong trạng thái động. Diện mạo này giữ nguyên hay biến đổi trong trạng thái động? Để có thể cho một sự giải đáp thoả đáng với câu hỏi này, theo chúng tôi, thanh điệu nhất thiết phải được nghiên cứu trong ngữ cảnh.

Tóm lại, các thông số đã được phân tích và trình bày chính là những đặc trưng cơ bản của hệ thống thanh điệu tiếng Việt mà giọng nói Hà Nội thể hiện được đầy đủ và chính xác.

**Bảng 1: Những đặc trưng âm học của thanh 1
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	283	284	280	477
		PS	10	8	10	102
	3 (nữ)	TB	296	296	288	380
		PS	16	16	10	81
	5 (nữ)	TB	275	277	271	411
		PS	12	12	12	63
	1 (nam)	TB	250	251	235	266
		PS	20	21	24	39
VT2	6 (nữ)	TB	299	306	306	751
		PS	35	31	31	154
	4 (nam)	TB	118	126	126	835
		PS	9	0	0	119

**Bảng 2: Những đặc trưng âm học của thanh 2
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	213	184	163	431
		PS	8	7	6	109
	3 (nữ)	TB	256	230	203	399
		PS	8	8	8	60
	5 (nữ)	TB	158	184	172	358
		PS	11	7	8	64
	1 (nam)	TB	175	148	122	304
		PS	16	13	9	45
VT2	6 (nữ)	TB	279	245	207	859
		PS	33	25	16	124
	4 (nam)	TB	114	100	89	921
		PS	5	0	4	91

**Bảng 3: Những đặc trưng âm học của thanh 3
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)						Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	E1	M1	A1	E2	M2	A2	
VT1	2 (nữ)	TB	206	223	198	234	272	314	303
		PS	23	11	15	26	15	12	60
	3 (nữ)	TB	248	272	248	264	284	313	251
		PS	19	13	15	11	9	18	65
	5 (nữ)	TB	185	208	189	225	267	314	305
		PS	12	18	18	19	16	19	59
	1 (nam)	TB	148	189	187	194	252	308	291
		PS	23	28	57	59	36	19	25
VT2	6 (nữ)	TB	262	307	265	268	331	350	856
		PS	19	26	34	36	20	15	114
	4 (nam)	TB	100	110	92	97	131	158	899
		PS	6	7	6	6	10	0	202

**Bảng 4: Những đặc trưng âm học của thanh 4
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)				Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Trước cuối (Va)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	212	176	153	164	421
		PS	9	5	6	6	102
	3 (nữ)	TB	259	222	179	196	364
		PS	11	10	7	9	61
	5 (nữ)	TB	194	159	132	157	323
		PS	10	9	10	27	61
	1 (nam)	TB	152	123	-	159	347
		PS	11	8	-	49	31
VT2	6 (nữ)	TB	261	232	186	218	824
		PS	6	16	12	20	97
	4 (nam)	TB	99	79	-	101	950
		PS	3	3	-	4	87

**Bảng 5: Những đặc trưng âm học của thanh 5a
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	220	267	321	289
		PS	20	13	13	69
	3 (nữ)	TB	244	277	316	293
		PS	18	11	15	55
	5 (nữ)	TB	194	246	305	365
		PS	15	22	23	59
	1 (nam)	TB	163	231	304	266
		PS	31	22	19	57
VT2	6 (nữ)	TB	255	313	354	796
		PS	10	10	9	119
	4 (nam)	TB	105	126	156	869
		PS	7	7	11	168

**Bảng 6: Những đặc trưng âm học của thanh 5b
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	250	282	316	104
		PS	27	16	15	54
	3 (nữ)	TB	244	271	258	122
		PS	20	10	17	51
	5 (nữ)	TB	246	274	307	90
		PS	30	19	17	40
	1 (nam)	TB	200	254	307	104
		PS	43	22	10	45
VT2	6 (nữ)	TB	246	283	320	412
		PS	12	9	7	93
	4 (nam)	TB	115	134	147	396
		PS	12	10	9	102

**Bảng 7: Những đặc trưng âm học của thanh 6a
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	194	165	151	233
		PS	12	11	11	71
	3 (nữ)	TB	252	217	179	200
		PS	10	15	22	55
	5 (nữ)	TB	194	171	151	210
		PS	10	8	11	59
	1 (nam)	TB	186	151	115	204
		PS	23	37	35	45
VT2	6 (nữ)	TB	245	269	220	413
		PS	12	19	29	115
	4 (nam)	TB	101	93	81	576
		PS	3	5	3	114

**Bảng 8: Những đặc trưng âm học của thanh 6b
trong các từ đơn tiết riêng lẻ**

Các thông số			Tần số cơ bản tại điểm đo (Hz)			Trường độ (ms)
VT	CTV	Giá trị	Đầu (E)	Giữa (M)	Cuối (A)	
VT1	2 (nữ)	TB	198	180	163	158
		PS	14	14	14	90
	3 (nữ)	TB	247	229	206	157
		PS	22	21	23	61
	5 (nữ)	TB	207	194	183	121
		PS	13	14	24	45
	1 (nam)	TB	192	172	150	116
		PS	18	20	26	39
VT2	6 (nữ)	TB	257	282	253	362
		PS	29	8	6	115
	4 (nam)	TB	103	93	82	437
		PS	5	5	4	114

II. Những nét đặc trưng cơ bản của giọng nói Hà Nội.

1. Xét về phương ngữ học, tiếng Hà Nội cũng chỉ là một biến thể địa phương của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng và của tiếng Việt nói chung. Cho nên khi tìm hiểu những nét đặc trưng cơ bản của giọng nói Hà Nội, chúng ta không thể tách tiếng Hà Nội với phương ngữ Bắc Bộ cũng như tiếng Việt được. Tuy nhiên, trong sự phát triển lịch sử tiếng Việt về mặt cấu trúc và chức năng giao tiếp xã hội cùng với quá trình phát triển lịch sử của đất nước, tiếng Hà Nội là một biến thể địa phương có vị trí đặc biệt. Quả vậy, trước đây khoảng 4000 năm các nhóm cư dân từ miền chân núi Tam Đảo, Ba Vì, từ vùng ven biển vịnh Hạ Long, từ vùng ven biển Thanh Nghệ Tĩnh, từ miền chân núi Trường Sơn với những ngôn ngữ và phong tục tập quán khác nhau, như Tày cổ, Môn cổ, Mã Lai cổ... đổ về khai phá quanh vùng trũng Hà Nội, miền đồi gò trung du và miền đất bồi cao châu thổ Sông Hồng. Năm 1010,

Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn đã được ghi vào lịch sử Hà Nội như một mốc lớn với 2 sự kiện quan trọng: định đô ở Hà Nội (thành Đại La); đặt tên thành là Thăng Long. Từ đó Thăng Long là kinh đô của nước Đại Việt, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả đất nước, Thăng Long không phải là kinh đô “nhất thành bất biến”, mà đã trải qua những bước thăng trầm cùng với những biến cố lịch sử thịnh suy của các triều đại phong kiến. Kinh thành Thăng Long đã được thay đổi tên gọi khác nhau từ cuối thế kỉ XIV (Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh) cho đến năm 1831 dưới thời Minh Mạng triều Nguyễn gọi là tỉnh Hà Nội, gồm thành Thăng Long cũ, huyện Từ Liêm, phủ Ứng Hoà, phủ Lý Nhân, phủ Thường Tín. Từ đó thành Thăng Long bị hạ xuống cấp tỉnh và thành Hà Nội. Mặc dầu vậy, người Thăng Long - Kẻ Chợ vẫn hết sức tự hào với phong cách thanh lịch và truyền thống văn hoá lâu đời của đất Kinh Kỳ.

Một người nước ngoài đã nhận xét về Hà Nội vào khoảng giữa thế kỉ XIX như sau:

“Mặc dầu không còn là nơi vua chúa ở nữa, tôi cho rằng đó vẫn là một thành phố đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, về sự giàu có, số dân đông đúc, về sự lịch duyệt và học vấn. Chính ở đó đã tụ tập từ các nơi về những văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn lớn, chính ở đó đã sản xuất ra mặt hàng thiết yếu và những đồ mỹ nghệ xa hoa. Tóm lại, đó chính là trái tim của đất nước”.

Tuy mất vị trí kinh đô của cả nước, nhưng những truyền thống huy hoàng của Thăng Long mà Hà Nội kế thừa và phát triển đã chứng tỏ, trên thực tế Hà Nội vẫn là “trái tim của đất nước” bởi lẽ Hà Nội hưng thịnh và phồn vinh, Hà Nội thanh lịch và văn hoá, Hà Nội năng động và tài hoa. Đương thời những nét đẹp đó không phải ở đâu cũng có, mà chỉ có thể tìm thấy ở Hà Nội.

Điều đáng quan tâm và cũng là niềm tự hào chính đáng của người Hà Nội là những nhân tố chính trị, kinh tế văn hoá xã hội trong quá trình phát triển lịch sử của đất Kinh Kỳ đối với cả nước đã đưa tiếng Hà Nội đi vào các tác phẩm văn học với tên tuổi các danh nhân, như Đoàn Thị Điểm, Lê Quý Đôn, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du,... Đó chính là tiền đề lịch sử cho sự hình thành ngôn ngữ văn học, rộng hơn là ngôn ngữ văn hoá của tiếng Việt trong các tác phẩm văn xuôi, như tiểu thuyết, chính luận, khoa học,... ở nửa đầu thế kỉ XX.

2. Nếu xét trên bình diện ngữ âm, trong sự so sánh với hệ thống ngữ âm được phản ánh trên chữ viết (chữ Quốc ngữ), thì tiếng Hà Nội cũng có những sắc thái riêng, đặc trưng cho giọng nói Hà Nội, cụ thể là:

- Tiếng Hà Nội thể hiện được đầy đủ và chính xác 6 thanh điệu của tiếng Việt.

- Trong hệ thống âm đầu, không có 3 phụ âm quặt lưỡi (retroflex). Do đó trong cách phát âm, người Hà Nội không phân biệt 3 cặp âm đầu được chữ viết ghi là ch/tr, x/s, d/r và nhất loạt đều là ch, x, d.

- Thể hiện được đầy đủ và chính xác các âm cuối với 4 cặp phụ âm đồng vị và 2 bán phụ âm.

- Trong hệ thống vần, tiếng Hà Nội không có vần ưu và ươu. Trong nói năng, người Hà Nội không phân biệt 2 cặp vần iu/ươu và iêu/ươu mà nhất loạt là vần iu và iêu.

Có thể nói, đó là những đặc trưng về mặt hệ thống của giọng nói Hà Nội. Ngoài ra, tiếng Hà Nội trên bình diện ngữ âm cũng có một số đặc trưng về mặt sử dụng. Những đặc trưng này chỉ tìm thấy *trong phạm vi hạn chế của những từ nhất định*, hoặc ở phần âm đầu, hoặc ở phần vần, hoặc ở thanh điệu mà không có quy luật đối ứng ngữ âm chặt chẽ và tính phổ biến như những đặc trưng về mặt hệ thống trong mối tương quan với các phương ngữ khác của tiếng Việt.

Ví dụ:

gi/ tr ⁽¹⁾	giời/ trời
d/ nh	dúc/ nhúc
nh/ l	nhời/ lời
inh/ anh	chính/ chánh
âc/ ưc	bạc/ bực
/.	quất/ quật
?/ '	cảm ơn/ cảm ơn
'/.	gầm/ gậm
v.v.	

Đặc trưng về mặt sử dụng của giọng nói Hà Nội được thể hiện qua một số biến thể ngữ âm có thể luân phiên một cách tự do trong sử dụng với những biến thể tương ứng hoặc của nội bộ hệ thống hoặc của hệ thống các phương ngữ khác. Tuy những biến thể này có quy luật đối ứng, nhưng thiếu chặt chẽ và không phổ biến, được coi là những biến thể ngữ âm mang tính chất sử dụng. Trên quan điểm đồng đại, có thể dẫn một số ví dụ tương đối phổ biến như sau:

1. Chúng tôi muốn thể hiện đúng phụ âm đầu quặt lưỡi này, nhưng trên thực tế, như đã biết, người Hà Nội phát là âm ch: trời -> chời.

Tiếng Hà Nội (Phương ngữ Bắc Bộ)		Các phương ngữ khác	
Âm đầu:			
- gi -	giời giăng giồng giai	- tr -	trời trăng trồng traí
- d -	dúc dím dịp	- nh -	nhức nhím nhịp
- nh -	nhờ nhanh nhỡ	- l -	lời lanh lỡ
Vần:			
- inh -	tính chính trị lĩnh	- anh -	tánh chánh trị lãnh
- âc -	nhất	- ưt -	nhứt
- âu -	trâu bâu dầu	- u -	tru bu dù
- â -	bầy nhảy thầy	- a (ã) -	bày nhảy thầy

Thanh điệu.

Trong phạm vi thanh điệu, không chỉ tiếng Hà Nội mà cả tiếng Việt nói chung cũng có một số biến thể mang tính chất sử dụng, có thể luân phiên tự do.

Ví dụ

‘/	gấp/ gập
	cấp/ cậ
’/	gầm/ gậm
	chèn/ chện
?’/	cảm ơn/ cảm ơn
v.v..	

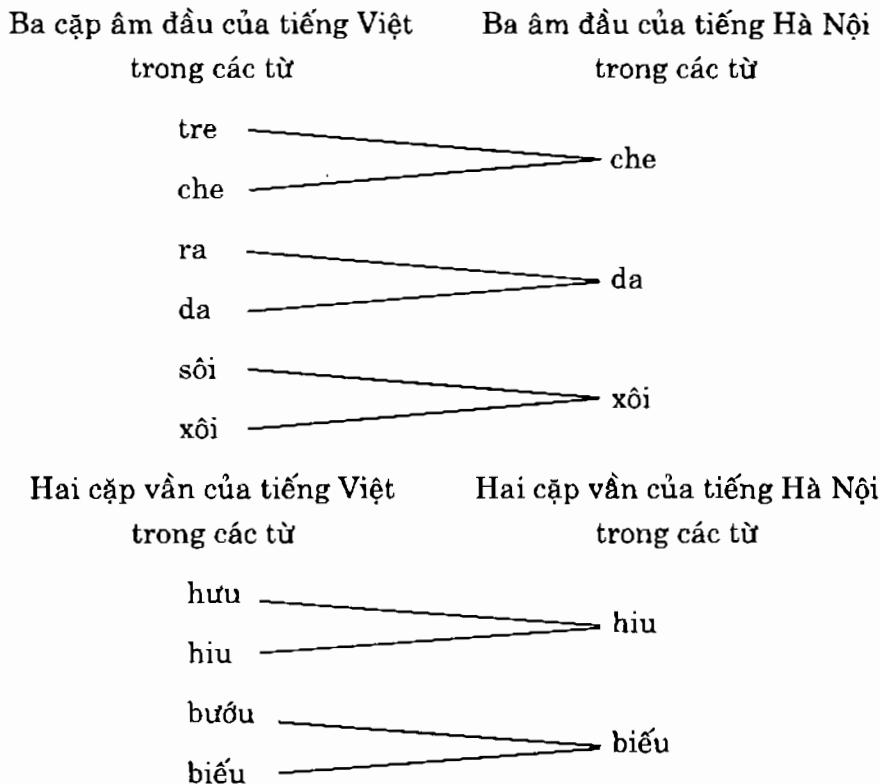
3. Từ những nét đặc trưng ngữ âm cơ bản của tiếng Hà Nội, có thể rút ra mấy nhận xét khái quát sau đây:

- Xét về mặt hệ thống, giọng nói Hà Nội tiêu biểu cho phương ngữ Bắc Bộ trên bình diện ngữ âm. Có thể nghĩ rằng, do người Hà Nội nói riêng và những người nói phương ngữ Bắc Bộ nói chung không phát được 3 phụ âm đầu quặt lưỡi và hai vần ưu và ưu, phải chăng sẽ dẫn đến 2 hệ quả:

Một là, sự giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ có thể gặp trở ngại và bị hạn chế về hiệu quả bởi hiện tượng đồng âm của nhiều từ.

Hai là, viết sai chính tả hoặc thường viết sai chính tả.

Quả vậy, nhiều từ đồng âm trong lời ăn tiếng nói của người Hà Nội, bắt nguồn từ đặc trưng của hệ thống ngữ âm, là một hiện tượng khách quan. Có thể hình dung hiện tượng này qua một vài ví dụ cụ thể như sau:



Tuy nhiên trong giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ không chỉ ở Hà Nội, mà trong phạm vi của cả nước, giọng Hà Nội vẫn được cảm nhận một cách dễ dàng, đảm bảo hiệu quả của sự giao tiếp bởi quy luật đối ứng ngữ âm và ngữ cảnh quy định. Nói

cách khác, hiện tượng đồng âm của nhiều từ không hề gây trở ngại cho quá trình giao tiếp của người Hà Nội. Phải chăng đó là điều kì diệu về chức năng giao tiếp xã hội của tiếng Hà Nội, không chỉ ở hình thái nói mà cả ở hình thái viết, đã được thử thách và xác nhận một cách tự nhiên trong lịch sử phát triển tiếng Việt nói riêng, và của đất nước nói chung.

Như đã biết, chữ viết (chữ Quốc ngữ) phản ánh hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ của tiếng Việt, trong đó 3 phụ âm đầu quặt lưỡi (tr, s, r) và 2 vần (ưu, ươu) mà giọng nói người Hà Nội không thể hiện được. Giả sử, nói thế nào viết thế ấy, thì 3 phụ âm và 2 vần trên sẽ được thể hiện trên chữ viết là ch, x, d và iu, iêu. Và như vậy là trái với quy luật viết đúng của tiếng Việt, tức là viết sai chính tả. Thế nhưng sự giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường cũng thật tuyệt vời, đã từng bước giúp cho những người nói tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc Bộ nói chung viết không sai chính tả, có ý thức phân biệt tr và ch, s và x, r và d/ gi, các vần ưu và iu, ươu và iêu, mặc dầu trong thực tế phát âm không có sự phân biệt hoặc chưa thể hiện được chính xác. Đương nhiên những lỗi chính tả mà học sinh và người Hà Nội hay mắc đều bắt nguồn từ đặc điểm về mặt hệ thống của giọng nói Hà Nội. Hiện tượng này cũng tương tự như những lỗi chính tả về dấu ghi thanh và các âm cuối đối với những người nói phương ngữ Bắc Trung Bộ, phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Cho nên từ điển chính tả là loại sách công cụ hết sức cần thiết và quan trọng, đảm bảo luật viết đúng và tính thống nhất chính tả của tiếng Việt.

III. Một số hiện tượng và xu hướng mới trong giọng nói Hà Nội.

1. Như đã trình bày, giọng nói Hà Nội, ngoài những đặc điểm về mặt hệ thống, còn có những đặc điểm về mặt sử dụng.

Một số biến thể ngữ âm mang tính sử dụng vốn đặc trưng cho giọng nói Hà Nội (cả phương ngữ Bắc Bộ nói chung) như gi-, d-,... từ nhiều năm gần đây có xu hướng chuyển sang biến thể luân phiên tự do tương ứng.

Ví dụ:

gi -	→	ch. ⁽¹⁾
gì		chời
giăng		chăng
giồng		chồng
giai		chai...

1. Đây chỉ là kí hiệu thể hiện 1 phụ âm đầu tương ứng với phụ âm quặt lưỡi trong hệ thống âm đầu của tiếng Việt mà trên chữ viết được ghi là tr.

d -	→	nh-
dức		nhức
dím		nhím
dựa		nhựa
dủ	nhủ	
hoặc		
nh -	→	l-
nhời		lời
nhớn		lớn
nhẽ		lẽ
nhố nhăng		lố lằng...

Có thể nói, tần suất của các biến thể tương ứng tương đối lớn và khá phổ biến trong giọng nói Hà Nội, đặc biệt ở thế hệ trẻ, mà nguyên nhân chủ yếu, theo chúng tôi là sự tiếp xúc của các phương ngữ tiếng Việt ngày càng rộng lớn trong mấy chục năm qua⁽¹⁾.

Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng, nói chung những biến thể mang tính chất sử dụng không đơn thuần là vấn đề ngữ âm, mà còn có liên quan đến lĩnh vực cấu tạo từ. Những biến thể này, về thực chất thuộc phạm trù ngữ âm - từ vựng và có liên quan trực tiếp đến việc cấu tạo từ và việc xác định chuẩn mực từ vựng của tiếng Việt. Xin dẫn một vài ví dụ:

Âm đầu nh/ l:	nhầm	lầm
	nhầm đường	lầm đường
Vần: ang/ ương:	đang	đương
	đảm đang	đảm đương
Âm đầu d/ nh:	dơ	nhơ
	dơ bản	nhơ bản
	vết dơ	vết nhơ
	dơ dáy	
Vần: ang/ ênh:	mạng	mệnh
	cách mạng	cách mệnh

1. Theo số liệu thống kê các cặp biến thể qua một số cuốn từ điển tiếng Việt tần suất sử dụng của biến thể nh cao hơn biến thể d (hoặc r). Xem: Trần Thị Thìn. Vài nét về những từ có quan hệ ngữ âm NH - D, NH - R trong "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, Tập II"; Nxb. Khoa học xã hội, H. 1981, tr. 345-351

	vận mạng	vận mệnh
	số mạng	số mệnh
Vần: inh/ anh:	tính	tánh
	hành chính	hành chánh
	lĩnh	lãnh
	thủ lĩnh	thủ lãnh
		lãnh đạo
		lãnh tụ
	chính - phụ	chánh - phụ
		chánh văn phòng

v.v..

Những biến thể ngữ âm - từ vựng này phần lớn có thể luân phiên một cách tự do trong sử dụng nhưng trong quá trình phát triển đã nảy sinh sự phân bố các nét nghĩa khiến cho một vài biến thể không thể luân phiên tự do trong sử dụng bởi có sự khác biệt về nghĩa của từ.

Ví dụ: “đảm đang” và “đảm đương”
“nhầm đường” và “lầm đường”

Tóm lại, xu hướng sử dụng một số biến thể tương ứng trong giọng nói Hà Nội phải chăng cũng rất phù hợp với xu hướng phát triển của tiếng Việt hiện đại trong phạm vi xác định chuẩn mực sử dụng. Những chuẩn mực được lựa chọn và xác định trong việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ xuất phát từ cảnh huống và chức năng giao tiếp.

Trong giọng nói Hà Nội chúng ta tìm thấy sự lựa chọn và xác định này rất uyển chuyển, mềm dẻo, không cứng nhắc, tạo cho tiếng Hà Nội càng mang những nét tiêu biểu không chỉ của phương ngữ Bắc Bộ mà của cả tiếng Việt nói chung đối với các biến thể sử dụng.

2. Cùng với sự phát triển của tiếng Việt hiện đại và sự nâng cao dân trí của Thủ đô từ hơn 5 thập kỉ qua, đặc biệt từ khi đất nước thực hiện chính sách mở cửa, giọng nói Hà Nội đã thích ứng nhanh và tiếp thu những yếu tố ngữ âm xa lạ, ngoại lai.

Theo kết quả điều tra ngôn ngữ của chúng tôi, giữa những năm 60 của thế kỉ trước, âm p trong một số từ vay mượn còn là một phụ âm đầu xa lạ (ngoại trừ đối với những người có học vấn) và nói chung bị Việt hoá trong cách phát âm, như:

pin → bin
pô pô lin → bô bô lin
pô (ảnh) → bô (ảnh)

Cũng chính bởi lẽ đó mà phụ âm p được coi là âm vị không nhập hệ⁽¹⁾ tức là âm không thuộc hệ thống ngữ âm của tiếng Việt. Nhưng cho đến nay âm p là phụ âm đầu quen thuộc trong giọng nói Hà Nội, không những chỉ ở những từ vay mượn nước ngoài (hay có nguồn gốc quốc tế), mà cả ở những địa danh hay các từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ dân tộc ở nước ta.

Ví dụ:

ămpixilin (thuốc)	Sapa (địa danh)
aspirin (thuốc)	Plêiku (địa danh)
Panasonic (hãng)	Krông Pach (địa danh)
Pari (địa danh)	Klông pút (nhạc cụ)...

Phải chăng phụ âm đầu p đối với giọng nói Hà Nội nói riêng và tiếng Việt nói chung đã trở thành âm vị nhập hệ mà nhiều nhà nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt hiện nay cũng đồng tình và xác nhận như vậy.

Cũng như phụ âm p, trong giọng nói Hà Nội những năm gần đây đã xuất hiện âm đầu r rung đầu lưỡi.

Trước đây, ở thập kỉ 60 thế kỉ XX, không ít người Hà Nội phát âm một số từ có nguồn gốc nước ngoài, như sirô, rada, radiô, Pari... thành sidô, dada, dadiô, Padi... Nói cách khác, lúc đó âm đầu r rung đầu lưỡi đã bị Việt hoá thành âm sát đầu lưỡi d. Nhưng ngày nay cách phát âm đó hầu như không còn nữa, và âm r rung đầu lưỡi đã trở nên quen thuộc của giọng nói Hà Nội, không chỉ ở những từ vay mượn mà cả những từ có nguồn gốc từ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở nước ta, như radiô, truyện tranh Đôrêmon, nhạc Rôc, múa Rông chiêng, nhà rông, chim Ch'rao, dân tộc Ch'ru,...

Do sự giao lưu kinh tế văn hoá giữa các dân tộc trong nước và quốc tế ngày càng phát triển và mở rộng, mà trước hết thông qua sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ, trong giọng nói Hà Nội đã xuất hiện tổ hợp phụ âm đầu, như kl, tr, kr, pr,...

Ví dụ:

Klông put, trưng, Krông pach, Plêiku, Chru, Petrolimex, Seaprodex, Castrol, Dream, Vongagrát,...

Xét về mặt lịch sử, tiếng Việt thế kỉ XVII vẫn còn tồn tại một vài tổ hợp phụ âm đầu (bl, tl, kl)⁽²⁾. Nhưng trong quá trình phát triển, những phụ âm phức này đã bị giản hoá và trở thành phụ âm đơn.

1. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Đại học và THCN. Hà Nội 1980, tr. 154.

2. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Việt - Bồ - La*, 1651.

Xét về mặt đồng đại, những tổ hợp phụ âm này, trên quan điểm hệ thống, đều xa lạ đối với ngữ âm tiếng Việt nói chung và tiếng Hà Nội nói riêng. Do đó, thời trước đây, chúng đều bị âm tiết hoá trong cách phát âm, như:

Xtalin	→	Xítalin
Maxkva	→	Maxicova hoặc Matcova
Lêningrat	→	Lêningơrat
Đàn t'rưng	→	Đàn tơrưng...

Có thể nói, đó là hiện tượng Việt hoá cách phát âm những tổ hợp phụ âm đầu trong các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác nhằm giữ gìn bản sắc ngữ âm của tiếng mẹ đẻ.

Nhưng cho đến nay, cùng với sự đổi mới của đất nước từ 20 năm qua, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, Hà Nội đang thay đổi từng ngày trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Đó chính là những nhân tố có ảnh hưởng tới giọng nói Hà Nội, làm nảy sinh một số yếu tố mới trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ mà thực chất là sự giao lưu văn hoá. Cho nên thay cho hiện tượng Việt hoá cực đoan cách phát âm, người Hà Nội đã thể hiện chính xác các tổ hợp phụ âm một cách tự nhiên, bất kể các từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ nào.

Tiếng Hà Nội, tiếng Thủ đô của cả nước, phải chăng tiêu biểu cho xu hướng chung của tiếng Việt hiện đại ở khía cạnh này: không bảo thủ cố chấp, tiếp thu và thích ứng nhanh với các yếu tố mới. Quả vậy, trên các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, phát thanh, báo chí), các biển quảng cáo hàng hoá, dịch vụ kinh doanh và thương mại trên các đường phố Thủ đô, những yếu tố mới đã được thể hiện tự nhiên và sinh động trong giọng nói của người Hà Nội. Nói một cách cụ thể, những tổ hợp âm đầu trong các từ, như “đàn t'rưng”, “dầu castrol” không được phát là “tơvơ” xơtơvơ” theo phương thức âm tiết hoá nữa, mà ngược lại là:

- Đàn t'rưng
- Dầu Cat'rôn hoặc Castrôn hay Cast'rôl.

Thật sự giọng nói của người Hà Nội, đặc biệt ở thế hệ trẻ, ngày càng có xu hướng tiếp cận cách phát âm nguyên ngữ. Phải chăng đó là hệ quả tất yếu của thời kì mở cửa, thời kì đổi mới và thời kì hội nhập quốc tế của đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo hơn 20 năm qua.

Từ yếu tố mới này trong giọng nói Hà Nội đã nảy sinh một vấn đề tuy không mới, nhưng có tính thời sự và cấp bách của tiếng Việt trong tình hình hiện nay. Đó là: cách ứng xử với từ ngữ nước ngoài trên chữ viết (chữ Quốc ngữ) nên như thế nào?

Có thể nhận thấy rằng, trong thời gian qua và cả hiện nay, vấn đề này quả là lộn xộn trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các xuất bản phẩm, trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh, bởi lẽ chưa có một bản quy định thống nhất có tính pháp quy cao trên phạm vi cả nước về vấn đề phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt. Phải chăng đây là điều bất cập mà cho đến nay vẫn chưa được giải quyết.

Trước những hiện tượng lộn xộn thậm chí xô bồ đó, Văn phòng Chính phủ đã thực hiện chủ trương xây dựng bản “Quy định tạm thời phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt” nhằm đảm bảo tính thống nhất về cách viết từ ngữ nước ngoài trong các văn bản pháp quy của hệ thống các cơ quan công quyền nhà nước.

Tiếp đó (12.11.1999), Văn phòng Quốc hội đã phối hợp với Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) tổ chức cuộc hội thảo về bản dự thảo “Quy định phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt”. Tại cuộc hội thảo nhiều vấn đề cơ bản đã được đặt ra và thảo luận rất nghiêm túc, như mục đích, những cơ sở khoa học bao gồm các nguyên tắc và các giải pháp phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt.

Phiên chuyển từ ngữ nước ngoài nhằm mục đích tạo cho người Việt đọc và viết được nhất quán những từ ngữ nước ngoài bằng tiếng Việt và chữ Quốc ngữ.

Phiên chuyển theo giải pháp phiên âm (phỏng âm) là chủ yếu và chỉ có ý nghĩa tương đối mà thôi. Nói một cách cụ thể, dùng chữ Quốc ngữ phiên phỏng theo âm của từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt phù hợp với đặc trưng ngữ âm và chữ viết của tiếng Việt.

Hai sự kiện trên có thể mới chỉ là giải pháp tình thế và cho đến nay vẫn chưa có một văn bản pháp quy về vấn đề này có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc nhằm thống nhất cách phiên chuyển từ ngữ nước ngoài sang tiếng Việt.

Tóm lại, khi đề cập đến một vài yếu tố mới về ngữ âm trong giọng nói Hà Nội những năm gần đây, có thể nghĩ rằng, phải chăng cái gọi là những yếu tố mới này là một hiện tượng ngược lại và không phù hợp với bản sắc của ngữ âm tiếng Việt nói chung và giọng nói Hà Nội nói riêng. Đương nhiên về nguyên tắc, cần phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên bình diện ngữ âm. Nhưng nên nhận thức và giải quyết vấn đề này như thế nào trước tình hình đổi mới của đất nước và sự mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá để hội nhập với cộng đồng quốc tế hiện nay.

Các quốc gia, các dân tộc đều nhận thấy, quá trình toàn cầu hoá của thế giới hiện đại bao giờ cũng có 2 mặt của nó. Biết tiếp thu nhưng phải biết tự vệ để không bị “hoà tan”, như nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích. Tuy nhiên, giữ gìn bản sắc ngôn ngữ không có nghĩa là loại trừ một cách khiên cưỡng những yếu tố ngoại lai

cần thiết cho sự phát triển, mở rộng mối quan hệ quốc tế trên lĩnh vực kinh tế và văn hoá mà trước hết thông qua sự tiếp xúc ngôn ngữ. Tình hình thực tế của sự giao tiếp xã hội đã chứng tỏ rằng, giọng nói Hà Nội không hề đồng nhất vấn đề giữ gìn bản sắc với chủ nghĩa thuần túy (purisme) trong ngôn ngữ, bởi lẽ cuộc sống luôn luôn vận động theo những quy luật khách quan. Đó cũng là lời giải đáp cho câu hỏi đã được đặt ra, mặc dầu còn tồn tại không ít băn khoăn của nhiều nhà nghiên cứu về vấn đề này.

IV. Vai trò của hệ thống ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt trong giao tiếp xã hội và vị trí của giọng nói Hà Nội.

Trước khi đi vào nội dung cụ thể của phần này thiết nghĩ chúng ta cần thống nhất nhận thức về tiếng Việt. Tiếng Việt theo quan niệm thông thường mà chúng ta vẫn gọi, thực chất chỉ là một khái niệm một tên gọi có tính ước lệ, bởi lẽ tiếng Việt tồn tại dưới những dạng cụ thể:

- Ngôn ngữ văn học;
- Phương ngữ (tiếng địa phương);
- Khẩu ngữ.

Do vậy, khi nói đến ngữ âm tiếng Việt, ngoài hệ thống chung được gọi là hệ thống siêu phương ngữ được phản ánh trên chữ viết (chữ Quốc ngữ), còn phải kể đến hệ thống ngữ âm của các phương ngữ khác nhau, mà vai trò của chúng hết sức quan trọng trong giao tiếp, thường được gọi là “giọng” hay “giọng nói”, như giọng Miền Bắc, giọng Miền Nam, giọng Miền Trung,...

1. Hà Nội, thủ đô của sự tiếp xúc giữa các phương ngữ của tiếng Việt.

Như đã biết, trong sự thăng trầm của lịch sử dân tộc nói chung và sự thịnh suy của các triều đại phong kiến ở nước ta nói riêng, kinh đô Thăng Long từ triều Lý đã thay đổi và mang những tên khác nhau cho đến Hà Nội (1831). Chính vai trò và vị trí của đất Thăng Long ngàn năm văn hiến là tiền đề lịch sử của Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà từ mùa thu 1945. Nhưng chỉ sau cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi năm 1954, lịch sử của Hà Nội mới chuyển sang trang mới trong sự nghiệp cách mạng của cả nước: xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và giải phóng Miền Nam thực hiện thống nhất nước nhà.

Ngày 10.10.1954 Hà Nội được giải phóng trong niềm hân hoan của ngày hội lớn. Tiếp đó nhân dân Hà Nội đón mừng Hồ Chủ tịch cùng Trung ương Đảng và Chính phủ từ chiến khu Việt Bắc trở về Thủ đô. Đồng thời Hà Nội cũng đón nhận hàng

vạn cán bộ, nhân viên cùng gia đình thuộc các cơ quan trung ương, các đơn vị quân đội từ khắp các địa phương của Việt Bắc, Khu 3, Khu 4,...

Thực hiện Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (20.7.1954), nhân dân Miền Bắc, trong đó có Hà Nội đón tiếp một lực lượng lớn cán bộ, chiến sĩ và con em đồng bào Miền Nam tập kết ra Bắc với hi vọng đấu tranh thực hiện tổng tuyển cử tự do vào tháng 7.1956 để thống nhất đất nước. Đương nhiên ước mơ đó chỉ được hiện thực hoá sau Đại thắng mùa xuân 1975.

Đó là những sự kiện cực kì quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cơ học về mặt dân số của Thủ đô trong suốt nửa thế kỉ qua.

Quả vậy, trong những năm tháng chiến tranh ác liệt, người Hà Nội đã ra đi cùng đội quân trùng điệp của cả nước “xẻ dọc Trường Sơn” đi cứu nước, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Trong khi đó, nhiều đơn vị quân đội từ nhiều địa phương khác nhau được tập trung về Hà Nội để bảo vệ Thủ đô, chống Chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

Tình hình đó, xét về mặt ngôn ngữ học xã hội, đã tạo nên một bức tranh về ngôn ngữ vô cùng sinh động với nhiều sắc thái và khá thú vị ở Thủ đô. Giữa những năm 50 của thế kỉ trước, sự giao tiếp xã hội trên đường phố Hà Nội hoặc trong các cửa hàng mậu dịch, trong công viên và các sinh hoạt khác, bên cạnh giọng nói Hà Nội, chúng ta còn gặp giọng nói Nam Bộ, Khu V, Bình Trị Thiên, Nghệ Tĩnh... Sự ngỡ ngàng ban đầu của người Hà Nội trước những sắc thái phương ngữ về mặt phát âm hoặc từ ngữ đã đi qua rất nhanh bởi quy luật đối ứng chặt chẽ, rõ ràng về ngôn ngữ. Nó không hề cản trở hoặc hạn chế hiệu quả của sự giao tiếp mà hơn thế nữa, người Hà Nội còn tìm thấy trong mỗi giọng nói những tình cảm thân thương của từng vùng, từng địa phương trên các miền của đất nước.

Một điều cũng hết sức đặc biệt và thú vị về sự tiếp xúc giữa các phương ngữ là sau hơn 20 năm tập kết ra Bắc, con em của các cán bộ chiến sĩ tập kết, tức thế hệ thứ hai đã được sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở Miền Bắc đều nói giọng Miền Bắc, trong đó có giọng Hà Nội. Đây chính là nhân tố làm cho sự tiếp xúc giữa các phương ngữ của tiếng Việt càng thêm mở rộng khi họ trở về quê hương sau 1975.

Ngày nay trước sự đổi mới của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có thể nói trong lĩnh vực giao tiếp xã hội, giọng nói Hà Nội với giọng nói các phương ngữ tiếng Việt và ngược lại, cũng tương tự như mối quan hệ của Hà Nội với cả nước, cả nước với Hà Nội. Nói cách khác, sự tiếp xúc giữa các phương ngữ trên địa bàn Thủ đô được diễn ra thông qua sự tiếp xúc cụ thể giữa những người nói các tiếng địa phương khác nhau từ các vùng miền của đất nước. Hiện tượng này được phản ánh hết sức sinh động trên diễn đàn của các kì họp Quốc hội, các đại hội Đảng

toàn quốc, các hội nghị của Chính phủ và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong hoạt động dịch vụ thương mại và sản xuất kinh doanh cũng như trong mọi sinh hoạt đời thường của nhân dân. Quá trình lịch sử xã hội của đất nước trong 60 năm qua đã tạo ra những tiền đề làm cho Hà Nội không những là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học của cả nước, mà còn là trung tâm của sự tiếp xúc giữa các phương ngữ tiếng Việt, một động lực tăng cường tính thống nhất về chức năng giao tiếp xã hội của tiếng Việt trên phạm vi cả nước. Đây cũng là một nét rất đặc biệt của thủ đô Hà Nội về phương diện ngôn ngữ học xã hội.

2 Bản sắc và tính chất lọc của giọng nói Hà Nội.

Khi nói đến giọng nói Hà Nội chúng ta thường nghĩ đến tiếng nói của người Hà Nội gốc. Đúng! điều đó cần được khẳng định. Tiếng nói của người Hà Nội gốc, theo chúng tôi là tiếng nói của người Hà Nội, những người đã được sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở Hà Nội trước cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 và tiếp đó, con cháu của họ, những thế hệ sau nối dõi cho đến ngày nay. Cuộc điều tra điển dã tiếng Hà Nội năm 1966 mà chúng tôi tiến hành đã chỉ ra rằng, việc xác định người Hà Nội gốc là một vấn đề hoàn toàn không đơn giản và chỉ có tính chất tương đối mà thôi. Cho nên sự xác định trên chỉ như một giả thuyết để làm việc.

Như đã biết, kinh đô Thăng Long dưới triều Lý là nơi tụ hội của nhiều phường thủ công và các thương nhân từ những địa phương thủ công và các thương nhân từ những địa phương khác nhau của vùng châu thổ Sông Hồng. Thành phần cư dân chắc chắn bao gồm hoàng tộc, quan lại triều đình, quân lính bảo vệ và các tầng lớp thứ dân... trong đó chỉ có một số ít người gốc gác Thăng Long, còn hầu hết là từ bốn phương tụ họp lại hoặc do làm quan chức, hoặc do nhu cầu lập nghiệp mưu sinh. Trải qua những biến cố lịch sử cùng với sự biến động dân cư trong một thiên niên kỉ, cho đến nay chúng ta chưa có điều kiện điều tra nghiên cứu về mặt xã hội học các tộc phả, gia phả trên địa bàn Hà Nội để có thể xác định tương đối đầy đủ và chắc chắn hậu duệ của những tổ tiên vốn được coi là người Hà Nội gốc. Đó là vấn đề có tính chất lí tưởng được đặt ra. Nhưng tiến hành giải quyết nó quả là không đơn giản. Vả lại việc làm đó, trên thực tế cũng không thật sự cần thiết hoặc là một yêu cầu bất buộc, bởi lẽ giọng nói Hà Nội là một di sản văn hoá được hình thành, kế thừa và phát triển từ nhiều thế hệ của cư dân hậu duệ của đất Thăng Long ngàn năm văn hiến cùng với những biến thiên lịch sử của đất nước ta.

Khi chúng tôi tiếp xúc với một số vị cao niên ở Hàng Ngang, Hàng Đào,... nơi buôn bán nhộn nhịp nhất của Hà Nội từ xưa tới nay, các cụ đều cho biết, tuy là người Hà Nội đã từ 5 đến 7 đời nhưng gốc gác tổ tiên vốn từ Hải Dương, Hưng Yên.

Ở phố Hà Trung, phường Hàng Da, có nhiều gia đình mà nguồn gốc tổ tiên vốn từ Chợ Nành, Ninh Hiệp, Gia Lâm chuyển tới làm ăn đã từ lâu đời. Tuy nhiên, các cụ khẳng định một điều, gia đình và con cháu đều nói tiếng Hà Nội từ bao đời nay và không có ấn tượng hoặc chịu ảnh hưởng giọng nói của nơi tổ tiên xuất thân. Cho nên có thể nói tiếng Hà Nội hay giọng nói Hà Nội là một hiện tượng khách quan, luôn luôn tồn tại cùng người Hà Nội, lịch sử Hà Nội và mang những nét tinh hoa của tiếng Việt.

Sau hơn 50 năm giải phóng, do vị trí và vai trò của thủ đô trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước bảo vệ Miền Bắc, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, Hà Nội đã có những biến động về mặt xã hội học và mặt dân số học của dân cư. Quả vậy, do yêu cầu của nhiệm vụ, hàng ngàn cán bộ cùng gia đình từ khắp các miền của đất nước đã về công tác và thường trú tại Thủ đô. Sự giao tiếp xã hội đã tạo nên sự tiếp xúc giữa các phương ngữ. Thật thú vị, như đã trình bày, Thăng Long xưa và Hà Nội nay đều có những nét tương đồng về sự biến động xã hội và dân số học của dân cư. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt là người Hà Nội gốc ngày nay chắc chắn nhiều hơn những người gốc gác Thăng Long xưa. Do vậy, bản sắc của giọng nói Hà Nội không hề bị ảnh hưởng trước làn sóng tiếp xúc giữa các phương ngữ tiếng Việt ngày càng mạnh mẽ và rộng mở, không những chỉ về mặt ngữ âm, mà cả về mặt từ vựng. Giọng nói Hà Nội vẫn giữ được sắc thái riêng, mặc dầu người Hà Nội đều nhận diện và hiểu một cách dễ dàng giọng nói và từ ngữ địa phương của các phương ngữ tiếng Việt. Một điều đặc biệt và cũng rất thú vị về sự tiếp nhận ngôn ngữ theo sự tìm hiểu của chúng tôi, trong các gia đình cán bộ, nhân viên từ các miền của đất nước về công tác và cư trú ở Hà Nội, thế hệ thứ hai đều nói giọng Hà Nội. Các cháu được sinh ra và lớn lên ở Hà Nội. Các cháu đã tiếp nhận giọng nói Hà Nội từ tuổi mẫu giáo (tiền học đường) đến tuổi học đường. Môi trường giáo dục nhà trường và sự giao tiếp xã hội đã tạo cho giọng nói của các cháu có thể tương tự hoặc có thể khác với giọng nói của bố mẹ.

Chúng tôi gọi “giọng nói Hà Nội” ở các cháu bé là “giọng nói của người ở Hà Nội” để phân biệt với “giọng nói của người Hà Nội” (người Hà Nội gốc). Ở phạm vi rộng lớn hơn, có thể nghĩ rằng, những người nói phương ngữ Bắc Bộ từ các tỉnh biên giới phía bắc, các tỉnh Miền Trung Du và các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, vì những lí do khác nhau, đã về làm việc ở các cơ quan công quyền hoặc đoàn thể, lập nghiệp và cư trú ở Hà Nội đều tiếp nhận và nói được “giọng Hà Nội”. Điều đó, theo chúng tôi, mới chỉ xuất phát từ cảm ngữ chủ quan với quan niệm tiếng Hà Nội là một biến thể địa phương hẹp của phương ngữ Bắc Bộ rộng lớn. Nếu đứng trên quan điểm

phương ngữ học, thì thực tế không phải hoàn toàn như vậy, bởi lẽ trong phương ngữ Bắc Bộ còn có nhiều tiếng địa phương khác nhau, đặc biệt ở các tỉnh duyên hải và đồng bằng Bắc Bộ. Do vậy mỗi người bản ngữ đều mang đậm sắc thái hay dấu ấn địa phương trọng giọng nói của mình. Hiện thực khách quan này được nhận thấy khá phổ biến không chỉ ở thế hệ lớn tuổi, mà cả ở thế hệ trẻ từ các địa phương đang cư trú tại Hà Nội.

Từ sự trình bày và phân tích trên đây, nếu quan niệm một cách uyển chuyển và mềm dẻo, thì “giọng nói Hà Nội” phải chăng là một khái niệm mang tính ước lệ, chung cho tất cả các thành phần cư dân của Thủ đô hiện nay, trong đó có người Hà Nội (Hà Nội gốc) và người ở Hà Nội (từ các địa phương Bắc Bộ...). Tuy nhiên, xét về mặt ngôn ngữ học, không thể đồng nhất “giọng nói của người Hà Nội” với “giọng nói của người ở Hà Nội”, vì theo quan điểm của chúng tôi, “giọng nói của người Hà Nội” mới đích thực là “giọng nói Hà Nội”, “Giọng nói của người ở Hà Nội” ít nhiều còn mang dấu ấn địa phương khác nhau của phương ngữ Bắc Bộ. Sự phân biệt này là tiền đề cho sự tìm hiểu tính chất lọc của giọng nói Hà Nội, nhưng chỉ như một lát cắt của quá trình lịch sử chuyển hoá hết sức lâu dài trong giọng nói, từ “giọng nói của người ở Hà Nội” thành “giọng nói của người Hà Nội”, tương tự như hậu duệ của những thợ thủ công, những thương nhân... Ở Thăng Long ngàn xưa, hậu duệ của các thành phần cư dân ở Hà Nội 36 phố phường thời cận đại và hiện đại đã trở thành người Hà Nội cùng với giọng nói người Hà Nội. Nhưng xét về mặt lịch sử, tổ tiên của họ, ngoài nguồn gốc từ Thăng Long - Hà Nội, có thể có gốc gác ở địa phương khác (như Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh...)

Cho nên cần có cách nhìn biện chứng đối với giọng nói Hà Nội để tránh những khuynh hướng cực đoan, cơ giới có thể gây tranh cãi không cần thiết khi tìm hiểu bản sắc của giọng nói Hà Nội.

Trong giao tiếp xã hội trên địa bàn Thủ đô sự tiếp xúc diễn ra không chỉ ở giữa các phương ngữ của tiếng Việt, mà cả giữa các tiếng địa phương của phương ngữ Bắc Bộ.

Như đã biết một vài địa phương thuộc huyện Thanh Trì, Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, đặc biệt ở một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng,... trong giọng nói không có sự phân biệt hoặc lắm lẫn 2 phụ âm đầu l/n. Hiện tượng này, trong khẩu ngữ thường được gọi là “nói ngọng”. Sự thực đó chỉ là những biến thể ngữ âm mang sắc thái địa phương hẹp trong phạm vi phương ngữ Bắc Bộ, được thể hiện chệch với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt.

Hiện nay nhiều người phàn nàn rằng, trẻ em và người Hà Nội cũng “nói ngọng”. Một câu hỏi được đặt ra, phải chăng hiện tượng này đã đi vào giọng nói Hà Nội?

Có thể nghĩ rằng, đó là hệ quả tiếp xúc của giọng nói Hà Nội với các tiếng địa phương khác. Nhưng thực tế thì không phải như vậy! Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, hiện tượng lảm lẩn hoặc không có sự phân biệt 2 phụ âm đầu l/n chủ yếu tìm thấy trong “giọng nói của người ở Hà Nội”, tức là những người, trong đó có trẻ em, có nguồn gốc từ các địa phương, như đã nêu ở trên, đến cư trú tại Hà Nội.

Nếu xác định hiện tượng ngọng l/n là sự thể hiện chệch với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt, thì có thể nảy sinh vấn đề, phải chăng giọng nói Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc Bộ đều “ngọng” 3 cặp phụ âm đầu tr/ch, s/x, r/d và 2 cặp vần ưu và iu và ươu/iêu; phương ngữ Bắc Trung Bộ “ngọng” thanh điệu ?/~, ?/., phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ “ngọng” phụ âm đầu v/(j), phụ âm cuối t/c, n/ng... Và như vậy, người Việt trên phạm vi cả nước, tất cả đều “nói ngọng” ở các khía cạnh khác nhau, chệch với chuẩn mực chung của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Giả định trên, theo chúng tôi, là hệ quả của một cách loại suy máy móc, không hiện thực và không thể chấp nhận được. Vì sao?

Như đã biết, bên cạnh những nét chung rất cơ bản, mỗi phương ngữ tiếng Việt đều có những sắc thái rất đặc trưng trên bình diện ngữ âm và từ vựng. Đặc biệt trên bình diện ngữ âm và những sắc thái địa phương đã tạo nên một hệ thống khá chặt chẽ, đặc trưng cho từng vùng phương ngữ. Đây chính là tính biến thể về ngữ âm của các phương ngữ tiếng Việt, bởi lẽ các biến thể đều có quy luật đối ứng chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ trên các miền của đất nước.

Theo quan niệm phổ biến hiện nay, hệ thống ngữ âm tiếng Việt được phản ánh trên chữ viết (chữ Quốc ngữ) được coi là hệ thống ngữ âm chuẩn mực của tiếng Việt hiện đại, thực chất lấy phương ngữ Bắc Bộ (trung tâm là thủ đô Hà Nội) làm cơ sở, bổ sung một số yếu tố ngữ âm tích cực của các phương ngữ khác. Nói cách khác, đó là hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ, kết quả đối chiếu giữa các phương ngữ trên bình diện ngữ âm mà cơ sở là phương ngữ Bắc Bộ. Cũng chính bởi lẽ đó, cái gọi là chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt, nói chung chỉ tồn tại trong ý thức người Việt để viết đúng chính tả, còn trên thực tế, chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt không được hiện thực hoá đầy đủ và chính xác trong giao tiếp xã hội. Ngược lại, một số chuẩn mực ngữ âm chỉ tồn tại dưới hình thức các biến thể ngữ âm tương ứng của các phương ngữ mà thôi. Cho nên, dù sự phát âm chệch với chuẩn mực chung, nhưng đó là *những biến thể ngữ âm* đặc trưng cho các vùng phương ngữ tiếng Việt và có *quy luật đối ứng khá chặt chẽ*. Do có đặc điểm như vậy, nên sự chệch chuẩn này không thể coi là hiện tượng ngọng.

Ví dụ: “cây tre” và “mái che”, người nói phương ngữ Bắc Bộ nói chung và người Hà Nội nói riêng đều phát âm nhất loạt là “che”, không có sự phân biệt tr/ch.

Hoặc: “vui vẻ”, người nói phương ngữ Nam Trung Bộ - Nam Bộ đều phát âm là “jui jê”.

Ở đây có sự đối ứng biến thể ngữ âm:

ch -	—————→	tr -
		ch -
j -	—————→	v -

Trong khi đó, sự phát âm 2 phụ âm đầu n/l chệch chuẩn mực lại không có những đặc điểm như đã phân tích. Hơn nữa sự lẫn lộn hoặc không phân biệt n/l chỉ tồn tại ở một số địa phương thuộc một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, không đặc trưng cho hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ. Do đó, trong khẩu ngữ, hiện tượng này mới được gọi là “nói ngọng” n/l. Do đó, sự phát âm chệch chuẩn mang tính biến thể phương ngữ về bản chất khác với hiện tượng ngọng n/l.

Hiện tượng lẫn lộn n/l trong giọng nói của một số trẻ em Hà Nội cũng có đặc điểm riêng, đã được tìm hiểu và nghiên cứu. Tuy nhiên, vấn đề này cần được quan tâm thoả đáng về mặt ngôn ngữ học. Trong khi phân tích và nhận xét, có hai khía cạnh cần được lưu ý.

Một là, trong giọng nói của một số địa phương, 2 phụ âm đầu l/n không có sự phân biệt và được đập nhập làm một theo 2 xu hướng: hoặc chỉ có phụ âm l mà không có phụ âm n; hoặc chỉ có phụ âm n mà không có phụ âm l (xem: 1.1.). Xét về hệ thống ngữ âm, chúng ta không có cơ sở để cho rằng, người những địa phương này “nói ngọng”.

Ví dụ:

“nói lái”		hoặc là: “nói nái”
		hoặc là: “lói lái”

Đương nhiên, đây là hiện tượng chệch với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt và cần được coi như những biến thể địa phương của 2 âm vị l và n.

Hai là, trong giọng nói của một số người, đặc biệt ở trẻ em, có sự lẫn lộn với 2 phụ âm l và n. Theo chúng tôi, chính hiện tượng này mới được gọi là nói ngọng, bởi lẽ nó luôn luôn chệch với chuẩn ngữ âm chung.

Ví dụ: “cái lọ” được phát là “cái nọ”, trong khi “cái nón” lại phát là “cái lớn”.

Nếu xét về lịch sử, thì tiếng Việt xưa vốn đã có hiện tượng lẫn lộn l/n. Trong *An nam dịch ngữ* một cuốn từ vựng đối chiếu Hán - Việt do người Trung Quốc đời

Mình biên soạn, người ta đã phiên từ trăm (trăm) bằng một chữ Hán đọc theo âm Hán thời đó là [nam] mà dạng phục nguyên của nó phải chăng phản ánh một sự phát âm đương thời.

* [tăm]

Trong sách sổ sang chép các việc của Philipê Bình (Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, Sài Gòn 1968) chúng ta cũng tìm thấy hiện tượng này qua một vài câu trích dẫn: "... cho nên khi các con trẻ khi mới vào tròng hạc, thì hạc giúp lễ, mà có đứa mới nên 5 nên 6" (tr.345); "cha mẹ phải lo lắng mà dạy dỗ con cái dần dần, cho đến khi nó nên 4 tuổi kể tháng kể ngày cho đủ 4 năm liền xưng tội tức thì" (tr.390).

Ở Trung Quốc, trong giọng nói một số vùng cũng có hiện tượng lẫn lộn l/n trong khi giọng nói Bắc Kinh lại phân biệt rõ ràng. Có thể thấy mấy tình hình như sau:

Hai phụ âm l, n ở tiếng Bắc Kinh bị đập nhập và nhất loạt chuyển thành n ở tiếng Trung Khánh.



Trong các vần không có âm chính là nguyên âm [i], [y], phụ âm đầu l/n có thể được phát âm tùy tiện và không có sự phân biệt, nhưng phụ âm l vẫn là biến thể chủ yếu. Nếu trong các vần có âm chính là nguyên nhân [i], [y], thì phụ âm đầu l/n được phát âm và phân biệt khác nhau giữa tiếng Bắc Kinh và tiếng Thành Đô.

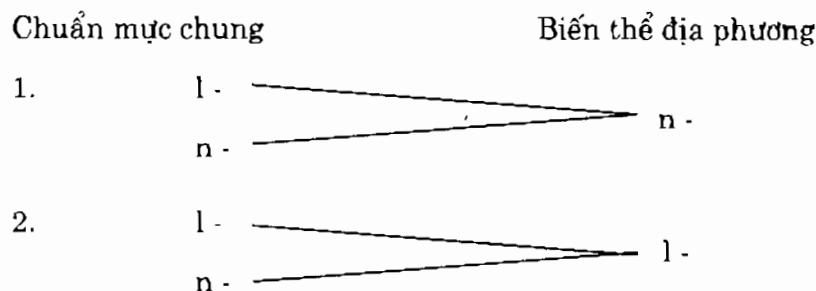


(Theo “*Ngữ âm thường thức*”, Văn hoá - giáo dục xuất bản xã, BK 1955)⁽¹⁾

Từ hai khía cạnh đã được trình bày trên đây, nếu xét về mặt hệ thống, thì cái gọi là “hiện tượng lẫn lộn l/n” ở một số địa phương thuộc ngoại thành Hà Nội và vùng đồng bằng Bắc Bộ, theo tư liệu điền dã của chúng tôi, không thể coi như hiện

1. Xin chân thành cảm ơn giáo sư Vương Lộc về sự giới thiệu những tư liệu này - VBH

tượng “nói ngọng” đích thực, mà là biến thể ngữ âm bộ phận chệch với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt và nên được gọi là hiện tượng “nói ngọng” hệ thống. Có 2 trạng thái của các biến thể ngữ âm như sau:



Ngược lại, hiện tượng lẫn lộn l/n luôn chệch với chuẩn mực ngữ âm chung của tiếng Việt mới là hiện tượng nói ngọng đích thực.

Hiện tượng này có thể xảy ra ở lứa tuổi mẫu giáo khi ngôn ngữ của các cháu đang được hình thành nhưng chưa ổn định do cách phát âm chưa hoàn chỉnh và chính xác. Trên quan điểm của ngôn ngữ học tâm lí, đó là giai đoạn đầu của quá trình tiếp nhận ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ.

Theo dõi cách phát âm 2 phụ âm l, n của các cháu, chúng tôi thấy phần lớn các cháu phát âm đúng, tức là “bắt chước” được vị trí và phương thức cấu âm. Nhưng có một số rất ít các cháu đã lẫn lộn phương thức cấu âm của 2 phụ âm (đầu lưỡi - lợi). Vì vậy phụ âm sát bên l được phát là phụ âm mũi n, và ngược lại, phụ âm mũi n được phát là phụ âm sát bên l.

Tương tự như vậy, có những cháu lại lẫn lộn về vị trí cấu âm, đặc biệt đối với phụ âm gốc lưỡi [k], một âm có vị trí sâu và khó quan sát, thường được chuyển ra phía trước.

Ví dụ:

- Cười gì mà cười $\longrightarrow$ cười gì mà cười
- Ăn cơm với cá $\longrightarrow$ ăn cơm với cá

Cùng với thời gian được học tập và dạy dỗ, ở lứa tuổi lớn hơn các cháu đều khắc phục được hiện tượng nói ngọng. Cũng chính bởi lẽ đó, theo chúng tôi, đây chỉ là hiện tượng nói ngọng sinh lí ở lứa tuổi tiền học đường của trẻ em Hà Nội. Nhưng hiện tượng lẫn lộn l/n thường gặp ở một số học sinh trong các trường, một số cán bộ nhân viên cùng gia đình, những người từ các địa phương đã và đang học tập, công tác, làm ăn và cư trú ở Hà Nội là vấn đề đáng lưu ý hơn, bởi lẽ nó có liên quan đến

sự tiếp xúc giữa các giọng địa phương của phương ngữ Bắc Bộ trên địa bàn Thủ đô. Quả vậy, hiện tượng lẫn lộn l/n được đưa tới từ những người nói tiếng địa phương khác nhau của phương ngữ Bắc Bộ, kể cả địa phương ngoại thành của Hà Nội.

Do áp lực của cảnh huống giao tiếp gia đình, không ít các cháu học sinh cũng chịu ảnh hưởng và mang dấu ấn cách phát âm địa phương của bố mẹ. Theo nhận xét của chúng tôi, hiện tượng ngọng này vừa mang tính hệ thống của giọng nói địa phương, vừa mang tính xã hội do ảnh hưởng mạnh mẽ của môi trường giao tiếp (gia đình) và hiệu quả giáo dục ngôn ngữ còn thấp (trường học).

Tóm lại, phải chăng người Hà Nội cũng “nói ngọng”, như nhiều người đã phàn nàn, thậm chí than phiền. Nếu nhìn hiện tượng bề mặt, thì cũng có thể nghĩ như vậy. Tuy nhiên xét về bản chất, sự lẫn lộn l/n là hiện tượng xa lạ đối với giọng nói của người Hà Nội. Và như đã phân tích, nó chỉ đặc trưng cho giọng nói của một số địa phương vùng phương ngữ Bắc Bộ mà thôi. Mặc dầu hiện tượng lẫn lộn l/n vẫn tồn tại khách quan trong giao tiếp xã hội trên địa bàn Thủ đô, nhưng giọng nói Hà Nội đã có “bộ lọc” tinh tế với tính chất lọc rất cao và không hề bị ảnh hưởng tiêu cực của hiện tượng này.

Đến đây có thể khẳng định rằng, người Hà Nội không “nói ngọng”!

Mấy thập kỉ gần đây, trong giao tiếp xã hội trên địa bàn Thủ đô nảy sinh một hiện tượng ngữ âm, theo sự khảo sát và tìm hiểu của chúng tôi từ cuối những năm 1960, thường gặp ở giọng nữ từ lứa tuổi mẫu giáo đến phổ thông trung học không những chỉ ở nội thành, mà cả ở ngoại thành. Đó là sắc thái “mềm hoá” diễn ra phổ biến ở trước âm chính là nguyên âm e. Nói cụ thể hơn, trước nguyên âm e có một yếu tố i lướt nhanh làm cho nguyên âm e như bị mềm đi, mà trong ngữ âm học được gọi là nguyên âm chuyển sắc (âm sắc có phần bị biến đổi).

Ví dụ:

- | | | |
|----------------------|--------|--|
| - mẹ ơi! | —————→ | m ⁱ ẹ ơi! |
| - chúng em | —————→ | chúng ⁱ em |
| - đi theo | —————→ | đi th ⁱ eo |
| - đẹp quá! | —————→ | đ ⁱ ẹp quá! |
| - về nhé! | —————→ | về nh ⁱ é! |
| - con mèo | —————→ | con m ⁱ èo |
| - xoá đói giảm nghèo | —————→ | xoá đói gi ⁱ ảm ngh ⁱ èo |

Trên cơ sở tư liệu thu thập được bước đầu chúng tôi đã nghĩ rằng, phải chăng

đây là hiện tượng ngữ âm mới trong giọng nói của lớp trẻ Hà Nội. Đặc biệt hiện nay, sắc thái “mềm hoá” này cũng tìm thấy ở giọng nói của một vài biên tập viên kiêm phát thanh viên nữ của Đài truyền hình Việt Nam.

Ấn tượng đầu tiên về tác dụng của sắc thái “mềm hoá” này là có thể giúp phần nào cho giọng nói trở nên mềm mại, uyển chuyển và tăng thêm sức biểu cảm chẳng, đặc biệt ở giọng nữ.

Nhưng qua các cuộc khảo sát điền dã và thực tế những năm sau này (thập kỉ 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ trước) ở ngoại thành Hà Nội (Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh) và một vài địa phương ở các tỉnh (Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Bắc Giang...) chúng tôi nhận thấy, ở một số giọng địa phương, hiện tượng chuyển sắc không chỉ ở nguyên e, mà cả ở nguyên âm o.

Nguyên âm o chuyển sắc được bắt đầu bằng yếu tố u lướt nhanh sang o khiến độ tròn của môi khi phát âm trượt từ độ nhỏ nhất đến độ rộng hơn.

Ví dụ:

- con bò ăn cỏ —————> c"on b"ò ăn c"ỏ
- rất to —————> rất t"o

Hơn nữa, là thính giả và khán giả của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội từ nhiều năm nay, tôi chưa bao giờ thấy sắc thái “mềm hoá” hay nguyên âm e chuyển sắc trong giọng nói các phát thanh viên của đài.

Từ hai lí do đó, chúng ta cần suy nghĩ và xem xét lại sắc thái “mềm hoá”, như đã được trình bày ở trên. Theo chúng tôi, đây không phải là một hiện tượng ngữ âm mới trong “giọng nói của người Hà Nội”, mà chỉ có thể là một hiện tượng ngữ âm trong “*giọng nói của người ở Hà Nội*”.

Vì vậy, không thể khẳng định rằng, hiện tượng ngữ âm trên đây đặc trưng cho giọng nói Hà Nội hiện đại.

Ngoài ra còn có nhiều sắc thái ngữ âm địa phương của các huyện ngoại thành mà giọng nói Hà Nội thường xuyên tiếp xúc trong giao tiếp xã hội. Nhưng giọng nói Hà Nội trước sau vẫn giữ được bản sắc riêng và có ảnh hưởng tích cực đối với giọng nói địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục phổ thông, thông tin đại chúng và các sinh hoạt chính trị, văn hoá xã hội. Nói cách khác, trong các lĩnh vực này giọng nói Hà Nội đã đóng vai trò chủ đạo và có phạm vi ngày càng mở rộng trong giao tiếp xã hội, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Có vị trí sát với nội thành, xã Cổ Nhuế thuộc huyện Từ Liêm, có giọng nói đặc biệt khác hẳn, tương tự 6 huyện thuộc Sơn Tây cũ. Trong giao tiếp xã hội ở phạm vi gia đình, làng xóm giọng nói Cổ Nhuế vẫn giữ vai trò quan trọng, đặc biệt ở tầng lớp phụ nữ và thế hệ lớn tuổi. Từ 5 thập kỉ qua, do sự tiếp xúc với giọng nói Hà Nội trong quá trình giao tiếp xã hội, giọng nói của thế

hệ trẻ ở Cổ Nhuế đã có những biến đổi rõ rệt và thú vị. Ngoài giọng nói địa phương, tầng lớp thanh niên học sinh còn sử dụng giọng nói Hà Nội tùy theo cảnh huống của sự giao tiếp. Thực tế sinh động này càng làm sáng tỏ bản sắc và tính chất lọc của giọng nói Hà Nội trong sự tiếp xúc với các sắc thái ngữ âm địa phương vùng lân cận, giọng nói Hà Nội vẫn mang những nét riêng vốn có, đặc trưng cho giọng nói Thủ đô trong bức tranh chung của ngữ âm tiếng Việt. Chúng ta hãy kiểm nghiệm nhận xét này ở giọng nói của các phát thanh viên Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội, giọng nói tiêu biểu của người Hà Nội rất đối thân quen và cũng rất đối tự hào.

Có thể nói, trạng thái và tính chất của giọng nói Hà Nội được phân tích trên đây cũng có nét tương tự như tiếng Moskva sau Cách mạng tháng Mười Nga. Sự tiếp xúc giữa các phương ngữ, đặc biệt trên bình diện ngữ âm từ phía Bắc xuống, từ phía Nam lên không hề ảnh hưởng đến đặc trưng của tiếng thủ đô. Giọng nói Moskva vẫn là giọng nói tiêu biểu của người thủ đô, đồng thời là cơ sở cho giọng nói chuẩn mực của tiếng Nga.

3. Vai trò của hệ thống ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt và vị trí của giọng nói Hà Nội trong giao tiếp xã hội.

3.1. Như đã biết, tiếng Việt về cơ bản là một ngôn ngữ thống nhất và tồn tại một cách khách quan dưới những dạng khác nhau. Tính thống nhất của tiếng Việt được thể hiện trước hết ở việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ mà hiệu quả của nó chính là ở chỗ người Việt Nam, dù ở Miền Bắc hay Miền Nam, dù ở nông thôn hay thành thị đều có thể hiểu nhau dễ dàng trong giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ. Tuy nhiên, các dạng tồn tại của tiếng Việt, đặc biệt dạng phương ngữ, cũng có những nét đặc trưng trên các bình diện khác nhau của ngôn ngữ, tạo nên những hệ thống riêng. Nói cách khác, bên cạnh những nét chung cơ bản, cũng tồn tại những nét khác biệt về mặt ngữ âm và từ vựng giữa các phương ngữ.

Tuy còn có ý kiến khác nhau về việc xác định các vùng phương ngữ của tiếng Việt, nhưng để tìm một giả thuyết làm việc, chúng tôi tạm phân chia tiếng Việt theo 3 vùng phương ngữ lớn:

- Phương ngữ Bắc Bộ,
- Phương ngữ Bắc Trung Bộ,
- Phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, do đó trong hệ thống, ngữ âm có 2 hệ thống dấu hiệu khu biệt.

- Hệ thống âm vị

- Hệ thống thanh điệu.

Nếu lấy hệ thống ngữ âm được phản ánh trên chữ viết (chữ Quốc ngữ) làm cơ sở để so sánh, thì chúng ta có thể nêu lên một số nét cơ bản nhất về sự khác biệt ngữ âm giữa các phương ngữ của tiếng Việt như sau:

Phương ngữ Những nét khu biệt	Bắc Bộ	Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Âm đầu tr, s, r	-	+	+
Vần ưu, uơu	-	+	+
Âm cuối t, n	+	-	- ¹
Âm đầu v	+	+	-
6 thanh	+	-	-

Trong thực tế bức tranh ngữ âm của các phương ngữ tiếng Việt còn đa dạng và phức tạp hơn nhiều. Nhưng ở đây chúng tôi chỉ muốn nêu lên một số hiện tượng khác biệt có tính chất khái quát nhằm xác định vai trò của hệ thống ngữ âm các phương ngữ và vị trí của giọng nói Hà Nội trong giao tiếp xã hội, một vấn đề có liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu và tiến hành chuẩn mực hoá tiếng Việt về mặt ngữ âm trên các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay.

3.2. Những dạng tồn tại của tiếng Việt đều có hệ thống riêng trên các bình diện của ngôn ngữ. Do đó chúng cũng có những chuẩn mực riêng, xét về mặt cấu trúc, nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp xã hội, xét về mặt hoạt động hay chức năng.

Những nét đặc trưng của mỗi phương ngữ thường được nhận diện trước hết ở mặt ngữ âm, thường được gọi là “giọng”. Bên cạnh xu hướng phát triển tới chuẩn mực của ngôn ngữ văn hoá trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, các phương ngữ của tiếng Việt hiện đại vẫn đóng một vai trò quan trọng lâu dài do những điều kiện lịch sử xã hội và chức năng giao tiếp xã hội của chúng quy định. Quả vậy, chức năng giao tiếp xã hội của các phương ngữ có thể được thực hiện ở những phạm vi khác nhau.

Phạm vi giao tiếp ở địa phương.

Trong phạm vi này “giọng địa phương” hay sắc thái ngữ âm của phương ngữ được thể hiện một cách đầy đủ và sinh động nhất. Có thể nói rằng, “giọng địa phương” cùng với lớp từ ngữ địa phương là phương tiện phổ biến và nhạy bén nhất đối với các tầng lớp xã hội ở địa phương, đặc biệt là những người lao động (nông

1. Trừ trường hợp t, n đứng sau i và ê

dân, thợ thủ công, công nhân...) nhằm đảm bảo một cách có hiệu quả chức năng giao tiếp xã hội của ngôn ngữ. Những kinh nghiệm có tính lịch sử trong công tác vận động quần chúng, giảng dạy ở nhà trường, các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội đã chứng tỏ rằng hiệu quả giao tiếp bằng ngôn ngữ có thể tăng lên rõ rệt, nếu như người nói có khả năng sử dụng được tiếng địa phương (giọng nói địa phương cùng với lớp từ ngữ địa phương). Tính bền vững của “giọng địa phương” thường tìm thấy ở thế hệ già và tầng lớp phụ nữ. Ý thức của nhân dân ta đối với tiếng mẹ đẻ, mà trước hết là tiếng địa phương hết sức sâu sắc. Đó là tiếng nói quê hương, tiếng nói thân thương còn vang vọng lời ru của mẹ từ cái thuở mà mỗi con người vẫn còn nằm trong nôi.

Thực tế cuộc sống từ sau khi đất nước được giải phóng và thống nhất càng khẳng định vai trò của các phương ngữ tiếng Việt trong giao tiếp xã hội.

Phạm vi giao tiếp ngoài địa phương.

Đây chính là sự tiếp xúc giữa các phương ngữ mà trước hết là các giọng địa phương thông qua sự giao tiếp xã hội của những người từ các vùng khác nhau trên các miền đất nước. Những biến thể ngữ âm của các phương ngữ tiếng Việt, về cơ bản không nhiều nhưng có quy luật đối ứng chặt chẽ. Do đó những biến thể này trong phạm vi giao tiếp ngoài địa phương, về thực chất có giá trị như những biến thể địa phương của hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ được phản ánh trên chữ viết và được những người ở các vùng khác nhau nhận biết và cảm thụ một cách dễ dàng. Chính quy luật đối ứng về mặt ngữ âm giữa các hệ thống đã đảm bảo chức năng giao tiếp của các phương ngữ tiếng Việt ở phạm vi ngoài địa phương. Điều này càng chứng tỏ, tính thống nhất của tiếng Việt là nét đặc trưng cơ bản nhất.

Phạm vi giao tiếp trên lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật.

Khác với sự tiếp xúc ngôn ngữ (giữa các phương ngữ) trong giao tiếp đời thường, “giọng địa phương” trong nghệ thuật sân khấu và điện ảnh cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng cần được nghiên cứu và giải quyết một cách thoả đáng. Nhưng vấn đề này quả là không đơn giản.

Xét về lí thuyết, ngôn ngữ của sân khấu và điện ảnh phải là ngôn ngữ văn hoá - ngôn ngữ chuẩn mực. Do đó cách phát âm ở đây cũng phải là cách phát âm chuẩn mực. Ở nhiều nước, vấn đề này đã được giải quyết từ lâu. Nhưng ở nước ta, vai trò của các phương ngữ, đặc biệt cách phát âm địa phương còn là vấn đề mở từ nhiều năm nay trong nghệ thuật sân khấu và điện ảnh, mặc dầu đã được nghiên cứu, tranh luận về lí thuyết và thử nghiệm về thực tiễn.

Trong nghệ thuật sân khấu, trước hết là kịch nói, các diễn viên phải đạt được 2 yêu cầu: phát âm “hay” và “rõ” (thường gọi là “tròn vành rõ chữ”). Nhưng trên sân

khẩu kịch, từ trung ương đến địa phương, vai trò của “giọng địa phương” cũng khác nhau: có nơi chỉ sử dụng giọng địa phương của mình; có nơi lại sử dụng giọng địa phương của vùng khác (ví dụ: giọng Miền Bắc và coi đó như là chuẩn mực của sự phát âm bởi tính phổ biến rộng rãi của nó); có nơi sử dụng giọng địa phương của mình thể hiện lớp từ ngữ và cách diễn đạt của địa phương khác. Đó chính là những biện pháp cụ thể để giải quyết vấn đề trên sân khấu. Đương nhiên những biện pháp giải quyết này đều lệ thuộc và chịu sự chi phối bởi tính hiệu quả của sự giao tiếp giữa nghệ thuật sân khấu và khán giả ở các vùng phương ngữ khác nhau.

Ngoài ra, thuộc về nghệ thuật sân khấu còn các ngành nghệ thuật dân tộc cổ truyền, như chèo (Bắc Bộ), cải lương (Nam Bộ), tuồng (Nam Trung Bộ) có quan hệ chặt chẽ với dân ca, do đó mang đậm sắc thái của giọng địa phương. Có thể nói, vai trò của giọng địa phương là đặc trưng cho những ngành nghệ thuật truyền thống này.

Trong nghệ thuật điện ảnh, có 2 loại phim cơ bản, phim tài liệu, phim truyện.

Các phim tài liệu do Xưởng phim tài liệu Trung ương sản xuất đều sử dụng giọng Miền Bắc, đúng hơn là giọng nói Hà Nội trong lời thuyết minh. Các phim tài liệu do địa phương sản xuất nói chung đề thuyết minh bằng giọng nói địa phương.

Trước đây, trong thời kì bao cấp những phim truyện đều được Xưởng phim truyện Trung ương và Xưởng phim tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh sản xuất. Khoảng 20 năm trở lại đây, do có sự đổi mới về cơ chế trong sản xuất kinh doanh giữa các thành phần kinh tế, một thời nhiều phim truyện còn được hãng tư nhân hoặc nhóm cá thể tổ chức và sản xuất. Sự “bung ra” trong sáng tác kịch bản và sản xuất phim truyện đã nảy sinh nhiều vấn đề với những sắc thái và xu hướng khác nhau trong nền nghệ thuật điện ảnh của nước ta. Ở đây, chúng tôi không có ý định bình luận, nhận xét tình hình, bởi lẽ nhiệm vụ này thuộc các nhà nghiên cứu lí luận phê bình điện ảnh. Chúng tôi chỉ quan tâm đến mặt ngôn ngữ của các phim truyện.

Nếu xét về mặt ngôn ngữ, thì phim truyện có 2 loại: loại thuần nhất và loại không thuần nhất.

Loại thuần nhất là loại phim truyện mà trong đó các nhân vật chỉ nói một tiếng địa phương.

Loại không thuần nhất là loại phim truyện mà trong đó các nhân vật nói các tiếng địa phương.

Tuy cách phát âm của các phương ngữ đóng vai trò quan trọng trong cả 2 loại phim, nhưng có thể thấy lời thoại của các nhân vật đã ít nhiều chịu ảnh hưởng nhất định cách phát âm của phương ngữ Bắc Bộ (tiêu biểu là Hà Nội). Quả vậy, từ khi Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Tổ quốc ta được trọn vẹn thống nhất,

hiện tượng này có điều kiện để trở thành xu hướng không những trong phim truyện, mà cả trên sân khấu kịch nói và lĩnh vực thanh nhạc.

Một điều đáng chú ý về mặt ngôn ngữ là những phim truyện do Xưởng phim truyện Trung ương và Xưởng phim tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh ra mắt khán giả trong mấy thập kỉ qua hầu như đều thuộc loại phim thuần nhất. Ví dụ: *"Môi tình đầu"*, *"Mùa gió chướng"*, *"Mẹ vắng nhà"*, *"Bài ca không quên"*, *"Biệt động Sài Gòn"* (bộ phim nhiều tập) và những bộ phim truyện gần đây của hãng phim truyền hình thành phố Hồ Chí Minh... (sử dụng phương ngữ Nam Bộ mà tiêu biểu là giọng nói Sài Gòn); *"Vi tuyến 17 ngày và đêm"*, *"Ngày ấy bên Sông Lam"*, *"Vợ chồng A Phủ"*, *"Lửa trung tuyến"*, *"Thằng Bờm"*, *"Hoa ban đỏ"* và những bộ phim truyện gần đây của Hãng phim truyện Việt Nam và Hãng phim truyền hình Đài truyền hình Việt Nam (sử dụng phương ngữ Bắc Bộ mà tiêu biểu là giọng nói Hà Nội).

Thuộc loại phim không thuần nhất về ngôn ngữ có thể kể đến *"Vi tuyến 17"*, *"Người chiến sĩ trẻ"*, *"X30 phá lưới"* (bộ phim nhiều tập), *"Ông cố vấn"*,... (sử dụng các phương ngữ khác nhau).

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, sự thuần nhất về giọng nói qua lời thoại của các nhân vật trong phim khiến cho khán giả ở các địa phương khác nhau có thể cảm nhận được một cách nhẹ nhàng, không gây nên những phản ứng tiêu cực đối với ngôn ngữ. Mặt khác sự không thuần nhất về giọng nói qua lời thoại của các nhân vật có thể gây ra những phản ứng tâm lí do sự cảm thụ ngôn ngữ của các khán giả giữa các vùng còn khác nhau, nhưng lại khắc hoạ được nguồn gốc, tâm lí và tính cách của từng nhân vật cụ thể ở các vùng khác nhau.

Giải quyết mối quan hệ giữa không gian ngoại cảnh (bối cảnh của các sự kiện) và giọng địa phương của các nhân vật là nỗi băn khoăn trăn trở của nhiều thế hệ người làm phim từ những năm trước đây.

Một vài bộ phim, như *"Vi tuyến 17 ngày và đêm"*, *"Ngày ấy bên Sông Lam"*, *"Hẹn gặp lại Sài Gòn"*,... chứng tỏ rằng, cái mà vẫn thường được gọi là "râu ông nọ cắm cằm bà kia" về mặt ngôn ngữ (tức sự không ăn khớp giữa không gian ngoại cảnh của sự kiện và giọng nói địa phương của các nhân vật) không hề làm giảm giá trị của tác phẩm. Trái lại, bộ phim vẫn gây nhiều ấn tượng sâu sắc trong người xem. Đương nhiên, kịch bản tốt vẫn là điều kiện tiên quyết cho một bộ phim hay, nhưng phải chăng các nhà làm phim truyện, mà trước hết là các tác giả kịch bản và đạo diễn điện ảnh đã và đang có ý định thử nghiệm những suy nghĩ mới của mình về một chuẩn mực của ngôn ngữ. Sự thử nghiệm này quả là rất đáng quý và có thể được chấp nhận bởi 2 lẽ:

Một là, nó phù hợp với xu hướng phát triển của tiếng Việt hiện đại (tiếng Việt chuẩn mực hay tiếng Việt văn hoá).

Hai là, qua quá trình giao tiếp xã hội, ở người xem đã hình thành một nhận thức nhất định về vai trò của các phương ngữ tiếng Việt, đồng thời về ảnh hưởng của phương ngữ Bắc Bộ, tiêu biểu là giọng nói Hà Nội trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật.

Nói đến ngôn ngữ điện ảnh, phải kể đến lời thuyết minh đối với các bộ phim truyện nhập ngoại ngày càng nhiều, trong đó 2 giọng nói chủ yếu được sử dụng một cách thoả đáng là: giọng Hà Nội và giọng Sài Gòn.

Một thời có những bộ phim nước ngoài, như "*Ôsin*", "*Cô chú nhỏ*" chiếu trên sóng truyền hình đã được lồng tiếng Việt. Các diễn viên lồng tiếng đều nói giọng Hà Nội. Tuy mới chỉ là sự thử nghiệm đầu tiên, nhưng việc lồng tiếng, xét về mặt ngôn ngữ, đã được các khán giả truyền hình hoan nghênh, mặc dầu cũng còn những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và cải tiến.

Trong lĩnh vực âm nhạc, thanh nhạc gắn với 2 loại hình cơ bản: dân ca và những ca khúc mới. Tương tự như các ngành nghệ thuật dân tộc cổ truyền, dân ca trên các miền của đất nước, như hát quan họ, hát ví dặm, hò mái đẩy, dân ca Nam Bộ... mang đậm dấu ấn giọng nói địa phương, đặc trưng cho từng vùng nhất định và tạo nên một bức tranh vô cùng phong phú về giai điệu, đa dạng về tiết tấu của dân ca Việt Nam. Ngược lại, những ca khúc mới hay những bài hát hiện đại với các thể loại khác nhau được biểu diễn trên sân khấu hay trên sóng phát thanh, truyền hình hầu như bằng giọng Miền Bắc (giọng Hà Nội). Các nghệ sĩ thanh nhạc, các ca sĩ dù ở các vùng khác nhau, nói tiếng địa phương khác nhau, khi biểu diễn, nói chung đều chọn cách phát âm Hà Nội để thể hiện lời ca. Đó là một thực tế khách quan, đồng thời cũng là điều hết sức thú vị đối với ca từ học. Phải chăng sắc thái ngữ âm của tiếng Hà Nội phù hợp hơn với giai điệu tiết tấu đảm bảo độ "tròn vành rõ chữ" của lời ca và làm tăng sức biểu hiện hay hiệu quả diễn xuất của người hát. Hi vọng rằng, các nhà nghiên cứu bộ môn ca từ học trong nghệ thuật âm nhạc sẽ đưa ra những lí giải đầy đủ và sâu sắc về vấn đề này, về mối quan hệ giữa âm nhạc (thanh nhạc) và ngôn ngữ. Điều mà chúng ta quan tâm ở đây là vị trí và ảnh hưởng của giọng nói Hà Nội trong các ca khúc mới hay các bài hát hiện đại xét từ góc độ biểu diễn và diễn xuất.

Đối với Đài phát thanh và Đài truyền hình, vai trò của giọng nói địa phương rất quan trọng, mặc dầu mức độ có khác nhau.

Trước đây Đài phát thanh và Đài truyền hình Trung ương ở Hà Nội cùng với cơ sở 2 ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn sử dụng hai giọng nói chủ yếu tương ứng với 2

vùng phương ngữ lớn: giọng Bắc Bộ (tiêu biểu là thủ đô Hà Nội); giọng Nam Bộ (tiêu biểu là thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày nay, do diện phủ sóng phát thanh và truyền hình được mở rộng trên các vùng miền của đất nước, Đài phát thanh và Đài truyền hình Trung ương ở thủ đô Hà Nội sử dụng phương ngữ Bắc Bộ nói chung và giọng nói Hà Nội nói riêng là chủ yếu. Nếu xét về mặt giao tiếp học trong phạm vi thông tin đại chúng, thì phải chăng giọng nói Hà Nội được đồng bào cả nước cảm nhận dễ dàng do đặc trưng riêng và tính phổ biến của nó trong ngôn ngữ văn học.

Đài phát thanh và truyền hình ở các tỉnh nói chung đều sử dụng giọng nói địa phương của mình.

Tuy giá trị của các biến thể ngữ âm địa phương vẫn được khẳng định trong phát thanh và truyền hình, nhưng giọng Bắc Bộ (tiêu biểu là giọng nói Hà Nội) vẫn có vị trí đặc biệt trên lĩnh vực này.

3.3. Từ tình hình trên đây, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét tổng quát như sau:

Một là, giá trị của các biến thể ngữ âm địa phương vẫn được khẳng định ở những mức độ khác nhau do chức năng của chúng trong giao tiếp xã hội quy định. Điều đó phản ánh mối quan hệ, một mặt giữa chức năng và cấu trúc của ngôn ngữ, mặt khác giữa ngôn ngữ và người bản ngữ trong giao tiếp xã hội. Nhu cầu của sự giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ đòi hỏi một hình thức biểu hiện thích ứng trong từng phạm vi. Do đó các sắc thái ngữ âm của từng phương ngữ còn đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp bằng ngôn ngữ. Đặc trưng này tất nhiên bắt nguồn từ những nguyên nhân lịch sử nhất định mà ở đây chúng tôi không có ý định bàn tới.

Ngoài ra, mối quan hệ giữa chức năng và ngôn ngữ còn phản ánh mối quan hệ qua lại tích cực giữa những nhân tố ngôn ngữ học và phi ngôn ngữ học. Những nhân tố phi ngôn ngữ học chính là những nhân tố xã hội hay ý thức của con người về chính sách ngôn ngữ với một quan điểm rõ ràng. Quả vậy, đường lối lãnh đạo của Đảng ta, Đảng Cộng sản Việt Nam, trong cuộc cách mạng lâu dài và gian khổ của dân tộc đã chứng tỏ rằng, sự khẳng định vai trò của các phương ngữ, trong đó có các giọng địa phương còn là một yêu cầu của chính trị, bởi lẽ ngôn ngữ không những chỉ là phương tiện giao tiếp xã hội, mà còn là vũ khí đấu tranh sắc bén chống kẻ thù, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Điều đó giải thích vì sao chúng ta sử dụng 2 giọng nói phương ngữ cơ bản (Bắc Bộ và Nam Bộ) cùng với sự trân trọng các giọng nói địa phương khác nhỏ hơn trong lĩnh vực văn hoá - nghệ thuật. Trong tình hình đổi mới

của đất nước hiện nay, quan điểm này càng được thực tế sinh động của sự giao tiếp xã hội kiểm nghiệm và khẳng định.

Hai là, giá trị của các biến thể ngữ âm địa phương được khẳng định trong trạng thái tiếp xúc giữa các phương ngữ ngày càng mạnh mẽ từ hơn 5 thập kỉ qua, đặc biệt sau khi Tổ quốc Việt Nam được hoàn toàn thống nhất. Nhân dân ta có ý thức sâu sắc đối với tiếng mẹ đẻ, trước hết là tiếng địa phương của mình. Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp xã hội ở phạm vi rộng lớn hơn, một hiện tượng khách quan mà mọi người ở trên các miền của đất nước đều nhận thấy, hệ thống ngữ âm (cùng với hệ thống từ vựng) của phương ngữ Bắc Bộ tiêu biểu là thủ đô Hà Nội, có ảnh hưởng tương đối rõ đối với hệ thống ngữ âm hay cách phát âm của các phương ngữ khác.

Ví dụ, phát âm đúng phụ âm đầu v, các phụ âm cuối n, t (phân biệt t với c, n với ng ở vị trí âm cuối), 6 thanh điệu (phân biệt thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng), các vần...

Chúng ta có thể tìm thấy hiện tượng này trong giọng đọc của các phát thanh viên ở Đài phát thanh và truyền hình Nghệ An, đặc biệt hệ thống 6 thanh điệu của tiếng Việt được thể hiện tương đối tốt. Theo tôi, đây không phải là sự ngẫu nhiên, mà là một việc làm có ý thức và rất đáng được trân trọng và hoan nghênh.

Một điều đáng lưu ý là những người có trình độ văn hoá, đặc biệt tầng lớp trí thức ở các địa phương có ý thức khá rõ về vấn đề này trong giao tiếp xã hội. Họ đã được đào tạo qua các trường nên luôn luôn cố gắng phản ánh đúng cách phát âm của phương ngữ Bắc Bộ mà tiêu biểu là giọng nói Hà Nội đã được phản ánh trên chữ viết (trừ 3 phụ âm đầu quặt lưỡi tr, s, r và 2 vần ưu, ươu). Ngược lại, cần phải nói thêm rằng, những người nói phương ngữ Bắc Bộ, trong đó có tiếng Hà Nội, cũng luôn có ý thức phân biệt một cách rõ ràng 3 cặp phụ âm đầu ch/tr, x/s, d/r và 2 cặp vần iu/ưu, iêu/ươu trên chữ viết (chính tả), mặc dầu trong thực tế phát âm có thể khác, hoặc không có sự phân biệt.

Tóm lại, chính trong quá trình giao tiếp xã hội, đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta thấy, một mặt vai trò của hệ thống ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt luôn luôn được khẳng định, mặt khác, sự tiếp xúc mạnh mẽ và rộng rãi giữa các phương ngữ đã hình thành ở người bản ngữ một nhận thức rõ ràng và tự nhiên về vị trí quan trọng và ảnh hưởng tích cực của giọng nói Hà Nội, tiếng nói của thủ đô thân yêu cả nước trong giao tiếp xã hội.

V. Giọng nói Hà Nội trong mối quan hệ với chữ viết (chữ Quốc ngữ).

Như đã biết, chữ Quốc ngữ thuộc loại hình văn tự ghi âm (bằng bảng chữ cái La

ting), được hình thành từ thế kỉ XVII và được sử dụng chính thức trên phạm vi toàn quốc từ năm 1910. Chữ Quốc ngữ đang phản ánh một hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ của tiếng Việt hiện đại, trong đó có ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ nói chung và của tiếng Hà Nội nói riêng.

Giọng nói Hà Nội trong mối quan hệ với chữ viết cũng có những nét riêng, liên quan trực tiếp đến việc viết đúng chính tả tiếng Việt.

1. Nguyên tắc cơ bản của chữ Quốc ngữ.

Như đã biết, âm tiết của tiếng Việt có cấu trúc 2 thành phần (cấu trúc âm và thanh điệu), trong đó tối thiểu gồm 2 yếu tố và tối đa gồm 5 yếu tố.

Hệ thống ngữ âm tiếng Việt gồm 22 phụ âm đầu, 11 nguyên nhân đơn (trong đó có 2 nguyên âm ngắn là ă và â), 3 nguyên âm đôi, 10 phụ âm cuối (trong đó có 2 bán phụ âm cuối) và 6 thanh điệu (trong khẩu ngữ được gọi là dấu thanh hoặc dấu giọng). Đó chính là hệ thống ngữ âm của tiếng Việt hiện đại đang được phản ánh trên chữ viết mà nhiều nhà nghiên cứu đã coi như hệ thống ngữ âm chuẩn mực.

Âm và chữ là 2 khái niệm khác nhau, mặc dầu có quan hệ với nhau trong một ngôn ngữ cụ thể.

Âm là hình thái vật chất của ngôn ngữ được thể hiện dưới hình thức ngôn ngữ âm thanh hay lời nói và được xem xét trên 3 phương diện: sinh lí - cấu âm, vật lí - âm học, cảm thụ - tâm lí hay phương diện xã hội của âm thanh ngôn ngữ.

Chữ viết là một hệ thống kí hiệu theo quy ước của từng cộng đồng ngôn ngữ để ghi lại vô âm thanh hay hình thái vật chất của ngôn ngữ.

Nói một cách khác, âm thanh ngôn ngữ là những dao động sóng âm do cơ quan phát âm của con người tạo ra, được lan truyền trong môi trường không khí mà bằng cơ quan thính giác chúng ta có thể nghe thấy được; còn chữ viết là một hệ thống kí hiệu có tính quy ước mà bằng cơ quan thị giác có thể xem được và từ đó có thể đọc được, tức là tái tạo lại hình thức âm thanh của ngôn ngữ đã được phản ánh trong đó. Sự phân biệt âm và chữ là một phát hiện quan trọng về lí thuyết của ngôn ngữ học thế kỉ XIX.

Trong quá trình phát triển của lịch sử loài người, văn tự hay chữ viết đã xuất hiện rất sớm (từ thế kỉ X đến thế kỉ VI trước Công nguyên) từ hình thức rất thô sơ cho đến các hình thức của nhiều hệ thống chữ viết hiện đại.

Loại hình chữ viết cổ nhất là văn tự hoạ hình (Piktographie): dùng các nét vẽ khác nhau một cách thô sơ, đơn giản để trình bày thông tin với người khác.

Loại thứ hai, là văn tự tượng ý (Ideographie): dùng các kí hiệu biểu trưng sự vật và ý nghĩa cần thông tin.

Loại thứ ba, văn tự ghi âm (Phonographie), còn được gọi là văn tự chữ cái: dùng một hệ thống kí hiệu (các chữ cái) để ghi âm thanh của các từ, các câu, từ đó có thể truyền đạt được không những các biểu tượng cụ thể, mà cả những khái niệm trừu tượng.

Nếu một ngôn ngữ nào đó có hệ thống chữ viết ghi âm, thì toàn bộ các con chữ được xếp thành bảng chữ cái (Alphabet). Việc sử dụng bảng chữ cái để ghi âm đều tùy thuộc vào những nguyên tắc nhất định của mỗi hệ thống chữ viết hay những nguyên tắc chính tả của từng ngôn ngữ cụ thể, bởi lẽ mối quan hệ giữa âm và chữ thường không phải là một đối một. Quả vậy, đối với hệ thống chữ viết ghi âm, như của tiếng Việt hay của một số ngôn ngữ khác (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức...), mối quan hệ âm - chữ không phải là một đối một. Thực ra, nguyên tắc một đối một trong cách ghi chỉ có thể là nguyên tắc âm vị học, tức là một âm vị chỉ được ghi bằng một kí hiệu, ngược lại một kí hiệu chỉ ghi một âm vị mà thôi. Đối với chữ viết ghi âm của một ngôn ngữ, nguyên tắc này không được thực hiện và đảm bảo do nhiều nguyên nhân khác nhau, như quá trình hình thành một hệ thống chữ viết, những điều kiện lịch sử cụ thể cùng trình độ vươn tới sự chuẩn hoá của một ngôn ngữ khi chữ viết được hình thành, hoặc những nguyên tắc trong cách đặt và ghi các con chữ (ví dụ, tính quốc tế phổ biến của một hệ chữ cái, tính lịch sử của một hệ con chữ được mượn từ một ngôn ngữ khác, tính thiết dụng và phạm vi hành chức của hệ con chữ, tính thẩm mĩ...).

Nguyên tắc chủ đạo của chữ Quốc ngữ là nguyên tắc ngữ âm học.

Nguyên tắc này quy định mối quan hệ giữa âm và chữ, một mặt, phải nhất quán, nhưng mặt khác không nhất thiết phải là một đối một. Người ta có thể dùng hai hoặc ba con chữ để ghi một âm và ngược lại, một con chữ có thể biểu hiện nhiều âm khác nhau theo những quy tắc phân bố nhất định. Đó chính là nội dung cụ thể của nguyên tắc ngữ âm học trong hệ chữ viết ghi âm, như chữ Quốc ngữ.

2. Hệ thống kí hiệu ghi âm của chữ Quốc ngữ

- Chữ cái ghi các phụ âm

b	c	d	đ	g	h	l	m	n	p	q	r	s	t	v	x	k
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

- Tổ hợp chữ cái ghi các phụ âm

ph	th	nh	ch	gi	gh	ng	ngh	tr	kh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- Chữ cái ghi nguyên âm đơn, âm đệm và bán phụ âm

a	ă	â	e	ê	i	y	ô	o	ơ	u	ư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

- Tổ hợp chữ cái ghi các nguyên âm đôi

ia	(iê,	yê,	ya)	ư	(ươ)	ua	(uô)
1	2	3	4	5	6	7	8

- Các dấu phụ ghi thanh điệu

(không dấu)	`(huyền)	~ (ngã)?	(hỏi)	' (sắc)	· (nặng)
1	2	3	4	5	6

3 Giọng nói Hà Nội và chữ Quốc ngữ

Hệ thống kí hiệu ghi âm của chữ Quốc ngữ được trình bày trên đây phản ánh diện mạo ngữ âm của tiếng Việt hiện đại. Như đã thấy, đó là hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ thường được coi như sự đáp đối về ngữ âm giữa các phương ngữ trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Cũng chính bởi lẽ đó, đặc trưng ngữ âm hay giọng nói của từng phương ngữ không phải bao giờ cũng tương ứng với hệ thống kí hiệu ghi âm của chữ Quốc ngữ.

Trừ 3 phụ âm đầu quặt lưỡi (retroflex) được biểu hiện bằng tr, s, r, tiêu biểu cho đặc trưng của thanh điệu tiếng Việt được biểu hiện bằng các dấu phụ trên chữ viết chính là giọng nói Hà Nội.

Do không có 3 phụ âm quặt lưỡi trong hệ thống ngữ âm, có thể nghĩ rằng, người Hà Nội nói riêng và những người nói phương ngữ Bắc Bộ nói chung thường viết sai chính tả đối với các con chữ ghi 3 phụ âm này. Quả vậy, xét về hệ thống, sự không có âm để tương ứng với chữ đã dẫn đến hậu quả tất yếu đó, tức là không phân biệt được một cách dễ dàng tr và ch, s và x, r và d/gi. Tuy nhiên, thực tế đã chứng tỏ rằng, sự giáo dục ngôn ngữ từ tuổi học đường trong nhà trường đã góp phần tích cực và có hiệu quả khắc phục nhược điểm này. Do đó, người Hà Nội nói riêng và người Miền Bắc nói chung rất có ý thức phân biệt 3 cặp phụ âm tr/ch, s/x, r/d/gi trên mặt chữ viết nhằm viết đúng chính tả, mặc dầu trong thực tế phát âm không có sự phân biệt đó, hoặc chưa thể hiện được một cách chính xác 3 phụ âm quặt lưỡi. Phải chăng xét trên quan điểm đồng đại, đó là một nhược điểm của giọng nói Hà Nội trong mối quan hệ với chữ viết. Nhưng ý thức khắc phục nhược điểm đó để viết đúng chính tả chính là văn hoá ngôn ngữ của người Hà Nội. đương nhiên không nên tuyệt đối hoá nhận xét này chỉ với giọng nói Hà Nội, bởi lẽ viết đúng chính tả tiếng Việt luôn luôn là hướng phấn đấu phải vươn tới của cả cộng đồng người Việt trên các vùng miền của đất nước thông qua sự giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng cùng với sự hỗ trợ tích cực của các sách công cụ, như từ điển chính tả tiếng Việt.

VI. Giọng nói Hà Nội và những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt

1. Vị trí của giọng nói Hà Nội từ những quan điểm khác nhau về chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt.

Một ý thức về tính thống nhất, tính chuẩn mực hay tính văn hoá của tiếng Việt, trước hết trên lĩnh vực chữ viết mà cơ sở của nó là bình diện ngữ âm, đã được hình thành và trở nên ngày càng rõ ràng và sâu sắc cách đây hơn 5 thập kỉ, kể từ hội nghị cải tiến chữ Quốc ngữ ở Hà Nội (1960).

Từ đó đến nay, việc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm bằng việc công bố các bài viết trên tạp chí chuyên ngành, sách chuyên khảo, các báo cáo và tham luận trong kỉ yếu các hội nghị khoa học về vấn đề chính âm, chính tả của tiếng Việt.

Khoa học nghiên cứu các chuẩn mực phát âm của một ngôn ngữ có giá trị và hiệu lực về mặt xã hội được gọi là chính âm học (Orthoepie, Orthoepik, Orthophonie). Trong khi đó chính tả (Orthographie) là bộ môn nghiên cứu cách viết đúng, luật viết đúng trên cơ sở những nguyên tắc nhất định (nguyên tắc lịch sử hay từ nguyên học, nguyên tắc âm vị học, nguyên tắc ngữ âm học, nguyên tắc hình thái học) tùy theo đặc trưng của từng ngôn ngữ. Đương nhiên chuẩn mực của cách viết đúng còn bao gồm cả những dấu phụ (dấu câu) phù hợp với tư duy logic ngữ pháp của dạng ngôn ngữ viết.

Chính âm và chính tả là hai lĩnh vực nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong thực tế, mối quan hệ này không đơn giản bởi một nguyên lí chung là chữ viết thường ổn định hơn so với ngữ âm.

Cũng chính bởi lẽ đó mà từ nhiều năm nay, khi bàn về nguyên tắc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều có những quan điểm khác nhau.

Một là, theo các nguyên tắc được gọi là tổng hợp:

- Dễ hiểu, dễ nắm.
- Giảm bớt hiện tượng đồng âm.
- Phù hợp với xu hướng phát triển của ngữ âm.
- Dựa trên cơ sở tiếng thủ đô (trong mối tương quan với chữ viết và các tiếng địa phương khác).
- Dựa vào ba nhân tố: tiếng thủ đô, tiếng địa phương, chữ viết.

Hai là, theo nguyên tắc được gọi là tự nhiên. Sự phát âm của một tiếng địa phương nào đó có thể phân biệt được các âm và các thanh điệu thì được công nhận là chuẩn mực.

Trong khi đó những tiếng địa phương khác không có khả năng phân biệt, đương nhiên phải chấp nhận theo.

Ba là, theo nguyên tắc lấy cách phát âm của tiếng địa phương Miền Bắc làm cơ sở và hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội làm chuẩn mực.

Bốn là, theo nguyên tắc lấy sự phát âm của tiếng địa phương Miền Bắc (tiêu biểu là Hà Nội) làm cơ sở và bổ sung thêm những yếu tố ngữ âm tích cực của các tiếng địa phương khác.

Năm là, theo nguyên tắc lựa chọn một tiếng địa phương có tính điển hình về sự phát âm làm chuẩn mực (tiếng Vinh - Nghệ An).

Từ những quan điểm trên đây (trừ quan điểm thứ hai và quan điểm thứ năm) chúng ta càng thấy rõ vị trí cơ sở của phương ngữ Bắc Bộ mà tiêu biểu là giọng nói Hà Nội trong việc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt. Sự xác nhận này phù hợp chẳng những với cấu trúc và chức năng, mà còn với vai trò lịch sử của giọng nói Hà Nội trong quá trình phát triển của tiếng Việt.

Có thể nói, một nét tương đồng dễ nhận thấy giữa các quan điểm (trừ quan điểm thứ năm) là hệ thống thanh điệu của tiếng Việt được thể hiện trong phương ngữ Bắc Bộ, tiêu biểu là Hà Nội, đều được chấp nhận là chuẩn mực. Nét dị biệt và cũng là vấn đề phức tạp hơn cả thể hiện rõ trong việc xác định chuẩn mực ngữ âm đối với hệ thống âm vị chiết đoạn (phụ âm, nguyên âm) do sắc thái của các phương ngữ tạo nên.

Theo xu hướng hiện nay, có lẽ quan điểm thứ tư được nhiều người ủng hộ và cho là thoả đáng hơn cả. Nói cụ thể, chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt được xác định theo nguyên tắc này rất phù hợp với hệ thống ngữ âm mà chữ Quốc ngữ phản ánh. Tuy chưa bao giờ được xác nhận bằng một văn bản pháp quy của cơ quan Nhà nước, nhưng trong thực tế, chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt hiện đại mặc nhiên được hình thành và thừa nhận trên mặt chữ viết và từ đó đã có hiệu lực đối với toàn xã hội, đặc biệt đối với Ngành giáo dục Đào tạo, Xuất bản báo chí, Văn hoá thông tin và các phương tiện Truyền thông đại chúng. Nếu chỉ nhìn hiện tượng, thì mối tương quan giữa chính âm và chính tả của tiếng Việt quả là lí tưởng. Nhưng đi sâu vào tìm hiểu bản chất của vấn đề, thì tình hình sẽ không phải đơn giản như vậy.

Như đã trình bày ở phần trên, xét về mặt cấu trúc, diện mạo ngữ âm của tiếng Việt trên quan điểm phương ngữ học quả là phức tạp. Nhưng xét về mặt chức năng, nó đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp xã hội đời thường rất gần gũi và thân quen ở các vùng miền khác nhau của đất nước.

Trong khi đó, hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ được chữ viết phản ánh mặc nhiên được xác định như là chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt. Phải chăng đó là kết

quả đáp đổi do sự phát triển không đồng đều giữa các hệ thống ngữ âm của các phương ngữ mà những người xây dựng và hoàn thiện chữ Quốc ngữ đã cố gắng phản ánh và định vị từ hơn ba thế kỉ nay. Hoặc là diện mạo ngữ âm chung của tiếng Việt đã có sự biến đổi trong quá trình phát triển lịch sử theo những hướng và mức độ khác nhau giữa các phương ngữ, trong khi chữ viết vẫn tồn tại một cách ổn định. Vì vậy, xét về mặt đồng đại, hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ không thể tìm thấy đặc trưng đầy đủ ở từng phương ngữ, bởi lẽ nếu so sánh đối chiếu, thì ở mỗi phương ngữ còn có chỗ hổng, không khớp mặc dầu không nhiều. Từ đó có thể nhận xét rằng, cái gọi là chính âm của tiếng Việt chỉ tồn tại đầy đủ trong ý thức của người bản ngữ, mà không được hiện thực hoá một cách đầy đủ trong thực tiễn giao tiếp xã hội. Nói cụ thể hơn, nó chỉ được hiện thực hoá từng phần tùy theo mức độ (nhiều, ít) phù hợp với đặc trưng ngữ âm của từng vùng phương ngữ. Về đại thể có thể thấy, ba phụ âm đầu quật lưỡi tr, s, r và vần ưu, ưu được hiện thực hoá đầy đủ nhất ở vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ và một phần ở vùng phương ngữ Nam Trung Bộ - Nam Bộ. Trong khi đó, hệ thống thanh điệu và các phụ âm cuối được hiện thực hoá đầy đủ nhất ở vùng phương ngữ Bắc Bộ, tiêu biểu là giọng nói Hà Nội. Thực tế khách quan về tính không đồng nhất như vậy, tất yếu dẫn đến hiện tượng được gọi là “lệch” hoặc “không khớp” giữa chính âm và chính tả, mà hậu quả của nó là ở từng vùng phương ngữ người nói có thể mắc một vài lỗi chính tả điển hình khi viết.

Tuy nhiên, xét mối tương quan về ngữ âm của các phương ngữ với hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ được phản ánh trên chữ viết, phải chăng có thể khẳng định rằng, trên quan điểm cấu trúc và chức năng, giọng nói Bắc Bộ nói chung và giọng nói Hà Nội nói riêng, về cơ bản tiêu biểu cho giọng nói chuẩn mực của tiếng Việt hiện đại.

Nếu chuẩn mực là sự hiện thực hoá những phương tiện ngôn ngữ được xã hội lựa chọn, xác định và thừa nhận, thì giọng nói Hà Nội trong lịch sử phát triển dân tộc nói chung và lịch sử phát triển tiếng Việt nói riêng, đặc biệt từ 6 thập kỉ qua đã có nhiều nét trội để có thể trở thành chuẩn mực. Nhưng những chuẩn mực này chỉ được chấp nhận với điều kiện bổ sung thêm 3 phụ âm quật lưỡi tr, s, r và 2 vần ưu, ưu mà giọng nói Hà Nội không hề có. Sự thật, những nét khác biệt này đã chứng tỏ, sự biến đổi lịch sử mà phương ngữ Bắc Bộ trong đó có tiếng Hà Nội, đã trải qua để đi tới hiện trạng với diện mạo ngữ âm như ngày nay. Điều đó cũng chứng tỏ rằng, xét về quá trình lịch sử của ngữ âm tiếng Việt, sự phát triển của các phương ngữ không đồng đều, mà hậu quả của nó là sự tồn tại những sắc thái ngữ âm khác nhau, được coi như những biến thể địa phương tương ứng có quy luật đối ứng chặt

chẽ. Cho nên, đối với nguyên tắc xác định chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt đã trình bày và phân tích (quan điểm thứ tư), nếu suy nghĩ sâu hơn để có một nhận xét khách quan thì sẽ thấy tiền đề của nguyên tắc này là hiện trạng của chữ viết. Nói cách khác, việc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt được các nhà nghiên cứu đề xuất và thảo luận từ nhiều năm nay, về thực chất, đã lấy chữ viết làm cơ sở, mặc dầu nó không được diễn đạt thành lời. Quả vậy, theo nguyên tắc trên, chuẩn mực ngữ âm (chính âm) rất phù hợp với chữ viết (chính tả). Mặt khác, sẽ tránh được “tai hoạ” của hiện tượng đồng âm trong nói năng mà trên chữ viết có thể khắc phục được. Phải chăng hạt nhân hợp lý của nguyên tắc này chính là ở chỗ đó. Thế nhưng, về lý thuyết, nếu như lấy chữ viết làm cơ sở để xác định chuẩn mực ngữ âm, thì quả là nghịch lý. Trên thực tế, đó chỉ là những chuẩn mực ngữ âm được pha trộn một cách cơ giới giữa các phương ngữ để tạo nên một diện mạo ngữ âm chung, một hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ phù hợp với sự phản ánh và định vị trên chữ viết (chữ Quốc ngữ), nhưng không được thực hiện đầy đủ trong giao tiếp xã hội bằng ngôn ngữ và chỉ tồn tại trong ý thức khi chúng ta học viết đúng chính tả.

Việc xác định những chuẩn mực ngữ âm cụ thể, xét về mặt lý thuyết cũng như mặt thực tiễn, đều tùy thuộc vào cấu trúc nội bộ của từng ngôn ngữ và những điều kiện lịch sử xã hội nhất định trong mỗi quốc gia. Ở nhiều nước mà ngôn ngữ đã được chuẩn mực hoá, vấn đề xác định chuẩn mực ngữ âm đều dựa trên những nguyên tắc nhất định, nhưng không phải giống nhau.

Ở một số nước chuẩn mực ngữ âm được xác định theo nguyên tắc lấy cách phát âm của tiếng thủ đô như ở Pháp là Paris, ở Anh là London, ở Nga là Moskva, ở Trung Quốc là Bắc Kinh.

Ở Đức, tình hình lại không phải như vậy. Chuẩn mực ngữ âm của tiếng Đức hiện đại là “siêu vùng”. Âm chuẩn không phải là hệ thống ngữ âm của thủ đô Berlin hoặc của một thành phố lớn nào đó, mà là cách phát âm của sân khấu. Từ thế kỉ XVIII cách phát âm này có ảnh hưởng ngày càng rộng lớn, được người bản ngữ cảm nhận như là chính âm (Hochlautung).

Ở Hà Lan, ngôn ngữ chuẩn mực lại mang tính chất không đồng nhất. Trên bình diện ngữ âm, hình thức nói của ngôn ngữ văn học gắn bó chặt chẽ với chuẩn mực ngữ âm (chính âm) mang đậm những yếu tố đặc trưng của Miền Bắc trong khi hình thức viết (dạng ngôn ngữ viết) thì ngược lại, gắn bó nhiều hơn với truyền thống viết cổ và phản ánh nhiều sắc thái ngữ âm của Miền Nam.

Tính không đồng nhất của chuẩn mực ngữ âm tiếng Hà Lan hiện đại theo chúng tôi, có nét tương đồng với tiếng Việt mà chúng ta có thể suy nghĩ để tham khảo.

Chuẩn mực ngữ âm siêu phương ngữ, xét về cấu trúc, quả là một cơ cấu không

đồng nhất và phức tạp. Nó là sản phẩm của một sự khái quát và trừu tượng hoá từ cơ sở không phải của một phương ngữ, mà của nhiều phương ngữ để giữ thế cân bằng trong một thời kì nhất định và không bao trùm lên toàn bộ các dấu hiệu và tính chất riêng biệt của vùng phương ngữ mà trên cơ sở đó nó được hình thành. Cái gọi là chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt hiện nay cũng nằm trong trạng thái như vậy. Phải chăng chúng ta cần xem xét lại và suy nghĩ thêm về việc xác định chuẩn mực ngữ âm và mức độ yêu cầu giữa chính âm và chính tả trong việc trau dồi tiếng Việt trong giáo dục đào tạo cũng như sử dụng tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong giao tiếp xã hội.

Giải quyết vấn đề này cần phải đứng trên quan điểm ngôn ngữ học xã hội (Soziolinguistik).

Có thể có 2 giải pháp:

Một là, việc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt dựa theo nguyên tắc như hiện nay, thực chất là lấy hệ thống ngữ âm siêu phương ngữ được chữ viết phản ánh làm chuẩn mực.

Tuy chữ Quốc ngữ mới chỉ có lịch sử hơn ba thế kỉ, nhưng vai trò của nó cực kì quan trọng trong việc định vị hệ thống ngữ âm của tiếng Việt, một ngôn ngữ thống nhất của cộng đồng đã và đang biến đổi trong quá trình phát triển của nó. Ngày nay người bản ngữ chỉ có thể tìm thấy một cách trọn vẹn hệ thống ngữ âm chung đó trên mặt chữ viết mà thôi.

Nếu theo giải pháp này, thì tất yếu buộc phải chấp nhận tính hiện thực hay tính khả thi không đầy đủ của chính âm tiếng Việt trong giao tiếp xã hội. Tuy nhiên cần phải thấy rằng, giọng nói Hà Nội tiêu biểu cho phương ngữ được chọn làm cơ sở, phương ngữ Bắc Bộ, càng khẳng định vị trí và vai trò của giọng nói Hà Nội trong việc xác định chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt, một nét tinh hoa của tiếng Việt văn hoá, một di sản vô cùng quý báu và rất đáng tự hào mà Thăng Long ngàn năm văn hiến đã tạo nên.

Hai là, để đảm bảo tính hiện thực của chuẩn mực ngữ âm trong giao tiếp xã hội, đồng thời mối quan hệ giữa chính âm và chính tả, một số hiện tượng ngữ âm của tiếng Việt có thể được xác định có hai chuẩn mực:

- Ba cặp phụ âm đầu mà chữ viết ghi là tr/ch, s/x, r/d, gi.
- Hai cặp vần mà chữ viết ghi là ưu/iu, ươu/iêu.

Đây thật sự là những chuẩn mực ngữ âm tương ứng giữa phương ngữ Bắc Bộ (tiêu biểu là Hà Nội) và các phương ngữ khác cùng tồn tại song song.

Giả sử, đối với những hiện tượng ngữ âm trên chỉ chọn một chuẩn mực duy nhất theo quan điểm cấu trúc thuần tuý hoặc cực đoan hoá, thì chúng ta không có chuẩn

mực hiện thực, hoặc chữ viết sẽ có phần thiếu cơ sở ngữ âm (chính âm) để phản ánh, hoặc sẽ dẫn đến tình trạng chữ viết sẽ phản ánh rất nhiều từ đồng âm, mà đó quả là một tai hoạ không thể chấp nhận được.

Theo giải pháp này, nguyên tắc xác định chuẩn ngữ âm của tiếng Việt dựa trên cơ sở hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ, tiêu biểu là thủ đô Hà Nội và sự song song tồn tại hai chuẩn mực tương ứng đối với một số hiện tượng ngữ âm, như đã trình bày. Nó khác với quan điểm trước đây ở khía cạnh sau:

Một là, đảm bảo được tính hiện thực của chuẩn mực ngữ âm trong giao tiếp xã hội do giải quyết được mối tương quan giữa chuẩn mực chung và chuẩn mực địa phương.

Hai là, đảm bảo được mối quan hệ thoả đáng giữa chính âm và chính tả, trong đó một vài chuẩn mực ngữ âm, như đã đề cập ở trên, không thật chặt chẽ như chuẩn mực chính tả do tính không đồng nhất của chúng. Cho nên việc xác định sự song song tồn tại hai chuẩn mực là hết sức cần thiết và có ích đối với mối quan hệ giữa chính âm và chính tả của tiếng Việt.

Ba là, đảm bảo được tính hiện thực và tính hiệu quả của việc trau dồi cách phát âm chuẩn mực và cách viết đúng chính tả trong nhà trường. Nó sẽ tránh được sự gò bó, khiên cưỡng của một cách phát âm hình thức giả tạo.

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, trong việc dạy chữ, sự phân biệt ba cặp phụ âm đầu và hai cặp vần như đã trình bày vẫn là một yêu cầu bắt buộc trên cơ sở dạy cách phát âm ba phụ âm quặt lưỡi (tr, s, r) và ba phụ âm tương ứng không quặt lưỡi (ch, x, d, gi) cũng như vần ưu, ươu và vần tương ứng iu, iêu. Nhưng yêu cầu của việc trau dồi cách phát âm chuẩn mực ở đây có phần mềm dẻo và uyển chuyển hơn nhằm mục đích chủ yếu dạy viết đúng chính tả, đặc biệt đối với vùng phương ngữ Bắc Bộ trong đó, có Hà Nội. Giáo dục cho học sinh một ý thức rõ ràng về sự phân biệt này trên chữ viết là điều cực kì quan trọng, mặc dầu trong thực tế phát âm chưa thể hiện được một cách chính xác. Có thể nói, yêu cầu của chuẩn mực chính tả rõ ràng cao hơn yêu cầu của chuẩn mực chính âm, bởi lẽ trong những trường hợp này song song tồn tại hai chuẩn mực ngữ âm.

Một câu hỏi có thể được đặt ra, vì sao lại không mở rộng phạm vi hai chuẩn mực ra các hiện tượng ngữ âm khác, như các âm cuối, thanh điệu?

Xét về cấu trúc và chức năng, hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc Bộ nói chung và tiếng Hà Nội nói riêng có vị trí và vai trò lịch sử quan trọng trong quá trình phát triển của tiếng Việt. Về cơ bản, nó mang nhiều nét tiêu biểu của hệ thống ngữ âm tiếng Việt hiện đại được phản ánh trên chữ viết trong sự so sánh với các phương ngữ khác. Mặt khác, như đã biết, phương ngữ Bắc Bộ mà tiêu biểu là

tiếng Hà Nội đã sớm đi vào các tác phẩm văn học nổi tiếng của dân tộc và trở thành ngôn ngữ văn học. Những nhân tố đó chính là tiền đề của giải pháp này.

Tính có mức độ của việc xác định phạm vi hai chuẩn mực ngữ âm cũng bắt nguồn từ nhận thức đó.

Xét về lí thuyết của chuẩn mực ngôn ngữ, trong phạm vi một ngôn ngữ văn hoá đã phát triển không phải nhất thiết chỉ có một chuẩn mực duy nhất, mà còn có thể có nhiều chuẩn mực gắn với những hình thức tồn tại riêng biệt của ngôn ngữ, tùy thuộc vào một cộng đồng những người bản ngữ và phạm vi của việc sử dụng ngôn ngữ. Do những điều kiện lịch sử xã hội, có nhiều chuẩn mực đặc biệt tồn tại, cũng như có những sự biểu hiện ngôn ngữ được ổn định hoá, có thể được xác định theo ranh giới về chức năng, về địa lí, về xã hội và có khả năng trở thành những chuẩn mực.

Do đó giải pháp xác định hai chuẩn mực ngữ âm hạn chế trong phạm vi một số hiện tượng nhất định của tiếng Việt là có cơ sở về lí thuyết và thực tiễn có thể chấp nhận được.

Với thái độ khách quan, hai giải pháp được nêu trên đây chắc chắn cần được xem xét và lựa chọn trên cơ sở của những quan điểm khoa học đúng đắn, phù hợp với thực tiễn của tiếng Việt. Điểm nổi bật có thể rút ra từ hai giải pháp là vị trí quan trọng và vai trò lịch sử của giọng nói Hà Nội trong mối quan hệ với những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt hiện đại luôn luôn được khẳng định.

Cho nên có thể giả định rằng, nếu như chưa thật sự được thừa nhận là chuẩn mực, thì giọng nói Hà Nội, tiếng nói thủ đô cũng tiêu biểu cho những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt hiện đại.

Nhưng căn cứ vào sự phân tích những đặc điểm về ngữ âm và vai trò lịch sử của giọng nói Hà Nội trong giao tiếp xã hội trên phạm vi cả nước, đồng thời dựa vào giải pháp xác định hai chuẩn mực ngữ âm, như đã trình bày, chúng ta có thể khẳng định rằng, hệ thống ngữ âm của tiếng Hà Nội hay giọng nói Hà Nội là những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt hiện đại.

VII. Giọng nói Hà Nội trong phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội.

1. *“Lời nói chẳng mất tiền mua Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”*

Đó là câu ca dao trong kho tàng văn học dân gian mà người xưa muốn để lại cho các thế hệ sau một lời khuyên, một kinh nghiệm tốt về cách ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội.

Từ cách diễn đạt rất mộc mạc, dễ hiểu nhưng hết sức sâu sắc về ý nghĩa, chúng ta nhận thức được nhiều điều trong đó phù hợp với lí thuyết của ngôn ngữ học hiện đại. Lời nói là sản phẩm của cá nhân, nhưng trong giao tiếp xã hội người nói cần thận trọng và nghiêm túc về ngôn từ cùng với thái độ đúng mực để không chỉ người nghe (người nhận) mà cả người nói (người phát) đều vừa lòng. Mục đích của quá trình giao tiếp xã hội chính là ở đó, đương nhiên muốn đạt được phải trên cơ sở một phép ứng xử ngôn ngữ đúng đắn mà ngày nay chúng ta gọi là có văn hoá.

Câu ca dao đã phản ánh một trình độ cao về cách ứng xử ngôn ngữ của cha ông, một truyền thống tốt đẹp mà thế hệ ngày nay phải học tập và phát huy.

Về lí thuyết cũng như thực tiễn, phép ứng xử ngôn ngữ có những nghi thức nhất định tùy thuộc vào cảnh huống giao tiếp bao gồm các nhân tố như tuổi tác (lứa tuổi), vị trí hay địa vị xã hội, trình độ hiểu biết (tri thức), vốn sống (những kinh nghiệm đã qua trong cuộc sống), yếu tố không gian và thời gian của thực tại giao tiếp...

Ở một xã hội văn minh hiện đại, phép ứng xử ngôn ngữ là hiện thân của trình độ văn hoá ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội.

Quả vậy, văn hoá ngôn ngữ, theo nghĩa hẹp, là trình độ sử dụng các phương tiện ngôn ngữ phù hợp với chuẩn mực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách có giá trị đối với một ngôn ngữ nhất định, kể cả khả năng thể hiện những chuẩn mực ngôn ngữ trong sự vận dụng của cá nhân tùy theo những cảnh huống giao tiếp khác nhau.

Theo nghĩa rộng, những ảnh hưởng và tác động tích cực của xã hội nhằm đạt tới trình độ cao của ngôn ngữ cả về mặt cấu trúc lẫn mặt hành chức cũng được coi là văn hoá ngôn ngữ. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và hiện đại hoá tiếng Việt chính là văn hoá ngôn ngữ. Tuy nhiên, muốn có văn hoá ngôn ngữ, phải được giáo dục ngôn ngữ. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tâm lí (Psycholinguistik), sự tiếp nhận ngôn ngữ mẹ đẻ (ngôn ngữ thứ nhất) mang tính bẩm sinh. Trẻ sơ sinh chỉ ở trạng thái bình thường chỉ cần 36 tháng là có thể biết nghe, biết nói, ít nhiều biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ (mức sơ khai) để thể hiện mình trước thế giới xung quanh. Sự tiếp nhận ngôn ngữ mẹ đẻ được duy trì và trau dồi suốt cả đời người thông qua một quá trình giáo dục ngôn ngữ để đạt tới văn hoá ngôn ngữ.

Giáo dục ngôn ngữ là sự giáo dục hay trau dồi kĩ năng nói năng trong sáng, phát âm chuẩn mực tiếng mẹ đẻ, nói năng khúc chiết và tự nhiên trong cách diễn đạt, sử dụng thận trọng và thích hợp các phương tiện ngôn ngữ cùng với thái độ đúng mực trong cách ứng xử ngôn ngữ.

Cho nên tục ngữ có câu “Học ăn, học nói, học gói, học mở”, trong đó “học nói”

chính là bài học giáo dục ngôn ngữ mà người xưa muốn để lại cho những thế hệ về sau.

2. Từ câu ca dao và câu tục ngữ đã được phân tích và trình bày, chúng ta có thể tìm thấy những nét tương tự hết sức tốt đẹp về phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội qua lời ăn tiếng nói trong những gia đình gọi là truyền thống Hà Nội. Theo các vị cao niên ở Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Bạc mà chúng tôi đã có dịp được gặp gỡ và trò chuyện cách đây mấy thập kỉ, đó là những gia đình gia giáo, có gia phong. Các cụ cho biết, tiếng là làm ăn buôn bán ở nơi sầm uất và thịnh vượng nhất của Hà Nội, nhưng các cụ sinh thành ra chúng tôi đã quan tâm và dạy dỗ con cháu trong nhà rất cẩn thận và kĩ càng, từ lời chào hỏi đến các phép tắc nói năng. Lời ăn tiếng nói phải có luân thường đạo lí, phải lễ độ, nhã nhặn và lịch lãm. Do đó giọng nói luôn ở mức vừa phải, hoặc nhỏ nhẹ, không được nói to và càng không được gắt gỏng thô tục.

Có thể cụ thể hoá phép ứng xử ngôn ngữ trong những gia đình truyền thống Hà Nội bằng một vài nghi thức như sau:

- Gọi/ Dạ - Bảo/ Vâng”.

Đây là hai cặp từ “hô - ứng” phản ánh mối quan hệ tôn ti trên dưới trong gia đình và xã hội mà từ tuổi cắp sách đến trường trẻ đã được cha mẹ dạy và phải biết để ứng xử lễ phép với người trên. Ông bà, cha mẹ, anh chị... trong nhà, các bác, cô, chú trong họ hàng và nói chung những người lớn tuổi là bề trên, nếu “gọi” thì trẻ phải “dạ” và nếu “bảo” điều gì, thì trẻ phải “vâng”.

Đây là bài học đầu tiên về phép ứng xử ngôn ngữ và cũng là ấn tượng sâu sắc đi vào tiềm thức của trẻ từ tuổi ấu thơ, không bao giờ quên.

- Cách chào hỏi và xưng gọi.

Chào hỏi là phép xã giao lịch thiệp bình thường của con người không chỉ trong phạm vi gia đình mà cả ở phạm vi xã hội. Nhưng cách chào hỏi và xưng gọi như thế nào, xưa kia các cụ dạy con cháu rất cụ thể và cẩn thận. Tùy theo mối quan hệ tôn ti trên dưới trong gia đình, họ hàng, xã hội, cần lựa chọn cách chào hỏi và xưng gọi tương ứng một cách thích hợp. Điều đáng lưu ý là lời chào bao giờ cũng có chủ thể, không được phép chào trống không, vì lời chào trống không là vô lễ (đặc biệt ở vai bề dưới).

Nếu trẻ chào ông bà, thì khoanh hai tay cúi đầu lễ phép và miệng nói “Cháu chào ông bà!” (không được phép: Chào ông bà!).

Trẻ chào bố mẹ khi đi học cũng tương tự:

“Con chào cha mẹ! Con đi học”.

Hoặc các trường hợp khác:

“Cháu chào bác Tuấn! Bác có khoẻ không ạ?

“Em chào chị Lan! Chị đi đâu đấy?

Từ cách chào hỏi và xưng gọi truyền thống này, chúng tôi nhớ đến một bài hát sáng tác cho lứa tuổi mẫu giáo về chú chim vành khuyên nhỏ rất ngoan và đáng yêu vì “gọi/dạ” “bảo/vâng” và gặp ai cũng “chào”, nhưng toàn là những “lời chào trống không”, như “chào bác”, “chào cô”, “chào anh”, “chào chị”. Thật đáng tiếc, xem ra cách chào hỏi như vậy không phù hợp với phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội và “của cả lứa tuổi mẫu giáo” xét từ góc độ giáo dục ngôn ngữ.

Cách chào hỏi và xưng gọi ở tuổi cùng trang lứa, theo lời kể của các cụ, vẫn phải giữ phép lịch thiệp, không được xưng gọi “mày tao chí tớ” vì đó là cách xưng hô thô lỗ, trái với phép tắc của gia đình gia giáo.

Ý nghĩa của lời chào hỏi chính là ở chỗ, nó là sự mở đầu hoặc sự củng cố mối quan hệ giữa mọi người trong giao tiếp xã hội. Vì thế, lời chào hỏi có vị trí hết sức quan trọng trong phép ứng xử ngôn ngữ. Không phải không có lí mà tục ngữ xưa đã có câu: “Lời chào cao hơn mâm cỗ”. Do đó lời chào còn thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau trong giao tiếp xã hội.

- *Phép mời chào*

Xuất phát từ đạo lí luôn nhớ ơn và kính trọng người trên, các cụ đã dạy con cháu phép mời chào trong các sinh hoạt đời thường, như ăn uống, đi lại, lễ tết... , theo những phép tắc nhất định.

Tương tự như cách chào hỏi và xưng gọi, phép mời chào bao giờ cũng có chủ thể, không được phép mời trống không, vì lời mời trống không là vô lễ, trái với phép tắc của gia phong (đặc biệt ở vai bề dưới).

Lời chào cũng phản ánh mối quan hệ tôn ti trên dưới trong gia đình, gia tộc và xã hội. Ví dụ, gia đình có ba thế hệ, vào mâm cơm trước khi ăn cháu mời ông bà, cha mẹ.

- Cháu mời ông bà xơi cơm! Con mời cha mẹ xơi cơm!

Nếu ông bà có khách, thì ông bà sẽ mời (vai ngang hàng):

- Xin mời cụ xơi nước!

- Xin mời cụ xơi trầu!

Nếu bố mẹ có khách, thì bố mẹ sẽ mời (vai ngang hàng):

- Xin mời ông (bà) vào nhà!

- Xin mời ông (bà) xơi nước!

Khi tiễn khách, bố mẹ chào mời:

- Xin chào ông (bà), mời ông (bà) lại nhà!

Theo các cụ, trong giao tiếp từ “xơi” thường được dùng (khi tiếp khách).vì nó lịch

thiệp, có thể thay cho hai từ “ăn, uống” mang tính nôm na, thô kệch đời thường. Tuy đây là một chi tiết nhỏ, nhưng cũng phản ánh một phong cách tinh tế rất Hà Nội trong phép ứng xử ngôn ngữ.

- Phép thưa gửi

Trong nói năng, xưa kia các cụ cũng dạy con cháu phải biết cách thưa gửi lễ độ đúng phép tắc và coi đó như một nếp sống của gia đình. Phép thưa gửi là sự định hướng hay xác định địa chỉ đối tượng giao tiếp để phát ngôn, mà theo cách diễn đạt của các cụ là để “thưa chuyện”. Đó là một nghi thức không thể thiếu trong phép ứng xử ngôn ngữ của các gia đình truyền thống Hà Nội. Nếu không biết phép thưa gửi, thì theo các cụ, đó là cách ăn nói cộc lốc, vô lễ hoặc không lịch sự.

Ví dụ:

- Kính thưa ông bà, năm mới cháu kính chúc ông bà mạnh khỏe, vui vẻ và sống lâu (vai bề dưới).

- Thưa ông bà, ông bà muốn mua loại vải nào? (vai ngang hàng).

- Thưa mẹ, con xin phép tôi nay được đi thăm bạn (vai bề dưới).

Chúng ta còn có thể tìm thấy một số nghi thức cơ bản này trong nhiều gia đình truyền thống có học vấn (trí thức) hoặc các gia đình quan chức xưa kia của Hà Nội.

Ngoài ra, trong cách ứng xử ngôn ngữ, các gia đình truyền thống rất quan tâm đến lời ăn tiếng nói thường nhật và luôn dạy con cháu không được nói trống không, không được văng tục chửi bậy, vì đó là cách ăn nói “hạ lưu”, trái với phép tắc của gia đình gia giáo. Đặc biệt, do ảnh hưởng của tứ đức: “công, dung, ngôn, hạnh”, các cô con gái trong gia đình được dạy dỗ về cách nói năng ứng xử hết sức cụ thể và chu đáo. Đó là gia phong nơi xuất thân mà các cô dâu tương lai sẽ đưa về nhà chồng, tạo nên một nét đẹp truyền thống trong phép ứng xử ngôn ngữ mà cha mẹ cả hai bên đều mong mỏi.

Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội vô cùng sinh động, phong phú và đa dạng. Nhưng nhân tố cốt lõi tạo nên đặc trưng thanh lịch của giọng nói Hà Nội chính là phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội. Đó là những quy tắc bất thành văn, đã được người Hà Nội truyền thống thừa nhận và thực hiện từ bao đời, mặc nhiên trở thành những chuẩn tắc của phép ứng xử ngôn ngữ lịch thiệp, lịch lãm, mà ngày nay chúng ta rất tự hào gọi là phép ứng xử ngôn ngữ có văn hoá của người Hà Nội.

Trong những năm tháng chiến tranh gian khổ và hiện thực cuộc sống ngày nay, đặc biệt sau 20 năm đất nước đổi mới, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người Hà Nội luôn có ý thức giữ gìn và phát huy những nét đẹp của giọng nói Hà Nội

cùng với phép ứng xử ngôn ngữ có ý thức giữ gìn và phát huy những nét đẹp của giọng nói Hà Nội cùng với phép ứng xử ngôn ngữ có văn hoá của người Hà Nội.

Ở các cửa hàng mậu dịch, siêu thị, trung tâm thương mại, chúng ta cũng thường gặp các khẩu hiệu rất lịch lãm “Vui vẻ, nhã nhặn”, “Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi”. Đặc biệt trong giao tiếp, cách ứng xử ngôn ngữ của người bán hàng với khách hàng đã có sự thay đổi đột biến. Hiện tượng này rất đáng mừng, nó phản ánh quá trình chuyển biến tích cực về văn hoá ngôn ngữ của Hà Nội trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Các cháu thiếu nhi của Thủ đô đã phát động phong trào “Nói lời hay, làm việc tốt” rất phù hợp với truyền thống văn hoá ngôn ngữ của người Hà Nội mà trong tương lai không xa các cháu sẽ là chủ nhân phát huy truyền thống tốt đẹp đó, truyền thống thanh lịch của người Hà Nội.

Về phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội đã được trình bày, ai đó có thể nghĩ rằng, phải chăng chúng ta đang “hoài cổ” vì cách ứng xử này “quá cũ kĩ” và “có vẻ phong kiến” bởi những “khuôn phép gò bó”. Thậm chí, chúng tôi được biết, người ta đã cường điệu thái quá (nếu không muốn nói là xuyên tạc trắng trợn) phép ứng xử này và đưa vào chương trình TV “Gặp nhau cuối tuần” để đàm tiếu (?). Theo tôi, chúng ta cần bình tâm để suy nghĩ về những chuẩn tắc của phép ứng xử ngôn ngữ, mà trước hết là một số nghi thức giao tiếp được thực hiện từ gia đình (tế bào của xã hội), nó vừa lịch lãm về mặt ngôn ngữ, nó vừa đạo lý về mặt giáo dục. Những nghi thức này là yêu cầu tối thiểu của phép ứng xử ngôn ngữ trong một gia đình có văn hoá ở một xã hội văn minh hiện đại. Vì vậy, có thể tìm thấy những nghi thức đó phổ biến ở các gia đình Hà Nội hiện nay. Nó không phải cũ kĩ, càng không phải gò bó, trái lại nó là một nét đẹp truyền thống của văn hoá Hà Nội mà chúng ta cần phải bảo tồn và phát huy. Ở phạm vi rộng lớn hơn, có thể nói Hà Nội tiêu biểu cho bản sắc văn hoá dân tộc trong phép ứng xử ngôn ngữ. Do đó cách nhìn nhận vấn đề này phải thật khách quan và hết sức nghiêm túc để gia đình, nhà trường và xã hội luôn quan tâm giáo dục thế hệ trẻ thực hiện tốt các nghi thức giao tiếp nhằm đạt cho được một phép ứng xử ngôn ngữ có văn hoá của người Hà Nội. Không thể đưa cọt một cách vô ý thức với giá trị văn hoá mà cha ông đã để lại.

Đến đây tôi cảm thấy bồi hồi và hết sức xúc động nhớ tới các cụ thuộc thế hệ người Hà Nội cao niên mà tôi may mắn được gặp gỡ và trò chuyện cách đây mấy thập kỉ. Các cụ đã về với tổ tiên, nhưng cũng không nghĩ rằng, trên cơ sở tư liệu được các cụ cung cấp, hôm nay tôi có thể chấp bút, với lòng thành kính và biết ơn sâu sắc, ghi lại phép ứng xử ngôn ngữ truyền thống của người Hà Nội nhân dịp Kỉ

niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thiết thực góp phần xây dựng con người Hà Nội văn minh, thanh lịch.

THAY CHO KẾT LUẬN

1. Giọng nói Hà Nội, đặc điểm và vị trí trong giao tiếp xã hội được phân tích, trình bày từ nhiều quan điểm khác nhau. Có thể nói, đó là sự tổng hoà của các cách nhìn từ những góc độ khác nhau, như cấu trúc và chức năng, phương ngữ học, ngôn ngữ học, xã hội, giao tiếp học,... Và chỉ có như vậy, mới có thể hiểu và xác định được bản sắc của giọng nói Hà Nội trong nhiều mối tương quan, như với tiếp xúc ngôn ngữ, với giao tiếp xã hội, với chữ viết, với chuẩn mực ngữ âm, với phép ứng xử ngôn ngữ mà trong đó có vấn đề văn hoá ngôn ngữ và vấn đề giáo dục ngôn ngữ... Từ những mối tương quan đó chúng ta mới khẳng định được đặc điểm cơ bản và vị trí quan trọng của giọng nói Hà Nội trong giao tiếp xã hội ở tầm vĩ mô - trên phạm vi cả nước.

2. Hơn nửa thế kỉ qua, xét về mặt địa lí học, dân số học và xã hội học, thủ đô Hà Nội đã có nhiều thay đổi rất lớn lao. Thành phố mở rộng sang phía tây và phát triển lên phía bắc cùng với sự xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị mới khang trang, hiện đại, sự phát triển cơ học về dân số khiến cho dân số Hà Nội tăng nhanh; thành phần cư dân cũng có những thay đổi, đặc biệt từ khi đất nước thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng nền kinh tế đa thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là những nhân tố phi ngôn ngữ học phải chăng ít nhiều có thể ảnh hưởng tới giọng nói của người Hà Nội, thậm chí một vấn đề hay một câu hỏi có thể được đặt ra là liệu có một giọng nói Hà Nội thật sự tồn tại hay không?

Phải khẳng định rằng, giọng nói Hà Nội là một thực thể khách quan, là di sản của lịch sử ngàn năm để lại. Giọng nói Hà Nội không phải “nhất thành bất biến”, nó đã, đang và sẽ tồn tại, phát triển trong mối quan hệ chuyển hoá biện chứng giữa “giọng nói của người ở Hà Nội” và “giọng nói của người Hà Nội”. Nếu như “giọng nói Hà Nội” được quan niệm như một khái niệm mang tính ước lệ, thì trên quan điểm ngôn ngữ học, chúng ta không thể đồng nhất “giọng nói của người ở Hà Nội” với “giọng nói của người Hà Nội” được.

Đây chính là phương pháp luận đã được vận dụng để nghiên cứu: giọng nói Hà Nội. Chỉ có cách nhìn biện chứng mới có thể khẳng định sự tồn tại khách quan của giọng nói Hà Nội, một biến thể tiêu biểu của phương ngữ Bắc Bộ nói riêng và của tiếng Việt nói chung.

3. Bản sắc của giọng nói Hà Nội trước hết là ở đặc trưng ngữ âm của nó trong hệ thống ngữ âm chung của tiếng Việt. Nó mang nhiều nét ngữ âm tiêu biểu, đồng thời thể hiện được đầy đủ và chính xác nhất hệ thống thanh điệu của tiếng Việt hiện đại. Vì lẽ đó, giọng nói Hà Nội rõ ràng, rành rọt, giàu tính nhạc. Chúng ta có thể thấy giọng nói Hà Nội trong các trạng huống tâm lí - tình cảm có thể có:

Giọng nói Hà Nội dịu dàng, thì thầm, thỏ thẻ khi tâm sự, bộc bạch tình cảm riêng tư (tình yêu, tình yêu thương). Giọng nói Hà Nội nhẹ nhàng, vỗ về, an ủi khi xoa dịu và chia sẻ nỗi đau mất mát.

Giọng nói Hà Nội xởi lởi, rộn rã khi tiếp đón người thân, bè bạn.

Giọng nói Hà Nội tha thiết, hùng hồn khi kêu gọi, động viên.

Giọng nói Hà Nội phẫn nộ, mãnh liệt khi lên án hoặc trừng trị kẻ thù gây tội ác.

Giọng nói Hà Nội khoan dung, độ lượng khi kẻ lầm lỗi, kẻ thù quay về với chính nghĩa.

Giọng nói Hà Nội đĩnh đạc và điềm tĩnh khi đối đầu trực tiếp với kẻ thù.

Thường nhật, giọng nói Hà Nội nhã nhặn và lịch lãm khi giao tiếp xã hội - niềm tự hào của người Hà Nội.

Phải chăng sắc thái giọng nói trong các trạng huống tâm lí - tình cảm được diễn đạt ở đây có tính phổ quát cho tất cả các phương ngữ và các ngôn ngữ. Tuy nhiên, chúng ta vẫn tìm thấy ở giọng nói Hà Nội những nét riêng đặc trưng không đâu có, bởi những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử Hà Nội quy định.

Giọng nói Hà Nội có bản sắc riêng, nhưng không bảo thủ cố chấp, biết tiếp thu những yếu tố mới ngoại lai cần thiết cho sự hội nhập và phát triển.

Bản sắc của giọng nói Hà Nội là có tính chất lọc rất cao trong sự tiếp xúc với các phương ngữ của tiếng Việt.

Do vậy, giọng nói Hà Nội có vị trí quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của sự giao tiếp xã hội, như nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật điện ảnh, âm nhạc, các phương tiện thông tin đại chúng và sự giao tiếp xã hội đời thường, trong các mối quan hệ với chữ viết và chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt.

Giọng nói Hà Nội là sự kết tinh của các giọng nói phương ngữ Việt từ bốn phương tụ hội về kinh thành Thăng Long, được chất lọc và chưng cất qua chiều dài lịch sử 1000 năm văn hiến để có diện mạo như ngày nay.

Tính thanh lịch là nét đẹp, là bản sắc tự thân của giọng nói Hà Nội, bởi lẽ nó mang tính chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt văn hoá đã được hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử tiếng Việt.

Xét về mặt cấu trúc, giọng nói Hà Nội thực chất là hiện thân của những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt văn hoá, cho nên không chỉ người Hà Nội, mà cả những

người nói các phương ngữ tiếng Việt khác đều tìm thấy trong đó sự trong sáng, rõ ràng, dễ nghe, dễ hiểu, đặc biệt là sự uyển chuyển đầy tính nhạc, tạo nên nét thanh lịch và tiêu biểu cho bản sắc tinh hoa của tiếng nói Việt Nam.

Một nhân tố khác hết sức quan trọng xét về ngôn ngữ học xã hội, giọng nói Hà Nội thanh lịch còn chính là thông qua phép ứng xử ngôn ngữ có văn hoá của người Tràng An - người Hà Nội.

Chúng ta tìm thấy nét thanh lịch trong giọng nói Hà Nội bắt nguồn từ hai nhân tố đã được trình bày trên đây.

Người Hà Nội càng thêm yêu quý và tự hào về giọng nói của mình, giọng nói trong sáng, đẹp đẽ và thanh lịch, tiêu biểu cho bản sắc tinh hoa của tiếng nói Việt Nam. Đó là một di sản vô cùng quý báu từ thuở Thăng Long đến Đông Đô rồi Hà Nội, mà biết bao thế hệ người Hà Nội đã gìn giữ và phát huy để hôm nay chúng ta có được giọng nói Hà Nội 1000 năm tuổi, giọng nói của thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, giọng nói của người Hà Nội tài hoa và thanh lịch.

Hãy lắng nghe tiếng nói của các phát thanh viên Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội, chúng ta sẽ tìm thấy ở đó những đặc trưng của giọng nói Hà Nội, một nét đẹp trong truyền thống văn hoá của thủ đô ngàn năm văn hiến.

*“Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Dẫu chẳng thanh lịch cũng người Tràng An”.*

Câu ca dao ấy mãi mãi thấm đượm trong giọng nói người Hà Nội và trong văn hoá ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội với niềm tự hào chính đáng.

PGS, TS. Vũ Bá Hùng

PHẦN III

**SỰ PHONG PHÚ VÀ ĐA DẠNG CỦA TỪ VỰNG
TIẾNG HÀ NỘI**

Do vị thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước từ thời xa xưa, nên Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã là nơi hội tụ của cư dân từ nhiều nơi khác đến đây để sinh cơ lập nghiệp. Nhờ đó, tiếng Hà Nội có điều kiện tiếp xúc với tiếng nói của nhiều vùng, trước hết là vùng châu thổ Sông Hồng, để rồi mau chóng trở thành một phương ngữ thành thị, có uy thế hơn so với các vùng khác. Tiếng Việt vốn là ngôn ngữ thống nhất. Nhưng trong thời gian lịch sử lâu dài, ở dưới chế độ phong kiến, tiếng Việt không khỏi phân chia thành nhiều tiếng địa phương khác nhau, tạo nên ba vùng phương ngữ lớn là phương ngữ Bắc Bộ (phương ngữ Bắc), phương ngữ Bắc Trung Bộ (phương ngữ Trung), phương ngữ Nam Trung Bộ và Nam Bộ (phương ngữ Nam). Phương ngữ Bắc với trung tâm là Thăng Long được hình thành từ rất sớm so với phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Sự khác biệt giữa phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung có thể diễn ra từ sau thế kỉ XI khi Thăng Long trở thành kinh đô của nước Đại Việt, nên có điều kiện phát triển nhanh hơn về mọi mặt, trong đó có ngôn ngữ. Còn phương ngữ Nam thì sau thế kỉ XVII mới hình thành do người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ góp phần tạo nên "từ thuở mang gươm đi mở cõi"⁽¹⁾. Mặt khác, do hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa lí, nên Hà Nội cũng đã sớm có sự giao lưu tiếp xúc với người Hán ở phương Bắc vào thời trung đại và với người phương Tây vào thời cận đại. Trong quá trình hình thành và phát triển, tiếng Hà Nội đã thu hút từ ngữ của các phương ngữ, thổ ngữ tiếng Việt, các ngôn ngữ ngoại lai một cách chủ động, có chọn lọc để bồi bổ cho vốn từ vựng của mình đồng thời đã góp phần rất to lớn vào sự phát triển của ngôn ngữ toàn dân mà hình thức cao nhất là tiếng Việt văn hoá về mặt từ vựng.

I. TIẾP XÚC VIỆT HÁN VÀ SỰ TIẾP NHẬN TỪ GỐC HÁN.

Theo sử sách ghi chép, giữa thế kỉ V, từ địa vị một làng, trung tâm Hà Nội cổ trở thành một huyện rồi thành một quận - quận Tống Bình và từ đó cho đến đầu thế kỉ thứ X luôn luôn là lỵ sở của chính quyền phong kiến đô hộ phương Bắc. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Từ đó cho đến thế kỉ thứ XVIII, Thăng Long, Đông Đô, rồi Đông Kinh là kinh đô của nhà nước Đại Việt với các triều đại phong kiến tự chủ Việt Nam Lý,

1. Có nhiều ý kiến khác nhau về việc phân vùng phương ngữ Việt. Ở đây chúng tôi tạm phân chia ba vùng để tiện làm việc. X. Hoàng Thị Châu - *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1989.

Trần, Lê dài 800 năm lịch sử. Sau này dưới triều Nguyễn, tuy Thăng Long không còn giữ vai trò là kinh đô nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế, văn hoá lớn nhất và tiêu biểu nhất của đất nước. Như vậy, sự tiếp xúc Việt - Hán diễn ra đầu tiên ở trung tâm của chính quyền đô hộ, rồi sau đó toả đến các địa phương khác. Tiếng Hán và nền văn hoá Hán đã để lại ảnh hưởng sâu đậm trên nhiều mặt ngôn ngữ và văn tự, văn học và văn hoá, như sự hình thành cách đọc Hán - Việt, sự tiếp nhận một số lượng lớn từ ngữ gốc Hán, sự ra đời của chữ Nôm, sự phát triển của nền văn học sáng tác bằng chữ Nôm bên cạnh nền văn học sáng tác bằng chữ Hán.

Qua sự tiếp xúc Việt - Hán kéo dài hàng ngàn năm trong lịch sử, tiếng Việt đã tiếp nhận một khối lượng đáng kể từ ngữ gốc Hán bao gồm chủ yếu những đơn vị đơn âm tiết và song âm tiết. Sau khi du nhập vào tiếng Việt, một số đơn vị đơn âm tiết chỉ xuất hiện với tư cách là yếu tố tạo từ, không thể một mình làm thành từ như trong tiếng Hán được. Căn cứ vào cách đọc, có thể phân lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt thành hai bộ phận: bộ phận không đọc theo âm Hán - Việt và bộ phận đọc theo âm Hán - Việt.

1. Bộ phận không đọc theo âm Hán - Việt

Trong bộ phận này có thể có ba loại:

a. Loại còn giữ nhiều dấu vết của cách đọc theo âm Hán cổ, chứ không đọc theo âm Hán - Việt (HV), gọi là cổ Hán - Việt (CHV) hay là Tiên Hán - Việt (THV). Loại này có số lượng ít (khoảng vài trăm từ), được tiếp nhận lẻ tẻ, không thành hệ thống từ trước thời Đường và đã tồn tại trong vốn từ vựng cơ bản của tiếng Việt, như những từ thuần Việt, ít người còn biết đến nguồn gốc Hán xa xôi của chúng. Đó là những danh từ như: *bác, beo, bia, bùa, búa, buồm, buồng, cả (giá cả), cải, đậu, chè, chiếc, chuông, dưa, đuốc, kim, giêng (tháng), giếng, hòm, hộp, liềm, mả, mạng, mả, mù, mùa, ngói, nôm, nôm, phổi, quả, tiệc*; những động từ như *hẹp, kếp, khéo, ngửa, ngược, quen, thừa, v.v..* Căn cứ vào ngữ âm tiếng Hán thời cổ có thể xác định được một từ như cậ chẳng hạn, du nhập vào tiếng Việt khoảng trước thế kỉ VII sớm hơn cách đọc theo âm Hán Việt ở những thế kỉ sau đó⁽¹⁾. Trong tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc Bộ nói chung, hình thức cậ được dùng phổ biến, hình thức này được truyền vào phương ngữ Nam Bộ là phương ngữ mới hình thành sau này. Còn phương ngữ Trung, cụ thể là tiếng vùng Nghệ An, Hà Tĩnh đã bảo tồn một biến thể

1. Nguyễn Tài Cẩn - *Giáo trình lịch sử ngữ âm Việt*, sơ thảo, Nxb. Giáo dục, H.1995.

cổ hơn, đó là cụ tồn tại trong tiếng nói của người Việt ở vùng đồng bằng cũng như trong tiếng nói của cư dân nhóm Việt - Mường ở miền rừng núi.

b. Loại từ Hán - Việt Việt hoá.

Đây là những từ gốc Hán mượn vào đời Đường, cùng một lần so với cách đọc Hán - Việt, nhưng sau khi du nhập vào tiếng Việt do chịu sự tác động của quy luật ngữ âm tiếng Việt nên đã thay hình đổi dạng, không còn giữ nguyên dạng Hán - Việt ban đầu nữa. Những từ như *gan, gang, gân, gân, gắp, goá, ghi, gươm, vá, vạ, vạch, vâng, vễ, vón, vữ, vợ*, v.v.. thuộc loại từ này. Do quy luật biến âm tạo từ, một số đơn vị Hán - Việt đã sinh thêm trong tiếng Việt những từ mới như các từ *lãi, lời*, là do từ *lợi, bên, men, mên, ven, viễn*, là do từ *biên, thiêng, thiêng liêng* là do từ *linh*,... Cũng như loại từ cổ Hán Việt nói trên, loại từ Hán - Việt Việt hoá hoạt động trong tiếng Việt như những từ thuần Việt, khó biết nguồn gốc ngoại lai của chúng, nếu như không so sánh với từ cùng gốc có cách đọc Hán - Việt. Ví dụ: *can* (HV) với *gan* (HVVH), *cắm* (HV) với *gắm* (HVVH), *hoa* (HV) với *vẽ* (HVVH), *phụng* (HV) với *vâng* (HVVH), *phá* (HV) với *vỡ* (HVVH). Cả hai loại này đều đã thay đổi hoàn toàn diện mạo và hoạt động trong tiếng Việt như những từ thuần Việt nên khó có thể vạch được một cách rạch ròi ranh giới giữa chúng... Loại từ gốc Hán vay mượn qua phương ngữ Hán, chủ yếu là tiếng Quảng Đông, có số lượng rất ít trong lớp từ ngữ gốc Hán *ca la thầu, lạp xưởng, lục tào xá, mần thần, mì chính, quấy, xì dầu*,...

2. Bộ phận đọc theo âm Hán - Việt

Trong bộ phận này chỉ có các loại từ gốc Hán, được tiếp nhận một cách có hệ thống thông qua con đường sách vở với cách đọc Hán - Việt. Cách đọc này bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, tức là hệ thống ngữ âm tiếng Hán được truyền dạy ở Giao Châu vào khoảng thế kỉ VIII-IX. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, cách đọc theo âm Đường đó đã biến đổi do tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán ở Trung Nguyên để trở thành một cách đọc chữ Hán riêng của người Việt Nam, cụ thể là của cư dân cổ vùng Hà Nội nói riêng và vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung, sau đó mở rộng ra các vùng khác. Những từ gốc Hán được tiếng Việt tiếp nhận ở thời kì này thường quen gọi là từ Hán - Việt⁽¹⁾.

Trong từ vựng tiếng Việt, từ Hán - Việt chiếm số lượng khá lớn. Chúng được tiếng Việt tiếp nhận qua nhiều thời kì lịch sử khác nhau và ở mỗi thời kì lịch sử,

1. Nguyễn Tài Cẩn - *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1979

đặc điểm và số lượng từ ngữ này cũng không giống nhau. Đại thể có thể phân ra ba thời kì sau đây để khảo sát:

a. Thời kì Nhà nước phong kiến Việt Nam.

Thời kì dài này, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tiếp nhận một số rất lớn từ gốc Hán dọc theo âm Hán - Việt, bao gồm chủ yếu từ đơn âm tiết và song tiết để biểu thị những sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong đời sống chính trị, xã hội thời bấy giờ như *âm dương, đông, tây, nam, bắc, xuân, hạ, thu, đông, công, hầu, thượng thư, tuần phủ, bố chánh, án sát, giám sinh, sĩ tử, tiến sĩ, cử nhân, nhân, đức, hiếu, lễ, quân tử, tiểu nhân, tứ diệu đế, luân hồi, niết bàn, vô vi* v.v..

Dưới thời nhà Trần, triều đình đã có một vài đề nghị về việc sử dụng cho đúng từ Hán Việt như từ “tiên sinh” chỉ dùng khi nói đến “những bậc tước nhỏ, đạo cao đức trọng” chứ không được dùng bừa bãi, các quan viên bị đau ốm xin nghỉ chữa bệnh thì phải nói là “điều trị” hay “trị bệnh” chứ không được nói là “dưỡng”⁽¹⁾.

Sau khi các triều đại phong kiến Việt Nam kết thúc vai trò lịch sử của mình, nhiều từ gắn liền với chế độ đó đã trở thành từ lịch sử, không còn được xã hội sử dụng nữa. Trái lại, một số lượng rất lớn từ biểu thị sự vật, hiện tượng, khái niệm mới mà tiếng Việt thời bấy giờ chưa có thì đã khẳng định được sự tồn tại vững chắc và lâu dài trong tiếng Việt, phần lớn là các từ đơn âm tiết *áo, quần, đông, tây, nam, bắc, xuân, hạ, thu, đông, âm, dương, ông, bà, cô, cậu, nam, nữ, công, tư, ích, lợi, ác, độc, hiền, ngu, học, tập, tranh, đoạt, rồi* đến các từ song tiết *trượng phu, quân tử, tiểu nhân, quốc gia, giang sơn, sơn hà, thái bình, nỗ lực, bàng hoàng, bồi hồi, đảo đẽ, lam lũ, liên miên, lung lạc, lưu loát, ngổ ngược, nguy nga, tiêu tụy, tồi tàn*,...

Sau khi chữ Nôm ra đời, nhiều nhà thơ nhà văn đã dùng thứ chữ đó vào công việc sáng tác thơ văn bằng tiếng mẹ đẻ như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu An, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và các hội viên Hội Tao đàn, Nguyễn Bình Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến .. Trong tác phẩm của các tác giả này, từ ngữ Hán - Việt đã được Việt hoá mà người đi đầu là Nguyễn Trãi với tập thơ *Quốc âm* nổi tiếng như *hiếu dịch là thảo, trung là ngay, ngư phủ là thằng chài, ngư ông là ông câu, cố cùng là khó bền, đôi ẩm là đôi uống, thẳng mặc là mực thước, phù vân là mây nổi, thanh sử là sử xanh, quyền môn là cửa quyền, hồng nhan là má đỏ, đại ẩn là ẩn cả, ngũ hồ phong nguyệt là phong nguyệt năm hồ, nhân sinh thất thập cổ lai hi là ít nhân sinh bảy tám mươi*... Ý thức bảo vệ tiếng nói dân tộc và nền văn hoá dân tộc không chỉ vang lên trong lời tuyên bố hùng hồn “Người nước ta không được bắt chước ngôn ngữ và

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội. H. 1998.

y phục của nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước"¹ mà còn thể hiện ra bằng hành động cụ thể, tích cực của Nguyễn Trãi, tạo ra yếu tố tinh thần rất quan trọng là niềm tin đối với tiếng Việt. Theo gương Nguyễn Trãi, các tác giả đời sau đều hết sức chú ý nhiệm vụ này, trong đó Nguyễn Du với tác phẩm nổi tiếng *Truyện Kiều* đã có phần đóng góp riêng rất đáng trân trọng.

b. Thời kì cuối thế kỉ XIX đến trước cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Cuối thế kỉ XIX, đế quốc Pháp đã xâm chiếm toàn bộ nước ta. Địa vị chữ Hán đã giảm sút từ khi có chữ Nôm, đến nay lại càng giảm sút hơn nữa. Dưới thời Pháp thuộc, tiếng Pháp trở thành ngôn ngữ giáo dục, ngôn ngữ văn hoá. Chúng ủng hộ việc sử dụng chữ Quốc ngữ với âm mưu thay thế chữ Hán và ảnh hưởng của văn hoá Hán. Lợi dụng tình hình đó, một số nhà nho yêu nước hô hào dùng chữ Quốc ngữ, lấy nó làm phương tiện khai hoá quốc dân, như chủ trương của trường Đông Kinh nghĩa thực (1907) một tổ chức yêu nước ở Hà Nội thời bấy giờ. Qua sách báo bằng chữ Quốc ngữ xuất bản của Trường Đông Kinh nghĩa thực, của *Đông Dương tạp chí* (1913-1917) và *Nam Phong tạp chí* (1917-1934) đều xuất bản tại Hà Nội những năm đầu thế kỉ XX, chúng ta thấy xuất hiện hàng loạt từ Hán - Việt mới, chủ yếu là thuật ngữ về khoa học xã hội - nhân văn, như *cách mạng, cộng hoà, chính thể, chính trị, chủ nghĩa, dân chủ, dân quốc, dân quyền, duy tâm, duy tân, duy vật, đảng phái, đảng viên, đoàn thể, kế hoạch, kinh tế, nghị viện, quân chủ, trường hợp, tư tưởng, văn minh, văn hoá, xã hội...* Những từ Hán - Việt này có gốc gác từ Nhật Bản đã du nhập vào tiếng Việt một cách gián tiếp thông qua Tân thư, Tân văn Trung Quốc, Nhật Bản thời ấy⁽²⁾. Nhiều từ về khoa học xã hội và nhân văn còn được bổ sung qua tác phẩm *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc xuất bản ở Quảng Châu năm 1927 như *chính phủ công nông binh, chính phủ hoạt đầu, chủ nghĩa Mã Khắc Tư, chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa thế giới đại đồng, công hội, công nhân quốc tế, cộng sản đảng, cộng sản chủ nghĩa, dân tộc cách mệnh, giai cấp cách mệnh, hợp tác xã, phụ nữ quốc tế, quốc tế cứu tế đỏ...*

Vào những năm 40 của thế kỉ XX, vấn đề thuật ngữ khoa học được các nhà khoa học Việt Nam quan tâm. Tập *Danh từ Khoa học - phần toán - lí - hoá - cơ - thiên văn* ra đời tại Hà Nội năm 1942 đã đáp ứng được phần nào nhu cầu của xã hội lúc đó. Trong tập *Danh từ* này ta thấy ngoài những thuật ngữ phiên âm tiếng Châu Âu

1. Nguyễn Trãi - *Dư địa chí*, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích. Nxb. Khoa học xã hội, 1964.

2. Lê Quang Thiêm - *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858-1945*. Nxb Khoa học xã hội, H.2003.

ra, còn có những thuật ngữ vay mượn hoàn toàn tiếng Hán như *quang phổ, thăng hoa*, những thuật ngữ do tác giả tự tạo bằng chất liệu Hán - Việt, như *bằng tiếp, đẳng nhiệt, đa thức, nhiệt kế, nội tiếp, số âm số dương, số không, tọa độ*... đến nay vẫn còn được sử dụng.

c. Thời kì từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi đến nay.

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công và trải qua hai cuộc kháng chiến thần thánh chống đế quốc xâm lược thắng lợi, non sông thu về một dải, toàn dân đồng lòng chung sức trong sự nghiệp bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kì này, hầu hết những từ vay mượn tiếng Hán gồm có 2 âm tiết như *bạo hành, chuyên viên, đại tướng, đại úy, đặc công, giáp công, hậu cần, hi hữu, học phần, học trình, hội chẩn, hội chứng, hội diễn, hội thao, giới tuyến, khuyến nông, tập kết, vệ sĩ, v.v.* Ngoài ra, có một số gồm 3,4 âm tiết như *căn cứ địa, công binh xưởng, hợp tác xã, hợp lí hoá, cộng sản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, v.v.* Đáng chú ý là trong thời kì này, chúng ta đã tạo ra rất nhiều từ bằng chất liệu Hán Việt như: *bãi nhiệm, bán công, bán trú, chiêu thức, chuyên ban, chứng thương, cử tuyển, đại liên, đại tá, đạo văn, đôi tác, tiếp thị, tiếp vận, tiếp viên, tiểu liên, trung liên, uỷ ban, v.v.* Từ những từ vay mượn tiếng Hán trước đây như *khuyến học, khuyến nông*, ta đã tạo thêm một số từ khác như *khuyến lâm* (khuyến khích phát triển lâm nghiệp), *khuyến tài* (khuyến khích và bồi dưỡng tài năng), *khuyến thị* (khuyến khích để mở rộng thị trường)¹ không có trong tiếng Hán. Hàng loạt yếu tố ghép đầu từ, như *hữu-, khả-, vô-, bất-, phi-*, yếu tố ghép ở cuối từ, như *-viên, -giả, -sĩ, -gia, -sinh, -tính, -hoá*, được sử dụng để tạo thêm nhiều từ mới mà trước đây chưa có. Sự vắng mặt hoàn toàn những đơn vị như *vô chứng, vô công rồi nghề, vô điều kiện, vô gia cư, vô học, vô hồi, vô hồi kì trận, vô kế khả thi, vô khối, vô kỉ luật, vô lo, vô lối, vô nguyên tắc, vô nhân đạo, vô ơn, vô sinh, vô tài, vô thời hạn, vô thừa nhận, vô thường, vô phạt, vô tích sự, vô tiền khoáng hậu, vô tổ chức, vô tội vạ, vô trách nhiệm, vô trùng, vô tư, vô ý thức, vô ý vô tư, v.v.* trong cuốn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí tiến đức xuất bản ở Hà Nội năm 1931 đã đi đến nhận xét trên. Để góp phần vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, người ta đã thay thế những từ Hán - Việt bằng cách chuyển dịch như *bạn đọc* thay cho *độc giả*, *bó tay* thay cho *thúc thủ*, *ít có* thay cho *hi hữu*, *Hội Chữ thập đỏ* thay cho *Hội Hồng thập tự*, *máy bay* thay cho *phi cơ*, *nhấn mạnh* thay cho *cường điệu*, *sân bay* thay cho *phi trường*,

1. *Từ điển từ mới* - Chu Bích Thu (chủ biên), Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2002.

vùng trời thay cho *không phận*, *vùng biển* thay cho *lãnh hải*, *yêu nước* thay cho *ái quốc*, v.v.. hoặc bằng cách sửa lại trật tự cũ pháp như *đấu tranh giai cấp* thay cho *giai cấp đấu tranh*, *đoàn chủ tịch* thay cho *chủ tịch đoàn*, *hào giao thông* thay cho *giao thông hào*, *pháo cao xạ* thay cho *cao xạ pháo*, *sở chỉ huy* thay cho *chỉ huy sở*.

Do tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán, nên tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc nói chung tiếp nhận nhiều từ gốc Hán hơn so với các vùng phương ngữ khác. So sánh:

Phương ngữ Bắc

bát
bút
hoa
đàn nguyệt
kim cương
miến
mộc nhĩ
phất trần
quả
quan tài (áo quan)
thuyền

Phương ngữ Nam

chén
cây viết
bông
đờn kìm
xoàn
bún tàu
nằm mèo
chối lông
trái
hòm
ghe

Trong phương ngữ Nam, có một số từ gốc Hán không đọc theo âm Hán - Việt mà đọc theo âm Triều Châu hoặc âm Quảng Đông như *chạp phô* (tạp hoá), *nhị ti* (nghĩa địa), *lì xì* (lợi thi), *tía*, v.v..

II. TIẾP XÚC VIỆT - PHÁP VÀ SỰ TIẾP NHẬN TỪ GỐC PHÁP

Từ cuối thế kỉ XIX trở đi, do tiếp xúc lâu dài với tiếng Pháp, tiếng Việt trong đó có tiếng Hà Nội đã được cung ứng một khối lượng đáng kể từ mới, thuật ngữ khoa học - kĩ thuật cùng những yếu tố tích cực về cú pháp, về các phong cách, các thể loại văn học. Thông qua tiếng Pháp, tiếng Việt cũng đã tiếp nhận nhiều từ của các ngôn ngữ Ấn - Âu, trong đó từ gốc Anh có số lượng nhiều hơn cả. Tất cả những nhân tố đó đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho tiếng Việt và nền văn hoá Việt Nam phát triển mạnh mẽ sau Cách mạng tháng Tám thành công. Nói về việc vay mượn từ tiếng Pháp, trong Việt Nam văn hoá sử cương, cố giáo sư Đào Duy Anh viết: "Buổi đầu thì ta mượn những tiếng thuộc về các đồ dùng và các chức nghiệp mới mà ngôn ngữ ta không có, sau mượn đến tiếng về khoa học, về triết học. Những

tiếng Pháp mượn đó cũng biến hoá theo tinh thần của Việt ngữ⁽¹⁾. Thật vậy, có thể phân lớp từ vay mượn tiếng Pháp thành hai mảng rõ rệt: mảng từ dùng trong đời sống thường ngày và mảng thuật ngữ khoa học - kĩ thuật.

1. Mảng từ dùng trong đời sống thường ngày du nhập vào tiếng Việt trước hết ở Hà Nội cùng lúc với những sản phẩm vật chất và lối sống của nền văn hoá phương Tây đem vào Việt Nam từ những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Do thời điểm du nhập sớm, mức độ đồng hoá cao, lại được sử dụng rộng rãi, nên mảng này nhanh chóng đi vào vốn từ vựng tiếng Việt để biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm mà trước đây chưa có. Hàng loạt từ của mảng này được phân bố đều khắp trong lĩnh vực đời sống vật chất. Đó là:

- Tên gọi đồ dùng, vật dụng: *băng, bi đông (bình toong), cà mèn (ga men), cùi dĩa (đen) pin (bin), đi văng, phô tô, ri đô, tách, va li, xa lông, v.v..*

- Tên gọi đồ ăn, thức uống: *pa tê, bia, bích quy, bít tết, bơ, canh kì na, dăm bông, ga tô, kem, ốp lét, pho mát, vang, xúch xích, v.v..*

- Tên gọi đồ may mặc: *ba đờ xuy, bành tô, băng túp, bê rê, ca vát (cà vạt), cát két, com lê, găng, ka li, may ô, sa tanh, vét, vét tông, xăng đan, xi líp, v.v..*

- Tên gọi nhà cửa, phòng ốc: *ban công, ki ốt, la phong, ô ten, toa lét, vè răng đa, vìn la, v.v..*

- Tên gọi nguyên vật liệu: *bạt, cao su, các tông, cờ rếp (cờ lép), li e, mút, phốt, tôn, xi măng, v.v..*

- Tên gọi phương tiện đi lại: *buýt, ca bin, cam nhông, ô tô, tắc xi, xà lan, xà lúp, v.v..*

Ngoài những từ dùng trong đời sống thường ngày, còn có một số từ chỉ chức vụ, cơ sở của bộ máy đàn áp và bóc lột do bọn thống trị Pháp đặt ra ngay từ đầu như *a dăng, bốt, căng, cặp rằng, cò, lê dương, sen đầm, sở cấm, xà lim, v.v..* Cùng với sự cáo chung của chế độ thực dân xâm lược và phong kiến tay sai, những từ này đã nhanh chóng bị đào thải, trở thành những từ lịch sử chỉ còn gặp lại trong các văn bản của thời kì này mà thôi.

Những từ nêu trên được tiếp nhận vào tiếng Việt qua con đường khẩu ngữ, theo phương thức phỏng âm, nên không chỉ biến dạng khá xa so với âm gốc mà còn tạo ra nhiều biến thể như từ *cravate* có *ca vát, cà vạt, cà la vát, cà là hoách...*, từ *police* có *bô lít, cu lít, cút lít, pô lít, phu lít, phu lít xê, phú lít...*⁽²⁾

So với mảng từ dùng trong đời sống thường ngày thì mảng thuật ngữ khoa học

1. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, khoa sử Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tái bản, 1992.

2. Vương Toàn. *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, H.1992.

chiếm số lượng lớn hơn nhưng xuất hiện muộn hơn xét về mặt thời gian. Chúng được tiếp nhận thông qua con đường sách vở, bằng phương thức phiên âm với sự bổ sung một số yếu tố không có trong chữ tiếng Việt như các con chữ f, j, w, z, các tổ hợp phụ âm đầu br-, cr-, fr-, pr-, bl-, cl-, st-, v.v.. nên gần với âm gốc hơn. Lúc đầu, chủ yếu phiên âm thông qua tiếng Pháp, dần dần chuyển sang phiên âm trực tiếp. Một số thuật ngữ chuyên ngành được dùng rộng rãi, đã nhanh chóng đi vào vốn từ vựng toàn dân, như *ắc quy, công tắc, đui* của các ngành vật lí, *axít, cón, kí ninh*, của ngành hoá dược, *boong ke, lô cốt, (xe) tăng* của ngành quân sự, v.v... Trong quá trình sử dụng, người ta dần dần thay thế từ mượn Pháp bằng những từ thuần Việt hoặc Hán-Việt, như *chấn bùn* thay cho *gác đờ bu* (garde boue), *chấn xích* thay cho *gác đờ sen* (garde chaine), *nan hoa* thay cho *ray ông* (rayon), *bác sĩ* thay cho *đốc tờ*, v.v.. Những năm gần đây, trong hoàn cảnh hội nhập với thế giới bên ngoài, tiếng Việt có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với tiếng Anh, số từ gốc Anh du nhập vào tiếng Việt cũng không ngừng phát triển.

Phần lớn những từ gốc Anh này khi du nhập vào tiếng Việt còn giữ nguyên dạng tiếng Anh, chỉ một số rất ít xuất hiện dưới dạng phiên âm với cách viết theo chữ Quốc ngữ như *bye-bye->bai bai, e-mail->i meo, good bye->gút bai, rowing->rô inh, shop->sóp, thank you->thanh kiu, v.v...*

Do hoàn cảnh lịch sử, phương ngữ Nam sớm tiếp xúc với tiếng Pháp, và sau này có thời gian dài tiếp xúc trực tiếp với tiếng Anh, nên số lượng từ gốc Ấn - Âu có nhiều hơn so với phương ngữ Bắc. So sánh:

Phương ngữ Nam

bắc (Ph.bac)
bóp (Ph.porte-feuille)
bom (Ph.pomme)
cà rá (Ph.karat)
cà tô mát (Ph.tomate)
cặp rằng (Ph.caporal)
manh (Ph.mince)
sên (chaine)
sô (A.show)
xa bò chê (Ph.sapotier)

Phương ngữ Bắc

phà
ví
táo tây
nhân
cà chua
cai
thếp (giấy)
xích
buổi trình diễn nghệ thuật
hồng xiêm

III. TIẾP XÚC VỚI CÁC PHƯƠNG NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ SỰ TIẾP NHẬN TỪ CỦA CÁC PHƯƠNG NGỮ

1. Trong quá khứ, do việc đi lại khó khăn, sự giao lưu tiếp xúc không nhiều, văn bản viết không có, lại do quan niệm “chửi cha không bằng pha tiếng” nên sự thâm nhập về từ ngữ giữa các địa phương bị hạn chế. Tuy vậy, qua những đợt di chuyển cư dân từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào các vùng đất phương Nam để khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, và đi cùng những truyện thơ dân gian được kể lại cho nhau nghe bằng lối truyền khẩu, đã tạo điều kiện cho sự thâm nhập, lan toả từ ngữ của các phương ngữ, thổ ngữ với nhau. Người ở vùng phương Bắc dùng từ *lợn* để chỉ một con vật mà người vùng phương ngữ Nam gọi là *heo*. Thế nhưng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của có mục từ *màu da lợn* với lời giải thích là “màu da heo, có nhiều sắc trắng đỏ xen lợn cũng như lớp nạc lớp mỡ”. Còn người ở xứ Bắc, rất quen với thành ngữ nói *toạc móng heo* và câu tục ngữ *Mua heo chọn nái, mua gái chọn dòng*.

Phương ngữ Bắc trước đây có từ *diếp* gốc Việt - Mường, thường kết hợp với từ *bữa*, từ *hôm* thành *bữa diếp*, *hôm diếp* có nghĩa là “bữa trước, ngày trước” (*Đại Nam quốc âm tự vị*) đã được Nguyễn Trãi dùng ba lần trong *Quốc âm thi tập* nhưng rồi biến mất, không còn gặp lại trong các tác phẩm ra đời sau đó ở Miền Bắc nữa. Nó đã theo người đi xa, và đã lưu lại trong phương ngữ Trung và phương ngữ Nam cho đến tận bây giờ⁽¹⁾.

Ngày nay, với sự tiến bộ của khoa học, kĩ thuật, người ta đã phát minh ra nhiều loại phương tiện đi lại có tốc độ cao, nhiều phương tiện truyền thông hiện đại như máy truyền thanh, truyền hình, điện thoại di động... làm cho sự xa cách trong không gian không còn là một trở ngại lớn nữa. Nhờ đó, sự giao lưu, tiếp xúc giữa các địa phương trong cả nước trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn trước rất nhiều.

2. Qua khảo sát trên sách báo viết bằng chữ Quốc ngữ từ đầu thế kỉ XX đến nay, chúng ta thấy rất rõ quá trình thâm nhập từ ngữ giữa hai vùng phương ngữ lớn là phương ngữ Bắc nơi có thủ đô Hà Nội và vùng phương ngữ Nam là nơi có thành phố Hồ Chí Minh. Còn ở Miền Trung, có nhiều tiếng địa phương nhỏ, thường hoặc là gần với phương ngữ Bắc hoặc là gần với phương ngữ Nam: *heo* (Trung Nam), *lợn*

1. X. *Quốc âm thi tập*, bài 62: Diếp huyện hoa còn quyến khách, Rày biên tuyết đã nên ông
bài 162: Diếp còn theo tiên gạc phương, Rày đã kết bạn sa âu.

bài 200: Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ mềm.

Ngoài ra từ *diếp* còn gặp ở vở tuồng Sơn hạo và Thơ di sứ của Trịnh Hoài Đức

(Bắc), *mắc* (Trung, Nam), *bận* (Bắc), *mẩn* (Trung, Nam), *lầm* (Bắc), *ót* (Trung, Nam), *gáy* (Bắc).

Trong quá trình phát triển lịch sử, tiếng Hà Nội nói riêng và tiếng Việt toàn dân nói chung đã không ngừng tiếp nhận từ ngữ của phương ngữ Nam mà trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh.

Trước hết, đó là những từ chỉ sản vật, hiện tượng đặc biệt của địa phương Miền Nam mà địa phương Miền Bắc không có từ tương ứng, như *ác ôn*, *áo bà ba*, *bưng biển*, *chôm chôm*, *đuốc*, *măng cụt*, *nóp*, *phẳng*, *sạ*, *sầu riêng*, *tràm*, *trâm bầu*, v.v... với nguyên ý nghĩa của chúng. Cũng có những sản phẩm của Miền Nam sau khi vào Hà Nội, đã được Hà Nội hoá, không chỉ thay đổi về nội dung mà còn thay đổi cả tên gọi như *chả giò* gốc Sài Gòn “món ăn làm bằng bánh đa nem cuộn lại, không có nhân, rán vàng” trở thành *nem rán* “món ăn làm bằng thịt băm nhỏ hoặc nạc tôm, cua biển, trộn với trứng, miến, rau, gia vị, v.v.. cuộn vào bánh đa mỏng, rán vàng” trong tiếng Hà Nội và trong tiếng địa phương Miền Bắc⁽¹⁾.

Nhiều từ trước đây dùng phổ biến ở phương ngữ Nam, được tiếng Hà Nội tiếp nhận, rồi qua tiếng Hà Nội mà mở rộng phạm vi sử dụng đến toàn vùng phương ngữ Bắc, đến tiếng Việt toàn dân, như từ *biển* đã được thay thế từ *bể*, từ *bánh mì* thay thế từ *bánh tây*, từ *cá heo* thay thế từ *cá lợn*⁽²⁾.

Thứ đến những từ tuy đã có từ tương ứng, nhưng do gọi tả được hình ảnh, âm thanh, có giá trị biểu cảm, nên cũng được tiếng Hà Nội tiếp nhận từ *bầu* (*có bầu*, *mang bầu*), *bồ*, *bồ bịch*, *cặp bồ*, *cờ bự*, *động trời*, *kì* (*kì quặc*), *nhái* (*hàng nhái*, *làm nhái*), *nhậu*, *rớt giá*, *phê* (*phê thuốc*) *rùm beng*, *thử thiệt* (*toòng teng*, *tùm lum*), *xỉn* (*say xỉn*) *xịn* (*hàng xịn*), *vợ bé*, *quậy*, *quậy phá*, v.v... Những từ này đã theo con đường khẩu ngữ của người sử dụng, sau đó dần xuất hiện trên báo chí, tác phẩm văn học rồi cuối cùng được ghi vào từ điển tiếng Việt. *Rùm beng* gây ấn tượng mạnh mẽ về thính giác hơn so với *ầm* hay *om sòm*; *bầu* (*có bầu*, *mang bầu*), gọi tả được hình ảnh sinh động hơn so với *có thai*, *mang thai*,... Theo cụ Hoàng Đạo Thuý, từ *rà* với nghĩa “xem lại cho kĩ có gì sai sót không” vốn của phương ngữ Nam sau khi ra Miền Bắc cùng với cán bộ Miền Nam tập kết năm 1954, đã nhanh chóng kết hợp với từ tương ứng với nó của phương ngữ Bắc là *soát* để tạo nên từ *rà soát* với nghĩa “xem xét kĩ lưỡng lại toàn bộ”⁽³⁾. Hiện tượng nêu trên cho thấy một số từ

1. Tô Hoài - *Chuyện cũ Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2003.

2. Khái Hưng trong truyện ngắn *Sóng gió Đờ Sơn*. X. Khái Hưng và Nhất Linh - *Anh phải sống*, Nxb. Đời nay, 1934.

3. Theo bản “Lược ghi ý kiến của cụ Hoàng Đạo Thuý về tiếng Hà Nội nói riêng và tiếng Việt nói chung”, ngày 6.5.1983, tài liệu đánh máy lưu trữ tại Viện Ngôn ngữ học.

nào đó của phương ngữ Trung và phương ngữ Nam sau khi được tiếp nhận, kết hợp với một từ tương ứng của phương ngữ Bắc tạo thành một từ ghép mang nét nghĩa tổng quát hoặc trừu tượng, mà người ở vùng phương ngữ nào cũng có thể hiểu được một cách dễ dàng, thí dụ:

Phương ngữ Bắc	Phương ngữ Trung, Nam	Từ ghép
bắn	dơ	dơ bắn
bế	bồng	bồng bế
hông	hư	hư hỏng
kiêng	cữ	kiêng cữ
lãi	lời	lời lãi
lười	biếng	lười biếng
mối	mai	mai mối
nóng	nực	nóng nực
nông	cạn	nông cạn
ô	dù	ô dù
rơi	rớt	rơi rớt
sắc	bén	sắc bén
thuê	mướn	thuê mướn
thừa	dư	dư thừa
xa	ngái	xa ngái

Trong khi phương ngữ Trung và Nam chỉ sử dụng một từ như *chén*, *dạ*, *nón*, *thóc*, *thương*..., thì tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc sử dụng hai từ với ý nghĩa ít nhiều khác nhau như *chén* và *bát*, *dạ* và *vâng*, *thương* và *yêu*, *nón* và *mũ*, *thóc* và *lúa* cho thấy từ vựng của vùng phương này có phần phong phú và tinh tế hơn⁽¹⁾. Trong bài “Thảo luận về thơ” đăng trên *Phụ nữ tân văn* năm 1934, nhà thơ Đông Hồ viết: “Hiện nay, tôi viết văn, mỗi khi gặp một tiếng nào mà Nam Bắc phát âm khác nhau thì tôi chọn tiếng nào nghe nhã và đẹp và có ý nhị hơn, thì tôi dùng. Như cái *hôn*, tôi nghe nó dịu dàng, âu yếm hơn cái *hun*, thì tôi viết là *hôn*. Đọc câu *Lơ thơ tơ liễu buông dọc trên màn, Con oanh học nói trên cành mả mai*, tôi nghe nó có cái thanh âm đẹp hơn là *chìm tìm tổ, người tìm tông*. Chữ *tổ* đó, nó đồng âm với chữ *tổ* là *tổ tiên*, *tổ tông*, chớ nói *chìm tìm ổ, người tìm tông*, thì nó mất cái ý nhị về cái khéo của câu ấy đi... Tôi dùng chữ *mồ hôi* (Nam) vì tôi đọc *bồ hôi* (Bắc) nghe nó không đẹp lời. Và chữ *rỏ lệ* (Bắc), tôi nghe nó ngộ hơn là *nhỏ lụy* (Nam). Ấy đại khái

1. Hoàng Phê. *Một số ý kiến về thống nhất và tiêu chuẩn hoá tiếng Việt*. Nghiên cứu văn học, 3.1965.

sự dùng tiếng lẫn lộn là thế. Có một đôi khi cũng vì quen tay khi viết, vì bởi đọc nhiều sách và báo chí xuất bản ở Bắc quá mà thâm nhiễm cũng có. Những khi đó thì quên hẳn đi, không dè người trong Nam ta không nói như vậy"⁽¹⁾.

Trong một bài viết về tiếng Hà Nội, nhà văn Tô Hoài đã dẫn ý kiến nhiều nhà văn quê Miền Trung, Miền Nam như Bùi Hiển, Bùi Đức Ái, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng từng sống lâu ở Hà Nội cũng có những nhận xét là từ ngữ Miền Bắc trước nhất là tiếng Hà Nội thật phong phú, uyển chuyển, giàu có⁽²⁾.

Quá trình phát triển của phương ngữ Bắc về phương diện từ vựng đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của các phương ngữ và các thổ ngữ làm cho nó ngày càng giàu có và thống nhất trong sự đa dạng. Biểu hiện từ vựng trên các văn bản nghị luận chính trị xã hội, nghiên cứu học thuật xuất bản ở các địa phương hiện nay là từ vựng tiếng Việt văn hoá, ít sử dụng từ địa phương. Còn trên văn bản văn học, từ địa phương tuy vẫn được sử dụng vì mục đích nghệ thuật, nhưng so với các thời kì trước thì đã giảm đi rất nhiều. Đọc một số tác phẩm của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh hay Nguyễn Ngọc Tư chúng ta bắt gặp khá nhiều từ của phương ngữ Bắc bên cạnh những từ của phương ngữ Trung và phương ngữ Nam như *đất và mắc, đất đỏ, đường và lộ, thư và thơ, bông giấy và hoa giấy, gửi và gửi, buồn cười và mắc cười, và tức cười, xấu hổ và mắc cỡ, bảo và biểu, kêu và gọi, bẻ và vỡ, đổ bẻ và đổ vỡ, mắc và bận, té và ngã, nhanh và lẹ, coi và xem, kem* (không phải là *cà rem*), *dâm bụt* (không phải là *bông bụt*) cho thấy có sự cân nhắc, lựa chọn của các tác giả trong việc sử dụng từ ngữ theo hướng thống nhất, chuẩn hoá tiếng Việt.

IV. TIẾNG HÀ NỘI VỚI NHIỆM VỤ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT VỀ MẶT TỪ VỤNG

Sự giao lưu giữa các vùng trong nước, giữa nước ta với các nước trên thế giới đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc vay mượn từ ngữ, nhằm làm cho vốn từ vựng của ngôn ngữ ngày càng thêm phong phú. Việc đó là cần thiết. Thế nhưng tình trạng vay mượn xô bồ, sử dụng một cách không cân nhắc từ địa phương, từ Hán - Việt, từ tiếng nước ngoài trong lời ăn tiếng nói của người Hà Nội, cũng như trên những trang sách, trang báo xuất bản hiện nay, đã khiến dư luận đặc biệt quan tâm.

1. Đông Hồ. *Thảo luận về thơ. Đáp lời ông Phan Văn Hùm. Phụ nữ tân văn*, số 243, ngày 24.5.1934.

2. Trong bài *Bàn về tiếng Hà Nội. Văn nghệ* số 845, ngày 12.1.1980

Nhiều từ ngữ và lối nói địa phương đang được lớp trẻ Hà Nội sử dụng, như *cực kì luôn, dễ ợt, dễ sợ, hết chịu nổi, hết sảy (xảy), ông bô, bà bô, mất tiêu* ... chưa chắc đã được tiếng Hà Nội nói riêng và phương ngữ Bắc tiếp nhận một cách dễ dàng như có người đã nghĩ. Những từ ngữ như *ông bô, bà bô, hết sảy (xảy)* phổ biến một thời, nhưng nay hầu như ít nghe nói nữa là một bằng chứng cụ thể. Tiếng Hà Nội giống như chiếc bình lọc nước, làm công việc gạn đục khơi trong, lựa chọn những yếu tố có ý nghĩa thiết thực của các thổ ngữ và các phương ngữ để cung ứng cho tiếng Việt toàn dân. Những từ không lọt qua bình lọc đó, thì vẫn là từ của một tiếng địa phương nào đó mà thôi.

Trên sách báo xuất bản ở Hà Nội, chúng ta thường gặp những từ Hán-Việt như *ca từ, cầu trường, hi hữu, phi cảng, phi đao, túc cầu* hơn là những từ *lời ca, sân bóng, ít có, cảng hàng không, đường băng, bóng đá* được sử dụng từ lâu trong tiếng Việt. Hàng loạt từ Hán-Việt xuất hiện cũ có, mới có, vay mượn có, tự tạo có, như *chung cư, miền viễn, não hoạt, sủng mộ, tụ quần, trực chỉ, vấn nạn* mà cuốn *Từ điển từ mới* đã kịp thời ghi lại. Nhiều yếu tố Hán Việt cũng bị lạm dụng để tạo các từ mới. Với yếu tố *siêu*, có nghĩa “cao vượt lên trên”, người ta đã tạo ra hàng loạt đơn vị như *siêu bão, siêu bền, siêu cúp, siêu giàu, siêu giấy, siêu hạng, siêu lừa, siêu mẫu, siêu méo, siêu mỏng, siêu người mẫu, siêu nhẹ, siêu phẳng, siêu quậy, siêu sao, siêu thám, siêu trường, siêu xe, v.v..*

Trước Cách mạng tháng Tám, nhà văn Thạch Lam từng có nhận xét về những tám biển hàng viết bằng chữ Pháp ở Hà Nội¹. Nếu như, ngày trước chỉ có chữ Nho và chữ Pháp thì ngày nay có đủ các tiếng Hán, Hàn, Nhật, Pháp và nhất là tiếng Anh. Qua các phố phường Hà Nội ngày hôm nay, chúng ta thấy nhiều từ tiếng Anh viết theo nguyên dạng, như *cafe, chocolate...* mà không phiên ra tiếng Việt như *cà phê, sô cô la*. Trên nhiều tờ báo cũng đầy rẫy những tiếng nước ngoài để nguyên dạng như *tuổi teens* (tuổi từ 13 đến 19), *fan* (người hâm mộ), *fair play* (chơi đẹp) của tiếng Anh, hoặc dùng những từ tiếng Pháp ở dạng phiên âm như *lăng xê* (quảng cáo, giới thiệu) *cát sê* (tiền thù lao cho nghệ sĩ) của tiếng Pháp (*lancer, cachet*), v.v..

Từ mượn là nguồn bổ sung quan trọng cho kho từ vựng của một ngôn ngữ. Trong thời gian tới, việc vay mượn ấy vẫn còn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần phát biểu về vấn đề này. Trong tác phẩm “*Sửa đổi lối làm việc*” kí bút danh XYZ viết trong tháng 10 năm 1947 (Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1955), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết “Chúng ta không chống mượn tiếng ngoại quốc để làm cho tiếng ta đầy đủ thêm”, nhưng “Chúng ta phải chống cách mượn không phải lối, mượn đến nỗi bỏ cả tiếng

1. Thạch Lam - *Hà Nội băm sáu phố phường*, Nxb. Đời nay, H.1943.

ta, đến nỗi quần chúng không hiểu”. Nhiều vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta như cố tổng bí thư Trường Chinh, cố thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng đã nhiều lần phát biểu về việc vay mượn từ ngữ nước ngoài trên các biển hàng, biển hiệu trên trang sách, trang báo, trên đài truyền hình, truyền thanh, trên sân diễn, v.v.. nhằm góp phần vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, một nhiệm vụ quan trọng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước trước đây hằng quan tâm⁽¹⁾.

TỪ NGỮ CÁC NGÀNH NGHỀ THỦ CÔNG - MỘT BỘ PHẬN QUAN TRỌNG CỦA TỪ VỰNG TIẾNG HÀ NỘI

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, và đặt tên là thành Thăng Long. Do nhu cầu xây dựng kinh thành, phục vụ sinh hoạt của vua quan và binh lính, do vị trí buôn bán, làm ăn thuận lợi, trải qua các triều đại Lý, Trần, Lê, nhiều nông dân, thương nhân, thợ thủ công,... từ các nơi kéo về Thăng Long lập nghiệp, hình thành nên các trại sản xuất, phường buôn, làng nghề tương đối chuyên môn hoá, góp phần thúc đẩy kinh tế và văn hoá phát triển, tạo ra truyền thống “*Ngát thơm hoa sứ, hoa nhài. Khôn khéo thợ thấy Kẻ Chợ*”.

Để tiến hành hoạt động sản xuất, mỗi một ngành nghề có một số lượng từ chuyên môn nhất định chỉ đối tượng, công cụ, quá trình sản xuất, sản phẩm làm ra, được các thành viên trong cùng ngành nghề biết và sử dụng. Người ta gọi đó là “từ nghề nghiệp”, “tiếng các ngành nghề” bao gồm không chỉ các nghề trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất như nghề làm ruộng, nghề thủ công, mà còn các nghề không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất như nghề hát chèo, hát tuồng, v.v.. Do được sử dụng hạn chế trong một nhóm xã hội nhất định (những người cùng nghề nghiệp) nên từ nghề nghiệp cũng như tiếng lóng thuộc vào loại phương ngữ xã hội, phân biệt với từ địa phương là những từ được mọi người trong một hoặc vài địa phương hiểu và sử dụng thuộc về phương ngữ địa lí. Với đặc điểm này, từ nghề nghiệp giống với lớp từ chuyên môn sử dụng trong các ngành khoa học kĩ thuật, đó là các thuật ngữ khoa học.

Đối tượng khảo sát trong chuyên mục này là từ một số ngành nghề thủ công.

1. Nguyễn Văn Khang. *Học tập tấm gương sử dụng ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Giữ gìn, phát triển nét đẹp truyền thống và hiện đại của ngôn ngữ và văn hoá Thủ đô. Ngôn ngữ*, số 5.2008.

Từ các ngành nghề thủ công nói riêng và từ nghề nghiệp nói chung có các đặc điểm: số lượng ít có khoảng 40-50 đến 300-400 đơn vị tùy theo ngành nghề. Tư liệu điều tra một số ngành nghề thủ công ở Hà Nội cho biết: nghề giấy dó có 310, nghề gốm sứ có 288, nghề làm quạt có 40 từ ngữ, v.v.. chứ không nhiều hơn.

Từ các ngành nghề thủ công có tính cố định mà nguyên nhân là do phương thức sản xuất ít thay đổi qua thời gian. Các công cụ như *xeo, liềm*, v.v.. tồn tại trong nghề giấy dó từ bao đời nay vẫn giữ nguyên như thế. Ngay khi công cụ đã cải tiến, người ta vẫn quen dùng tên gọi cũ. Miếng gỗ đeo hình con cò đã được thay bằng hai miếng gỗ đeo hình con cá trong khung cửi cải tiến, thế nhưng người ta vẫn bảo lưu tên gọi *con cò* để chỉ “bộ phận buộc ở phía trên khung cửi để mắc dây go” mà cách đây hơn hai thế kỉ nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã miêu tả một cách sinh động trong bài “*Dệt cửi*”.

*“Thấp ngọn đèn lên thấy trắng phau
Con cò mấp máy suốt đêm thâu”.*

Hầu hết các từ nghề nghiệp đều có nguồn gốc thuần Việt. Đặc điểm này phân biệt nó với thuật ngữ khoa học là những đơn vị có tính quốc tế cao, cả về hình thức lẫn nội dung ngữ nghĩa. Người ta hoặc dùng ngay những đơn vị từ vựng có sẵn như *da, xương, cốt, vóc, bay, đục* v.v.. trong nghề gốm sứ, hoặc tạo ra những đơn vị từ vựng mới trên cơ sở những từ có sẵn như *liềm, lọt, que dò, tàu trơn, cây ép uốn, kéo tàu* v.v.. trong nghề sản xuất giấy dó.

Trong từ nghề nghiệp cũng có một số đơn vị gốc ngoại lai, bao gồm từ ngữ gốc Hán và từ ngữ gốc Ấn - Âu. Từ gốc Hán có số lượng không nhiều; một số rất ít giữ nguyên âm Hán Việt, như *khảm* “gắn với các mảnh cứng thường có màu sắc óng ánh, đẹp lên đồ vật theo hình đục sẵn để trang trí” trong nghề khảm trai hoặc đục là “lỗ bố trí trên khuôn đúc để rót đồng...” gồm có *đậu rót, đậu thở* hay *đậu hơi, đậu ngót* trong nghề đúc đồng. Một vài đơn vị do vay mượn từ lâu đã thay hình đổi dạng rất nhiều khiến khó nhận ra nguồn Hán xa xôi của chúng. Trong nghề giấy dó, *liềm* là “tấm hình chữ nhật đan bằng nan tre nhỏ, trông tựa như mảnh, đặt trên khuôn xeo để láng một lớp bột giấy cho thành tờ giấy”. Từ *liềm* với nghĩa nêu trên của nghề giấy và từ rēm chỉ “tấm mảnh” tồn tại trong từ vựng toàn dân đều do một từ Hán sinh ra và đều du nhập khá sớm vào tiếng Việt nên còn giữ được cách phát âm cổ hơn so với cách đọc Hán Việt là *liềm* hình thành về sau này. Từ *nghề* sử dụng trong nghề giấy, nghề dệt cũng có lai lịch tương tự. Nó bắt nguồn từ *nhạ* là “mài nhẵn, cán, làm cho nhẵn và mịn” mà cách phát âm cổ Hán - Việt bằng ng- có trước khi hình thành cách phát âm Hán - Việt bằng nh-. So sánh: *ngà* (HV. *nha*), *ngan* (HV. *nhạn*), *nghe* (HV. *nhạ*). Trong tiếng Việt, *nghe* có nghĩa “nện cho bóng, cho nhẵn” (Việt Nam tự điển) như nói *nghe giấy, nghe sợi, đá nghe đũa...* Một trong

những sản phẩm nổi tiếng của nghề làm giấy dó là giấy sắc dùng cho triều đình viết các sắc chỉ. Loại giấy này có mặt nhẵn và bền do đã trải qua công đoạn “nghè”, tức là “dùng vô đập nhẹ lên mặt tờ giấy trải trên bàn đá phẳng” trong quá trình chế tạo. Thứ giấy sản xuất theo cách đó gọi là *giấy nghề* và nơi sản xuất ra được gọi là làng Nghè, tức thôn Trung Nha, xã Nghĩa Đô, trước thuộc huyện Từ Liêm, nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Một số rất ít từ gốc Pháp được Việt hoá ở mức độ cao. Do kết quả Việt hoá từ *bavure* “ria, xồm ở đồ đúc” của tiếng Pháp mà có từ *ba via* như nói *đục ba via* là “đục phần thừa để lại trên sản phẩm do lắp ghép khuôn tạo nên” vốn dùng trong nghề đúc đồng, đã được người thợ trong nghề gốm sứ sử dụng khi nói *sửa ba via* là “gọt phần đất thừa do khe của khuôn tạo ra trên hàng mộc”. Từ *brancard* của tiếng Pháp đã được Việt hoá thành *băng ca*, dùng trong từ vựng toàn dân chỉ thứ “dụng cụ có hai đòn để khiêng người bị thương”, khi đưa vào nghề sản xuất giấy dó nó lại được Việt hoá thêm một bước nữa, trở thành *măng ca*, chỉ thứ “dụng cụ làm bằng sắt, có bốn chân, hai đầu có còng để khiêng giấy xeo bằng liềm đồng”. Nghề làm *ren* mới du nhập vào nước ta từ cuối thế kỉ XIX, được chứng minh bằng *ren* là do Việt hoá từ *dentelle* của tiếng Pháp mà có.

Nếu như thuật ngữ khoa học mang màu sắc trung hoà thì từ nghề nghiệp lại có tính cụ thể, gợi cảm, gợi hình cao. Bởi lẽ đó, việc sử dụng phổ biến phương thức hoán dụ và ẩn dụ là lẽ đương nhiên. Tên gọi *gạch bát* được tạo ra bằng mối liên hệ với nơi sản xuất ra thứ gạch đó là Bát Tràng. Dựa trên cơ sở liên tưởng, *lành canh* là “loài cá nước ngọt, lưng dày bụng mỏng” được dùng trong nghề gốm sứ để chỉ “sản phẩm bên dày bên mỏng không đều” do kĩ thuật làm kém. Những từ mang màu sắc trung hoà như to, nhỏ, thiếu, thừa, hơi nghiêng, nghiêng,... đã được những người thợ gốm thay bằng lối nói hình tượng, sinh động hơn, như:

Lợi còi: mép (bát, đĩa,...) nhỏ quá mức bình thường.

Lợi đĩa: mép (bát, đĩa,...) to quá mức bình thường, giống như con đĩa.

Cọc túm: cọc bát trong lò nung, có hai, ba cái ở phía trên dính vào nhau.

Cọc lử: cọc bát trong lò nung hơi nghiêng nhưng chưa dính sang cọc khác.

Giữa từ vựng toàn dân và từ nghề nghiệp có mối liên hệ mật thiết, xâm nhập lẫn nhau. Ở trên, chúng ta đã thấy từ vựng toàn dân là cơ sở, là nguyên liệu để tạo ra từ nghề nghiệp thì ngược lại, từ nghề nghiệp cũng có thể trở thành từ vựng toàn dân khi những khái niệm riêng của một ngành nghề nào đó được dùng rộng rãi trong toàn xã hội. Những từ gốc Pháp như *bô đề*, *ren*, *rua* do mức độ phổ biến, đã sớm trở thành từ vựng toàn dân, được *Từ điển tiếng Việt* xuất bản những năm gần đây thu thập và giải thích. Nhiều từ khác như *bào*, *đục*, *bay*, *go*, *xeo*, *liềm*, *the*, *lụa*, *sỏi*, *nái*, *giấy dó*, *giấy phèn*, *giấy moi*, v.v.. tuy đã trở thành từ vựng toàn dân từ rất

lâu, nhưng xét về mặt nguồn gốc thì chúng vốn là từ nghề nghiệp và hiện đang tồn tại trong một ngành nghề nào đó.

Từ các ngành nghề thủ công là một bộ phận quan trọng của từ vựng tiếng Hà Nội. Nhà văn Tô Hoài rất chú ý khai thác nguồn ngữ liệu quý giá này để miêu tả cuộc sống và con người của quê hương ông - một làng ven đô nổi tiếng với các nghề truyền thống:

“Hồi lắng nghe. Tiếng *chân đòn* lạch cạch dưới *lỗ đập*. Cái vò khố đưa lên đưa xuống sát vào những *thanh go* và *tơ hồ* kêu sột soạt. Đêm vắng, nghe được cả tiếng thoi đưa đều đều trao qua mặt cửi” (*Quê người*, 1942).

“Ngày xưa có những đêm đông lạnh lẽo, bên ánh một ngọn đèn hoa kì hiu hắt, u tôi ngồi *xẩm giấy*. Tôi nằm gọn lỏn trong váy u tôi, mắt ngược lim him nhìn thoáng hai cánh tay u tôi đưa đi đưa lại nhịp nhàng, tai nghe tiếng những chiếc *que dò* chạy lệt xệt, lệt quệt dưới lòng những tờ giấy dài nháng keo. Rồi tôi ngủ khuấy lúc nào không biết. Cho đến bây giờ, những đêm ngồi viết khuya, tôi trông ra ngoài đầu hè, vẫn thấy u tôi lặng lẽ ngồi *xẩm giấy*, bóng đổ chập chờn trên vách...” (*Cỏ dại*, 1944).

Vốn từ *nghề nghiệp* rất phong phú và đa dạng. Các cuốn từ điển giải thích từ trước tới nay, do tính chất của chúng, chỉ mới thu thập và giải thích được một số rất ít. Điều đáng nói là có một vài đơn vị đã được cuốn *Việt Nam tự điển* (xuất bản năm 1931) thu thập và giải thích (như *nghề*: nện cho bóng, cho nhẵn; *phơ*: đồ gốm chưa nung) lại vắng mặt trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) xuất bản năm 1988).

Nếu không nắm được ý nghĩa của từ nghề nghiệp thì việc đi sâu tìm hiểu hoạt động sản xuất của các ngành nghề sẽ gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy, thu thập và giải thích từ nghề nghiệp trong các cuốn từ điển chuyên ngành là việc làm hữu ích, góp phần vào công cuộc khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của Hà Nội nói riêng và của cả nước nói chung.

Dưới đây là từ mười ngành nghề thủ công truyền thống của Hà Nội: nghề dệt thủ công, nghề làm giấy dó, nghề gốm sứ, nghề đúc đồng, nghề khảm trai, nghề kim hoàn, nghề làm vàng quỳ Kiều Ky, nghề thêu, nghề chạm gỗ, nghề làm tranh dân gian, được lần lượt giải thích thông qua việc trình bày các công đoạn sản xuất của mỗi ngành nghề đó.

Nghề dệt thủ công

Thủ đô Hà Nội có nhiều vùng làm nghề dệt thủ công với các sản phẩm nổi tiếng như lĩnh Bưởi, the La, chổi (sồi) Phùng, lụa hoa (vân) Đại Mỗ, Vạn Phúc.

*“The La, linh Bưởi, sỏi Phùng,
Lụa vân Vạn Phúc, nhiều vùng Mỗ bên”*

Vùng Bưởi gồm mấy làng Trích Sài, Bái Ân, Yên Thái, Nghĩa Đô nổi tiếng về nghề dệt lĩnh⁽¹⁾. Nhân dân vùng này còn truyền lại câu chuyện xảy ra vào mùa xuân năm 1011. Năm ấy, sau khi định đô ở Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đi thuyền đến bến Giang Tân, gần chợ Bưởi ngày nay, thì thấy có căng tấm lĩnh in hình con rồng, vua bèn lên bờ uỷ lạo nhân dân và được dân làng cho biết làng Dâu và xóm Bãi đã dệt tấm lĩnh này để chào mừng nhà vua. Nhà vua khen dân làng có nghĩa, bèn đổi làng Dâu thành Nghĩa Đô và xóm Bãi thành Bái Ân, lại căn dặn dân làng cố gắng phát triển nghề dệt hơn nữa. Như vậy, lĩnh Bưởi đã nổi tiếng ít ra là ngay từ buổi đầu xây dựng kinh thành Thăng Long.

Cũng dưới triều nhà Lý, vua Lý Thái Tông (1022-1054) đã cho đón thợ dệt từ các nơi về kinh thành để dạy các cung nữ kỹ thuật dệt, nhờ đó nghề dệt phát triển đến mức thoả mãn nhu cầu của vua quan. Năm 1040, nhà vua sai đem gấm vóc Trung Quốc chứa ở trong kho ra phân phát hết cho các quan và hạ lệnh từ đó không dùng hàng dệt cao cấp của Trung Quốc nữa. Sử chép năm 1156, vua nhà Lý tặng vua nhà Tống 850 tấm đoạn màu vàng có hoạ tiết hoa lá và rồng. Cuối thế kỉ XIII, sứ thần nhà Nguyên là Trần Phu đã kể về các vườn dâu ở ven đô và Từ Minh Thiện đã thấy tận mắt, sờ tận tay những tấm lụa ngũ sắc sợi nhỏ.

Đầu thế kỉ XV trong sách *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã kể tên các phường Nghi Tầm, Thụy Chương với nghề dệt lụa tơ nồn nổi tiếng. Đến cuối thế kỉ XVIII, trong bài *Tụng Tây Hồ phú*, Nguyễn Huy Lượng đã ghi lại cảnh dệt gấm và lĩnh rộn ràng, tấp nập ở hai phường Trích Sài và Bái Ân ven Hồ Tây:

“Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm”.

Nguyên liệu dùng để dệt lĩnh, dệt lụa là tơ tằm. Do đó, công việc bắt đầu từ khâu *ươm tơ* tức là “kéo sợi tơ từ kén cho vào nước đun sôi, rồi giữ ở một nhiệt độ vừa phải, khoảng 50, 60°”. Nếu để sôi quá, sợi sẽ bị *trở* tức là “lên sợi to không đều”,

1. Ở làng Trích Sài còn truyền lại sự tích bà chúa dệt lĩnh Phan Thị Ngọc Đô, người đã có công khôi phục và phát triển nghề dệt lĩnh sau một thời gian bị đình đốn do chính sách thống trị tàn ác của giặc Minh gây ra trên đất nước ta hồi thế kỉ XV. Vua Lê Thánh Tông đã cấp ruộng đất ở làng Trích Sài cho bà. Bà lập ra Thiên Niên trang, đóng khung dệt, mời thợ giỏi để dạy nghề cho các nữ tì và cấp vốn cho dân làng khôi phục nghề dệt lĩnh. Sau khi bà mất, dân làng tôn bà là “Bà chúa dệt lĩnh” và thờ bà ở chùa Thiên Niên, làng Trích Sài. Lễ tế bà được tổ chức hằng năm vào ngày rằm tháng giêng âm lịch. Những người được tôn vinh là tổ sư nghề dệt ở Thăng Long còn có Thu La công chúa, tổ nghề dệt vải ở làng Nhược Công (nay là phường Thành Công, quận Ba Đình), Vũ Uy tổ nghề dệt quai thao ở Triều Khúc.

nhưng nếu để nguội, sợi sẽ chẳng lên, gọi là *không bén*. Cứ thế, người thợ bắt sợi và dùng xa để kéo từ tổ kén ra một sợi tơ dài cho đến lúc trở ra con nhộng. Tiếp đó, chuyển sang khâu kéo sợi và phân loại sợi. Căn cứ vào tính chất và công dụng của các loại sản phẩm, người ta phân sợi tơ làm 4 loại:

*Quay tơ ra mắc ra mảnh
Mắc là sợi dọc, mảnh là sợi ngang.
Nốt son anh dệt đầu hàng,
Nốt cục đem bán cho làng Kẻ Đơ.*

Mảnh là sợi tơ nhỏ nhất (thường có màu vàng nhạt) chuyên dùng đánh suốt để làm sợi ngang.

Mắc là sợi tơ trung bình, dùng để hồ, làm sợi dọc.

Nốt son là những sợi to nhưng không có cục, thường là màu hồng (nên gọi nốt son) dùng để chập với sợi mảnh dệt ở đầu hoặc cuối tấm lĩnh.

Nốt cục là những sợi to, có cục (nên gọi nốt cục) dùng để dệt đuôi, nái hoặc bán cho làng Kẻ Đơ (Triều Khúc) để dệt quai thao.

Muốn dệt được thì sợi dọc phải hồ, làm cho sợi săn, bóng, không bị đứt. Hồ làm bằng bột gạo nấu chín, cho thêm ít sáp ong để sợi hồ được dẻo và bóng. Khâu hồ có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dệt, nên người ta thường nhắc nhở nhau:

*Hồ trơn ngang nhỏ dệt đan,
Thân mình cũng sướng như quan phủ Hoài.
Hồ to ngang sẵn dệt dày
Cũng bằng cha mẹ bắt đày biển Đông.*

Dệt là khâu cuối cùng để tạo ra sản phẩm. Công cụ dệt là *khung cửi* thủ công (khung cửi con cò) đóng bằng gỗ tốt, gồm có *khung*, *con cò*, *go*, *khổ*, *chân dận*,... *Khung* gồm hai mã dọc với chiều dài 1,8m, hai mã ngang, mỗi mã 0,9 m được đặt trên bốn chân trụ. Miếng gỗ đeo hình con cò (nên mới có tên gọi *con cò*) buộc ở phía trên khung cửi, cách khung 1,3 m để mắc *dây go*. Bộ phận *go* gồm hai lá, một lá buộc vào chân *con cò*, còn lá kia buộc vào đuôi *con cò*, dùng để luồn và đưa sợi dọc lên xuống trong khi dệt. *Khổ* là bộ phận có nhiều khe răng cách đều nhau như răng lược dùng để dàn sợi dọc theo chiều rộng và đập sợi ngang vào. *Bàn guốc* hay *chân dận* là hai thanh gỗ dài được nối với *go* ở đầu dưới có tác dụng làm cho *go* nâng lên hạ xuống. Ngoài khung cửi ra, còn có *thoi* với hình dạng hai đầu thon dần và nhọn, giữa phình to, trong lấp suốt "ống nhỏ bằng tre, gỗ hoặc giấy, dùng quán sợi" để luồn sợi ngang qua các lớp sợi dọc khi dệt, *văng* là "thanh tre có gắn đinh ghim ở

hai đầu dùng để căng mặt vải, mặt hàng trên khung dệt thủ công". Trước khi dệt, người ta mắc sợi lên khung cửi gọi là *mắc cửi*, mắc sợi dọc qua go gọi là *thăm go*, khâu sợi vào các răng của khổ gọi là *xâu khổ*. Khung cửi thủ công vận hành khá đơn giản. Khi người thợ dận chân vào bàn guốc hay còn gọi *chân dận* - hai thanh gỗ dài nối với go ở đầu dưới - thì *con cò* và *go* hoạt động, hai lá go mở ra, một nâng lên và một hạ xuống, nhờ đó, *con thoi* trong có lắp *suốt* lao qua lao lại thoăn thoắt, đưa sợi ngang đan khít với sợi dọc. Quá trình vận hành cứ thế tiếp tục cho tới khi được một *vuông* (0,40mx0,40m) thì dừng lại, cuốn hàng vào *trục cuốn* rồi dệt tiếp. Về sau, chiếc khung cửi thủ công được cải tiến để mắc được nhiều *lá go*. Rồi tiến thêm bước nữa, người thợ dệt không phải dùng tay lao thoi qua như trước mà chỉ dùng một tay giật sợi dây phía trên khung cửi và buộc vào bộ phận đẩy thoi, thoi sẽ lao đi nhanh hơn. Tiếp tục cải tiến, người ta dùng tay cây thay cho *dây giật*.

Tuỳ theo từng loại sản phẩm mà có các cách dệt khác nhau, nhưng tựu trung lại có hai hình thức: *dệt hàng trơn* và *dệt hàng hoa*. Đối với *hàng hoa* như lĩnh hoa, lụa hoa, quy trình dệt phức tạp hơn so với dệt hàng trơn. *Khung dệt hàng hoa* phải có thêm *go hoa* và phải có hai người, một người ngồi trên điều khiển khung cửi và một người ngồi dưới luồn sợi tạo hoa theo mẫu đã thiết kế. Về sau, khung cửi được cải tiến, có thêm bộ phận cài hoa thay cho con người, nhờ đó năng suất dệt tăng gấp 3 gấp 4 lần so với khung cửi cũ. Khổ lụa trước chỉ rộng 0,45m, nay có loại rộng 0,70m đến 0,80m. *Răng lược* trước đây bằng nan tre được thay bằng *răng đồng*, *răng thép* nên lụa dệt ra có tên riêng là *khổ nan*, *khổ đồng* hoặc *khổ thép*. Miếng gỗ dẻo hình con cò, được thay bằng hai miếng gỗ dẻo hình *con cá* (do đó còn gọi là con cá) đặt ngay ở trên xà của khung cửi để dễ di chuyển.

Sau khi dệt xong, tấm lĩnh mộc cần được làm cho sạch tạp chất, gọi là *chuội*. Để *chuội*, trước hết, người ta lấy gio của rơm hoặc của rạ nếp, lọc lấy nước. Tiếp đó, đem hàng dệt nhúng cho ướt nước, rồi ngâm vào nước gio và đem đun sôi, đoạn vớt ra giặt bằng nước lã, có pha phen chua hoặc chanh. Trong hàng lĩnh, lĩnh hoa chanh màu đen, một mặt mờ, một mặt bóng, có điểm những chấm hoa mịn kín đáo, rất được người tiêu dùng yêu chuộng :

Nhấn ai thấy chợ kinh thành,

Mua em tấm lĩnh hoa chanh mang về.

Từ lĩnh mộc dệt được đến việc nhuộm thâm là cả một quy trình kĩ thuật hết sức phức tạp và mất nhiều công sức. Trong những thứ hàng dệt tơ cao cấp ấy, trừ gấm vóc dệt bằng tơ đã nhuộm, còn các thứ khác để mộc. Phố Hàng Đào, phố Thợ Nhuộm là nơi ngày trước có nhiều người sống bằng nghề nhuộm tơ lụa. Từ thế kỉ XV, Nguyễn Trãi đã ghi trong sách *Dư địa chí* rằng: "Phường Hàng Đào nhuộm

điều”, (màu đỏ tươi). Đến thế kỉ XVIII, phố này còn nhận nhuộm thêm nhiều màu khác và chuội trắng tơ lụa nữa. Trong *Thượng kinh phong vật chí*, Lê Quý Đôn đã ghi “phường Hàng Đào làm nghề nhuộm màu. Màu trắng như tuyết. Màu đỏ như tiết. Màu đen như mực... Màu vàng là màu chính. Màu tạp thì có màu hoa hiên, thiên thanh, hoa đào, cánh trả, quan lục, không màu nào giống màu nào”. Còn nghề nhuộm thâm ở phố Thợ Nhuộm thì do những người thợ gốc Hưng Yên và Hà Tây đến mở mang vào đầu thời nhà Nguyễn.

Ngoài lĩnh Bưởi ra, còn có lụa làng Trúc (Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng, May áo nàng cùng sóng áo anh)⁽¹⁾. Lụa hoa làng Đại Mỗ, vải bông làng Canh (the La, lụa Vạn, vải Canh), quai thao làng Triều Khúc (Ai làm chiếc nón quai thao, Để cho anh thấy cô nào cũng xinh), the La Khê, La Cả, gấm Vạn Phúc và lượt làng Bùng, tức Phùng Xá (The La, lĩnh Bưởi, chổi Bùng, Lụa vân Vạn Phúc, nhiều vùng Mỗ bên), lụa Cổ Đô, (Lụa này thật lụa Cổ Đô, Chính tông lụa cống các cô hay dùng).

Phố Hàng Đào ngày trước là nơi bán đủ mặt hàng dệt bằng tơ tằm: *lụa, the, lĩnh, lượt, là, cấp, nái, kì, cầu, nhiều, gấm, vóc, sa, xuyên, v.v...* của các làng nghề đó... Cũng tại đây, mỗi tháng có họp sáu phiên chợ ngay trên đường phố vào các ngày 1 và ngày 6 gọi là chợ Hàng Tơ.

Tác giả Nguyễn Văn Uẩn trong cuốn “*Hà Nội - Nửa đầu thế kỉ XX*” đã ghi lại cảnh buôn bán tấp nập ở phố Hàng Đào những năm đầu thế kỉ này như sau: “phố Hàng Đào đông vui nhất vào những ngày phiên chợ, ngày 1 và ngày 6 hằng tháng: người các làng La Cả, La Khê ra bán the, người Đại Mỗ bán hàng cấp lụa đùi; gấm vóc thì cất của người làng Vạn Phúc, lĩnh của người làng Bưởi. The, lụa, đùi vẫn còn để mặc; đến lượt những người ở chợ Dầu (Đình Bảng), ở Hàng Bông Nhuộm, Tây Hồ đến nhận về nhuộm thâm. Những người ở phố Cầu Gỗ, Bưởi thì nhận về nhuộm màu hay chuội trắng. Những người thợ cửi ở Hà Đông ra Hà Nội bán xong hàng, lại tìm mua tơ của các nhà buôn ở Hàng Đào, Hàng Gai để làm hàng cho phiên chợ sau”⁽²⁾.

Nghề làm giấy dó ở vùng Bưởi

Theo truyền thuyết dân gian lưu truyền ở làng An Cốc (Yên Cốc), một làng làm

1. Truyền thuyết kể rằng làng này có nhiều trúc. Từ đời chúa Trịnh Giang (nửa đầu thế kỉ XVIII) mới cho xây một toà nhà ở đây làm nơi nghỉ mát gọi là Trúc Lâm viện. Về sau viện này dùng làm nơi giam giữ các cung nữ phạm tội. Họ phải dệt lụa để sinh sống. Lụa làm ra rất đẹp, được gọi là lụa làng Trúc, chữ Hán là “Trúc Bạch” (bạch là lụa), và để lại địa danh cho vùng hồ Trúc Bạch được ngăn ra khỏi Hồ Tây từ thế kỉ XVII.

2. Nguyễn Văn Uẩn. *Hà Nội - nửa đầu thế kỉ XX*. Nxb. Hà Nội, 1995, tập 2, tr. 63.

giấy cổ truyền thuộc xã Hồng Minh, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ thì thủy tổ nghề giấy là Thái Luân⁽¹⁾. Sau khi truyền nghề cho dân làng An Cốc, bà rời làng đi truyền nghề cho dân các làng khác. Theo hai tác giả Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá trong cuốn sách *"Đường phố Hà Nội"*⁽²⁾ thì ông tổ nghề giấy "không rõ ông từ đâu tới, chỉ biết là ban đầu ông đến làng Thượng Yên Quyết (tức Yên Hoà) dạy cho dân làng này cách làm giấy, do đó có tên là làng Giấy. Nhưng ở làng này có người cư xử với ông không vừa lòng nên ông chỉ dạy cho dân ở đây cách dùng những đầu mẫu vỏ dó làm ra giấy thô. Sau ông sang làng Hồ Khẩu dạy cho dân ở đây cách làm giấy moi, sang Đông Xã, ông dạy làm loại giấy quỳ vừa mỏng vừa dai, sang làng Yên Thái, ông dạy cho cả ba xóm Đông, Thọ, Đoài cách làm giấy lệnh dùng cho triều đình viết lệnh chỉ. Cuối cùng, ông sang làng Nghĩa Đô, dạy cho người họ Lại cách làm giấy sắc để viết các bằng sắc".

Giấy là một phát minh lâu đời của nhân dân Trung Quốc khoảng trước sau Công nguyên. Truyền thuyết về thủy tổ nghề giấy (Thái Luân) nói trên cho biết nhân dân ta đã sớm tiếp thu kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc. Theo sử sách ghi chép, từ thời xa xưa nhân dân ta đã chế tạo được nhiều loại giấy làm bằng vỏ dó, bằng rêu biển (giấy trác lí), đặc biệt là giấy mật hương chế bằng vỏ và lá cây gổ trầm thơm, bền, màu trắng có vân, bỏ vào nước không nát. Năm Thái Khang thứ 5 (284) lái buôn Đại Tấn (Đông La Mã) đã mua ở Giao Chỉ 3 vạn tờ giấy này dâng cho vua Tấn⁽³⁾.

Sau thời kì tự chủ, nghề làm giấy phát triển mạnh mẽ ở Thăng Long, hình thành nên một phường sản xuất với các làng Yên Hoà (còn gọi là làng Giấy), Hồ Khẩu, Yên Thái, Nghĩa Đô ven Hồ Tây (mà có thể là người làng An Cốc hay Yên Cốc, huyện Phú Xuyên). Nhờ nghề làm giấy phát triển, năm 1734, chúa Trịnh Giang đã cho in *Tứ thư*, *Ngũ kinh* bằng giấy trong nước sản xuất ra, không phải mua sách in ở Trung Quốc nữa.

Nghề làm giấy là một nghề vất vả, nặng nhọc, luôn luôn phải tiếp xúc với nước. Nguyên liệu chủ yếu là vỏ cây dó, còn gọi là cây niệt, thuộc họ trầm, mọc hoang ở

1. Thái Luân (?-122) được coi là người phát minh ra giấy ở Trung Quốc. Tổng kết kinh nghiệm của người xưa, ông đã dùng vỏ cây, giẻ rách chế ra loại giấy, đương thời gọi là giấy Thái Luân. Truyền thuyết dân gian lưu truyền ở An Cốc chỉ cho biết thủy tổ là Thái Luân, chứ không cho biết cụ tổ người Việt là ai. Chính cụ tổ người Việt này, sau khi tiếp thu kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc đã truyền dạy cho dân ba làng An (Yên) là An Cốc ở Hà Tây, An Thái (Yên Thái), An Hoà (Yên Hoà) ở Hà Nội.

2. Nhà xuất bản Hà Nội phát hành năm 1979.

3. *Lịch sử Việt Nam* tập I. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983; tr.363.

vùng đồi núi phía bắc Việt Nam. *Vỏ cây dó* tươi mua về phải đem ngâm nước, trời nóng ngâm một ngày, đêm, còn nếu trời lạnh thì ngâm 2 - 3 ngày. Sau đó vớt ra, đem ngâm vào nước sôi loãng mấy ngày nữa, đến khi vỏ nhũn mới cho vào cối đá hay cối gỗ giã dập bằng chày tay. Công việc này do nam giới đảm nhiệm. Vỏ dó sau khi giã nát được cho vào vạc lớn nấu cách thuỷ trong mấy ngày đêm liền. Ngày trước, vạc được đặt trên cái lò đất lớn ở ven sông Tô Lịch, gần nơi ngâm, đãi vỏ dó. Việc bố trí nơi sản xuất giấy như thế là thuận tiện và hợp lí:

*Ai ơi đứng lại mà trông,
Kìa vạc nấu dó, kìa sông đãi bìa.
Kìa giếng Yên Thái như kia,
Giếng sâu chín trượng, nước thì trong xanh.*

Vỏ dó sau khi nấu chín được gọi là bìa, vớt vào rổ, đem ra ao, hồ, đãi sạch tạp chất gọi là đãi bìa. Tiếp đó, đem ngâm nước sôi mấy ngày nữa rồi vớt ra, rửa sạch, cho vào cối giã thật nhuyễn, để có bột dó. Đó là lúc nhịp chày Yên Thái khua vang trong sương sớm:

*Mịt mù khói toả ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ*
mở đầu một ngày lao động mệt nhọc:
*Giã nay rồi lại giã mai,
Đôi chân tê mỏi vì mây dó ơi !*

Có bột dó rồi lại đem đi đãi lần nữa để phân ra từng loại bột và xơ, sau đó, cho vào *tàu xeo*, tức là “bể nước có pha sẵn một thứ nước nhót gọi là nước men lấy từ nhựa cây mò mọc nhiều ở Yên Bái”. *Nước men* có tác dụng hoà tan bột dó trong tàu xeo, đồng thời làm cho bột dó kết thành giấy khi được vớt ra khỏi tàu xeo. Cũng nhờ nước men này, các tờ giấy sau khi bóc khỏi khuôn xeo, dù còn ướt, đem xếp chồng lên nhau vẫn không dính vào nhau. Người ta dùng *đòn kéo* làm bằng ngọn tre dài 5 - 6 đốt, đánh cho tới bột trong tàu xeo gọi là *kéo tàu*. Bột dó trong bể nước được đánh đều gọi là *tàu nở*, chưa đánh đều gọi là *tàu cúp*, có độ nhót quá nhiều gọi là *tàu trơn*, có độ nhót non quá gọi là *tàu rấp* hay *tàu khô*. Để trơn và rấp quá thì khó tráng, giấy bóc ra bị rách. Trường hợp nhựa mò cho hơi ít, phải thêm vào để có đủ độ nhót thì gọi kéo rấp, nếu vì nhiều quá nên trơn phải đánh lại cho bớt độ nhót gọi là kéo trơn. Công việc xeo giấy tức “tráng giấy” là của phụ nữ.

Công việc này cũng khá vất vả. Người thợ dùng khuôn xeo - một khung gỗ hình chữ nhật vừa với khuôn tờ giấy định làm, trên có tấm mảnh ken dày bằng nan tre vót nhỏ gọi là *liềm xeo*. Bốn người thợ đứng bốn góc tàu xeo, chao qua chao lại khuôn xeo trong nước bột dó ở tàu xeo, bột dó sẽ lắng một lớp mỏng lên liềm xeo,

khi nhấc lên, nước tự thoát đi, còn lại một lớp bột liên kết lại thành tờ giấy. Độ dày mỏng của tờ giấy tùy thuộc vào ngũ chỉnh ở khuôn xeo để liềm xeo giữ lượng bột giấy vừa phải, không nhiều mà cũng không ít. Cứ thế, từng tờ giấy ướt được đưa ra khỏi khuôn xeo, xếp thành chồng, mỗi chồng gồm từ 900-1000 tờ giấy ướt gọi là uồn. Đoạn đem cả chồng giấy đó đặt vào cây ép uồn - gồm một tấm gỗ dày 10-15cm, cao 2m, chôn sâu khoảng 80cm, trên có tay đòn dài khoảng 4,5-5m dùng làm kích để ép cho kiệt nước gọi là ép uồn. Sau khi đã ráo nước, người ta bóc từng tờ một, gọi là bóc uồn. Từng tờ giấy lại được dán lên lò sấy gọi là bồi, rồi dùng thép can - chổi nhỏ làm bằng lá thông nhúng nước phẩy lên mặt giấy để cho được phẳng phiu gọi là *can uồn*. Can xong mang giấy phơi khô, nạo các mép cho vuông vắn rồi đóng thành từng trăm một (bó trăm), từng muôn (bó vạn), để đem bán. Xưa kia, để tờ giấy được nhẵn mặt, người ta trải giấy lên bàn đá phẳng rồi dùng vỏ đập nhẹ lên mặt giấy gọi là *nghe giấy*.

Giấy dó có nhiều loại: loại tốt nhất là giấy dó lựa dùng để in tranh và sách quý. Giấy bản là loại giấy không hồ, dễ thấm nước, dùng để viết bằng bút lông; giấy moi làm bằng nguyên liệu xấu, không được mịn và trắng dùng để bao gói; giấy phen dai, có quét lớp nước phen chua chống ẩm cũng dùng để bao gói; giấy xê làm bằng những đầu mặt của các tấm vỏ dó. Ngày trước còn có loại giấy quý, dành cho triều đình viết các sắc chỉ gọi là *giấy lệnh*, *giấy sắc*. Đây là một loại giấy đặc biệt làm bằng loại vỏ dó hảo hạng, dùng để viết sắc phong cho quan lại thời phong kiến cũng như cho các vị thiên thần và nhân thần thờ trong các đền miếu. Tờ giấy có màu vàng nhưng không quá sẫm, được nhuộm bằng nước hoa hoè pha với phẩm hoa hiên, phẩm hồng, mặt trước vẽ rồng, mây, mặt sau vẽ hình tứ linh (long, lân, quy, phượng) theo quy cách nhất định. Nguyên liệu vẽ lên mặt giấy là vàng, bạc, kim nhũ. Làm giấy dó đã công phu, làm giấy sắc còn công phu hơn nhiều. Để làm một tờ giấy dùng làm sắc phong cho quan lại hàng nhất phẩm phải có năm người thợ cùng làm một lúc mới xeo nổi một tờ. Còn giấy để phong cho những người có phẩm trật thấp hơn, khổ hẹp hơn, cũng phải ba người thợ cùng làm một tờ.

Ở Nghĩa Đô có chi họ Lại nổi đời chuyên làm giấy sắc nổi tiếng đó:

*Họ Lại làm giấy sắc vua,
Làng Láng kéo cờ mở hội hùng ghê.
Tiếng đồn con gái Nghĩa Đô,
Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ¹⁾.*

1. Các cụ nghệ nhân kể lại: Ngày trước, muốn có giấy sắc, triều đình lệnh cho tổng đốc Hà Nội đặt làm. Viên quan này bèn cho lính đến Nghĩa Đô bắt thợ tập trung làm giấy. Mỗi nhà làm giấy, có lính về đóng để kiểm tra, xem xét công việc. Khi làm xong, lính áp tải về dinh tổng đốc, đem nhập kho, sau đó mới trả tiền công.

Ngày trước, phố Hàng Giấy là nơi chuyên bán các thứ giấy do các làng Bưởi, làng Giấy sản xuất ra.

Nghề gốm sứ Bát Tràng

Làng Bát Tràng, thuộc xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm là một trung tâm gốm sứ từ lâu đời của nước ta. Theo thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian thì nghề gốm Bát Tràng do thợ gốm quê ở làng Bồ Bát hay còn gọi là Bạch Bát, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình di cư ra Thăng Long và lập thành làng, đầu tiên gọi là Bạch Thổ phường (phường làm đất sét) sau đổi là Bát Tràng phường (phường làm bát). Theo một truyền thuyết dân gian khác thì nghề gốm Bát Tràng đã có từ thời Lý, do ba ông tổ truyền nghề cho dân ba nơi, trong đó Thổ Hà và Bát Tràng là hai nơi nổi tiếng hơn cả. Nhưng phải đến đời Trần thì làng này mới trở thành một trung tâm gốm quan trọng với tên “xã Bát” được ghi vào chính sử năm 1352 và 1376. Như vậy là gần 700 năm nay, làng nghề này vẫn giữ tên là Bát Tràng.

Để làm ra sản phẩm, người thợ gốm phải trải qua các khâu: 1) Luyện đất; 2) Tạo hình sản phẩm; 3) Chế men và tráng men; 4) Nung sản phẩm. Từ lâu, quy trình kỹ thuật sản xuất của người thợ Bát Tràng được đúc kết trong câu: “Nhất xương, nhì da, thứ ba giạc (rạc) lò”.

1. Luyện đất. Người thợ gốm Bát Tràng phải mua đất sét ở vùng Dâu (Bắc Ninh) về làm xương gốm. Lớp bọc ngoài xương đất ấy gọi là áo thì dùng đất sét mua ở Hồ Lao, Hồ Lễ thuộc Hải Dương. Đất mua về, cho vào một loại bể chứa gọi là tàu giếng, ngâm khoảng 2-3 ngày rồi rút nước đi, dùng cuốc, mai và cái nể - gồm sợi dây thép buộc căng hai đầu càng bằng tre hay gỗ để luyện cho đất mịn và dẻo.

2. Tạo hình sản phẩm. Khi đất đã được luyện kỹ, người ta đưa lên bàn xoay còn gọi bàn vuốt, gồm một mâm gỗ tròn có ống tre gắn cố định vào chính giữa ở phía dưới mâm. Bộ phận này được cắm vào một chiếc cọc chôn dưới đất. Mâm đặt gần ngang với mặt đất, người thợ, phần lớn là phụ nữ dùng chân xoay bàn, còn tay thì vuốt rất mềm mại và chính xác cả về kích thước và hình dáng của sản phẩm định làm. Gần đây, người ta đã kết hợp cơ khí với thủ công trong khâu tạo hình dáng sản phẩm gốm: để sản xuất được nhanh. Tạo hình dáng xong thì được hàng mộc, đem phơi cho khô rồi lại đưa lên bàn xoay để dồi tức là “sửa lại cho đẹp” bằng cái mây (dao tiện) và nạo (cạo) tức là làm cho sản phẩm nhẵn hoặc làm sạch phần đất thừa bám trên sản phẩm bằng dao gài. Khâu sửa chữa sản phẩm do những người thợ có tay nghề cao đảm nhiệm. Sửa gốm mộc trên bàn xoay gọi là làm hàng bàn, không dùng bàn xoay gọi là làm hàng bộ. Để tiến hành công việc, họ dùng những dụng cụ sau đây:

Bay: dụng cụ bằng tre, một đầu nhọn, dùng kẻ, vẽ trên sản phẩm.

Bay kẻ: dụng cụ bằng tre vót mỏng, dùng để kẻ, vẽ những nét chìm trên sản phẩm.

Bay gạt: dụng cụ bằng tre hoặc nhôm dài, dẹt, đầu tù hơi vát dùng để sửa các hoạ tiết đắp nổi.

Dao gãi: dụng cụ bằng sắt, một đầu nhọn, một đầu có răng cưa (4 răng) dùng để sửa sản phẩm.

Mây: dụng cụ để tiện (sửa sản phẩm cho đẹp) và làm ve bát.

Mây lọng: dụng cụ bằng sắt, mỏng và dài, đầu uốn cong để sửa ở những chỗ lõm, chỗ eo trên sản phẩm.

Từ ngữ chỉ một số thao tác:

Chải: tạo đường kẻ rãnh trên thân sản phẩm (như đuôi ngựa, bờm ngựa bằng đầu răng cưa của dao gãi).

Chuốt: miết sản phẩm cho nhẵn bằng miếng mút đắp nước.

Dũa: dùng bay miết những chỗ đất thừa quanh chỗ chấp.

Gãi: chải sản phẩm bằng đầu răng cưa của dao gãi (ở chỗ sẽ chấp) để khi chấp cho dính khít vào nhau.

Sửa ba via: gọt phần đất thừa do khe của khuôn tạo ra trên hàng mộc.

Tĩa: làm cho đường nét trên sản phẩm được rõ thêm bằng bay.

Tiện: để sản phẩm trên bàn xoay, dùng cái mây (do tiện) để sửa lại cho đẹp.

Xả: đưa cái mây gọt từ trên xuống làm cho sản phẩm được nhẵn.

3. Chế men và tráng men: Men là một bí quyết trong nghề gốm. Men Bát Tràng truyền thống là loại men trắng, dùng đất trắng Hồ Lao, Hồ Lễ trộn với loại tro đặc biệt. Bát Tràng thường mua tro làng Quế và tro làng Lường (Hà Nam), khoảng trăm năm nay còn dùng cả tro trấu và gần đây còn dùng cả tro vỏ cây đước của các xưởng thuộc da. Tro các loại trên được giã nhỏ mịn. Bột đất trắng và bột tro trộn theo tỉ lệ nhất định, hoà nước loãng sánh sánh như sữa. Ngoài ra còn có men lam, men rạn, v.v.. là những loại men nổi tiếng ở Việt Nam. Men lam được chế từ đá đỏ (ôxít cô ban), đá thối lấy ở Phù Lãng (ôxít sắt + ôxít mangan) nghiền mịn rồi trộn với men áo. Men rạn được điều chế từ vôi sống tán mịn, tro trấu, cao lanh màu hồng nhạt khai thác ở Bích Nhôi (Kim Môn, Hải Dương) gọi là cao lanh chùa Nhội.

Nếu sản phẩm chỉ cần tráng men thôi, thì phải tráng hai lần: lần đầu tráng bằng nước đất trắng gọi là áo, phơi khô thì tráng lần thứ hai để tạo một lớp men trắng bóng ở ngoài gọi là da. Nếu sản phẩm cần trang trí hoa văn thì phải dùng bút lông để vẽ, có loại vẽ dưới men, loại vẽ giữa men và loại vẽ trên men, tức là vẽ trên xương đất mộc hay xương đất đã tráng men, sau đó mới nung. Men bao giờ cũng có

độ nóng chảy thấp hơn xương gốm. Đến nhiệt độ thích hợp thì men chảy ra mà xương gốm vẫn đứng, giữ nguyên hình dáng. Kỹ thuật tráng men gốm ở Bát Tràng có nhiều hình thức: Hình thức tráng men ngoài sản phẩm gọi là *kìm men*. Khó hơn cả là hình thức quay men, tức là tráng men bên trong và bên ngoài cùng một lúc. Còn đúc men thì chỉ tráng men trong lòng sản phẩm. Tráng men xong, phải tu chỉnh sản phẩm gọi là *sửa hàng men*. Đó là *cắt dò* tức là “cạo men dưới chân sản phẩm để sản phẩm khỏi dính vào nhau khi nung” và *ve lòng* tức là “cạo men thành đường tròn trong lòng bát bằng cái mây để khi nung, từng cái trong chõng không dính vào nhau”. Sản phẩm chưa tráng men gọi là *mộc*, đã tráng men nhưng chưa nung gọi là *phơ*.

4. Nung sản phẩm: Xong khâu tạo hình và tráng men thì đến khâu nung sản phẩm ở trong lò. Lò gốm Bát Tràng có các loại: lò ếch là kiểu lò cổ, có dáng như một con ếch. Bầu lò gồm năm khoang xếp sản phẩm để nung, mỗi khoang có tên gọi riêng: *hàng dàn*, *hàng gáy*, *hàng giữa*, *hàng chuột chạy* và *hàng mặt*. Lò dàn trước đây dùng để nung bát dàn, có hình giống chiếc thuyền lật úp, được cấu tạo thành 10 khoang bằng nhau gọi là *bích*, các bích phân cách nhau bằng 2 cột gọi là *nóng*. Lò bầu còn gọi là lò rồng, lò sò úp là loại lò to có nhiều ngăn, gồm từ 5 đến 7 ngăn, gọi là bầu, trông giống vỏ sò úp nối nhau. Lò bầu là một trong hai kiểu lò chính hiện nay. Lò hộp hay lò đứng có chiều rộng không quá 1m, cao khoảng 5m, mới xuất hiện ở Bát Tràng khoảng 20 năm trở lại đây. Lò hộp là loại lò nhỏ, gọn nhẹ, kết cấu đơn giản và chi phí ít, rất thuận lợi cho các gia đình sản xuất gốm. Trước khi nung, người thợ phải xếp sản phẩm vào lò gọi là *chõng lò*, một công việc quan trọng thường do thợ cả đảm nhiệm. Mỗi loại lò có cách xếp sản phẩm khác nhau. Ngày trước, người thợ gốm Bát Tràng dùng rơm, rạ, tre, nứa để đốt trong các lò ếch. Về sau, người ta dùng thêm củi (trừ củi sung, đa, gạo, vôi) để nung gốm. Với các lò đứng ngày nay, chất đốt chủ yếu là than cám mua từ vùng mỏ Quảng Ninh. Để bảo vệ môi trường, người làng gốm Bát Tràng đã bắt đầu chuyển sang sử dụng lò kiểu mới, hiện đại, dùng ga và điện.

Sản phẩm gốm sau khi nung, có xương rất trắng, gõ kêu như tiếng chuông thì gọi là *hàng chín*. Còn nung chưa chín, xương đất màu vàng, trông đại mặt thì gọi là *hàng ngậy*.

Về men, nếu sau khi nung, men trên sản phẩm bị co theo chiều trên xuống hoặc theo chiều ngang để lộ một phần xương thì gọi là *co men*; nếu bị co theo chiều dưới lên thì gọi là *vén men*, v.v..

Khi nung đồ gốm, người ta thường xếp ken gạch mộc hay đá vôi xung quanh thân lò, vì vậy, ngoài sản phẩm chính là gốm, sứ còn có sản phẩm phụ là gạch và

vôi. Gạch Bát Tràng còn gọi gạch bát là loại gạch vuông, dày, khuôn to, được nung theo nhiệt độ của gốm, sứ nên già như sành, sẫm lại, rắn chắc rất được nhân dân ưa thích:

*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Sản xuất gốm của Bát Tràng gồm nhiều chủng loại: đồ thờ như chân đế, lư hương, bình hoa, v.v.; đồ gia dụng như: bát, đĩa, ấm, tích, chén v.v. Thế kỉ XV-XVII, sản phẩm gốm sứ của Bát Tràng với men lam, men rạn độc đáo được xuất sang nhiều nước Đông Nam Á và Nhật Bản. Người Nhật rất ưa chuộng đồ gốm Bát Tràng mà họ gọi là gốm Kōchi (Giao Chỉ) và đã cử nhiều nghệ nhân đến Bát Tràng học làm các mẫu lọ độc bình, bát đĩa của Bát Tràng. Những năm đầu thế kỉ XX, một số thợ gốm Bát Tràng học thêm được kĩ thuật làm đồ sứ, tạo ra nhiều sản phẩm gốm sứ mỹ nghệ nổi tiếng. Hiện nay, sản phẩm gốm sứ Bát Tràng được xuất khẩu ra nhiều nước và có mặt tại một số viện bảo tàng trên thế giới.

Nghề đúc đồng Ngũ Xã

Nghề đúc đồng đã xuất hiện ở Việt Nam cách đây 4000 năm vào thời kì văn hoá Phùng Nguyên, và phát triển rực rỡ dưới thời đại Đông Sơn - tương đương với thời các vua Hùng dựng nước, cách ngày nay khoảng 2-3 nghìn năm. Sản phẩm nổi tiếng là trống đồng, tiêu biểu nhất là trống đồng Ngọc Lũ. Vào thời Lý, trong bốn công trình nghệ thuật nổi tiếng bằng đồng của nước Đại Việt, thì có hai công trình là của Thăng Long, đó là chỏm tháp Báo Thiên dựng năm 1057 và chuông Quy Điền đúc năm 1101 ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột). Đến thời Lê, nhà vua chiêu tập thợ giỏi của 4 thôn thuộc xã Đề Cầu, tổng Đề Cầu, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và làng Đông Mai (tục gọi là làng Cầu Nôm) thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, về kinh thành để lập trường đúc tiền và đồ thờ theo yêu cầu của nhà nước lúc đó. Họ lập nên làng nghề mới ở phía nam hồ Trúc Bạch, lấy tên Ngũ Xã Tràng (Trường đúc của 5 xã) để ghi nhớ 5 làng quê gốc của mình, rồi dựng chùa thờ Phật và đình thờ ông tổ của nghề đúc đồng là thần sư Không Lộ. Từ đó, làng Ngũ Xã nổi tiếng về nghề đúc đồng, được kể là một trong bốn nghề thủ công truyền thống của đất Thăng Long "Linh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã". Đến cuối thế kỉ XVIII, Nguyễn Huy Lượng trong bài *Tụng*

Tây Hồ phú đã ghi lại một cách súc tích cảnh làm ăn tấp lập, đêm ngày đỏ lửa của phường đúc đồng Ngũ Xã, khiến đom đóm phải ghen tỵ: “Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đặc, lửa đóm ghen năm xã gây lò”.

Đúc là kĩ thuật tạo hình sản phẩm bằng cách rót nguyên liệu ở dạng lỏng vào khuôn, đợi đông cứng, dỡ khuôn sẽ được sản phẩm. Kĩ thuật đúc đồng gồm nhiều khâu:

1. Tạo mẫu: Muốn đúc đồng trước hết phải có vật mẫu, rồi dựa vào vật mẫu mà làm khuôn. Để tạo mẫu, người ta dùng đất sét hay thạch cao dẻo đắp mẫu theo đúng kích thước đã định.

2. Làm khuôn: Việc tạo mẫu không khó bằng làm khuôn. Tùy theo mẫu đơn giản hay phức tạp mà người thợ đúc làm khuôn “sản xuất” tức dùng để đúc nhiều lần, hay “khuôn một” tức chỉ đúc có một lần rồi sau phá bỏ mới lấy được vật đúc ra. Nguyên liệu chủ yếu để làm khuôn là đất phù sa, đất sét, trấu sống, bột than trấu, bột sạn chịu lửa, bột giấy dó. Khuôn có hai phần khuôn: ngoài gọi là bìa, khuôn trong gọi là thao khi đúc những sản phẩm rỗng lòng. Trên khuôn có đục các *đậu*, mượn từ Hán - Việt, có nghĩa là “cái lỗ”, gồm có *đậu rót* là lỗ để rót nước đồng vào, *đậu thở* hay *đậu hơi* là lỗ để không khí trong khuôn thoát ra ngoài khi rót nước đồng vào. Nhìn qua *đậu thở*, có thể biết nước đồng đã rót đến đâu nên *đậu thở* cũng là *đậu thăm*. Người ta bố trí làm nhiều *đậu*, nhưng khi rót chỉ rót vào một, hai *đậu*, những *đậu* còn lại đều là *đậu thở* cả. Khuôn đất đắp xong rồi thì cần được sấy từng mảng khuôn bằng cách phơi ngoài trời để đất khuôn se lại. Sấy xong lại phải nung khuôn cho thoát hết hơi nước để chống rỗ khí và chống co giãn, chịu được nhiệt độ cao khi rót nước đồng vào khuôn. Nếu khuôn sống thì đúc dễ bị hỏng, dễ bị vỡ. Còn nếu nung quá già, khi đúc sẽ bị rỗ, méo khuôn. Đối với khuôn đúc các đồ vật không có hoa văn trang trí thì nhiệt độ nung thích hợp là 1000-1200°C, còn khuôn đúc đồ vật có hoa văn trang trí thì nhiệt độ nung là 900 - 1000°C. Khi lắp ráp khuôn để rót đồng, giữa thao và bìa được đặt những mảnh kim loại nhỏ có độ dày bằng độ dày của vật định đúc nhằm giữ thao nằm đúng vị trí ở trong bìa. Khi nung khuôn, những miếng kim loại sẽ nóng lên và khi rót đồng vào thì nó chảy tan trong nước đồng, không để lại dấu vết gì. Nếu đúc các đồ vật nhỏ, trong quá trình rót đồng không cần giữ nhiệt độ trong khuôn, vì lượng đồng ít chỉ giữ trong thời gian ngắn nên phần rót trước chưa kịp đông đặc. Nhưng khi đúc vật lớn thì khuôn phải đặt trong hầm lò để cho khuôn nóng đều, đồng rót vào lâu đông đặc mới chảy đều lấp đầy các chi tiết.

3. Nấu chảy nguyên liệu: Nói chung đồ đồng được đúc từ đồng thau là thứ hợp kim đồng có thành phần không ổn định, trong đó đồng thường chiếm tỉ lệ 70-80%,

còn lại là chì, thiếc, kẽm. Hầu hết các sản phẩm đồng thau không chỉ là hỗn hợp của đồng với một hay hai chất trên, mà còn có một lượng nhỏ sắt, bạc, vàng. Hợp kim đồng thau có thêm vàng và bạc thường được sử dụng vào việc đúc thân và vú chuông, nhằm tạo âm thanh trong và ấm khi đánh lên. Những thợ lành nghề của làng nghề Ngũ Xã cân đo lượng đồng bằng mắt, bằng tay, nghĩa là ước lượng một cách chính xác. Việc nấu đồng phải phối hợp nhịp nhàng về thời gian với việc nung khuôn. Khi đúc những sản phẩm lớn cần đến nhiều đồng thì phải nấu đồng trong nhiều nồi. Người thợ cả phải tính toán thời điểm nhen lửa cho từng nồi để có thể rót đồng liên tục vào khuôn ở một nhiệt độ ổn định. Nồi nấu đồng thường gồm hai phần, chia làm hai tầng, có lỗ thông với ống bễ thổi gió (ngày nay thường thay bằng mô tơ quạt điện). Khi nấu, người ta đổ than vào phần trên của nồi và sau đó đổ đồng trên than, than cháy rực sẽ làm đồng chảy, nước đồng đọng lại ở phần dưới nồi lò, còn than tro nổi lên trên.

4. Rót đồng vào khuôn: Đây là khâu khó nhất phải nhờ kinh nghiệm của đôi mắt và khả năng phán đoán của người thợ. Đồng được nấu trong nồi lò cho đến khi thấy khói trắng toả lên, nước đồng óng ánh như có mỡ ở trên, gọi là đồng rong nước, tức nước đồng tốt, khi rót vào khuôn có thể chảy xa, không bị đông. Lúc đó, khuôn cũng đã được nung nóng và đặt đúng vị trí cần thiết, người thợ rót nước đồng vào khuôn qua chậu rót một cách đều tay, liên tục, không ngừng nghỉ. Người thợ ở đây đã đúc kết kinh nghiệm của mình một cách ngắn gọn là “đồng rong, khuôn chín, chậu đổ đầy”. Có như vậy, sản phẩm đúc dù lớn đến mấy cũng không hề có vết chấp nối. Tốc độ rót thường lúc đầu rót mạnh, sau khi được 2/3 thì tốc độ chậm dần gọi là *rót nhõ mũi*. Nước đồng chảy ra, được hứng vào nồi chuyên có hai người khiêng. Nồi chuyên giống như xô, trong trát đất trấu để cách nhiệt. Nếu lượng đồng chỉ có 5-7kg thì dùng gáo, ít hơn nữa thì dùng môi. Môi, gáo đều bằng kim loại, phía trong đắp một lớp đất mỏng độ 1mm, khi múc phải được nung đỏ. Khuôn phải để thật nguội mới được dỡ. Nếu dỡ lúc khuôn còn nóng, sản phẩm bị ải tức là dễ bị gãy, hoặc bị rậm tức là nứt ngầm ở trong.

5. Hoàn thiện sản phẩm: Sản phẩm sau khi được dỡ từ khuôn phải giũa, đục bỏ những phần thừa để lại trên sản phẩm gọi là *đục ba via*, tức là “đục phần thừa để lại trên sản phẩm do lắp ghép khuôn tạo nên”, phải tỉa tốt làm rõ các hoa văn, các nét chữ, phải dùng giấy ráp đánh cho nhẵn. Trong nghề đúc đồng, khó nhất là đúc các sản phẩm có nhiều chi tiết nhỏ, mảnh mai, tượng chân dung người, phải có thần thái; chuông, khi đánh lên phải có âm thanh trong trẻo, ngân vang.

Trong những sản phẩm của người thợ đồng Ngũ Xã đúc, mang tính nghệ thuật cao phải kể đến chuông và tượng đồng. Đền Quán Thánh ở gần Ngũ Xã có quả

chuông cao 1,50m và pho tượng thánh Trấn Vũ bằng đồng hun đúc năm Cảnh Trị II (1677), cao khoảng 9 thước (3,72m), nặng 6.660 cân (4.000kg) là một kì công của kĩ thuật đúc đồng thế kỉ XVII, có thuyết nói vinh quang ấy, công trình ấy là của dân Ngũ Xã.

Nghệ thuật đúc tượng đồng của các nghệ nhân Ngũ Xã còn thể hiện ở việc đúc pho tượng cho chùa Thần Quang ở Ngũ Xã là pho tượng A Di Đà vào năm 1949-1952. Tượng ở tư thế ngồi bằng những hình khối đơn giản mà hài hoà. Đây là một pho tượng đồng khổng lồ. Riêng phần tượng ngồi cao 3,95 m, hai đầu gối cách nhau 3,60m, chu vi tượng 11,6m, toàn bộ pho tượng nặng 10 tấn. Lại còn bộ ngồi là một toà sen 96 cánh đúc hết 16 tạ đồng. Hai nghệ nhân bậc thầy là cụ Nguyễn Phúc Hiếu tạo mẫu tượng, cụ Nguyễn Văn Tuý thợ cả, làm khuôn và tổng chỉ huy việc đúc tượng.

Nghề khảm trai

Trong nghề khảm trai, người ta nói tới ba vị tổ nghề: 1) Trương Công Thành làm quan dưới triều Lý Nhân Tông (1072-1128), sau đi tu, dạy nghề khảm cho dân làng Chuyên Mỹ, được làng Chuyên Mỹ thờ làm Thành hoàng; 2) Nguyễn Kim, làm nghề chài lưới ở Thanh Hoá, sống dưới thời Lê Hiến Tông (1740-1786); 3) Người làng Chuyên Mỹ, tức làng Chuôn, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây thì cho rằng cụ Vũ Văn Kim là ông tổ nghề khảm trai. Là nhà nho nghèo, cụ đã phải học thêm nghề làm lược để kiếm sống. Chiếc lược cài búi tóc có khảm thêm mảnh vỏ trai màu biếc đã ra đời dưới bàn tay tài hoa của cụ. Con trai cụ là ông Vũ Văn Ngân đã đưa nghề khảm trai ra Thăng Long, lập phường trên đất làng Cự Lâu thuộc huyện Thọ Xương cũ. Từ đó, nghề khảm trai trên đất Thăng Long phát triển mạnh mẽ, với những người thợ có tay nghề rất cao.

Theo các truyền thuyết nói trên thì nghề khảm xà cừ có sớm nhất ở nước ta là vào thế kỉ XI dưới triều nhà Lý. Thế nhưng, sử sách Trung Quốc đã nói đến đồ khảm xà cừ ở ta từ thế kỉ III - thế kỉ V, với các khay, các cơi trầu khảm rất đẹp được người phương Bắc khen là bảo vật. Dưới thời Trần, năm 1289, vua Trần đã tặng vua Nguyên một số lượng rất lớn đồ khảm. Cuối thế kỉ XIX, nghệ thuật khảm xà cừ của thợ Hàng Khay đã làm nhiều người Châu Âu kinh ngạc. Imbert trong cuốn *"Xứ Bắc Kỳ kĩ nghệ và thương mại"* (Le Tonkin industriel et commercial) in năm 1885 đã viết như sau: "Khi quan sát khiêu thẩm mĩ và sự chuyên tâm của người thợ khảm trong khi làm các vật phẩm của mình, người ta có cảm tưởng đó là những nhà nghệ sĩ đã nắm được một khái niệm công nghệ ở một trình độ cao nhất". Trong cuốn *"Dẫn luận chung cho việc nghiên cứu kĩ thuật của dân Việt Nam"*.

(Introduction générale à l'étude de la technique du peuple annamite), Henri Oger ở Hà Nội những năm 1908-1909, đã đánh giá: “Thợ khảm là nhà nghệ thuật chân chính, họ nhẫn nại và khéo tay vô cùng. Họ biết phối hợp các màu trai để có sự hoà sắc đẹp mắt, làm cho các bức khảm nổi lên rực rỡ... Chính vì thế, nghệ thuật khảm của Việt Nam nổi trội lên gần như độc quyền ở Viễn Đông. Những sản phẩm của người thợ khảm Việt Nam tốt hơn nhiều so với những sản phẩm của người thợ khảm Quảng Đông”. Do có trình độ kĩ thuật tinh vi và điêu luyện, vào năm 1868, hai người thợ khảm giỏi của Hàng Khay đã bị triều đình nhà Nguyễn bắt và nộp cho thống đốc De La Grandiere để dạy nghề cho thợ thủ công Sài Gòn.

Vào năm 1877, triều đình Huế lấy đồ khảm của Hàng Khay đi dự Hội chợ đấu xảo Paris⁽¹⁾.

Nguyên liệu dùng trong nghề khảm trai là vỏ trai, ốc, hến. Về trai, các loại trai cho vỏ, được phân thành các loại: Trai cánh, vỏ mỏng nhưng thâm màu; trai thịt, vỏ trắng và dày mình, trai nửa, vỏ trắng và mỏng mình, trai Nông Cống, vỏ có nhiều vân và thâm thịt. Ngoài ra, còn có một thứ vỏ trai đặc biệt gọi là cừ khổng (gọi thế vì nó có chín cái lỗ ở phía mép phải) có vân nhiều màu hơn cả màu sắc cầu vồng. Vỏ trai không có thớ nên không chẻ ra được, phải mài mỏng để dùng.

Ốc biển, có thứ ốc xà cừ nhiều màu óng ánh rất đẹp, vỏ có thớ, nên có thể cưa thành mảnh rồi đục theo thớ. Ốc xà cừ còn được gọi là ốc khảm.

Hến biển còn gọi vỏ xác, có thứ màu trắng, có thứ màu vàng, thứ màu trắng dùng để làm diện chân dung, thứ màu vàng để cấn hình cánh hoa cúc.

Người thợ khảm rất quý vỏ trai ốc, họ tận dụng cả từng vụn nhỏ: “tai trai, ốc đỏ là vàng thợ khay” vì tai trai có màu vàng, ốc đỏ có vân hồng rất quý.

Dụng cụ để sơ chế vỏ trai ốc là: cưa lưỡi nhỏ xiu, làm bằng dây cốt đồng hồ, giữa nhỏ và dẹt, dao tách - trở lưỡi nhỏ mà sắc, cặp nhỏ để cặp vỏ trai.

Muốn có xà cừ là “lớp có màu sắc óng ánh ở mặt trong vỏ trai”, người thợ phải mài vỏ trai bằng đá ráp, đến khi vỏ ngoài mòn hết, trơ lại lớp xà cừ mỏng tang mới thôi. Vỏ trai, ốc vốn cong, vì vậy sau khi mài, cần phải uốn cho thẳng. Để uốn, người ta chỉ dùng ngọn lửa đèn dầu. Lửa cần đủ độ nóng, nếu chưa đủ nóng thì không thể uốn được và nếu quá lửa thì vỏ dễ bị cháy, vỡ, hoặc gãy.

Từ mẫu hình đã xác định, người thợ theo đó đục hình lên mặt gỗ như mun, gụ, trắc là những loại gỗ đẹp và bền, không co ngót nữa vì đã khô kiệt. Tiếp đó, lựa chọn từng mảnh xà cừ có màu sắc khác nhau cho hợp với từng phần của hình vẽ,

1. *Địa chí văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*. Sở Văn hoá và Thông tin Hà Nội, 1991, tr. 271.

can kê hình vẽ vào xà cừ rồi cửa thành từng mẫu nhỏ theo đường can kê. Người thợ dùng sơn ta cắn mảnh xà cừ dó vào gỗ đã đục trũng cho vừa khít. Cẩn tức là gắn bằng sơn rồi lải cho phẳng. Cứ thế, hàng trăm mảnh xà cừ ghép vào nhau, tạo nên bức tranh theo đề tài đã xác định. Đến đây, người thợ còn phải mài, đánh bóng nhiều lần, làm cho bức tranh hiện ra lung linh, óng ánh, đẹp để mới thôi!

Hàng khảm gồm nhiều loại: hộp, khay, sập gụ, tủ chè, hoành phi, câu đối, v.v. Đề tài chạm khảm xưa là những tích truyện cổ, những cảnh tứ quý (bốn mùa xuân, hạ, thu, đông với các cây tiêu biểu mai, cúc, trúc, tùng), tứ dân (ngư, tiều, canh, mục), v.v. Những năm về sau, các đề tài đã có những thay đổi cho phù hợp với yêu cầu mới, như chân dung các vị lãnh tụ (Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh), các danh lam thắng cảnh, các sự kiện lịch sử của đất nước.

Nghề khảm xà cừ ở nước ta đã nổi tiếng từ xưa với những chiếc khay bằng gỗ quý chạm khảm độc đáo, được người Trung Hoa ưa chuộng. Phải chăng vì thế người thợ khảm trước đây còn gọi là thợ khay?

*Hoài người lấy chú thợ khay,
Cờ cửa ký quéc có ngày không cơm...
Nhà em mà táng hàm rồng
Thì em mới lấy được chồng thợ khay.*

Và nơi có các cửa hàng bán đồ khảm xà cừ trên đất Cự Lâu xưa, được gọi là Hàng Khay, một trong ba mươi sáu phố phường của Thăng Long - Hà Nội:

*Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hài, Hàng Khay.*

Nghề kim hoàn

*Làng anh có thợ kim hoàn,
Để anh đánh nhẫn cho nàng đeo tay*

Câu ca dao đã nói lên niềm tự hào của người dân làng Định Công Thượng, (còn gọi Định Công kim hoàn), thuộc xã Định Công, huyện Thanh Trì, Hà Nội là một làng làm nghề kim hoàn nổi tiếng.

Theo truyền thuyết, ba anh em họ Trần (Trần Hoà, Trần Điện, Trần Diễm) sống khoảng thế kỉ VI đầu thế kỉ VII học được nghề kim hoàn rồi về dạy cho dân làng, được dân làng tôn là tổ sư của nghề. Vào thế kỉ XVI, vua Lê Thánh Tông sai thượng thư Bộ Lại là Lưu Xuân Tín cho người tuyển chọn thợ giỏi của làng Châu Khê (Hải Dương) để đưa về Thăng Long lập xưởng đúc bạc nén, vốn được dùng làm tiền tệ trong mọi hoạt động kinh tế, buôn bán và trao đổi thời xưa. Vào thế kỉ XVII, một bộ phận thợ bạc Đồng Xâm (Thái Bình) ra Thăng Long cùng với thợ Châu Khê và thợ

Định Công lập ra ở phường Đông Các một trung tâm kim hoàn lớn (nay là phố Hàng Bạc, Hà Nội). Tại đây, người thợ Định Công chuyên làm cả đồ vàng bạc, thợ Châu Khê chủ yếu chạm vàng, còn thợ Đồng Xâm chuyên chạm bạc.

Kim hoàn vốn có nghĩa là vòng vàng (Thế xưa giở đến kim hoàn - *Truyện Kiều*) sau dùng để chỉ đồ trang sức bằng vàng bạc.

Người thợ kim hoàn muốn làm được các sản phẩm tinh xảo phải nắm vững ba khâu kĩ thuật quan trọng của nghề là:

- Nghề trơn tức là làm những đồ vàng bạc không cần chạm trổ mà chỉ cườm “làm cho nhẵn bóng”.

- Nghề đậu tức là kéo vàng bạc đã nung chảy thành sợi rồi từ những sợi này chuyển thành hình hoa lá, chim muông để gắn vào đồ trang sức.

- Nghề chạm tức là chạm trổ những hình vẽ, hoa văn, trên mặt các đồ trang sức, đồ vàng bạc. Đồ chạm ngày trước là lư, đỉnh, hộp trầu, khay chén, bát, đĩa bạc, khánh, vòng, kiềng, chóp nón, ống nhổ, ống vôi.

Ngoài ra, người thợ kim hoàn còn phải nắm vững những thủ thuật luyện kim cổ truyền như *trở* là “chuyển vàng từ xấu sang tốt hơn”, *trá* là “đánh rửa đồ vàng bạc cho sáng và bóng như mới”. Đồ dùng để chế tác, gồm có bễ nhỏ, đặt nằm ngang, người thợ ngồi điều khiển. Ngoài ra có đe, búa thì có loại búa to, gọi là búa và đe dất những thỏi vàng bạc to, búa nhỏ để dất mỏng. Để làm đồ trang sức, người ta phải dùng loại vàng tốt tức là vàng 10 tuổi hay còn gọi là vàng lá, vàng điệp. Sản phẩm sau khi làm xong chuyển sang khâu chạm, là khâu quan trọng đòi hỏi tài năng, sự khéo léo, tính kiên nhẫn của người thợ kim hoàn. Khâu cuối cùng là đánh bóng sản phẩm. Đồ dùng bằng bạc được xoa bằng cát trải lên trên một dung dịch gồm bồ tạt và vôi rồi hơ trên lửa. Khi đã nguội, người ta đem ngâm vào một dung dịch phen đun sôi rồi lại dùng cát cọ lên một lần nữa và cuối cùng lại cọ bằng những mảnh chai. Đồ dùng bằng vàng thường được đánh bóng cho đỏ lên. Để có màu sắc này, người ta nhúng đồ vật vào một dung dịch gồm quả tai chua và chanh ngâm lẫn nhau, cho thêm ít lưu huỳnh tán nhỏ rồi đun sôi.

Thợ kim hoàn Định Công, Đồng Xâm, Châu Khê đã góp phần làm cho đời sống kinh tế ở Thăng Long xưa thêm phồn thịnh. Các đồ nữ trang, các đồ thờ quý giá do thợ Hàng Bạc chế tác đã đạt mức rất tinh xảo và làm cho nghề kim hoàn ở phố Hàng Bạc nổi tiếng cả nước.

Nghề làm vàng quỳ Kiều Ky

Quỳ là vàng, bạc dát thành lá mỏng (vàng quỳ, bạc quỳ) thường dùng để thếp trên các đồ sơn truyền thống.

Kiều Ky (tên nôm là Cầu Cậy), thuộc xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội là nơi duy nhất trong cả nước có nghề làm vàng quỳ (còn gọi nghề dát vàng quỳ hay nghề quỳ) hiện đang cung cấp cho khắp các miền ở nước ta và xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông và một số nước Đông Nam Á. Nghề làm vàng quỳ ở Kiêu Ky đã có lịch sử hình thành và phát triển gần 250 năm nay. Tổ nghề là cụ Nguyễn Quý Trị (sống vào cuối thế kỉ XVIII, đỗ tiến sĩ, làm quan tới chức tả thị lang) và cụ Vũ Đình Thuận (đầu thế kỉ XIX).

Kĩ thuật làm vàng quỳ, bạc quỳ rất tinh xảo, công phu.

Nguyên liệu để làm quỳ là vàng bạc nguyên chất: vàng mười, bạc thật. Vật liệu bọc lót vàng gồm giấy quỳ và vải sơn. Giấy quỳ là loại giấy đen đặc biệt, có thể chế từ giấy dó bền và dai.

Công cụ sản xuất gồm búa, đe, kim, kéo chuyên dụng.

Bằng phương pháp thủ công, người thợ đem vàng mười, bạc thật dát mỏng như tờ giấy, cắt thành từng miếng vuông nhỏ. Tiếp đó, xếp lần lượt từng miếng vàng hay bạc này vào tập giấy quỳ, mỗi miếng đều xếp lót một tờ giấy quỳ. Rồi người thợ lấy vải sơn bọc bên ngoài tập giấy quỳ đã xếp từng lớp vàng hay lá bạc đó thật kín. Người thợ cầm búa nện vào bọc giấy sơn đặt trên đe cho tới khi miếng vàng hay bạc ở giữa hai tờ giấy quỳ trở thành mỏng tang và thành lớp bột mịn, thối khê là bay. Với bàn tay điêu luyện của người thợ, một chỉ vàng dát được 1.520 lá vàng. Khi gõ quỳ, người thợ phải ngồi trong màn để tránh gió, bởi một sự rung động nhỏ cũng có thể làm bay mất vàng.

Vàng quỳ, bạc quỳ chỉ có ý nghĩa thật sự khi được sử dụng đồng thời với sơn ta, nghĩa là thếp chúng trên nền sơn lót. Khi tiến hành sơn thếp người thợ thổi bột quỳ vàng hay quỳ bạc trên lớp sơn lót chưa khô. Màu sắc hoàng kim làm cho vật phẩm trở nên chói lọi, cao quý. Song chỉ những đồ sơn quan trọng mới được phủ lên một lớp hoàng kim óng ánh của vàng bạc. Đó là tượng phật, tượng thánh, hoành phi, câu đối, ngai, kiệu, hương án, chân đèn, ống hương, mâm bồng, cột kèo và cửa võng của đền đài, cung điện, đền miếu,...

Nghề dát vàng quỳ tận dụng sức lao động lúc nông nhàn. Từ tháng năm đến tháng tám hằng năm, cả làng làm vàng quỳ, già trẻ đều làm được. Người làng Kiêu Ky rất tự hào về nghề truyền thống có mấy trăm năm lịch sử của mình⁽¹⁾.

Nghề thêu

Nghề thêu cũng là một nghề nổi tiếng của đất Thăng Long do những người thợ

1. Tham khảo Bùi Văn Vượng. *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin, 2002, tr. 70-73.

gốc làng Quất Động (nay là xã Hồng Thái, huyện Thường Tín, Hà Tây), đến lập nghiệp ở thôn Yên Thái, tổng Tiên Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ) thuộc huyện Thọ Xương cũ vào khoảng cuối thế kỉ XVII. Tại phố Yên Thái, xưa là làng Yên Thái, chỗ số nhà 2A có ngôi đình trên đề ba chữ Hán “Tứ đình thị” nghĩa là “Chợ đình thợ thêu” thờ tổ sư nghề thêu là Lê Công Hành (tên thật là Trần Quốc Khái, 1606-1661). Tương truyền thời xưa, cứ vào ngày phiên, các gia đình làm nghề thêu, đem hàng ra ngôi đình này để bày bán và giao dịch với khách hàng, cho nên mới có tên “Chợ đình thợ thêu”. Ngoài phố Yên Thái ra, mấy phố quanh đó là các phố Hàng Mành, Hàng Nón, Hàng Chi, Hàng Trống cũng có nhiều thợ thêu ở các làng khác như Đào Xá, Hương Dương cùng huyện với thợ thêu Quất Động đến lập nghiệp. Về sau, có thêm người làng thêu Xuân Nổ (huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương).

Theo sử cũ thì từ những thế kỉ đầu Công nguyên, người Việt đã dệt được vải cát mịn, dệt khăn sợi bông thêu chữ nhỏ và các thứ hoa rất khéo, đẹp mắt, gọi là bạch diệp. Đến thời Lý, nghề thêu đã phát triển. Năm 1156, vua Lý đã từng gửi tặng vua Tống 850 tấm đoạn màu vàng thắm có thêu rồng cuộn. Đến thời Trần, năm 1289, vua Trần đã gửi tặng vua Nguyên một tấm đệm vóc đỏ thêu chỉ vàng và một tấm gấm viền nhiễu.

Như vậy, nghề thêu ở nước ta đã có từ lâu đời, nhưng đến thế kỉ XVII mới có điều kiện phát triển thêm.

Công cụ dùng trong nghề thêu rất đơn giản, chỉ gồm vài cây kim, một khung thêu, kéo, thước, một số chỉ thêu bằng tơ tằm, thường chỉ có 5 màu đơn giản: xanh, đỏ, tím, vàng, lục; vải làm nền thêu để tạo sản phẩm. Khung thêu là công cụ quan trọng nhất làm bằng tre, gỗ, có hình chữ nhật hay hình tròn.

Muốn thêu trước hết phải có bản vẽ mẫu với những màu hoàn chỉnh, sau đó đồ nét lên tấm vải định thêu gọi là sang kiểu hay sang mẫu, rồi căng ra trên chiếc khung thêu. Khi thêu, thường theo thứ tự từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, thêu mảng khối trước khi thêu các chi tiết. Kỹ thuật thêu truyền thống rất phong phú gồm có các kiểu dạng cơ bản sau đây: *Nổi đầu, chằng chặn, lướt vắn, bó bặt, đâm xô hay thêu trùn, kim tuyến, kinh kinh, chân chỉ hạt bột...* Trong thêu nổi đầu, mũi chỉ sau nổi vào cuối mũi chỉ trước, cứ thế tạo thành từng hàng đan dày mảng hình, nét vẽ mẫu trên nền vải, có ưu thế trong việc thể hiện các đường nét liên tục, hay từng mảng màu trên tranh thêu. Thêu chằng chặn là lối thêu chằng sợi chỉ một cách chính xác theo nét vẽ rồi mới thêu chặn để ghìm nó lại. Thêu lướt vắn là kiểu thêu mũi thứ hai cắm sát vào mũi thứ nhất, mũi thứ ba cắm sát vào đuôi mũi thứ nhất nhằm thể hiện cành cây, cuống và sống lá, cánh chim, nét chữ... Thêu bó bặt giống lối thêu lướt vắn nhằm tạo nên các đường viền lớn, các dạng

đường tròn, các ngọn lá hay các cánh hoa dài... Thêu đâm xô hay thêu trùn là lối thêu phủ để tạo nền, phối màu, tạo khối các hình mảng trang trí của tác phẩm. Thêu kim tuyến là kỹ thuật đính sợi kim tuyến (màu vàng đậm) hay ngân tuyến (màu ánh bạc) được xếp sát nhau trên mẫu hình cần trang trí, tạo nên chữ như mạ vàng, mạ bạc, tạo ánh sáng mặt trắng, hay lấp lánh vẩy rồng, vẩy cá. Kính kính là những chiếc cúc nhỏ bằng kim loại hay gương kính, được đính vào bức thêu thành đường viền hoặc tạo mảng hình trang trí lấp lánh ánh sáng. Chân chỉ hạt bột là từ gọi chung kính kính và tua sợi màu đính vào mép các bức thêu. Sau khi thêu xong, người thợ phải sửa lại cho đều các chân chỉ, cho ăn màu, miết mịn mặt thêu. Đường thêu càng mềm mại, chân chỉ càng lẩn thì sản phẩm càng mỹ thuật. Đối với thợ mới vào nghề, tay nghề còn non thì nhược điểm thường bộc lộ ở sản phẩm của họ sau khi thêu xong, chân chỉ thường lộ mũi gọi là nhe răng phải viền chỉ xung quanh khuôn hình mới tạm coi được. Sản phẩm chính của thợ thêu Yên Thái là những tấm y môn, đối xứng, tàn quạt, khăn chầu, áo ngự... dùng vào việc tế lễ, cúng bái. Sau đó, để đáp ứng nhu cầu của khách hàng nước ngoài, thợ thêu Yên Thái lại làm những mặt hàng “Tây” như áo gối, váy áo đầm, ga trải giường, khăn trải bàn, rèm cửa.

Nghề chạm gỗ

Ở phố Hàng Quạt xưa, bên cạnh các nhà sản xuất quạt và chế tạo đàn còn có nhiều nhà làm nghề chạm gỗ rất tinh xảo. Những năm 1908-1909, Henri Oger ở Hà Nội cho biết “Nghề chạm gỗ rất phổ biến và rất được quý trọng. Người Châu Âu vào thăm Hà Nội, đi dạo chơi cũng đều thấy cả một phố nhộn nhịp và cũng lí thú nhất, đây những người thợ chạm. Đó là phố Hàng Quạt... Những người thợ chạm ấy tỏ ra có những tư chất rất đáng quý về sức mạnh và sự mềm mại, chỗ lồi chỗ lõm được thể hiện rất rõ nét và có thị vị. Với những dụng cụ nặng nề và thô sơ, người thợ đã chạm được những họa tiết làm cho người Châu Âu phải ngạc nhiên”⁽¹⁾.

Ở ngoại thành Hà Nội có làng Thiết Ứng, thuộc huyện Đông Anh cũng là một làng chạm gỗ nổi tiếng. Đến nay, làng này vẫn còn giữ tục lệ mở “Hội trí xảo” hằng năm vào ngày 12 tháng giêng âm lịch, để các thợ khéo trong vùng về giỗ tổ và trưng bày những tác phẩm đẹp nhất của mình trong năm. Họ ra Hà Nội mở cửa hàng vừa làm vừa bán sản phẩm. Cách Hà Nội không xa, có một làng nghề nổi tiếng từng được coi là đất tổ của nghề chạm gỗ, đó là làng Chàng Sơn, thuộc huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tại đây, còn lưu truyền câu chuyện về cụ tổ nghề thời xa

1. Bùi Văn Vượng, Sdd. tr.180 - 209.

xưa từng giúp Thánh Tản Viên xây dựng toà lâu đài tráng lệ trên đỉnh núi Ba Vì. Cụ tổ thời cận đại là vợ chồng cụ Nguyễn Xuân Tài và Lê Tư Thiện sống cách đây hai trăm năm, quê làng Thạch Thán, huyện Quốc Oai (Hà Tây) sau sang làng Chàng Sơn vừa dạy nghề, vừa cải tiến dụng cụ, được dân làng thờ làm tổ sư của nghề mộc, nghề chạm gỗ. Dân làng còn lấy tên một dụng cụ là cái chày để đặt tên cho làng là Chàng Thôn, Chàng Sơn (tên nôm là Nửa Chàng).

Nghề chạm gỗ có nhiều đóng góp to lớn vào các công trình xây dựng nhà cửa, đình chùa, đền đài. Ở nhiều ngôi đình, bên cạnh những bức chạm long, li, quy, phượng, tùng, trúc, cúc, mai,... còn có những tác phẩm chạm gỗ rất gần gũi với cuộc sống đời thường như cảnh lao động, cảnh vui chơi ngày hội. Nổi bật trong sản phẩm của nghề chạm gỗ là tượng Phật, tượng chân dung rất đẹp để thờ ở đền, chùa. Mặt hàng chạm gỗ ngày trước còn có các loại đồ thờ như ngai, ki, long đình, hương án, bát bửu, kiệu, song loan, cửa võng, cuốn thư, hoành phi, câu đối, voi, ngựa và một số đồ dùng gia đình như sập, tủ chè, bàn ghế, án thư, tràng kỉ,...

Nguyên liệu của nghề mộc, chạm là các loại gỗ tốt. Để dựng đình phải dùng gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến, táu) trong đó chủ yếu là gỗ lim. Gỗ để đóng đồ trang trí nội thất và tạc tượng mi nghệ cũng phải là loại gỗ tốt nhưng không quá rắn thì mới dễ đục, dễ chạm. Sập gụ, tủ chè, xa lông thường dùng gỗ trắc, gụ và đinh. Đồ gia dụng cao cấp loại mới, ít chạm như tủ li, tủ chè, giường thường dùng gỗ lát, gỗ cẩm lai. Chạm tượng nhỏ trang trí thường dùng gỗ mun, nu, sưa, cũng có thể dùng gỗ hoàng đàn, mít, xà cừ, nhãn, bưởi.

Bộ đồ nghề của thợ mộc, thợ chạm gỗ gồm các loại *thước, cưa, bào, nạo, khoan* và đặc biệt là *bộ đục tạo hình*. Chỉ có mấy loại nhưng mỗi loại lại gồm nhiều thứ và nhiều cỡ khác nhau. Thước có *thước ta*, còn gọi *thước mộc* (bằng khoảng 0,425m) để đo độ dài (nay thay bằng thước Tây hay mét), *thước vuông* để lấy mực cho góc vuông, thước môi để lấy góc 450, *thước chớp* hay *thước xếp* để tạo các góc có số đo khác nhau, *thước vạch* để vạch đường thẳng. Đi liền với thước là *thước nước thẳng bằng* để lấy mặt phẳng ngang, *dây dọi* để lấy đường thẳng đứng, dây mực để vạch đường thẳng trên mặt gỗ... Bộ cưa có 7 thứ là *cưa đại, cưa dọc, cưa vanh* hay *cưa lượn, cưa cắt ngang* hay *cưa nhỡ, cưa mộng, cưa cò, cưa tay, cưa đuôi chuột*, mỗi thứ dùng cho một công việc cưa thích hợp. Bộ bào có gần chục thứ như *bào khâu, bào thấm, bào cóc cong, bào chéo, bào chỉ, bào áp nhãn, bào toán, bào xoi*,... Bộ nạo là những dụng cụ đơn giản chỉ có lá thép, gồm *nạo chéo, nạo trơn, nạo bằng*. Bộ giũa có *giũa gai, giũa trơn*. Bộ khoan có *khoan vo, khoan giấy*, nay phổ biến là *khoan quay tay*. Bộ đục đóng đồ có *đục bít, đục một, đục vũa, chày*. Bộ đục tạo

hình có vài mươi chiếc, cỡ khác nhau, có thể quy thành mấy loại: đục xén, đục chéo, đục móng, đục tủa, đục tách, cò nén, cò kéo⁽¹⁾.

Để học nghề, người ta phải đi theo phường, học và làm trong lúc hành nghề. Thợ còn nhỏ tuổi gọi là *phó nhỏ*, sau nhiều năm mới lên được *thợ bạn*, và khi có tay nghề vững vàng, giỏi công việc tổ chức, thì trở thành *thợ cả*.

Muốn hoàn thành một sản phẩm, người thợ phải trải qua nhiều công đoạn nối tiếp theo lối dây chuyền. Trước hết, người thợ lành nghề phải hình dung vật phẩm định làm, phác hình lên mặt gỗ, chuyển cho thợ học nghề theo nét vẽ đó mà đục cây, bỏ khoảng trống, rồi chuyển cho thợ giỏi tạo dáng. Hình chạm có rồi nhưng còn thô, thì chuyển đến người thợ khá để gọt tủa các chi tiết làm sao cho thật sinh động và nạo cho nhẵn nhụi. Công đoạn cuối cùng là hoàn chỉnh do thợ phụ làm, như đánh giấy ráp cho nhẵn bóng, quăng véc ni cho lên màu. Thành phẩm phải đạt 4 tiêu chuẩn: *nhất mộc* (gỗ), *nhì nhân* (nhân vật), *tam thân* (cách dựng hình), *tứ thế* (cách tạo dáng). Các kĩ thuật chạm chủ yếu là *chạm bong*, *chạm lọng*, *chạm nổi*.

Chạm bong (còn gọi *chạm kênh*, *chạm kênh bóng*) là chạm theo lối tạo ra nhô lên trên mặt nền. Lối chạm này tạo nên nhiều lớp cao thấp nhằm diễn tả chiều sâu không gian, khẳng định những hình tượng nghệ thuật chủ yếu của bức chạm.

Chạm lọng (còn gọi *chạm lọng*, *chạm thủng*) là chạm theo lối đục thủng nền để chứa lại những hình nét trang trí. Chạm lọng được thể hiện nhiều trên các bức chạm ở cánh cửa, đường diềm trang trí trên các đồ gỗ, các cửa vồng ở phía trên bàn thờ.

Chạm nổi (còn gọi *phù điêu*) là lối chạm mà hình tượng được diễn tả trên mặt phẳng bằng độ đục chạm nông sâu khác nhau.

Những nghệ nhân chạm gỗ ngày nay, ngoài việc sáng tác những tác phẩm của mình, họ còn tham gia nghiên cứu phục chế lại những bức chạm cũ bị hư nát, trong đó có những công trình phục chế khá thành công như đình Tây Đằng, chùa Kim Liên.

Nghề làm tranh dân gian

Tranh dân gian Việt Nam chủ yếu là tranh tết xuất hiện từ rất sớm và hết sức phổ biến trong mọi gia đình lao động vào dịp đón xuân. Đó là sản phẩm tạo hình của các nghệ nhân và gia đình họ, căn bản là người nông dân, chủ yếu tập trung làm tranh trong những tháng cuối năm. Có mấy dòng tranh dân gian nổi tiếng

1. Tham khảo Chu Quang Trứ. *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*. Nxb. Mĩ thuật, 2000; tr. 90-91.

trong lịch sử, thì Hà Nội có đủ cả. Ngoài tranh Hàng Trống ở nội thành, và tranh Kim Hoàng ở ngoại thành, tranh Đông Hồ của xứ Bắc gần kề cũng du nhập vào Hà Nội, theo sự di cư của một số nghệ nhân Đông Hồ và được sản xuất ngay tại Hà Nội, tạo thành một dòng tranh Đông Hồ của Hà Nội.

Dòng tranh Hàng Trống

Sở dĩ gọi tranh Hàng Trống vì lò tranh quy tụ tại phố Hàng Trống. Nghệ nhân làm tranh này, vốn người thôn Tự Tháp, tổng Tiên Túc (sau đổi thành tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương cũ... Ngoài ra, còn có một số nghệ nhân làm tranh từ nhiều vùng quê về đây lập nghiệp.

Một bộ phận không nhỏ của tranh Hàng Trống là tranh thờ như các tranh Tứ phủ, Tam phủ, vẽ các bà Mẫu Thoải, Thượng Thiên, Thượng Ngàn, các thần tướng Bạch Hổ, Hắc Hổ hay Ngũ Hổ và các đức Thánh Trần, ông Hoàng, cậu Quận. Gạt bỏ cái vỏ tôn giáo ra, mỗi bức tranh thờ đều lộ ra những giá trị độc đáo của nó. Lấy bức Ngũ Hổ làm ví dụ: Chính giữa bức tranh là “Ông Hổ lớn” ngồi hai chân sau thu lại, hai chân trước chống lên, bộ mặt gân guốc, mắt nhìn trừng trừng đầy vẻ dữ tợn, ăn khớp với những chiếc râu xoè ra như những tia mặt trời. Xung quanh là những “ông mãnh con” châu vào “Ông Hổ lớn” cũng có những bộ mặt dữ tợn, mắt xé, răng nhe, râu vểnh, đuôi vẩy như bốn lá cờ lệnh. Làm nền cho bức tranh là những làn mây màu ẩn hiện, những lá cờ ngũ hành rực rỡ. Bởi vậy, tuy là tranh thờ, nhưng hiệu quả nghệ thuật mà tác phẩm đưa tới cho người xem không phải là cảm xúc tôn giáo thần bí mà là cảm xúc thẩm mĩ trần tục, tràn đầy sức sống. Ngoài tranh thờ ra, là các bộ tứ bình, nhị bình gồm bốn bức hay hai bức hình chữ nhật dài, khổ bằng nhau, treo dọc, thường có trục để khi treo kéo căng tờ tranh và khi cất có thể cuộn tròn lại như bộ *Tứ quý*, *Tố nữ*. Tranh nhị bình có bức *Lý ngư vọng nguyệt* thường gọi nôm là *Cá chép trông trăng* và bức *Thiên hạ thái bình* hay *Chim công múa* ca ngợi cảnh vật và con người, giáo dục tình yêu quê hương, đất nước. Ngoài ra, còn có tranh *Tam đa*, *Thất đồng*, *Tử tôn vạn đại*, phản ánh ước vọng của tầng lớp thị dân là có một cuộc sống sung sướng, hạnh phúc lâu dài bên cạnh các con, các cháu. Tranh Hàng Trống tồn tại và phát triển suốt nhiều thế kỉ để phục vụ cho nhân dân kinh thành. Có khá nhiều bức của dòng tranh này đạt mức tuyệt mĩ, ngày nay vẫn được nhiều người ưa chuộng. Tiếp nối nghề làm tranh của gia đình, nghệ nhân Lê Đình Nghiên đã có công phục chế nhiều bức tranh Hàng Trống đang được lưu giữ tại Bảo tàng Mĩ thuật Hà Nội. Ông vẽ tranh, in tranh, sửa chữa tranh theo mẫu cũ. Ông còn sáng tạo ra bức “Kéo cò” rất tiêu biểu, đóng góp thêm cho dòng tranh Hàng Trống một tác phẩm mới.

Dòng tranh Đông Hồ ở Hà Nội

Huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là quê hương của dòng tranh Đông Hồ, một dòng tranh có 500 năm lịch sử. Nhiều nghệ nhân Đông Hồ đã mang nghề của quê hương mình đi các nơi trong đó có Hà Nội. Như ở xóm Dốc Gạch (Yên Phụ) có nhiều gia đình từ làng Đông Hồ chuyển về đây từ mấy đời nay. *Tranh Đông Hồ* truyền thống là những tranh tết phản ánh ước vọng về một cuộc sống hạnh phúc như tranh *Đại cát*, *Tiến tài*, *Tiến lộc*, *Gà đàn*, *Lợn đàn*,... Những cảnh *Đánh vật*, *Rước trống*, *Múa sư tử*,... trên các sân hội xuân đến cảnh *Hứng dừa* đều phản ánh một cách hồn nhiên về cuộc sống tươi vui và về hạnh phúc lứa đôi. Tranh tết Đông Hồ còn có loại phơi bày cho mọi người thấy mặt trái của xã hội như *Trạng Chuột vinh quy*, *Trường học Cóc*, *Đánh ghen*. Tranh minh họa - lịch sử được chọn lọc kĩ như tranh *Hai Bà Trưng*, *Trần Hưng Đạo*, *Quang Trung*, *Truyện Kiều*, *Trê Cóc*,... Đó là các loại tranh cổ. Từ sau Cách mạng tháng Tám, tranh tết Đông Hồ đã bám sát yêu cầu của cách mạng, tuyên truyền các chính sách kháng chiến và kiến quốc như *Tòng quân giết giặc*, *Đóng thuế nông nghiệp*, *Bình dân học vụ*, *Chiến thắng Điện Biên Phủ*,... Mảng đề tài ca ngợi cuộc Kháng chiến chống Mỹ khá phong phú. Mỗi tin thắng lớn đều gây cho nghệ nhân Đông Hồ ở Hà Nội nhiều xúc động và đều được ghi lại bằng tranh.

Họa sĩ trẻ Nguyễn Đăng Dũng có thể coi là một trong số họa sĩ tiếp nối mạch nguồn tranh dân gian, tiếp thu phong cách và sử dụng chất liệu tranh Đông Hồ. Tranh của Nguyễn Đăng Dũng thể hiện tiếng nói và sức sống mãnh liệt của tranh dân gian Việt Nam.

Dòng tranh Kim Hoàng

Tranh tết dân gian Kim Hoàng do các nghệ nhân làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức sản xuất. Tranh Kim Hoàng có nhiều loại: Tranh thờ có các bức *Ông Công*, *Ông Táo*, *Ông Sư (tức Tiên sư)*. Tranh chúc tụng có các bức *Tiến tài*, *Tiến lộc*, *Lợn gà*,... Tranh phản ánh sinh hoạt có *Đánh vật*, *Chọi trâu*, *Chọi gà*,... Ngoài ra còn có những bức hoành *"Đức lưu quang"*, *"Phúc mãn đường"* v.v. So với hai dòng tranh Đông Hồ và Hàng Trống, tranh Kim Hoàng có nhiều hạn chế: kĩ thuật in vẽ phức tạp, nguyên liệu phải nhập ngoại, đề tài ít sáng tạo, sản phẩm chỉ tiêu thụ ở một vài vùng lân cận. Cho đến những năm đầu thế kỉ XX, sau trận võ đê Liên Mạc, các ván in tranh của làng bị trôi gần hết. Nghề in tranh và dòng tranh dân gian Kim Hoàng hầu như bị lãng quên. Mãi đến năm 1975 -1976, dòng tranh này mới lại có dịp được giới thiệu trước công chúng. Hiện nay, ở làng Kim Hoàng còn nghệ nhân Nguyễn Sĩ Ổn đang truyền nghề cho con cháu trong làng.

Nghề làm tranh dân gian sử dụng nhiều loại vật liệu:

1. Giấy in tranh: Tranh Đông Hồ thường in trên giấy dó và bao giờ cũng bồi lên một lớp điệp trắng. Điệp là thứ bột trắng chế từ vỏ con điệp sống ở biển, trộn với hồ loãng rồi quét lên mặt giấy dó bằng chổi lá thông, tạo ra màu trắng hơi óng ánh để in tranh dân gian xưa. Tranh Hàng Trống thường in trên giấy trắng còn tranh Kim Hoàng chủ yếu vẽ trên giấy đỏ, giấy hồng điều nên được gọi là tranh đỏ Kim Hoàng. Từ những năm đầu thế kỉ này, Đông Hồ có thêm loại tranh khổ rộng, gọi là tranh hàng hay tranh gam, do nói chệch từ rame (gồm 20 tập giấy hoặc 500 tờ giấy) của tiếng Pháp mà thành. Vì giấy "gam" có nếp gấp ở giữa nên người ta phải làm mất hết nếp gấp đi trước khi in tranh. Về sau, khi in những bức tranh tương đối lớn, người ta dùng giấy Đáp Cầu.

2. Màu in tranh: Nói chung, các dòng tranh đều dùng các chất liệu sẵn có trong tự nhiên như hạt dành dành, hoa hoè, lá chàm, vỏ cây vang, bột quả gấc, tro lá tre, gỉ đồng, đất đồi, phù sa, đá cuội non. Những màu này được gọi là thuốc cái. Làm thuốc cái rất tốn công sức. Như muốn có màu đỏ, người ta phải lấy gỗ vang trên rừng đem chẻ nhỏ, đun kĩ cả ngày lẫn đêm, rồi cô đặc thành màu đỏ sẫm. Cây vang có thân cong queo, rất rắn, người Đông Hồ gọi là cò quăm:

*Cò quăm, mày ở trên rừng,
Đem về đun nấu từng bình suốt đêm.
Hết nước thì lại đổ thêm,
Một trăm gánh nước không mềm cò ơi!*

Người thợ tranh Hàng Trống còn dùng chất ngân nhũ và kim nhũ để tạo ra màu vàng bạc lóng lánh trên tranh thờ.

3. Gỗ khắc ván in, còn gọi *ván thuốc*, thường là gỗ thị, gỗ mức, gỗ mỡ. Các thứ gỗ này có đặc tính bền, rắn, thớ dẻo, mịn, đảm bảo nét khắc đứng, không đổ, không nở thối gỗ khi gặp nước. Gỗ tươi đem về xẻ ván, để 1 đến 2 năm cho khô kiệt mới đem dùng. Đối với các nghệ nhân, công cụ quý nhất trong nghề làm tranh là các ván in, được coi như đồ gia bảo truyền từ đời này sang đời khác. Ở phường tranh Kim Hoàng, hằng năm sau ngày rằm tháng 11 âm lịch, trùm phường chia ván cho các thợ. Sau một tháng in, vẽ tranh, vào rằm tháng chạp, phường làm lễ tế tổ sư rồi mới đưa tranh đi bán. Sang đầu năm sau, hết mùa tranh, trùm phường cho thu hồi ván để bảo quản.

4. Kỹ thuật làm tranh dân gian phải qua các khâu: vẽ mẫu, khắc ván, in và tô màu. Tranh Đông Hồ hầu hết chỉ qua 3 khâu là vẽ mẫu, khắc ván và in. Ngoài ván in nét (in luôn cả những mảng đen) mỗi màu có một ván khắc riêng, một bức tranh có bao nhiêu màu thì có bấy nhiêu bản khắc.

Còn tranh Hàng Trống, hầu hết đều tô màu vờn màu bằng tay sau khi đã qua các bước vẽ mẫu, khắc ván, in.

Tranh Kim Hoàng, sau khi đã qua 4 khâu (vẽ mẫu, khắc ván, in, tô vờn màu) còn thêm khâu thứ 5 là in viền nét đen một lần nữa.

Thợ tranh Hàng Trống không tự khắc ván in như thợ tranh Đông Hồ mà do thợ khắc gỗ phố Hàng Gai và thợ khắc in kinh trong đền Ngọc Sơn làm. Ván khắc cả 2 mặt, mặt nào cũng chỉ khắc khuôn nét, để in cắt nét đen theo mẫu tranh.

Để in, nghệ nhân hay thợ in đặt ngửa ván khắc trước mặt, dùng bàn chải quét đều mực tàu lên mặt ván. Đặt tờ giấy dó hay giấy trắng (giấy gam) lên mặt ván đã quét mực và dùng miếng xơ mướp xoa đều mặt sau tờ giấy. Bóc tờ giấy ra được tờ tranh chưa tô màu. Khi mực in nét khô, nghệ nhân dùng bút lông vẽ lần lượt các mảng màu phẳng lên tranh theo bản mẫu. Theo nét đen viền, người ta vờn thêm một nước màu nhạt, làm nhòa bớt nét, gọi là cản, làm cho khối hình trở nên lưu loát, mặt tranh êm dịu như tranh thuỷ mặc. Ở tranh Hàng Trống, chỉ có khâu in nét hình là làm hàng loạt, còn khâu tô vẽ màu thì làm từng tranh, có khi sáng tạo thêm so với mẫu tùy theo cây bút và khả năng của người vờn tranh. Thậm chí, thợ tranh Hàng Trống đôi khi còn vẽ các bức độc bản theo yêu cầu của khách hàng giàu có. Người thợ Đông Hồ in tranh theo kiểu đóng con dấu, khác với lối in ván ngửa của tranh Hàng Trống. Ngoài ván in nét, mỗi màu có một ván khắc riêng. Một bức tranh có bao nhiêu màu thì có bấy nhiêu ván khắc. Thường thì màu được in trước, còn nét đen in sau cùng. Màu in phải no tức là mảng màu đều, không bị xóp. Việc in nét đen sau cùng, gọi là cắt nét phải bảo đảm in đều, không bị sặc (nhiều màu làm tờ tranh lem nhem), không bị khan (làm mất nét tờ tranh). Tranh Kim Hoàng chỉ có nét và màu đen được in trên ván gỗ, còn các màu khác thì tô tay như kiểu tranh Hàng Trống, nhưng phương pháp tô màu của Kim Hoàng linh hoạt và đơn giản hơn. Khi tô màu, người thợ không gò ép theo đường viền phân mảng, nhiều khi màu tô tràn ra ngoài nét, tạo cảm giác phóng khoáng, sinh động. Đây là nét riêng khá độc đáo trong nghệ thuật in tranh Kim Hoàng. Nó khác với hai dòng tranh Đông Hồ, Hàng Trống ở chỗ hai dòng tranh này đều cố giữ lại nét đen và đường viền phân mảng trong khi phương pháp tô màu của thợ Kim Hoàng thường dẫn tới việc tranh tự mất nét. Cũng có trường hợp, sau khi tô màu người thợ lại in đè nét đen lên, gọi là in đồ.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là nơi tập trung tinh hoa của đất nước. Phần lớn danh nhân là từ tứ xứ tụ về, nhưng nhờ được hấp thụ truyền thống văn hoá của chốn kinh kì mà làm nên sự nghiệp tại chính đất Thăng Long ngàn năm văn hiến.

Các ngành nghề thủ công cũng từ nơi khác tập trung về, đã trụ lại được ở đây

một phần là nhờ vào tay nghề tinh xảo, sự học hỏi kinh nghiệm của nhiều địa phương khác, trong đó có Thăng Long - Hà Nội “ngát thơm hoa sói, hoa nhài, khôn khéo thợ thầy Kẻ Chợ”.

Ngày nay, trải qua những biến động về kinh tế - xã hội, nhiều ngành nghề, phố nghề và làng nghề ở Hà Nội đã bị lụi tàn hoặc mai một. Phải chăng, theo xu thế thời đại, nên chuyển đổi một số khu kinh tế thủ công nghiệp trước đây thành khu vực kinh tế du lịch. Cụ thể là có thể khôi phục một số ngành nghề, phố nghề, làng nghề ở Hà Nội thành những “bảo tàng sống”, giới thiệu lịch sử, quá trình sản xuất, các sản phẩm làm ra. Những “bảo tàng sống” này sẽ có sức hấp dẫn, thu hút khách du lịch và tăng cường chất lượng du lịch. Đó cũng là điều mà nhà văn Tô Hoài suy nghĩ và mong mỏi:

“Hãy thêm cho cái thích thú của du khách được xem người thợ làm. Dạo chơi Hà Nội ba mươi sáu phố phường không phải chỉ thấy nhà cửa, đường sá và những đầu hồi chuôi vồ, lỗ cửa mắt bò xa xưa còn lại, mà còn được xem mọi cảnh sinh hoạt, công việc làm của người Kẻ Chợ ở phố nghề.

Tưởng như, theo những câu ca dao về phố nghề mà làm cho sống lại hôm nay của một thời, bên trong cái phần hoa đô hội mới thật ra sắc thái riêng”⁽¹⁾.

PGS. Vương Lộc

1. Tô Hoài. *Chuyện cũ Hà Nội*. Nxb. Hà Nội, 2003, tr. 403.

PHẦN IV

NGỮ PHÁP VÀ PHONG CÁCH TIẾNG HÀ NỘI

I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ NGỮ PHÁP TIẾNG HÀ NỘI

1. Ngữ pháp tiếng Hà Nội về cơ bản là thống nhất với ngữ pháp tiếng Việt, tuân theo các chuẩn mực và quy tắc ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là ngôn ngữ viết.

Hà Nội là thủ đô của cả nước, nơi hội tụ tinh hoa tiếng nói của các vùng miền Bắc Bộ và cả nước, dù rằng cư dân Hà Nội có thay đổi ít nhiều thì cuối cùng cũng hoà nhập với tiếng Hà Nội.

Có thể nói tiếng gốc của người Hà Nội về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp vẫn được lưu giữ và bổ sung để tạo nên chuẩn mực cho tiếng Việt. Ngữ pháp tiếng Hà Nội là nền tảng và là chuẩn mực của ngôn ngữ toàn dân.

Giọng nói Hà Nội có nhiều điểm khác biệt với tiếng Miền Trung, tiếng Sài Gòn. Giọng nói Hà Nội nhẹ nhàng, ấm áp, uyển chuyển, thanh lịch với một số tiếng đệm kèm theo. Từ vựng luôn luôn đổi mới, khoa học với nhiều sắc thái khác nhau. Nhưng ngữ pháp, nhất là văn viết, luôn luôn thống nhất với chuẩn mực toàn dân. Do đó, tất yếu tiếng Hà Nội là chuẩn mực của ngữ pháp tiếng Việt.

Tiếng Hà Nội đã dần dần được chọn là chuẩn mực của cả Đài phát thanh Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam cách thức phân biệt một số phát âm "x", "s", "tr", "ch", "gi", "d", "r" và cách dùng một số quy tắc ngữ pháp trong ngôn ngữ nói.

2. Tiếng Hà Nội chịu ảnh hưởng nhiều nhất của ngữ pháp Hán và ngữ pháp Pháp. Ngữ pháp Hán đã truyền sang nước ta từ thời Bắc thuộc, rõ nhất là trong cách dùng trật tự của từ để tạo nên một số từ vựng theo trật tự ngược để cấu tạo cụm từ hoặc câu, sử dụng câu đối và lối biến ngẫu ở trong câu, trong các bài văn cổ như một số câu trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu. Rõ nhất là bắt chước chữ tượng hình tiếng Hán để sáng tạo chữ Nôm.

Ảnh hưởng của ngữ pháp tiếng Pháp rõ ràng nhất là trong cách đặt các kiểu câu đơn giản và phức tạp và phân chia từ loại trước đây.

Tiếng Hà Nội và tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Nên các khái niệm như *hình tiết*, *từ loại*, *hư từ* và *cách dùng hư từ cụm từ*, *câu* chịu nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán, tiếng Pháp.

Từ năm 1960 đến nay, có nhiều lí thuyết ngôn ngữ được vận dụng vào việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt, tiếng Hà Nội. Nhưng hợp lí hơn cả là đi theo *phương pháp kinh điển* hay *phương pháp truyền thống* như các nước đang dùng là hợp lí hơn cả. Lấy hình tiết (một từ vừa là âm tiết vừa là hình vị) là đơn vị cơ bản nhất của tiếng

Việt, tiếng Hà Nội. Phân chia từ vựng theo thực từ, hư từ. Phân tích câu theo chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần trạng từ, bổ ngữ.

Đó cũng là lí luận ngữ pháp của các thứ tiếng Anh, Pháp, Mỹ, ngôn ngữ Latinh, Nga, Trung Hoa, v.v..

Đó là cái chung của các ngôn ngữ và đó cũng là sự hoà nhập các ngôn ngữ trên thế giới.

Không nên chỉ tìm cái riêng biệt, độc đáo của tiếng Việt, tiếng Hà Nội.

3. Tuy vậy, trong tiếng Hà Nội cần có sự phân biệt của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Ngữ pháp ngôn ngữ viết thống nhất trong cả nước.

Ngôn ngữ nói tiếng Hà Nội có một số đặc điểm khác với tiếng các địa phương khác.

Ngôn ngữ nói của tiếng Hà Nội gắn liền với giọng nói Hà Nội, nhẹ nhàng, đầm ấm, thanh lịch, ... Nhất là trong cách xưng hô, chào hỏi dùng ngữ điệu khác nhau và dùng một số hư từ.

Lời chào hỏi xã giao, lời chào hỏi ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, v.v.. (theo những nhận xét của giáo sư Nguyễn Ngọc San). Có thể nghiên cứu phong cách học ngôn ngữ tiếng Hà Nội để chỉ ra nhiều nét khác biệt.

Muốn phân biệt được cách nói, cách viết tiếng Hà Nội cần nghiên cứu nhiều phong cách giao tiếp ngôn ngữ nói khác nhau, cách vận dụng từ ngữ, từ vựng vào lời ăn tiếng nói.

Tóm lại, tiếng Hà Nội là ngôn ngữ của thủ đô của nước Việt Nam, là trung tâm văn hoá của cả nước. Mỗi người dân Việt Nam cần nghiên cứu kĩ tiếng nói Thủ đô và dựa vào đó mà xây dựng chuẩn mực tiếng Việt.

II. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ NÓI TIẾNG HÀ NỘI

Phong cách ngôn ngữ là nét riêng, đặc điểm của ngôn ngữ chuẩn mực được vận dụng vào các hoàn cảnh giao tiếp xã hội khác nhau với các đối tượng khác nhau bằng các sắc thái biểu cảm khác nhau.

Phong cách ngôn ngữ nói tiếng Hà Nội thể hiện dưới nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau. Bao gồm phong cách khẩu ngữ, phong cách tự nhiên, phong cách lời nói các cá nhân theo nghề nghiệp, phong cách nhà văn, phong cách đối thoại, thuyết trình, diễn thuyết, v.v..

Dưới đây nêu một số đặc điểm phong cách khẩu ngữ, một số đặc điểm lời ăn tiếng nói người Hà Nội.

Đặc điểm chung là lời nói *nhe nhàng, kiểu cách, thanh lịch* với các ngữ điệu khác nhau và kèm theo một số hư từ, tiếng đệm.

LỜI ẪN TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI HÀ NỘI THANH LỊCH, CÓ VĂN HOÁ⁽¹⁾

Khi một người nào đó nghĩ điều gì trong đầu, nếu không có nhu cầu phải giao tiếp với người khác, họ sẽ không nói ra miệng. Khi nói ra tất phải có người nghe. Trong gia đình, vợ nói chồng nghe, con nói với cha mẹ, anh em nói chuyện với nhau tất phải có lời phát ngôn, lời phát ngôn không còn có tính chất cá nhân nữa, điều ấy càng thể hiện rõ khi lời phát ngôn ấy có nhiều người nghe, như nói giữa hội nghị hay đám đông chẳng hạn.

Người ta nghĩ rằng nói năng là việc của riêng mình. Nghĩ như thế là chỉ đúng một nửa. Trước một sự việc, một lời bất chuyện... ta có nói gì không, điều ấy trước hết do ý muốn của ta. Trước cùng một sự việc hay một hiện tượng, người này, người kia có thể thốt ra những tiếng những câu khác nhau do việc chọn từ đặt câu của họ khác nhau. Và còn cả giọng nói nữa, người thì tiếng trong vắt, người thì tiếng như lệnh võ, người thì trầm trầm, người thì khàn khàn. Lại còn cách nói khác nhau dựa vào tính cách từng người: một anh nói sôi nổi, nhiệt tình, chị nói dịu dàng, mềm mỏng, có cân nhắc trước sau. Có người "Cả ngày chẳng nói một lời", có người nói rủ rừ, rừ rừ nghe phát chán. Còn như anh Tuy Kiên - nhân vật nổi tiếng một thời của nhà văn Nguyễn Khải trong *Hãy đi xa hơn nữa* thì có cách nói rất riêng.

"Trong ban quản trị chỉ có Tuy Kiên là biết cách nói chuyện với dân thợ làm nghề tự do. Ông ta vừa có vẻ chân thật lại vừa thổ lộ tí chút, hết sức tin cậy rộng rãi nhưng vẫn chặt chẽ, đòi hỏi, ngay những câu nói mà Tuy Kiên dùng với họ cũng rất đặc sắc: có cả sự lễ phép lẫn cái lời đời, ngọt ngào lẫn sừng sộ, bóng gió xa xôi lẫn trắng trợn thô kệch. Đủ vế".

Đó là những nét riêng trong lời nói, trong sự nói năng của một người. Ngoài cái riêng của một người, một tầng lớp, một giai cấp, một nghề nghiệp, thậm chí một vùng như thủ đô Hà Nội cũng có cách nói riêng: rành rẽ, thanh lịch, có thể pha chút khách sáo và tránh những từ thô thiển. Ta hãy nghe lời anh xe thừa với ông bà chủ:

"Bẩm lay ông bà, hai anh em con ngủ dưới nhà mà nhà trên thì khoá cửa. Sáng ngày, chúng con mới dậy. Cửa trên này chưa mở, con đã thấy ông bà kêu mất tiền.

1. Phần này có những đoạn viết dựa vào cuốn *"Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội"* của PGS Nguyễn Kim Thản, Nxb. Hà Nội, 1982.

Lúc ấy, ông mới gọi chúng con lên. Xin ông bà xét cho chúng con chỗ ấy. Hay ông đi chơi tối hôm qua mà đánh rơi đầu chãng”. (Mất cái ví của Nguyễn Công Hoan).

Và đây là lời của Nghị Hách trong tác phẩm *Giông tố* của Vũ Trọng Phụng.

“Anh ra thưa với các ông rằng đường xá xa xôi, ông chủ tôi có lưu các ông ở lại xôi bữa cơm trưa, xin các ông thuận cho”.

Tất nhiên, nếu chỉ có những cái riêng thôi thì chúng ta không bao giờ hiểu được nhau, không bao giờ trao đổi ý kiến với nhau được. Chúng ta không sống một mình trên đảo hoang như Robinson Crusoe. Thế thì nói năng tuy có mang tính chất cá nhân nhưng chắc chắn phải có phần xã hội trong đó.

TỪ ĂN ĐẾN NÓI

Ca dao ta có câu:

Người ta có miệng có môi

Khi buồn thì khóc khi vui thì cười.

Ái cũng biết không phải cứ có miệng có môi là khi nào và ở đâu muốn khóc muốn cười đều được cả. Có khi muốn khóc mà phải ghìm lại cho khỏi bật thành tiếng, hoặc là *“cười ra nước mắt hát lên giọng sầu”*. Có khi muốn cười mà phải mím chặt môi lại chẳng phải vì *“đàn ông cười hoa đàn bà cười nụ”* hay ngại người ta chê *“vô duyên chưa nói đã cười”*. Chỉ vì chúng ta không sống một mình mà bao giờ cũng phải sống thành xã hội, vì vậy dù khóc hay cười cũng phải chú ý đến mọi người chung quanh, hoàn cảnh chung quanh, không thể mặc cho tiếng khóc, tiếng cười phát ra một cách bản năng. Đặc biệt là tiếng cười, có hàng trăm kiểu cười, trong đó có những kiểu cười không được mọi người ưa thích lắm: cười hếch hếch, cười ông ổng, cười hô hố, cười khằng khặc, cười toe toét, cười ha hả...

Tóm lại, có cái khóc cái cười có văn hoá và cái khóc cái cười vô văn hoá.

Nói năng cũng vậy. Có cách nói năng không đẹp, không lọt tai, có cách nói năng có cân nhắc, duyên dáng, dễ nghe. Tức là có cách nói năng thiếu văn hoá và cách nói năng có văn hoá. Thật là vô lí khi theo đạo đức phong kiến xưa kia (do ảnh hưởng Trung Hoa) chỉ đòi hỏi người phụ nữ phải trau dồi lời ăn tiếng nói (là đức thứ ba trong công, dung, ngôn, hạnh) mà không đòi hỏi điều ấy ở nam giới:

Đàn ông rộng miệng thì sang

Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà

Nội dung cái đức thứ ba này (ngôn) được phô diễn trong bài *Kinh nghĩa* “Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng” tương truyền của Lê Quý Đôn:

“Khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thối nhà ma mà hoặc con cà con kê chi kẻ lè”. “Khi anh nó hoặc nổi bưng bưng chi sắc thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng đi thoã mà hoặc dây mơ rễ má chi lồi thối...”

Văn hoá lâu đời của nhân dân ta cũng đòi hỏi “học ăn, học nói, học gói, học mở” nhưng đây là đòi hỏi mọi người cả nam lẫn nữ thuộc mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi.

Nếu ngày xưa người con trai đề ra 10 “tiêu chuẩn” để yêu thương mà điều thứ hai là “ăn nói mặn mà có duyên” thì người con gái cũng thổ lộ:

*Đêm qua trời sáng trăng rằm
Anh đi qua cửa em nằm không yên
Mê anh chẳng phải mê tiền
Thấy anh ăn nói có duyên dịu dàng*

Trong ca dao, tục ngữ nước ngoài không thấy có tiếng nào nhắc nhiều đến “ăn và nói” như ở nước ta, khiến người viết đến đây cảm thấy lúng túng không biết “ăn làm sao nói làm sao bây giờ”. Thôi thì hãy bắt đầu bằng khâu đầu tiên là trước khi nói phải nghĩ, phải “uốn lưỡi bảy lần hãy nói” như người Pháp khuyên, còn cha ông ta thì có lời khuyên rành mạch hơn: “ăn có nhai, nói có nghĩ”. Chỉ 6 tiếng này mà chứa đựng hai bài học, một bài về vệ sinh ăn uống và một bài về sự cẩn trọng trong lời nói - cũng là bài về ngôn ngữ và tư duy theo cách nhìn triết học.

Đối với những người còn chưa biết cách ăn nói, cha ông ta thường nhận xét là “ăn chẳng hay, nói chẳng biết” hoặc “ăn chưa sạch, bạch chưa thông” và dạy chúng ta “học ăn, học nói, học gói, học mở”.

Biết gói và biết mở là đã đạt tới trình độ lịch duyệt lắm rồi. Còn việc học ăn, học nói thì dù xã hội sau này còn phát triển đến đâu đi nữa thì lời dạy của các cụ trên kia vẫn rất chí lý: nói thế nào cho đúng, cho lịch sự, cho hiệu quả... điều ấy thì ai cũng phải học, học suốt đời để đạt tới độ thanh lịch của con người Hà Nội.

Đến thế kỉ XX, Phécđinăng đờ Xôtxuya (Ferdinant de Saussure) mới phân biệt giữa tiếng nói và lời nói, còn cha ông ta từ xa xưa đã phân biệt hai hiện tượng này và dạy chúng ta nói cho thành câu thành lời trọn vẹn “ăn nên đợi, nói nên lời”, đừng có “ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời”. Nói chẳng nên lời tức là nói câu què, câu cụt.

Ăn nhiều, nói nhiều mà ít suy nghĩ, lại làm ít thì nhân dân ta mô tả là “ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa”.

Nói thì phải đúng, phải thật:

- Ăn ngay nói thật / Mọi tật mọi lành.
- Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối
- Ăn cho nên đợi, nói cho nên lời

Đạo đức xưa nay đều lên án những kẻ:

Ăn không nói có

Ăn đơm nói đặt

Ăn ngon nói hót.

Nói năng không có căn cứ, nhắm mắt nói liều sẽ bị gọi là:

Ăn ốc nói mò

Ăn măng nói mọc

Ăn cò nói bay

Ăn vãi nói điêu

Các câu này không phải là quan hệ nhân quả vì một bát ốc, bát canh măng, bát xáo cò... không làm cho người ta sinh ra nói bừa. Đây chỉ là cách chơi chữ, sử dụng hiện tượng đồng âm khác nghĩa (mò đây chỉ mò ốc, mọc đây chỉ măng mọc, bay đây chỉ cò bay chứ không phải không giữ lời hứa).

Dưới đây là những hành động nói năng bị phê phán là vô tích sự:

Ăn lúc đói, nói lúc say

Nói với người say như vay không trả

Và đây là lời khuyên:

Ăn bớt bát, nói bớt lời

Nếu “nói lời giữ lấy lời” thì nên “ăn một bát, nói một lời” và

Nói lời phải giữ lấy lời

Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.

Còn những người nói năng tục tĩu thì cần nhớ rằng dân gian không ưa gì chuyện “ăn phàm nói tục” hoặc “ăn tục nói phét”.

Nói năng là đặc trưng tự nhiên của con người nhưng không phải mở miệng nói thế nào cũng được. Phải vượt lên trên chủ nghĩa tự nhiên, đừng để cho những lời nói quen thói bất lợi trong giao tiếp và cho sự cư xử giữa người với người ngự trị, đó chính là văn hoá trong hành động nói năng. Những điều nêu trên liên quan đến chuẩn mực của ngàn xưa và cũng là chuẩn mực của người Hà Nội ngày nay. Người Hà Nội luôn luôn nhớ:

- Ăn lắm thì hết miếng ngon

Nói lắm thì hết lời khôn, hoá nhàm

- Nói dài, nói dai, sinh nói dai

- Người thanh nói tiếng cũng thanh

Chuông kêu khê đánh bên thành cũng kêu

- Chìm khôn kêu tiếng rảnh rang

Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe

Người Hà Nội có tiếng là người khôn ngoan, người thanh lịch, như ta nói ngày nay: ta gọi là người có văn hoá.

NGỌT NGÀO TIẾNG NÓI HÀ NỘI

Những người lính trên hai miền Nam Bắc sau bao năm xa nhà đều thêm khát được tận tai mình nghe thấy tiếng nói Hà Nội: “Giọng nói mơ mơ nhè nhẹ dễ thương”.

Không phải chỉ đến ngày nay mới có hiện tượng nức lòng ấy. Trong tác phẩm văn học dân gian của dân tộc Mường cũng có đoạn nói lên tình cảm, ước ao của mình đối với tiếng nói của Thủ đô:

“Bà Tu Ó nói:

Lấy gan gà lôi mớm cho con để nó chóng biết reo. Lấy gan chào mào mớm cho con để nó chóng biết nói tiếng xuôi Kẻ Chợ”.

Tiếng Hà Nội sở dĩ được đồng bào cả nước yêu mến như vậy là một điều gần như tự nhiên vì nó là tiếng nói phát triển hơn tiếng nói của mọi miền đất nước.

Ngôn ngữ do xã hội sản sinh và phát triển. Theo quy luật chung, nơi nào có trình độ phát triển ngôn ngữ và cả về các mặt văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội thì tiếng nói của nơi đó cũng phát triển nhất.

Hà Nội và lưu vực Sông Hồng (xưa gọi là Sông Cái, Sông Mệ) từ bốn nghìn năm trước đã là cái nôi của dân tộc Việt, nơi quyết định tiến trình của cả dân tộc. Từ thế kỉ III trước Công nguyên Hà Nội đã như là đầu não của cả vùng trung tâm ấy; Một số sự kiện chủ yếu: Thành lập nhà nước Âu Lạc với kinh đô Cổ Loa (ven Hà Nội); Hai Bà Trưng khởi nghĩa giành độc lập ở Mê Linh (gần Hà Nội, 40-43); Lý Bí khởi nghĩa (542) với các tướng tài như Triệu Quang Phục, Phạm Tu (người làng Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội); Lý Phục Man (được dân Cổ Sở, Hoài Đức thờ cúng); lập phòng tuyến ở cửa sông Tô Lịch, sau này là khu vực 36 phố phường - và một số vùng gần Hà Nội; Phùng Hưng cất quân từ Đường Lâm (Ba Vì) chiếm Tống Bình (nội thành Hà Nội) được nhân dân tôn là Bố Cái Đại Vương (vua cha mẹ), nay còn yên nghỉ ở làng Vạn Phúc (gần bến xe Kim Mã). Một người con nũa của đất Đường Lâm là Ngô Quyền đã chiến thắng quân xâm lược trên sông Bạch Đằng giành nền tự chủ cho đất nước (938) đóng đô ở Cổ Loa. Đến năm 1010 Lý Thái Tổ lại dời đô từ vùng Hoa Lư hiểm yếu về đất Thăng Long mà ông coi là “ở chính nơi trung tâm đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí thích trung với bốn phương đông tây nam bắc, thuận cho chiều hướng gặp gỡ của núi sông. Ở đó địa thế vừa rộng vừa

phẳng, vùng đất vừa cao vừa sáng, dân cư không lo lụt lội, đấm đuối, muôn vật cũng rất phong phú tốt tươi. Ngắm nước Việt ta duy đó là thắng địa, thật là nơi then chốt của bốn phương và cũng là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời (*Thiên đô chiếu* bản dịch của Ngô Tất Tố).

Trong những thế kỉ tiếp theo, đặc biệt từ thế kỉ XV-XVIII, Hà Nội càng là nơi đô hội, đông đúc. Khi ấy có câu truyền miệng “Nhất Kinh Kỳ, nhì Phố Hiến” muốn nói về cảnh buôn bán phát đạt, sầm uất của hai cảng Hà Nội và Phố Hiến. Giáo sĩ người Pháp A.Risa miêu tả Hà Nội vào thế kỉ XVIII như sau:

“Khối lượng thuyền bè lớn lắm đến nỗi khó mà lội được xuống sông. Những sông bến buôn bán sầm uất nhất ở Châu Âu, kể cả thành phố Vơ-ni-giơ với tất cả thuyền lớn thuyền nhỏ của nó, không thể mang đến cho ta một ý niệm về hoạt động buôn bán và số dân trên sông ở Kẻ Chợ” (trở Hà Nội).

Vào thế kỉ XIX, một người Pháp là Logiăng đơ la Li-ray cũng viết:

“Dù không còn là Kinh đô nữa (Khi ấy nhà Nguyễn dời đô vào Huế, năm 1838 Minh Mạng đổi tên Thăng Long thành Hà Nội) nhưng không vì thế mà Kẻ Chợ giảm bớt tầm quan trọng. Kẻ Chợ vẫn là thành phố đứng đầu về nghệ thuật, về công nghiệp thương nghiệp về sự phong phú, về số dân, về vẻ lịch thiệp và về văn hoá. Phải nói rằng trong khắp nước không đâu có nền thương nghiệp bằng Kẻ Chợ. Tất cả Bắc Kỳ, tất cả Nam Kỳ đều không vượt được Kẻ Chợ. Các văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn bán lớn đều đến đây. Đồ dùng hằng ngày và đồ mĩ nghệ xa hoa cũng từ đây mà ra. Tóm lại, đây vẫn là trái tim của cả dân tộc”.

Ở Thăng Long, cũng đã xảy ra những sự kiện văn hoá lớn lao của đất nước: Năm 1070, nhà Lý xây Văn Miếu (dạy học cho con cái nhà vua, thờ Khổng Tử); năm 1075, mở khoa thi đầu tiên cho cả nước; năm 1076, mở Quốc Tử Giám - trường đại học đầu tiên ở Việt Nam; năm 1086 bổ những người có văn học trong nước làm quan trong Hàn Lâm viện; năm 1087 đặt ra Bí thư các (hình thức thư viện, lưu trữ); năm 1253 lập Giảng Võ đường - một hình thức của trường quân sự cao cấp đầu tiên và Quốc học viện; đời Trần lập Quốc sử viện, đến năm 1272 thì Lê Văn Hưu soạn xong *Đại Việt sử ký* - bộ sử đầu tiên của nước ta; năm 1495, vua Lê Thánh Tông lập Hội Tao đàn - một hình thức của Hội Văn học - gồm 28 nhà thơ gọi là nhị thập bát tú (28 chòm sao) trừ Tao đàn nguyên suý là Thánh Tông.

Lưu vực Sông Hồng cũng sản sinh ra những nhà văn học nổi tiếng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành của nền văn học dân tộc và ngôn ngữ văn học Việt Nam. Từ Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, đến Nguyễn Trãi - đỉnh cao đầu tiên của văn học chữ Nôm, qua Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Lê Quý Đôn, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến,

Tú Xương... đều gắn cuộc đời mình với Thăng Long. Cả Nguyễn Du tuy sinh ra ở vùng Trung Bộ nhưng đã học hành, làm quan và sáng tác ra những tác phẩm bất hủ ở đất kinh thành.

Qua bảng thống kê dưới đây ta có thể thấy thêm sự phát triển văn hoá của các tỉnh lưu vực Sông Hồng qua số lượng người đạt học vị cao từ nhà Lý đến nhà Mạc.

Hải Dương	572
Phụng Thiên ⁽¹⁾	36
Sơn Nam ⁽²⁾	483
Kinh Bắc ⁽³⁾	593
Sơn Tây	281
Cộng	1965

(Số liệu dẫn theo “*Liệt huyện đăng khoa bị khảo*” của Phan Huy Ôn (1755-1786).

Tuy các vị đại khoa trên xét nguyên quán ở Kinh Bắc, Sơn Nam... theo lệ khai cũ nhưng đều sinh trưởng và theo học ở Hà Nội.

Trường hợp Nguyễn Du cũng vậy, tuy ông gốc ở Miền Trung nhưng sinh ra ở phường Bích Câu (hiện còn đền Bích Câu ở phố Cát Linh), ở với anh là Nguyễn Khả làm quan ở Thăng Long. Mẹ ông là người Kinh Bắc, ông học một ông thầy ở vùng Lâm Du bên tả ngạn Sông Hồng (thuộc Gia Lâm ngày nay) tiếp tục học và lấy vợ ở Thái Bình, làm con nuôi viên trấn thủ Thái Nguyên và ra làm quan từ đây. Khi mưu chống Tây Sơn không thành, ông mới lui vào Nghệ An rồi vào Huế làm quan cho nhà Nguyễn. Như vậy, phần lớn thời gian ông sinh trưởng học hành, xuất chính ở vùng quanh Hà Nội, trung tâm văn hoá tinh thần đầu não của dân tộc. Tiếng nói ở Kinh Bắc và Thăng Long đã có tác dụng quyết định đến cuộc đời của ông, sáng tác của ông, ngôn ngữ của ông. Vì vậy, có thể nói rằng ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* chính là ngôn ngữ của Thăng Long vậy.

TIẾNG HÀ NỘI KHÔNG PHẢI CỦA RIÊNG HÀ NỘI

Ta nói “tiếng Hà Nội” nhưng nó không phải của riêng Hà Nội xét về mặt gốc gác cũng như những quy tắc chung. Nó không phải là tiếng nói của dân cư gốc Hà Nội hiểu theo nghĩa hẹp. Dân cư Hà Nội là sự tập trung của những người có học vấn

1. Hà Nội ngày nay.

2. Hà Nam, Nam Định, Thái Bình ngày nay.

3. Hà Bắc ngày nay.

phục vụ cho chính quyền trung ương, những người thợ giỏi và những nhà buôn lớn có gốc gác ở vùng đồng bằng Sông Hồng, thậm chí ở xa hơn nữa. Do đó dân số Hà Nội càng ngày càng đông và càng ngày càng thuần nhất trong tiếng nói chung của “người Trường An”. Nó là kết quả hội tụ của những gì chung nhất, tinh hoa nhất đồng thời cũng là kết quả của sự đào thải những yếu tố tiêu cực trong tiếng nói các vùng. Theo các thư tịch Trung Hoa cổ thì người Hán xâm lược xong nước ta thì khi ấy nước ta có khoảng 143.613 hộ với 981.735 nhân khẩu và chắc chắn số người sống quanh vịnh Hà Nội còn hết sức thưa thớt. Chỉ sau khi xây dựng kinh đô Cổ Loa và nhất là sau khi Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long thì vùng đất này mới dần dần hội tụ các dân cư ở vùng xung quanh, các dân cư này cũng dần dần nói tiếng Việt tách ra từ tiếng Việt Mường chung, trong khi các dân cư vùng đồi núi và sơn cước vẫn tiếp tục nói tiếng Mường. Hà Nội đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và làm phong phú tiếng Việt suốt từ ngày đó đến tận ngày nay. Tiếng Hà Nội luôn là *tiếng phổ thông của dân tộc ta qua nhiều thời đại*. Đó là lí do khiến cho nhân dân cả nước yêu mến tiếng Hà Nội.

Về mặt địa lí, Hà Nội xưa kia có hai phần: phố phường và làng trại. Giống như bất kì thành phố cổ nào trên thế giới, Hà Nội phát triển từ một cái chợ (thị trong thành thị) từ đó phát triển thành một loạt chợ gần nhau, rồi phát triển lên thành *phố và xá* (đều có nghĩa là quán, hàng) gọi là phố xá. Danh từ Kê Chợ vốn dĩ là một danh từ chung có nghĩa là “người ở phố xá” đã trở thành danh từ riêng để chỉ khu vực 36 phố phường cũ, quây quần chung quanh chợ Cầu Đông. Từ thế kỉ XVII, XVIII danh từ ấy lại trở thành danh từ chung với nghĩa khác tương đương với Kinh đô hay Thủ đô của tiếng Hán. Bằng chứng là trong một cuốn sách viết tay bằng chữ Quốc ngữ vào thế kỉ XVIII, một giáo sĩ người Việt là Philipê Bình đã viết: “*cùng kéo ra Kê Chợ (Thăng Long) mà lên xứ Đoài (Sơn Tây)*” và “*... Lễ Misa ở Kê Chợ (Thủ đô) nước Poocugur (Bồ Đào Nha, chỉ thủ đô Lisboa)*”. So với các làng trại chung quanh thì khu vực 36 phố phường nhỏ hẹp hơn nhiều. Phía tây Hồ Gươm (các phố Chân Cầm, Lý Quốc Sư, Nhà Thờ... hiện nay) còn là huyện Thọ Xương với huyện lỵ ngày nay còn gọi là Ngõ Huyện. Phía nam Hồ Tây là huyện Vĩnh Thuận (khoảng từ ngã tư Khâm Thiên, ô Chợ Dừa trở ra). Vùng Bưởi ngày nay còn là làng Yên Thái. Phía tây nam là làng Đô Đồng (Triều Khúc) cách trung tâm 7 cây số...

Khu 36 phố phường là nơi hội tụ cư dân khắp các nẻo đường đất nước. Những thợ thủ công, công nhân làng nghề nổi tiếng và các thương nhân từ khắp các tỉnh cũ như Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây... vẫn tấp nập kéo về Kê Chợ hành nghề. Nghề hàng bạc, nghề in ván gỗ thường đến từ Hải Dương, nghề thêu, nghề khảm, nghề tiện, nghề dệt... thường đến từ Sơn Nam, nghề đúc đồng đến từ

Kinh Bắc... Thời Trần, hai trường tư cao cấp ra đời ở Thăng Long, một của Chu Văn An và một của Tôn Thất nhà Trần, cả hai thu hút con em nhân dân từ các nơi.

Tình hình hội tụ vào 36 phố phường như trên đã tập hợp giọng nói cả mọi vùng trong nước. Sự giao tiếp giữa khối dân cư này trong thời gian lâu dài đã làm cho những gì riêng biệt bị mài mòn và những gì chung nhất được giữ lại và những gì không cần thiết cho sự giao tiếp sẽ bị rụng đi, những gì cần thiết được gìn giữ và trau chuốt thêm. Tiếng Hà Nội là kết quả của quá trình ấy, là sự chọn lọc tự nhiên của nhân dân. Nó xứng đáng là tiếng phổ thông của dân tộc.

TIẾNG HÀ NỘI GIÀU CÓ

Nếu nhìn vào chữ viết mà suy thì thấy tiếng Hà Nội “có vẻ nghèo” vì nó không có sự phát âm khác nhau giữa ch và tr, giữa s và x, giữa gi, d và r nhưng thực tế nó lại phát âm đúng được các âm cuối p, t, k, nh, ch mà nhiều địa phương khác ngoài vùng Hà Nội phát âm không đúng và nhất là nó có khả năng phát âm đầy đủ 6 thanh điệu khác nhau mà các địa phương khác chỉ phát âm được 3, 4 hoặc 5 thanh điệu, tức là phát lẫn thanh điệu này với thanh điệu khác, đây là nói về mặt ngữ âm. Còn nói về từ ngữ thì tiếng Hà Nội rất dồi dào, các cách diễn đạt phong phú, cho phép phân biệt tế nhị ý nghĩa của câu nói mà ở các địa phương khác không thể có được. Ví dụ tiếng nói từ Trung Bộ trở vào không phân biệt rành rọt ý nghĩa cảm thụ nói chung với ý nghĩa cảm thụ có kết quả của từ như giữa “nghe” với “nghe thấy”, giữa “trông” và “trông thấy”, “ngửi” và “ngửi thấy”... chưa nói tới chuyện có địa phương còn dùng lẫn các từ “nghe”, “trông” và “ngửi”.

Ví dụ: - Ở đây nghe có mùi gì khó chịu quá!
- Nhà này để hoang nghe có mùi mốc.

Các từ này ở tiếng Hà Nội dùng rất mạch lạc, rõ ràng:

- Cô nói gì tôi không nghe (có nghĩa cố tình không nghe).
- Cô nói gì tôi không nghe thấy (có chú ý nghe nhưng nghe không rõ).
- Tôi không ngửi (tránh, cố tình không ngửi).
- Tôi không ngửi thấy (ngửi, nhưng không thấy gì).

Do thu thập được rất nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ các tỉnh vùng đồng bằng Sông Hồng, thậm chí cả các tỉnh xa hơn, qua thời gian, sàng lọc lấy những từ hữu ích để giữ lại (những từ ngữ này có sự đối lập giá trị về ngữ nghĩa học hay phong cách học) và loại bỏ những từ nào quá riêng biệt, nên tiếng Hà Nội có một hệ thống từ ngữ hết sức đa dạng và phong phú mà không địa phương nào có được. Ví dụ: về

nghĩa chết, tiếng Hà Nội có các từ: *chết, mất, tạ thế, qua đời, củ, tịch, nghèo, tắt thở, tử, xuống suối vàng, về nơi chín suối, về cõi Tây phương cực lạc, về với chúa, mất ngáp, bốn dài hai ngắn, đi với giun,...* và gần đây là *đi Văn Điển, theo các cụ Khốt*. Về nghĩa đợi có các từ *chờ, đợi, mong, ngóng, hóng, trông*; về nghĩa ăn có các từ *ăn, xơi, mời, chén, dùng, nhồi, nhét, tọng, đớp, liếm, dụng bát đũa, nuốt,...*

Hơn các địa phương khác, tiếng Hà Nội phân biệt được rạch ròi các cách đặt giữa:

1. Động từ - danh từ
2. Động từ - giới từ - danh từ

Ở Hà Nội nếu nói *Tôi học với ông X* thì có nghĩa là *Tôi là bạn học của ông X*, còn nếu nói *Tôi học ông X* thì có nghĩa là *Tôi là học trò của ông X*.

Ở thành phố Hồ Chí Minh có thể nói *Tôi rầu mẹ tôi quá* hoặc *Tôi bất mãn chị ấy* nhưng ở Hà Nội danh từ chỉ nguyên nhân, mục đích phải đặt sau giới từ chứ không phải trực tiếp sau động từ được, ví dụ phải nói *Tôi buồn vì mẹ tôi quá* hoặc *Tôi buồn về mẹ tôi quá*, hoặc *Tôi buồn cho mẹ tôi quá*; *Tôi bất mãn vì chị ấy* hoặc *Tôi bất mãn về chị ấy*, *Tôi bất mãn với chị ấy* hoặc *Tôi bất mãn cho chị ấy...*

Tiếng Hà Nội biết phải phát huy khả năng có thể phát âm được sáu thanh điệu và những âm cuối của mình để làm cho lời nói giàu tính nhạc và có vần có điệu. Ta đã biết tiếng Hà Nội không phân biệt giữa các âm đầu lưỡi (ch, gi, x) và âm quặt lưỡi (tr, gi) lại phát âm được đúng các thanh điệu và các âm cuối, tức là tăng các âm phẳng lưỡi làm cho hệ thống ngữ âm Hà Nội *tăng thêm những âm mang tính nhạc và ít tổn sức, giảm bớt những âm mang tiếng động* và tổn sức. Quy luật này cũng là quy luật phát triển của tiếng Việt, từ đây có thể nói rằng tiếng Hà Nội tiêu biểu cho xu hướng phát triển của tiếng Việt.

Lại do phát âm được đủ 6 thanh điệu và các âm cuối nên từ ngữ Hà Nội rất rành mạch dễ hiểu. Ví dụ: Hà Nội có thể phát âm các từ: *ta, tá, tà, tả, tã, tạ, lưa, lữa, lừa, lữa, lũa, lựa... in, inh, it, ich, im, an, anh, at, ach, am, ap, ec,...* mà các địa phương khác không phát âm được do đó mà không thể hiện được đủ các từ.

Tiếng Hà Nội có hệ thống từ khởi ngữ ở đầu câu và hệ thống từ cảm đầu câu và cuối câu rất phong phú, thể hiện được các sắc thái tình cảm tinh tế, lịch sự. Ví dụ các khởi ngữ như: *Thưa, dạ, vâng, à, thế, đâu...*

- *Thưa thấy em về ạ!*
- *Dạ! Mẹ bảo gì con?*
- *Vâng! Xong việc là con về ngay.*
- *À! Tôi cứ tưởng anh cũng đi.*
- *Thế! Anh làm vẫn chưa xong à?*
- *Đâu! Tôi đã mua sách ấy đâu!*

Từ Trung Bộ trở vào Nam chỉ có từ dạ mà không có từ vâng. Không “gọi dạ bảo vâng” như ở Hà Nội. Các khởi ngữ cũng không phong phú bằng, do đó câu nói nghèo sắc thái hơn.

Các từ cảm đầu câu như: *Ồi! Trời! Chết! Bỏ mẹ! Thôi!...* cũng rất phong phú:

- *Ồi! Rơi mất lọ mực rồi!*
- *Trời! Sao lại đoảng thế!*
- *Chết! Sao bà ấy về sớm thế, tôi đã kịp nói gì đâu!*
- *Thôi! Thế là xong, còn ăn thua gì nữa.*
- *Này! Đừng có nghe nó.*

Các từ cảm cuối câu như: *nhé, nhỉ, mà, đấy, thôi, nào, đã, đi...*

- *Các em hãy nhớ kĩ nhé!*
- *Trông cô ấy đẹp đấy nhỉ!*
- *Em chỉ đi một lúc thôi mà!*
- *Phải nhớ mua cà phê đấy!*
- *Ăn ít thôi!*
- *Nhanh lên một tí nào!*
- *Đi ngay à? Gánh đầy nước đã!*
- *Ăn nhanh lên đi!*
- *Bỏ sách xuống đi!*

Người Miền Nam chỉ dùng từ đi mà không dùng từ nhé:

- *Đi học đi!*
- *Yên tâm đi!*

Các vùng khác cũng có hiện tượng ấy, nhưng chỉ dùng từ “hả” cho các trường hợp khác nhau:

- *Anh cũng đi hả?*
- *Mẹ gọi con hả?*

Trong khi người Hà Nội nói:

- *Đi học đi!*
- *Yên tâm nhé!*
- *Anh cũng đi hả?*
- *Mẹ gọi con à?*

Sự phong phú của các từ cảm cuối câu làm cho tiếng Hà Nội nghe ngọt ngào, dịu dàng, thanh lịch, đôi khi nũng nịu, âu yếm nữa (cho con thơm một tí nào).

Ngoài các từ ngữ phong phú như đã trình bày trên, tiếng Hà Nội nghe có giọng điệu phong phú, nghe êm tai vì tiếng Hà Nội có nhiều vần nhất, có 157 vần và vì phát âm được đủ các thanh điệu nên nếu tính cả thanh điệu thì số vần của nó lớn

tới $157 \times 6 = 942$ vần. Điều này làm cho tiếng Hà Nội giàu có về mặt âm thanh, nhạc điệu, đồng thời cũng phát âm tách bạch được các từ ngữ, làm cho giá trị phong cách học ngữ âm, tu từ cũng như khả năng diễn đạt của nó được phong phú, uyển chuyển hơn hẳn tiếng nói của các địa phương khác.

TIẾNG HÀ NỘI, TIẾP THU VÀ SÀNG LỌC NHỮNG YẾU TỐ BÊN NGOÀI

Luôn luôn là trái tim của đất nước, là trung tâm văn hoá xã hội kinh tế, Hà Nội là hợp lưu là điểm hội tụ những yếu tố tinh hoa trong nước, lại đóng vai trò đầu não trong sự tiếp xúc, giao lưu với nước ngoài. Suốt trong thời Bắc thuộc và qua thời tự chủ, trước nhất tiếng Việt đã tiếp thu các từ Hán chủ yếu qua trung tâm Hà Nội. Các từ mượn trước thời Tây Hán như: *chờ, sợ, mơ...* qua nghiên cứu ngữ âm tiếng Hán thời thượng cổ (của B.Karlgren, A.Starosin) người ta có thể tái lập được quá trình vay mượn này. Chậm hơn ít nữa là các từ vay mượn trước đời Đường như: *mong, muốn, mu, mây, muối, mài, múa, muôn, đũa, đục, đục, đúng, đuốc, buồn, buồn, buồn, bát, bay, khua, thua, lừa, bia, bìa, đĩa...* mà các nhà nghiên cứu gọi là từ Tiên Hán Việt sau đó là các từ vay mượn khoảng đời Đường như hàng loạt từ Hán Việt của ta (*trung, hiếu, tiết, nghĩa, lí, hoàng đế, quân thần, thu, đông, thư tịch, phục, thắng, thành, thực...*) và các từ ta có cảm giác như từ Việt như: *quần, áo, tường, bút, sương, ghi, in, vốn, vắn, gấm, khe, hèn, hè, chè, the, thóc, đêm, nộm, hợp giấy...* mà các nhà nghiên cứu gọi là từ Hán Việt Việt hoá. Ấy là chưa kể các từ mượn của tiếng Hán phương Nam (Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu) như: *tài xế, xà ích, mì chính, mần thẩn, đậu phụ...* Số lượng các từ vay mượn của tiếng Hán còn lớn hơn rất nhiều nhưng đã được sàng lọc bớt đi và giữ lại những từ như trên. Những từ này dùng phổ biến trong tiếng Hà Nội nhưng không phải dùng phổ biến ở tất cả các địa phương khác. Ví dụ từ Miền Trung trở vào xưa kia chỉ dùng từ *hải* mà ít dùng từ *sợ*, dùng từ *ngái* (gốc Việt) mà không dùng từ *xa* (gốc Hán), dùng từ *sa* mà không dùng từ *the*, dùng từ *hạ* mà không dùng từ *hè*, dùng từ *bông* (gốc Việt) mà không dùng từ *hoa*, dùng từ *tróc* mà ít dùng từ *đầu...* Người Hà Nội cũng ưa dùng từ Hán để đặt tên, nghe duyên dáng nghĩa mờ nên có vẻ bí ẩn mà không cụ thể và lộ ngay nghĩa ra ngoài: ví dụ: Thuý Hạnh, Thu Hà, Minh Trang, Giáng Kiều, Bích Liên, Hồng Đào, Bạch Trà, Mạnh Hùng, Minh Tiến, Lương Ngọc, Sĩ Đàm, Hoàng Hải, Trọng Nhân, Quý Vỹ, Triều Dương, Tố Cẩm,... Trong khi các vùng quê và ở Miền Nam ít dùng tên Hán (gọi là tên chữ) hơn và thường dùng tên Nôm như: Mận, Nhài, Sen, Giàu, Có, Mây, Bến, Đồi, Ngát, Dịu, Nụ, Thơm...

Hà Nội cũng là nơi tiếp thu các từ ngữ Châu Âu đầu tiên, biến đổi nó về mặt ngữ âm cho phù hợp với loại hình âm tiết tiếng Việt. Trước nhất là các từ gốc Pháp như: rượu vang (vain), bánh quy (biscuit), sâm banh (champagne), xì gà (ciga-rette), xăng đan (sandale), may ô (maillot), ghi đông (guidon), pêđan (pedal), tủ búp phê (buffet), cái tách (tasse), bia các tông (carton), giường xô pha (sofa), đèn xi nhan (signal), xà phòng (savon), ca ta lô (catalogue), áo vét tông (veston), cà phê (café), áo ba đồ suy (pardessus), quần xoóc (shorte), tuộc nơ vit (tournevis), ghế phô toi (fgauteuil), áo sơ mi (chemise), cà vát (cravatte), búp bê (poupee')... sau đó lại tiếp thu các từ gốc Anh như: bồi (boy), cao bồi (cowboy), đánh gôn (golf), nhà ba (bar), tivi (TV= television), đánh bốc (box), làm te xơ (test), đánh phách (fax), xe a tếch (Astrea), xe Drim (Dream)...

Hà Nội tiếp thu những từ ngữ ngoại lai này đầu tiên và cũng đầu tiên sàng lọc nó để thay thế bằng từ Việt để hiểu hơn như thay ghi đông bằng tay lái, thay pê đan bằng bàn đạp, thay tủ búp phê bằng tủ li thay xi líp bằng quần con, thay phi dê bằng tóc uốn, thay đánh bốc bằng đấu quyền Anh, thay mô tô bằng bình bịch hoặc xe máy, thay ô tô bằng xe hơi, thay phô toi bằng ghế bành, thay ti vi bằng vô tuyến, thay bụi đông bằng áo khoác, thay gôn bằng khung thành, thay pê nan ti bằng phạt đền, thay xăng đan bằng dép, thay các nê bằng sổ tay, thay radio bằng đài, thay a ba dua bằng chao đèn...

THANH LỊCH VÀ KHIẾM NHÃ

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu chẳng thanh lịch cũng người Tràng An.

Người Hà Nội từ xưa đến nay vẫn được tiếng là ăn nói thanh lịch, nhã nhặn, lễ độ, ý nhị, đây là nét đẹp vẫn được người tứ xứ ca tụng.

Ở chỗ nhiều người mà muốn làm điều gì, người Hà Nội thường có thói quen xin phép: “*Xin phép bác em vào nhà một chút*”, “*Xin phép thầy cho em ra ngoài ạ!*”, “*Xin phép cô tôi lấy nhờ quyển sách*”... Khi người khác vui lòng cho phép, người xin phép thường cảm ơn: “*Cảm ơn bác em đã xong rồi ạ!*”.

Nhận của ai cái gì, dù là quà biếu, vật cho mượn hoặc hàng của mình bỏ tiền ra mua, người Hà Nội bao giờ cũng khiêm tốn “*xin bà!*”, “*xin ông!*”, hoặc “*xin cô!*”. Người khác giúp mình việc gì dù lớn hay nhỏ, người Hà Nội bao giờ cũng “*cảm ơn*”, hoặc “*đa tạ*”. Khi có người hỏi thăm mình hay người nhà của mình, người Hà Nội cũng cảm ơn:

- *Cảm ơn bác hỏi thăm, bố cháu đỡ nhiều rồi ạ!*
- *Cảm ơn ông hỏi thăm, cháu năm nay đang học lớp mười ạ!*

Nếu người khác mang giúp hoặc đỡ hộ việc gì thì người Hà Nội thường xuýt xoa “*Ông vất vả quá!*”, “*Bác vất vả quá, cảm ơn bác nhiều*”, “*Chị vất vả quá, không có chị tôi không biết phải làm thế nào*”...

Một lần, một cụ già cho một chàng trai mượn bút ở nhà bưu điện, khi trả chàng trai không nói gì, cụ già hỏi khéo:

- *Anh nói gì kia ạ!*
- *Không.*
- *Tôi cứ tưởng anh cảm ơn.*

Làm điều gì quấy quả người khác hay có thể làm phiền người khác, người Hà Nội bao giờ cũng nói “*ông (bà) làm ơn*”... , *phiền ông (bà) cho*... ”, “*xin lỗi, phiền bác*...” hoặc những cách nói tương tự như vậy:

- *Bà làm ơn chọn dùm tôi một chục cam ngon...*
- *Phiền ông cho tôi giặt nhờ bộ quần áo.*
- *Vô phép ông cho tôi được đi qua.*

Khi cần hỏi điều gì, người Hà Nội không nói cộc lốc mà thường dạm trước như “*Tôi hỏi thế này (khí) không phải...*”, “*Phiền ông (bà) cho tôi hỏi thăm...*” rồi sau đó mới đặt câu hỏi:

- *Tôi hỏi thế này khí không phải: cô Lan nhà ta đã lập gia đình chưa ạ?*
- *Phiền anh cho tôi hỏi thăm: ông chủ đây có phải là ông Hùng làm bưu điện không ạ?*

Gặp lúc người khác chào hỏi mình bằng lời nói, người Hà Nội không bao giờ đáp cộc lốc bằng những từ “*phải*”, “*vâng*” hoặc “*ừ*” mà phải nói:

- *Không dám, chào cụ!*
- *Không dám, chào bà!*

Khi được người khác cảm ơn, người Hà Nội cũng khiêm tốn trả lời:

- *Không dám!*

hoặc:

- *Không có gì (ạ)!*

Làm điều gì có lỗi với người khác, người Hà Nội thường không nói “*xin lỗi ông (bà)...*” như ngày nay mà thường “*xin ông (bà) bỏ quá cho!*” (quá đây có nghĩa là lỗi, như “*đa ngôn đa quá*” - nói nhiều thì hay mắc lỗi).

Làm một điều gì mà theo truyền thống là không đẹp, không lịch sự thì người Hà Nội thường nói “*xin vô phép*” (nghĩa là xin lỗi).

- *Xin vô phép bà, tôi ăn cơm trước còn đi cho kịp.*

- *Xin vô phép ông, tôi đang dở tay một chút.*

Chạm vào người, giẫm phải chân, đụng vào thân thể người khác, người Hà Nội có thể xin lỗi bằng một cách ý nhị, vẻ như ân hận “*Tôi nhờ tay (chân) một chút, xin ông (bà, cô) bỏ quá cho*”.

Cùng một ý hỏi nhưng tùy từng quan hệ, tình huống khác nhau mà người Hà Nội dùng các câu hỏi khác nhau sau đây:

- *Đi đâu? - dùng hỏi người thân thiết, dưới vai mình hay kẻ kinh địch.*
- *Ông đi đâu? - trung hoà về tình cảm, không trọng mà cũng không khinh.*
- *Anh ơi! Anh đi đâu thế? - mang sắc thái vồn vã, bắt chuyện.*
- *Đi đâu thế? Anh? - tỏ ra thân mật, dịu dàng.*
- *Anh đi đâu ạ? - tỏ vẻ lễ phép.*

Vậy là sự khác nhau giữa các câu trên là sự khác biệt về thái độ, tình cảm. Cái làm nên những sự khác nhau ấy là cách đặt câu (câu không đầy đủ, câu đầy đủ), cách đặt phần gọi đáp (có hay không có phần này, đặt trước hay đặt sau), cách dùng từ đệm (à, ạ, hả, hử, thế...).

Người Hà Nội rất tế nhị trong cách đặt các câu hỏi, cầu khiến. Theo phép xã giao họ không hỏi người chưa quen biết, chưa thân thiết bằng những câu hỏi trống không như:

- *Mấy giờ rồi?*
- *Có đi không?*
- *Cửa hàng này mấy giờ mở cửa?*
- *Có anh Dân ở đây không?*
- *Bà Nhân có nhà không?*

Hỏi như vậy, người Hà Nội cho là xách mé, trích thượng hay hách dịch.

Người Hà Nội cũng không trả lời người không thân thiết bằng những cách nói chông lỏn, cộc lốc, nhăm nhắng:

- *Không biết!*
- *Có đấy!*
- *Đi vắng rồi!*
- *Hỏi làm gì thế?*
- *Muốn mua hàng ấy hả!*

Người Hà Nội còn tế nhị trong cách chọn lựa từ, âm đọc, họ không gọi “chim cu” mà gọi “chim câu”, hay “chim gáy”, không gọi “nước xuýt” mà gọi “nước ngọt”, “nước dùng”, ít dùng từ “đồ ăn” mà dùng từ “thức ăn” (vì đồ là từ tục), không bảo người khác “đi ăn cơm” mà nói “đi xơi cơm”, không hỏi người già “cụ bao nhiêu tuổi” mà hỏi “cụ thọ bao nhiêu rồi ạ?”, không dùng từ “đái, ỉa” mà dùng từ “đại tiện” hoặc “đi

vệ sinh”, “đi ngoài”, không nói “bác ấy ốm” mà nói “bác ấy mệt”, không nói “mời bà đi ngủ” mà nói “mời bà đi nghỉ”.

Với người khác thì lịch sự, còn nói về mình thì người Hà Nội lại khiêm nhường, nhũn nhặn, người khác mời ăn uống thì “bác mặc kệ em” hoặc “bác cho em được tự nhiên” khi ăn thì “em vô phép bác”...

Tất nhiên không phải ở nơi khác nhân dân không nói như Hà Nội, và không phải người Hà Nội nào cũng nói năng lịch thiệp. Ở đâu thì “năm đầu ngón tay có ngón dài ngón ngắn”, nhưng nhìn chung thì Hà Nội vẫn là nơi ăn nói lịch sự nhất.

LỜI ĂN TIẾNG NÓI TRONG PHÉP ỨNG XỬ HẰNG NGÀY

Lời nói thanh lịch là biểu hiện để đánh giá trình độ văn hoá của một con người và truyền thống văn hoá của một địa phương, nhất là văn hoá ứng xử. Bởi vì bất kỳ một sự giao tiếp nào cũng phải được thực hiện thông qua lời nói. Lời nói thanh lịch thể hiện một trình độ văn hoá giao tiếp cao. Đối với người Việt, lời nói còn có giá trị hơn cả của cải, vật chất: “lời chào cao hơn mâm cỗ”. Thiếu thiện chí, thiếu văn hoá trong lời nói thì “lời nói là dội máu”. Do đó, về truyền thống, người Việt Nam, nhất là người Việt Nam ở Hà Nội hết sức chú ý đến lời ăn tiếng nói.

Xưng hô

Khi suy nghĩ hay ngồi một mình, người ta không có nhu cầu nói. Nhưng khi cần trao đổi giữa hai người với nhau lập tức người ta dùng đến lời nói và khi bắt đầu nói người ta phải xác lập mối quan hệ giữa hai người và người ta phải chọn từ xưng hô. Khác với các ngôn ngữ nước ngoài mà từ xưng hô chỉ gồm các đại từ nhân xưng đặt theo ngôi và cách như ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba số ít và số nhiều (như Je, tu, il, elle, nous, vous, ils, elles, ở tiếng Pháp; I, you, he, she, we, they ở tiếng Anh; yo, tu, il, ella, nosotros, ellos ở tiếng Tây Ban Nha; Wo, ni, tha, women, nimen, thamen ở tiếng Trung Quốc, theo các cách như tân cách (me, you, him, her, us, them ở tiếng Anh; moi, toi, lui, ... ở tiếng Pháp; mi, ti, el, ellos ở tiếng Tây Ban Nha; Wo, ni, tha... ở tiếng Trung Quốc) sở hữu cách (my, your, hers, their ở tiếng Anh; mon, ton, sa, notre, votre... ở tiếng Pháp; mi, il, ellos, de ở tiếng Tây Ban Nha; ni de, wo de, tha de... ở tiếng Trung Quốc). Tiếng Việt có hàng loạt danh từ tùy theo mối quan hệ giữa người nghe với người nói, tùy theo tình cảm chủ quan của người nói mà sử dụng khác nhau trong những điều kiện và cảnh huống khác nhau như: anh, chị, em, bố, mẹ, chú, bác, cô, dì, ông, bà, cụ, quan lớn, cụ chánh, anh cả, đồng

chí, mày, tao, nó, anh ấy, chị ấy, cụ ấy, ... Các danh từ này vừa dùng để xưng hô giữa người nói và người nghe vừa biểu hiện được sắc thái tình cảm giữa hai người với nhau nên đa dạng và phức tạp hơn nhiều. Đây là điểm đặc biệt của ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết tính như tiếng Việt, tiếng Tày, tiếng Nùng, tiếng Lào, tiếng Thái và phần nào cả tiếng Trung Quốc nữa... và người Hà Nội đã tận dụng các lợi thế của đặc điểm này trong giao tiếp. Các danh từ xưng hô này có thể chia thành hai loại:

Loại xưng hô định chức.

Loại xưng hô ứng xử.

Loại xưng hô định chức được sử dụng xuất phát từ thân phận của người nghe và người được nhắc tới trong đàm thoại, như ở vị trí của người ấy trong gia tộc đối với người nói như: anh, chị, em, bố, mẹ, chú, bác, cô, dì, ông, bà, cụ... ở hàng trên và em con, cháu... ở hàng dưới; ngôi thứ của người ấy trong gia đình như: anh cả, anh hai, chị ba, chị tư, bác cả, chú hai, cô ba, chú tư, dì út; theo chức vụ của người ấy trong xã hội như: bác tham, quan đốc, cụ phán, anh xe, bác phó, đồng chí, thủ trưởng, xếp... Xưng hô định chức nhằm làm sáng rõ vị trí và thân phận của đối tượng đối thoại đối với người nói. Ví dụ từ “bố” để chỉ người đàn ông đẻ ra mình hay thân thiết như người đàn ông đẻ ra mình, từ “mẹ” để gọi người đàn bà đẻ ra mình hay thân thiết như người đàn bà đẻ ra mình, từ “anh” dùng để gọi người con trai cùng bố mẹ, được sinh ra trước mình hoặc người con trai con anh chị của cha mẹ mình, cũng có thể dùng để gọi người lớn tuổi hơn mình, từ “chị” để chỉ người con gái cùng bố mẹ được sinh ra trước mình hay người con gái con anh chị của bố mẹ mình... Cách gọi này nói chung thống nhất ở các địa phương nhưng phổ biến nhất ở Hà Nội, vì có vùng như Phú Thọ gọi cha là “bủ”, Miền Trung gọi mẹ là “u” hay “đẻ”... Hà Nội cũng có những nét riêng như gọi em gái mẹ là “cô” trong khi những nơi khác gọi là “dì”, gọi chồng dì là “chú” trong khi các nơi khác gọi là “dượng”. Các gia đình gia giáo ở Hà Nội ngày xưa khi nói với người khác thì gọi cha mình là “thân phụ”, gọi mẹ mình là “thân mẫu”, gọi ông là tổ phụ, gọi bà là tổ mẫu, gọi bác là “bá phụ”, vợ bác là “bá mẫu”, gọi chú là “thúc phụ”, gọi con gái đầu là “trưởng nữ”, con trai đầu là “trưởng nam”, gọi anh mình là “hiên huynh”, gọi chị mình là “hiên tị”, gọi em mình là “hiên đệ” và “hiên muội”, gọi vợ là “hiên thê”... Các từ này ngày nay chỉ còn dùng trong ma chay, phúng viếng hoặc thiệp báo hỉ. Cha còn sống thì gọi là “phụ”, cha đã mất thì gọi là “khảo”, mẹ còn sống thì gọi là “mẫu”, mẹ đã mất thì gọi là “tì”. Gọi hàng em thì gọi thay cho con là “chú” và “cô”, gọi anh là “bác”. Để phân biệt giới tính thì dùng các từ trai, gái, ông, bà như “bác trai”, “bác gái”, “cụ ông”, “cụ bà”. Hàng ông bà thì có ông bác, ông chú, bà bác, bà cô, lại thường gọi ông chú là

“ông trẻ”, bà cô là “bà trẻ”. Về quan niệm thông gia thì chú rể gọi bố vợ là “nhạc phụ”, mẹ vợ là “nhạc mẫu” còn cô dâu gọi bố mẹ chồng như gọi bố mẹ mình, vợ chồng gọi nhau thì hoặc dùng từ “cậu”, “mợ” hoặc dùng chung từ mình⁽¹⁾, ngày nay thì gọi là “anh”, “em” và khi đã có cháu thì gọi thay cho cháu là “ông”, “bà”, ít dùng từ “nhà” như ở nông thôn. Cách gọi như trên xác định được thân phận của mọi người trong gia đình, tránh cách gọi mách què như gọi bố mẹ là “ông già”, “bà già”, gọi anh chị là “ông anh”, “bà chị”... thiếu văn hoá như một số thanh niên ngày nay. Hai người con trai lấy hai chị em ruột gọi là “anh em đồng hao” trong khi Miền Trung gọi là “anh em cọc chèo”. Đối với người giúp việc trong nhà, người Hà Nội gọi bằng từ thân mật: người đàn bà già giúp việc được gọi là “u già” (“u” là từ gọi mẹ ở miền quê), người đàn bà coi sóc trẻ được gọi là “u em”, người cho trẻ bú được gọi là “vú em”; người con gái trẻ được gọi là “chị sen” hay “chị nhài” (tên hai thứ hoa thơm). Trẻ em trai giúp việc được gọi là “thằng nhỏ” (về thân mật và âu yếm), ngoài ra có anh xe lo kéo xe tay, anh bếp lo nấu cơm nước và bác tài lo lái xe hơi.

Còn xưng hô ứng xử thể hiện tình cảm và thái độ trân trọng của người nói đối với đối tượng đối thoại. Tuy vẫn dùng các danh từ: ông, bà, anh, chị, bác, cụ... nhưng ý nghĩa đã phần nào biến đổi, phần nào có ý tôn xưng. Người Hà Nội có thói quen gọi người ngang hàng với bố mẹ mình là “bác” hay “cụ”. Ít tuổi hơn bố mẹ là “chú”, gọi người ngang hàng với mình là “anh” hoặc “bác” (gọi thay con), bạn ít tuổi hơn cũng gọi là “anh”, thân mật hơn thì gọi là “ông”; gọi người con gái chưa có gia đình là “cô”, có gia đình rồi là “bà”, nếu thật thân mật thì gọi là “em” hay “cháu”, không có thói quen gọi người chưa quen là “anh”, “chị” (vì sợ lẫn với anh xe, chị nhài). Để tôn trọng những người có chức sắc, địa vị, người Hà Nội gọi họ bằng chức sắc địa vị thay vì gọi tên như: bác đốc, anh tham, cậu tú, ông cử (cử nhân ngang hàng với tốt nghiệp cao đẳng hay đại học), cụ huyện, quan nghề (người có bằng tiến sĩ) đậu phó bảng thì gọi là cụ bảng. Ông phán là thư kí công sở nhà nước, ông tham ngang với trưởng ban, trưởng phòng hay kĩ sư, ông kí làm thư kí hãng buôn hay cửa hàng tư nhân) cụ hàn (tước hàn lâm thị độc hay thị giảng), cụ hương (tức hồng lô tự khanh hay quang lộc đại phu), cụ thượng (tuần phủ, tổng đốc lâu năm có hàm thượng thư), đó đều là những chức, tước thời Pháp thuộc.

Sau Cách mạng tháng Tám các cách gọi trên bị bãi bỏ, mọi người đều gọi nhau

1. Từ mình bắt nguồn từ thân thoại cổ: một vị thần thấy phần lớn các cặp vợ chồng không hợp nhau bèn chặt đôi tất cả mọi người để các nửa tìm mà ghép lại với nhau. Cuối cùng đều ghép nhầm cả, người nào cũng phải đi tìm phần kia của mình mà gọi “mình ơi”. Còn “nhà” là bắt nguồn trong *Kinh Lễ*: nam chi hữu thất, nữ chi hữu gia (trai và gái đều có gia, có thất), dịch ra đều là “nhà”. Kết hôn thì gọi là thành gia thất.

bằng “đồng chí”, hoặc thân mật thì gọi bằng “anh chị” (anh Tô, anh Văn...). Gần đây, cách gọi theo chức sắc lại được khôi phục lại như: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, kĩ sư, bác sĩ, giám đốc... nhưng chỉ ở những lúc cần thiết. Gọi cấp trên thì dùng từ “thủ trưởng” hay “xếp”. Đối với những người làm nghề thủ công hay lao động chân tay, người Hà Nội thường gọi là “bác phó” như: phó mộc, phó nề, phó cạo... đây cũng là cách gọi tôn xưng vì phó là người thợ cả, người giỏi tay nghề nhất. Xưa trong thời phong kiến ở các công trường, chức chánh thường bỏ cho quan lại hành chính, người giỏi giang đứng đầu chuyên môn bao giờ cũng giữ chức phó. Cách gọi tôn xưng như vậy ít ra cũng làm cho người được gọi phải giữ đúng tư cách và có trách nhiệm nghề nghiệp. Hà Nội là nơi tập trung nhiều chức sắc và nhân tài nhất trong cả nước nên cách xưng hô ở đây cũng mang tính chuẩn mực cho tất cả các địa phương.

Nét khác biệt giữa xưng hô định chức và xưng hô ứng xử là cái trước căn cứ vào thân phận thực sự của người được gọi, còn cái sau lại mang màu sắc tình cảm chủ quan của người gọi để làm cho sự giao tiếp dễ dàng và có hiệu quả hơn, người được gọi cảm thấy được đối xử thân mật hơn và tôn trọng hơn, người nói có ý thức tạo ra môi thân thiện và sự tôn trọng lẫn nhau giữa các nhân vật tham gia đối thoại. Quan hệ giữa người gọi và người được gọi là quan hệ giả định do người gọi đặt ra cho cuộc giao tiếp thêm thuận lợi. Thường người gọi tôn người được gọi lên một bậc để tỏ lòng thành kính, như gọi anh là “bác”, gọi bố là “ông”, gọi mẹ là “bà” (gọi thay con). Ví dụ:

- *Hôm nào em xin lại bác để thưa rõ chuyện*
- *Con mang ít sâm lại để ông dùng, thế bà con đâu?*

Hoặc đặt mối quan hệ giữa hai người gần gũi hơn là trong thực tế như xưng “con” với cô, chú, bác, ông, bà, gọi người quen là “anh con”, “bác con”, “ông con”. Ví dụ:

- *Con mời cô chú vào xơi cơm!*
- *Ông bảo cháu: - Con vào buồng lấy cho ông cuốn từ điển.*
- *Chào cậu tú, cho tôi hỏi thăm cụ giáo nhà ta đã về chưa?*
- *Lạy cụ ạ! Cụ lại chơi. Ông con (trò bố) vừa mới từ nhà bác cử con về*
- *Này chị Sen, chị làm ơn gọi giùm anh xe lên đây hộ tôi.*
- *Thưa ông, anh con (trò anh xe) vừa đánh xe đưa bà con (trò bà chủ) lên phố Mới ạ!*
- *Bác xích lô ơi! Từ đây lên phố Lãn Ông bác lấy bao nhiêu tiền.*
- *Dạ! Con xin cụ tám ngàn ạ!*
- *Con chào bác, bác gái con đã khoẻ hẳn chưa ạ?*

- *Kìa chào cậu, bà nhà tôi đỡ rồi. Cụ nhà (trò mẹ người hỏi) cũng đang ngồi với bà ấy trong buồng đấy.*

Ngoài các quan hệ họ hàng thân thuộc ra, khi xưng hô với người ngoài, người Hà Nội xưa kia thường thêm chữ “quý” như: quý ông, quý bà, quý cô, quý cậu, quý khách, quý ngài, quý quan viên, quý tiên sinh... như vậy cũng nhằm ý tôn xưng đối tượng đối thoại. Ngược lại, khi tự xưng mình thì thường thêm những từ khiêm xưng như: tiểu, ngu, bản, hạ... ví dụ: tiểu đệ, ngu đệ, tiểu sinh, ngu huynh, ngu phu, ngu phụ, bản tăng, bản đạo (dùng cho nhà chùa) hạ chúc... Để gọi gia đình, nhà cửa, địa phương mình thì tùy mức độ mà dùng các từ: tệt, bản... Ví dụ:

- *Hôm nào rảnh mời quý bác rẽ vào tệt xá chơi*

- *Tệt gia ở mé tây thiên*

- *Bản chúc vô cùng hân hạnh*

- *Bản quán thuộc tỉnh Hà Nam*

Các từ khác: bản huyện, bản xã, bản quán, bản hiệu.

Để khiêm xưng hơn nữa họ còn dùng chữ tiện như: tiện nữ, tiện thê, tiện chúc, tiện gia...

Chào hỏi, làm quen

Khi gặp nhau ở ngoài đường, trong cơ sở, ở cơ quan, ở nhà bạn bè hay ở một nơi nào đó, điều đầu tiên hai người gặp nhau phải làm là chào hỏi. Cách thức chào hỏi phụ thuộc vào trình độ văn hoá xã hội và quan hệ thân tình giữa hai người. Người nước ngoài có thói quen chào căn cứ vào thời gian như chào buổi sáng, chào buổi chiều, chào buổi tối và cuối cùng là chào tạm biệt. Tuy thế cách chào rất đơn giản và mang tính công thức. Hà Nội là chốn phồn hoa đô hội lại là trung tâm văn hoá, sự tiếp xúc diễn ra hằng ngày hằng giờ. Cách chào hỏi của người Hà Nội vừa giữ được nền nếp truyền thống của cha ông thuở xưa, lại sớm tiếp thu được tác phong văn minh tế nhị của thế giới nên vừa không hủ lậu mà không đến nỗi lố lăng. Người ta dạy trẻ nhỏ chào hỏi ông bà, cha mẹ, họ hàng, người thân từ trong gia đình; người lớn hướng dẫn trẻ con nói, chào hỏi “trẻ lên ba cả nhà tập nói” mà!

- *Con lạy ông đi!*

Lạy ông ạ!

- *Con lạy chú đi!*

Lạy chú ạ!

Chú ý rằng, từ *lạy* mà người Hà Nội xưa thường dùng không thể hiện một hành động là quỳ gối, chắp tay cúi đầu và vái dài như ta lạy trước bàn thờ tổ tiên hay ngoài đình, chùa. Nó là âm đọc cổ của từ *lễ*, nghĩa là tỏ ý kính cẩn, mà từ *lễ* trong

trường hợp cụ thể này là từ dịch chữ “Nam vô” hay “Nam mô” trong tiếng Phạn: “Nam mô a di đà phật” là “Kính lễ Phật A di đà”, vậy lạy đây là kính chào, không nên gán cho nó một tư tưởng phong kiến

Lạy (hay *lễ*) chỉ thể hiện một thái độ đúng mực đối với bậc bề trên hay người già cả ngang bậc bề trên của mình. Đồng dao có câu:

Lạy cậu lạy mợ

Cho cháu về quê

Cho dê đi học

Cho cóc ở nhà

Cho gà bới bếp

Hoặc câu ca dao:

Lạy ơn ông Thánh bí đao

Đứt dây rơi xuống lọt vào nồi canh

Bỏ thêm mắm muối củ hành

Bỏ thêm con cá nồi canh ngọt lừ

Người lớn cũng dùng từ *lạy* để chào bề trên trong gia đình hoặc những người già cả đáng tuổi bề trên

- Lạy bác ạ! Mời bác vào nhà chơi.

- Lạy ông ạ! Ông đã về.

“Lạy cha chúng tôi ở trên lời chúng tôi nguyện danh cha cả sáng nước cha trị đến vâng ý cha dưới đất bằng trên trời vậy” (lời Kinh của Công giáo).

Ngoài từ *lạy* còn từ *chào* mang tính trung tính có thể sử dụng rộng rãi cho nhiều đối tượng. Người Hà Nội rất nhạy cảm trong việc lựa chọn các từ này để sử dụng, cốt có thể nhanh chóng thiết lập mối quan hệ kính trọng, thân mật hoặc gần gũi giữa hai người, tạo điều kiện cho hai người dễ dàng tiếp tục dẫn dắt câu chuyện về sau, dễ dàng đi vào tâm tình của nhau.

Sau lời chào hỏi, để có thể tiếp tục câu chuyện một cách hồ hởi thân mật hơn, người Hà Nội thường mời khách uống nước, ăn trầu, hút thuốc. Trước khi mời khách uống trà, người Hà Nội xưa có lệ đưa cho khách một ngụm nước sôi để nguội đựng trong chén tống gọi là chén nước tống khẩu. Nước này cốt để súc miệng cho sạch mùi vị cũ trước khi thưởng thức chén trà ngon, súc miệng xong phải nhổ vào một cái ống nhổ làm bằng đồng thất cổ, loe miệng, sau đó uống trà đựng trong chén nhỏ (gọi là chén trà). Uống trà thường uống nhấm nháp từng ngụm nhỏ, không làm một hơi. Uống trà mà uống một hơi là người thô thiển, thường bị cười diễu trong câu ca dao sau:

Vai u thịt bắp mô hôi dầu

Lông nách một nạm, chè tàu một hơi

Trầu cau được chuẩn bị một cách công phu, trầu tằm cánh phượng: lá trầu được cắt chéo hai bên, khi cuộn lại chỗ cắt nhô ra như cánh chim phượng hoàng. Cau bổ tư, róc trắng một nửa, một nửa để vỏ xanh, trông mỹ thuật và ngon mắt, ăn cùng với một miếng vỏ rễ chay, một ít vôi và thuốc Lào. Ăn trầu vào hơi ngà ngà say, làm cho má ửng hồng và mắt lúng liếng, câu chuyện thêm rôm rả nên có câu: “Miếng trầu là đầu câu chuyện”. Thuốc lá xưa cuốn tay hình sâu kèn, giữa thắt dải giấy hình cánh bướm. Dù mời khách uống trà, ăn trầu hay hút thuốc người ta đều dùng từ “xơi” hay “dùng”:

- Mời ông xơi nước ạ!
- Mời bà xơi trầu ạ!
- Cụ xơi thuốc lá ạ!

Cách xưng hô hay chào hỏi đều xuất phát từ gia đình mà ra: ông, bà, cụ, anh, chị, cô, chú...

- Lạy cụ ạ!
- Anh ạ! Chị em có khoẻ không?
- Bác ạ! Mời bác vào chơi!

Từ trong gia đình người ta đã dạy con cái cách chào hỏi, tức là tập cho các cháu cách ứng xử ban đầu khiến chúng coi mọi người trong cộng đồng xã hội như người một nhà, để cho “người trong một nước thì thương nhau cùng” và “gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau” bắt nguồn từ truyền thống “một bọc trăm trứng” của người Việt.

Người nước ngoài khi chào nhau thường hay hỏi nhau về sức khỏe:

- Good morning
- How are you? (người Anh)
- Comment vas - tu?
- Ca va bien? (người Pháp)
- Nĩ hảo! Nín hảo ma!
- Nĩ shen tử hảo ma! (người Trung Quốc)

Đây cũng là điểm chung của người phương Tây và người phương Đông. Người Hà Nội sau lời chào cũng thường có câu hỏi thăm sức khỏe:

- Chào bác ạ! Bác có khoẻ không ạ!
- Lạy cụ ạ! Cụ vẫn mạnh chứ ạ!
- Thân mật suồng sã hơn thì:
- Chào cậu! Hối này thế nào?
- Kìa cô! Hối này vẫn thường chứ?

Nhưng đừng nghĩ rằng đây là cách bắt chước Châu Âu vì theo quan niệm Đông phương thì sức khoẻ là điều đứng đầu trong ngũ phúc (ngũ phúc theo sách *Thượng thư* là: Thọ, Phúc, Khang ninh, Tu hiếu đức (sửa sang đạo hiếu), Khảo chung mệnh (được sống trọn tuổi thọ). Cha ông ta cũng trọng tam đa (đa phúc, đa lộc, đa thọ) thường treo ảnh hay bày tượng tam đa trong nhà. Trong dịp xuân về, người ta chúc nhau trong ngày mồng một tết là sức khoẻ, thọ mệnh và phát tài (tương đương với tam đa). Lại có tục mừng tuổi cho trẻ em và người già. Mừng tuổi người già thực chất là chúc họ mạnh khoẻ, sống lâu.

Khi giới thiệu hai người làm quen với nhau, người Hà Nội ít nói theo công thức của Châu Âu: “xin giới thiệu... đây là...” mà nói một cách vừa lễ phép, vừa thoải mái, thân mật:

- *Dạ thưa cụ, đây là nhạc phụ con ạ!*
- *Dạ! Chị ruột con đấy ạ!*
- *Anh Đô, bạn cùng cơ quan với tôi!*
- *Nhà tôi đấy! Mình chào anh Khoa đi!*

Người nghe giới thiệu ít khi nói “rất hân hạnh được làm quen với...” mà thường xuýt xoa:

- *Quý hoá quá! Mời bác vào nhà chơi!*
- *Dạ tôi nghe đã lâu bây giờ mới được gặp!*
- *Dạ tôi đã được biết rồi ạ!*

Cũng có khi không nói gì mà lễ phép cúi đầu chào. Người ít tuổi thì thường bắt tay nhau.

LỜI ĂN TIẾNG NÓI VÀ PHÉP ỨNG XỬ TRONG GIA ĐÌNH

1. Trong gia đình⁽¹⁾

Học ăn học nói, học gói học mở

Khi trẻ em bắt đầu biết nói, cha mẹ và những người lớn trong gia đình Hà Nội đã chú ý hướng dẫn cho con em cách ăn nói đầy đủ ý nghĩa và lễ phép, tránh cách ăn nói cộc lốc, trống không thiếu lễ độ không thể hiện đúng thân phận của mình trong gia đình.

Gia đình, theo định nghĩa của các nhà xã hội học là một nhóm người liên kết với

1. Phần này có tham khảo cuốn “*Ứng xử trong giao tiếp gia đình người Việt*” của nhóm Nguyễn Văn Khang, Nxb. Văn hoá Thông tin, 1996.

nhau bởi những mối quan hệ hôn nhân, máu mủ hoặc có khi nhận con nuôi tạo thành một hệ riêng biệt tác động qua lại và giao tiếp với nhau qua các vai trò xã hội của từng người: là chồng, là vợ, là cha, là mẹ, là anh, là em, là con, là cháu. Một người trong mỗi quan hệ với những người khác nhau lại thể hiện những thân phận khác nhau: khi là chồng, khi là cha, khi là anh, khi là em... tạo thành một nền văn hoá chung. Theo định nghĩa trên nếu đứng từ góc độ giao tiếp ngôn ngữ mà xét ta thấy giao tiếp ngôn ngữ giữa các thành viên trong gia đình là một nhân tố để tạo thành gia đình. Thành viên giao tiếp trong một gia đình chính là những thành viên của gia đình theo nguyên tắc.

- Giao tiếp giữa hai thành viên trong gia đình theo quan hệ một - một.

- Giao tiếp giữa một với nhiều thành viên trong gia đình theo quan hệ một - một số thì có vẻ đa dạng hơn, chẳng hạn như giao tiếp giữa cha - mẹ - con.

Giao tiếp ngôn ngữ trong gia đình được thực hiện theo vai mà mình có theo một mô hình chung bằng vai - không bằng vai hoặc là bằng vai - cao hơn - thấp hơn.

Tùy theo các cung bậc ứng xử trong gia đình với các thân phận, địa vị trong gia đình mà người Hà Nội dạy trẻ từ nhỏ cách nói năng với mọi người cho đúng cách.

Trẻ vào khoảng 2 - 3 tuổi có vốn từ chủ động từ khoảng 150 đến dưới 300 trong đó 70% là danh từ, 17 % là động từ, tiếp đó là tính từ và các loại từ khác⁽¹⁾. Thí dụ về danh từ có: cơm, phở, cháo, xôi, bánh kẹo, cam, chuối, sữa,... quần áo, mũ, giày, dép... bố, mẹ, chị, bà, ông... ô tô, xe tăng, con voi, búp bê, ti vi, bóng, bát, thìa, chén, đĩa, bàn, ghế, giường, tủ, chăn, gối, quạt... tay, chân, mặt, mũi, đầu, tóc, mồm, dít, bụng... Những từ trên thường được sử dụng kèm với một định tố mà sự hiện diện của nó phụ thuộc vào thói quen ngôn ngữ của từng gia đình. Ví như từ chỉ người thân trong gia đình thường gắn với tên người (bố Hoàng, mẹ Dung) hoặc những định tố phân loại đồ vật: phở Tư lùn, cháo bà Ba, áo con voi, dép con bướm, búp bê Hằng Nga, mũ chú lùn... Các động từ trẻ hay dùng là động từ chỉ hành động cụ thể trong đời sống hằng ngày: ăn, tắm, uống, đi, ngồi, đứng, nằm, quét, lau, thơm, vẽ... Tính từ được trẻ em dùng thường gắn liền với danh từ: giấy trắng, váy hồng, nơ đỏ, bạn Hiền ngoan, em Thu hư, áo đẹp, tay bẩn, khế chua, dứa ngọt,... trẻ mới biết nói thường nói bằng từ:

- *Mẹ ơi, phở.*

- *Bố ơi, quýt ngọt.*

- *Áo đẹp cơ.*

1. Theo cách tính của Nguyễn Thanh Bình trong bài "*Tác động của hoàn cảnh giao tiếp đến ngôn ngữ trẻ em 2,3 tuổi ở Hà Nội*", Nxb. Văn hoá Thông tin, 1996

Người Hà Nội hiểu rất rõ lời nói lễ phép, lịch sự là lời nói có đủ các thành phần cho nên cùng với đà trưởng thành của trẻ nhỏ, họ tập cho các cháu nói câu đầy đủ. Lễ phép là thái độ được coi là đúng mực đối với người trên, tỏ ra có lòng kính trọng. Lễ phép là những chuẩn mực xã hội mà mỗi cá nhân phải tuân theo trong khi giao tiếp nhằm tôn trọng người giao tiếp với mình. Lời nói được coi là lễ phép phải có đầy đủ các tính chất sau:

- Giữ đúng quan hệ tôn ti giữa người nói và người nghe
- Bảo đảm truyền thụ đầy đủ các thông tin cần thiết
- Không nói cộc lốc, nói tắt, nói trống không. Ví dụ:
 - *Mẹ ơi! Con muốn ăn phở!*
 - *Mẹ mua cho con một con búp bê mẹ nhé!*
 - *Mời bác vào xơi nước đợi mẹ cháu một lát, mẹ cháu sắp về!*
 - *Ông em vừa sang hàng xóm chị ạ!*
 - *Chị Nhung không có nhà ạ!*
 - *Chú hỏi chị Khang có việc gì?*
 - *Ông Đồng đi vắng rồi mẹ ạ!*

Cũng nội dung thông tin ấy, cách nói như sau có thể coi là thiếu lễ độ:

- *Mẹ ơi, phở!*
- *Mua búp bê cơ!*
- *Vào nhà đợi mẹ cháu, sắp về đấy!*
- *Vừa sang hàng xóm rồi!*
- *Không có nhà!*
- *Hỏi có việc gì?*
- *Ông Đồng đi vắng!*

Người Hà Nội quen ăn nói thanh lịch, nhã nhặn, thích dùng những câu nói có thưa gửi, có đầy đủ các thành phần câu, không ưa cách nói cụt ngùn, trống không. Ví dụ:

- *Làm ơn cho tôi hỏi thăm, đến khách sạn Hoà Bình đi lối nào ạ?*
- *Thưa thầy hôm nay là thứ hai, thứ năm tới con sẽ đến thầy ạ?*
- *Anh Hùng ơi! Đã có tin gì về chị Hạnh chưa?*
- *Hôm nay con về muộn vì phải học tiếng Anh!*

So với giao tiếp ngôn ngữ ngoài xã hội thì vấn đề giới tính được bộc lộ khá rõ ở ngôn ngữ giao tiếp trong gia đình. Vì rằng nếu ở ngoài xã hội cá nhân chỉ bộc lộ một phần năng lực phẩm chất của mình thì trong gia đình, từng gia đình, từng cá nhân phải bộc lộ tất cả. Ở ngoài xã hội, các cá nhân chỉ tham dự vào “phần cá nhân

đảm nhiệm trong một nhóm nào đó” còn trong gia đình các cá nhân phải bộc lộ toàn bộ nhân cách của mình⁽¹⁾.

Ở Việt Nam và nhất là ở Hà Nội, cách ăn nói của người phụ nữ trong gia đình với vai trò là nội trợ, nội tướng càng hết sức quan trọng và là một tiêu chuẩn của người phụ nữ (ngôn trong công, dung, ngôn, hạnh). Lời nói của phụ nữ là tiêu chuẩn để đánh giá bản thân họ. Lời nói của người phụ nữ không những phải dịu dàng, lịch sự đối với mọi người mà còn là khuôn mẫu cho con cái. Người vợ, người mẹ trong gia đình ăn nói có thưa gửi, chứa đựng thông tin rõ ràng mà lại dịu dàng, khoan thai, lễ độ. Con cái nhờ họ mà có cách ăn nói lễ độ, dễ nghe. Sau đây là một vài ví dụ:

Mẹ: *Hôm nay con học đến bài gì rồi?*

Con gái: *Dạ! Hôm nay con học đến bài "Trao duyên" rồi ạ!*

Mẹ: *Bài có hay và khó không con?*

Con gái: *Dạ, cô giảng hay lắm, nhưng trong bài cũng có nhiều từ khó.*

Vợ: *Lâu rồi chúng mình không về thăm ông bà. Hay tiện hôm nay được nghỉ ta tranh thủ đi về tí đi anh.*

Chồng: *Ngại lắm, đường xa một ngày đi sao nổi. Thôi để đến thứ bảy, chủ nhật.*

Vợ: *Thế thì để đến thứ bảy. Hay thôi, ta cứ về hôm nay đi anh ạ. Đấy, thằng Cún cũng thích về đây này. Bố chiều hai mẹ con em một tí nào.*

Con: *Mẹ cho con xin bát cơm.*

Mẹ: *Ăn chậm nhai kỹ con nhé! Như thế sẽ dễ tiêu hơn.*

Con: *Nhưng con đói lắm!*

Mẹ: *Thì mẹ bảo con ăn chậm nhai kỹ chứ có bảo con ăn ít đâu mà.*

2. Gọi nhau giữa vợ và chồng

Thường thường, các cặp vợ chồng trẻ hoặc trung niên ở Hà Nội thường sử dụng cặp xưng hô cậu - mợ (trước đây) hoặc anh - em (ngày nay) để gọi nhau. Người chồng xưng mình là anh và gọi vợ là em, ngược lại, người vợ xưng mình là em và gọi chồng là anh. Quan hệ giữa từ xưng và từ gọi trong cặp xưng hô này có tính thuận nghịch kiểu anh - em. Chẳng hạn:

Chồng: *Nếu em về muộn anh sẽ đến cơ quan đợi em.*

Vợ: *Không cần đâu, nếu em về muộn, anh đến nhà trẻ đón con hộ em với.*

Khi vợ (hoặc chồng) giao tiếp với người thứ ba mà cần nhắc đến chồng hoặc vợ thì họ chuyển sang cách xưng hô khác. Ở đây cần tính toán: nếu người thứ ba lớn

1. *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam* - Viện Xã hội học Việt Nam và Trường Đại học Groten-Burg (Thụy Điển) Nxb. Khoa học xã hội, 1996.

tuổi hơn mình thì người vợ (hoặc chồng) phải thực hiện một thao tác ước lượng về tuổi tác, địa vị xã hội, mối quan hệ, mức độ thân sơ của người đó đối với chồng hoặc vợ mình để lựa chọn cách gọi cho thích hợp. Ở nhiều trường hợp, người vợ (hay chồng) thường gọi chồng hay vợ mình theo cách gọi của người thứ ba và xưng mình theo cách người thứ ba gọi mình. Cách gọi của vợ chồng khi giao tiếp với người thứ ba lớn tuổi hơn mình thường gặp là: “chồng (vợ) em (con, cháu)” “nhà em (nhà con, nhà cháu)”:

- *Chồng em hôm nay đi họp.*

- *Nhà cháu hồi này bận quá.*

Hoặc “anh ấy (cô ấy)”:

- *Anh ấy hồi nay lười tập thể dục lắm.*

- *Cô ấy suốt ngày bận bẻ.*

Nếu người thứ ba bằng hoặc xấp xỉ tuổi và có quan hệ thân quen với hai vợ chồng, người vợ (hoặc chồng) dùng lối xưng hô bằng vai phải lứa. Ở đây các từ xưng (em, con, cháu) trong các kết hợp trên (chồng em, nhà cháu) được thay bằng từ mình trong các kết hợp (chồng mình, vợ mình) các từ “anh ấy”, “cô ấy” vẫn dùng như trên:

- *Anh Tăng có nhà không Lan?*

- *Chồng mình đi công tác Quảng Ninh từ hôm qua rồi!*

- *Chẳng biết vợ cậu thế nào chứ vợ mình động đến ra phố thì cứ phải hết buổi mới về.*

Khi cần có thái độ xuê xoa hơn thì thay từ “mình” bằng từ “tớ”.

- *Nhà tớ (vợ tớ) tuần nay vừa trúng xổ số.*

- *Các thư này được sắm từ khi chồng tớ còn ở nước ngoài.*

Cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, gia đình là một phạm trù lịch sử. Nó luôn biến động dưới các hình thức và mức độ khác nhau, do sự tác động qua lại thường xuyên giữa các thành viên trong gia đình trước nhất giữa vợ và chồng có thể làm thay đổi vai cũ và thiết lập quan hệ vai mới (trường hợp li hôn) vì không bao giờ có một kiểu ứng xử xã hội và một lối ứng xử ngôn ngữ như nhau ở một con người trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Tình thế thay đổi làm nảy sinh những cách xưng hô mới giữa các thành viên trong gia đình, các đôi vợ chồng sẽ xưng hô khác đi.

Ở những cặp vợ chồng đã cao tuổi, con cái phương trưởng, cách xưng hô ông - tôi, bà - tôi sẽ thay thế cho cách xưng hô anh - em, trừ một số cặp vợ chồng đặc biệt tân tiến.

- *Bà lấy cho tôi tờ báo ở trên bàn.*

- *Ông coi hộ tôi nồi nước sôi nhé.*

Cũng có khi gọi chồng hay vợ bằng vai mới tùy theo con hay cháu.

- *Bố thằng Thắng có uống trà không để còn pha?*

- *Mẹ cái Tâm ra mà ăn bánh cuốn này!*

Hoặc

- *Ông thằng Cún lại đi mua báo đấy à?*

- *Bà con Lan hôm nay cho tôi ăn món cá kho tương nhé!*

Người Hà Nội thường lấy tên của người con cả hoặc người con ở với mình và tên con người con ấy.

Cũng trong tình huống giao tiếp thân mật như trên, cặp vợ chồng già thường xưng hô bằng quan hệ bố - mẹ kèm theo từ “nó” hoặc “mày”.

- *Bác Luỹ vừa sang nhắn bố mày tôi nay sang ăn cơm với bà nội ở dưới phố.*

- *Thì mẹ mày cũng sang luôn thế.*

- *Bố nó có ra bách hoá thì đi đi không người ta sắp đóng cửa rồi đấy.*

- *Mẹ nó có sang bà ngoại nhớ mang cho bà ít xoài.*

Trong trường hợp vợ chồng trẻ xung đột, giận dỗi nhau họ thường chuyển đổi cách xưng hô từ anh - em sang cô - tôi và anh - tôi để tỏ thái độ lạnh lùng:

- *Tôi đã nói rồi, việc cô cô cứ làm nhưng đừng làm xấu mặt tôi.*

- *Anh dọa tôi chứ gì? Có giỏi thì anh cứ đến cơ quan mà bôi nhọ tôi*

Trong những lúc này thì “chồng giận bỏ lời, cơm sôi bớt lửa”, người phụ nữ Hà Nội biết cách làm dịu giảm tình huống căng thẳng đột biến này bằng cách nựng con hay chuyển sang đề tài khác.

- *Bố thằng Cún cứ hơi một tí là nổi cơn thiên lôi lên nhì.*

- *Hôm nào Cún mách bà nội là bố làm Cún giật mình nhé.*

3. Cách gọi giữa cha mẹ và con cái

Là những thành viên căn bản của gia đình, cha mẹ và con cái có quan hệ ruột thịt trực tiếp. Quan hệ cha con chiếm vị trí trọng yếu trong tam cương (quân - thân, phụ - tử, phu - phụ) của Đạo Nho có ảnh hưởng tới người Việt xưa và nay.

Cặp xưng hô thông dụng nhất theo quan hệ vai này là:

Bố, cha - con

Mẹ, mẹ - con

Với người Hà Nội thì cách xưng hô theo quan hệ này có đa dạng hơn:

Cậu, ba - con

Mợ, mẹ - con

- *Tết năm nay bố cho con đi chơi thoải mái.*

- *Con mà không làm thì mẹ cũng phải làm.*

- *Khuya rồi ba đi ngủ đi, con tắt đèn nhé!*

- *Mai mẹ luộc khoai cho con ăn mẹ nhé!*

Trước năm 1945, người Hà Nội thường thể hiện quan hệ vai này bằng các cặp:

Thầy - con

Me - con

Cha - con

Mẹ - con

Cậu - con

Mợ - con

Trong *Việt Nam phong tục* (in Ronéo, nhà Ngọc Anh, Saigon) Phan Kế Bính cho biết “các nhà hiếm hoi thì chẳng cứ gì, người thì cho con gọi là chú - thím, người thì cho con gọi là anh - chị...”. Cuốn *Trong họ ngoài hàng* (Nxb. Cà Mau, 1993) viết “Dưới thời Pháp thuộc, con cái gọi cha mẹ là cậu mợ. Hai tiếng cậu mợ lúc đầu do những cha mẹ trong gia đình quý phái gọi con trai và con dâu, dần dần con những người con trai và con dâu này cũng gọi bố mẹ là cậu mợ bắt chước theo ông bà rồi giới sang trọng thấy hai tiếng này thích hợp lại tiện phân biệt với người bình dân nên dùng luôn thay cho các tiếng thầy - u hoặc cha - mẹ”.

Khi còn nhỏ bố mẹ thường cưng nựng đặt cho con những tên âu yếm hay ngộ nghĩnh để gọi trong nhà như: Tì, Tít, Tún, Cún, Ún, Cốm, Bông, Búp, Mít, Mía, Na, Mợ.

- *Cún lên xe bố đèo đi học nào.*

- *Ai cho Cốm nghịch len của mẹ thế.*

Có những cái tên chỉ đặt cho con trai và những tên chỉ đặt cho con gái, lại có những tên dùng chung: Cốm, Cún, Tít, Bông...

Để tăng sự chú ý bố mẹ gọi con trai bằng thằng và gọi con gái bằng cái, con kèm tên.

- *Thằng Tít không nghe mẹ gọi à?*

- *Cái Bông sao làm nũng mẹ thế?*

- *Con Na đi chợ với mẹ không nào!*

Những tên âu yếm hay biệt danh này đều có thể được con cái dùng để xưng với bố mẹ:

- *Bố chải đầu cho Tún cơ.*

- *Mẹ phải cho Bôm ăn cơm cơ!*

Khi con đã lớn thì những biệt danh này chỉ dùng trong những hoàn cảnh cực kì thân mật như muốn gọi lại kỉ niệm trong quá khứ ấu thơ.

Đến tuổi đi học, tên khai sinh của con cái được bố mẹ dùng thay cho biệt danh,

vì con đã có bạn có thầy cô, đã tiếp xúc với xã hội ngoài gia đình. Lí do là vì biệt danh thường bị bạn bè chế giễu, trở thành không thích hợp ngay cả trong gia đình.

Ở Hà Nội cũng như ở các khu dân cư khác, cha mẹ còn dùng vị thứ của con cái trong gia đình (quan hệ cùng thế hệ khác bậc, có thể kèm tên hoặc không). Các anh em trong gia đình cũng gọi nhau theo kiểu này:

- *Con vào bảo anh Cả ra bố nói chuyện.*
- *Anh Hai đâu? Sao không đưa mẹ ra ga?*
- *Mẹ ơi! Anh Hai Sơn đã về chưa ạ?*
- *Cô Ba Yên đi họp rồi à?*

Khi con đã lớn bố mẹ gọi con trai là “cậu” và con gái là “cô”, có hoặc không kèm với thứ vị hoặc tên.

- *Cậu Cả Tần đâu ra có bạn đến chơi.*
- *Cô Hảo đã về chưa đấy?*
- *Cậu Hai Chung mời anh Cả Kỷ ra bố dặn.*

Khi con cái có gia đình riêng, có con cái rồi thì bố mẹ gọi con bằng vai mới trong gia đình riêng đó, đồng thời tự xưng bằng vai mới của mình trong gia đình con.

- *Bố Hoàng soạn xong hồ sơ chưa để mai ông đi nộp.*
- *Mẹ Lan đã mua chuối chưa để lát nữa bà lên chùa.*

Trong khi đó vai con vẫn giữ nguyên song lại gọi bố mẹ bằng vai mới.

- *Ông đưa thằng Bống về trước hộ con nhé!*
- *Mời bà lên ngồi ghế trước với cháu Hà để con ngồi dưới này.*

4. Gọi nhau giữa ông bà và cháu

Mới nhìn qua, ông bà và cháu trong gia đình người Hà Nội hình như cũng chỉ sử dụng cặp xưng hô thuận nghịch: ông bà - cháu. Người ông hay bà tự xưng mình là ông, bà và gọi cháu mình là cháu. Ngược lại, người cháu tự xưng là “cháu” và gọi ông bà là “ông bà”. Đây thực chất là cách xưng gọi bằng vai, nghĩa là dùng vai của mình trong quan hệ với đối tượng để xưng gọi. Nói cách khác mọi người tự xưng bằng chính vai của mình và gọi bằng chính vai của đối tượng:

- *Cháu gọi ông đấy à?*
- *Vâng ạ, bố cháu bảo ông nghỉ tay vào xới cơm.*
- *Để bà dẫn cháu đi mua đồ chơi nhé!*
- *Bà ơi, bà nhớ mua con búp bê cho cháu bà nhé!*

Khi giao tiếp với người thứ ba nếu nhắc đến ông hoặc bà, người cháu sẽ chuyển sang cách xưng hô khác và ngược lại, ông bà cũng chuyển sang cách xưng hô khác trước người thứ ba khi cần nhắc đến cháu mình. Đa phần người ông hay người bà

gọi cháu mình theo vai của người thứ ba đồng thời tự xưng theo cách người thứ ba gọi mình, cũng vậy, trước người thứ ba, người cháu gọi ông bà mình theo vai người thứ ba. Ví dụ:

- a) - Ông có nhà không em?
- Dạ, ông em vừa sang bác Dũng rồi chị ạ!
- b) - Cháu nó đi chơi với bạn từ sớm, chú vào nhà đi!
- Cháu đi đâu mà nhà cửa vắng tanh thế này?
- c) - Cháu đi đâu rồi anh Hùng?
- Chào bố ạ! Thành Hải nhà con vừa lên trường.

Đôi khi người nói cũng gọi theo vai người đối thoại:

- a) - Ông Dung ra với con chưa?
- Thưa cụ ông con chưa ra ạ.
- b) - Bà em đi đâu rồi?
- Bà em ra chợ rồi chị ạ.

5. Gọi nhau giữa anh chị và em

Các thành viên như anh, chị, em trong một gia đình thì thuộc cùng một thế hệ, đó là thế hệ con cái. Điều này cho phép các thành viên có một mức đồng cảm nhất định để bỏ qua “những vi phạm” cần thiết đối với luật tôn ti, nhằm đạt hiệu quả giao tiếp cao nhất. Xét về một mặt nào đó họ vẫn là “một lứa” so với những thành viên trong các mối quan hệ khác như cha mẹ - con cái, cháu - ông bà...

Các thành viên này tuy cùng lứa song vẫn có quan hệ hàng trên - hàng dưới như hàng anh, hàng chị, hàng em, kể cả các cặp song đôi. Đặc điểm này sẽ khống chế không cho phép những vi phạm cần thiết đi quá trớn. Cái gì cũng có giới hạn của nó. Cách gọi nhau trong quan hệ anh, chị, em cũng không thể nằm ngoài quy tắc, cũng phải biết giữ chừng mực, tôn trọng khuôn phép và luật tôn ti vốn có vị trí cao trong gia đình và xã hội.

Dải thời gian của quan hệ này kéo dài suốt cuộc đời người không như quan hệ vợ - chồng chỉ tồn tại trong thời gian hôn nhân có giá trị. Những thay đổi quan trọng (lập gia đình, sinh con đẻ cái, tuổi già...) trong tương tác anh - chị - em diễn ra gần nhau khiến cách xưng gọi giữa họ thêm phong phú hơn.

Thường thì anh chị em trong gia đình Hà Nội sử dụng cặp xưng gọi thuận nghịch: anh - em, chị - em. Người anh tự xưng là “anh”, người chị tự xưng mình là “chị” và cả hai gọi em trai, em gái mình là “em”. Ngược lại, những người em trai, em gái đó tự xưng là “em” và gọi anh, chị mình là “anh”, “chị”.

- Hôm nào về quê anh sẽ mua quà cho em.

- *Lúc nào rồi chị sẽ đan cho em chiếc áo len cổ lọ.*
- *Em mách mẹ là anh đã lấy chổi đánh em.*
- *Em bảo chị đừng đi, chị cứ đi thì em sẽ mách bố.*

Cách xưng gọi này sẽ được thay đổi tùy theo lứa tuổi và những thay đổi trong cuộc sống.

6. Trước và trong tuổi tiểu học

Cùng một cảnh huống đáng lẽ là trang trọng thì các em lúc dùng cặp xưng gọi anh - em, chị - em, lúc thì lại dùng cặp xưng gọi tao - mày.

- a) - *Tao cho mày cái kẹo này.*
- *Anh cho em thật chứ?*
- b) - *Tao cho mày mượn bút bê đấy.*
- *Chị cho em mượn cả ngày hôm nay nhé!*

Đây là lỗi xưng hô bằng vai mà những người làm anh làm chị phạm phải do không ý thức rõ vai mình lẫn vai đối tượng.

Ở Hà Nội trong lứa tuổi này bắt đầu có sự phân hoá giới tính. Xưng hô của các em gái thường mềm mỏng, dịu dàng hơn các em trai. Các em gái thường dùng 2 cặp xưng gọi tên - tên và mình - đằng ấy.

- *Hà ra phố mua cho Tuyết cuộn chỉ.*
- *Dung cho Lan mượn cái kéo.*
- *Anh Sơn cho Kim Chi đi cửa hàng với.*
- *Đằng ấy lấy cho mình tí len.*
- *Thế là tớ (mình) chạy nhanh hơn đằng ấy nhé!*

7. Ở lứa tuổi từ cấp trung học

Xưng gọi giữa anh, chị, em ở lứa tuổi này thường phong phú và nhân cách các em đang trên đường tìm tòi, phát triển và hoàn thiện do dải thời gian của lứa tuổi này khá rộng. Các em đã chịu ảnh hưởng nhiều của bạn bè, xã hội. Giới tính phân định rõ ràng và có vai trò to lớn trong việc xưng hô giữa các vai. Các ảnh hưởng đã có tính chất tổng hoà, một mặt vừa định hình chắc chắn những cái hợp với tinh thần dân tộc (cả truyền thống lẫn hơi hướng thời đại), mặt khác nó như sự gợi mở để làm mới và đa dạng tính chất quan hệ thông qua việc xưng hô một cách có ý thức, xô đẩy những cặp quá lệch chuẩn ra vùng ngoại biên, nơi có ít ảnh hưởng, ít thông dụng.

Xưng hô ở lứa tuổi này đã chú ý phân biệt cảnh huống. Khi trang trọng và lịch sự cách xưng hô rất chuẩn mực: anh (chị) - em.

- a) - *Mai khi ra sân bay em nhớ nhắc anh mang hộ chiếu nhé.*
 - *Em đã nhớ rồi, anh cứ dặn mãi.*
- b) - *Chủ nhật chị về quê thăm bà ngoại, em có muốn về không?*
 - *Có, chị cho em cùng về với!*

Còn lúc bình thường, thân mật, các vai xê dịch linh hoạt đỡ cứng nhắc hơn.

- *Anh đưa tiểu thuyết sao Lan không đọc đi.*
- *Chị ra phố tí, Sơn đừng nói gì với mẹ nhé!*

Ít khi ta gặp cặp tên - tên ở vai trên nhưng lại thường gặp ở vai dưới, nhất là khi tuổi và vị thứ của hai vai gần nhau:

- *Lan gửi anh cái hộ cái bút!*
- *Sơn đưa em một ít bích qui!*

Ngoài ra trong hoàn cảnh giao tiếp thân mật pha chút suồng sã anh chị em có thể gọi bằng biệt danh, tên tục.

- *Anh Bo cho em cái này nhé!*
- *Cu Tí lấy cho chị cái váy.*
- *Cún cho Búp mượn búp bê nhé!*

Khi hoàn cảnh giao tiếp trở nên căng thẳng nặng nề, không chịu đựng nổi, anh (chị) - em dùng cặp tao-mày xưng hô với nhau:

- *Tao bảo mày đi ra cho tao học mày có đi không?*
- *Tao đố mày mách mẹ đấy!*

Trong hoàn cảnh đỡ căng thẳng hơn, họ vẫn xưng bằng vai của mình nhưng vẫn dùng từ mày.

- *Chị đã bảo với mày bao nhiêu lần rồi?*
- *Anh bảo rồi sao mày không nghe.*

8. Ở tuổi có vợ có chồng

Từ đây, họ xác lập mối quan hệ giữa một bên là thành viên trong quan hệ vai giữa anh, chị, em và một bên là con cái của thành viên kia. Các cách xưng hô: bác, cậu, dì, cô, chú... ra đời bên cạnh các cách gọi trước đây. Đây là bước phát triển về chất lượng trong quan hệ vai này. Trước một thể hệ mới ra đời cả hai phía đều phải có trách nhiệm hơn, điều kiện cũng có nhiều sự tách bạch hơn trước. Khiến họ không còn điều kiện xưng hô thoải mái tùy ý như xưa. Nổi bật ở giai đoạn này là cặp vai này - con của vai kia - dì, chú, bác, cậu:

- *Cậu lấy cho chị cái lược.*
- *Dì mua giúp chị mấy gói chè lam nhé!*
- *Cô may hộ anh cái quần.*

- *Chủ xách nước để anh rửa xe.*

- *Bác trông cháu hộ em một lúc.*

Khi đã có tuổi và thành ông bà, các vai này chuyển sang cách gọi mới: tôi - ông (bà):

- *Dạo này tôi bận quá ông ạ!*

- *Mai cháu nó đi để nó đưa bà ra ga luôn thế!*

Nếu thân mật hơn họ gọi nhau bằng cặp vai ông (bà).

- *Mai tôi có việc mời ông sang chơi!*

- *Em đỡ tay mời ông lên nhà hăng.*

LỜI ẪN TIẾNG NÓI VÀ PHÉP ỨNG XỬ TRONG XÃ HỘI

1. Ở học đường

Hà Nội từ cổ chí kim bao giờ cũng là nơi tập hợp nhiều trường học nhất trong toàn quốc. Trước thời tự chủ, quanh Thăng Long đã quây tụ nhiều chùa chiền là nơi truyền thụ giáo lý Đạo Thiền, đôi khi cả Nho và Đạo học. Từ đời Lý, Hà Nội xây dựng trường đại học đầu tiên là Thái học Quốc Tử Giám (1076) ở phố Nguyễn Thái Học ngày nay, làm nơi dạy thái tử và con cái các nhà vọng tộc, đào tạo nhân tài cho đất nước. Ngoài ra còn có nhiều trường tư học đào tạo các danh sĩ như trường Chu Tiểu Ẩn (Chu Văn An) tiên sinh và các nhà tôn thất đời Trần chẳng hạn. Thăng Long cũng là nơi tổ chức trường thi lớn nhất cả nước (thi hương, thi hội, thi đình) và nơi mở khoa thi đầu tiên đời Lý Thánh Tông (1075) nên lúc nào cũng là nơi tập trung nhiều sĩ tử, nho sĩ. Học phong ở đất thủ đô văn vật không lúc nào giảm sút. Đến khi các trường dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp được khai giảng thì Hà Nội vẫn là nơi mở nhiều trường học ở cấp cao nhất. Các trường cao đẳng dạy nghề và trường trung học đều tập trung ở Hà Nội. Cho đến ngày nay, số lượng các trường đại học, cao đẳng và trung học, số lượng học sinh và sinh viên vẫn tập trung nhiều nhất ở Hà Nội ngàn năm văn vật. Học phong và môi trường học đường vẫn đậm đà nhất ở chốn Kinh Kỳ. Ở đây luôn luôn diễn ra sự giao tiếp giữa thầy và trò và giữa các đồng môn với nhau.

Người Việt Nam nói chung và người Hà Nội nói riêng có truyền thống tôn sư trọng đạo. Theo quan niệm truyền thống phương Đông ở Trung Quốc đã ảnh hưởng đến Việt Nam và nhất là Hà Nội thì người thầy bao giờ cũng giữ một vị trí cao quý, trọng vọng trong tư tưởng và tâm linh con người. Người thầy được xếp ở vị trí thứ

hai sau nhà vua và trước cả người cha (theo thứ tự quân, sư, phụ). Ông thầy “vạn thế sư biểu” Chu Văn An có những người học trò giữ phẩm hàm ngang chức tể tướng mà khi lầm lỗi vẫn phải đến nhà thầy chịu tội. Do đó, học trò đối với thầy bao giờ cũng phải giữ thái độ kính cẩn, cũng phải thưa, bẩm:

- *Bẩm thầy con đã làm xong bài.*

- *Thưa thầy hôm nay đến lượt con bình văn ạ!*

Vì vị trí của người thầy còn cao hơn cả người cha cho nên nói với thầy bao giờ cũng phải xưng con. Thầy là người khai tâm cho mình, dạy mình đạo làm người, tạo cho mình một cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú trong xã hội, cho nên đấy là người cha linh hồn của mình. Dù có làm đến vua chúa hay anh hùng thì cũng không thể quên được công lao dạy dỗ của thầy. Điều ấy thì phương Đông, phương Tây đều giống nhau. Sách tập đọc cấp tiểu học trước năm 1945 có bài “vua Sac lơ ma nhơ và những người học trò” (Charlemagne et les écoliers) kể chuyện vị vua nước Pháp này một lần đi qua trường làng - nơi có thầy giáo cũ của mình, đã rẽ vào thăm người thầy cũ - ôm lấy ông giáo già hỏi một cách xúc động trước đông đủ những người học trò: “Thưa thầy, thầy còn nhớ con không?”. Bài học này đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong nhiều thế hệ học trò. Đó là bài học vỡ lòng về lòng nhớ ơn thầy cô.

Gần đây, các học sinh cấp mẫu giáo đã xưng con với cô giáo, học sinh lớp lớn thường xưng “em” với thầy cô giáo. “Em” chỉ thể hiện ý mình là người sinh đẻ muộn (hậu sinh) mà không thể hiện được ý mình là đứa con tâm linh của thầy cô, được thầy cô dưỡng dục rèn dũa. Thầy cô là mô phạm (mô: cái khuôn bằng gỗ, phạm: cái khuôn bằng tre) hun đúc nên nhân tài cho đất nước.

Trước đây, dù thầy trò tuổi chênh lệch nhau không nhiều nhưng trò vẫn xưng con để tỏ thái độ coi thầy cô là người cha, người mẹ linh hồn của mình. Hiện nay ở cấp mẫu giáo học trò vẫn xưng con với cô, ấy là để nối tiếp một truyền thống tốt đẹp, thiết nghĩ học sinh ở cấp cao hơn cũng nên xưng con với thầy cô giáo.

Các học trò người Hà Nội hoặc từ các nơi đến Hà Nội học đều phải ăn nói theo kiểu Hà Nội, họ thường xưng hô với nhau là huynh với đệ và huynh với muội (trước kia) và tôi với anh và tôi với chị (sau này). Nếu là sinh viên lớn tuổi mới quen nhau thì xưng hô thưa ông với tôi và thưa cô với tôi. Tuổi lệch nhau mà thân nhau thì xưng anh với em hoặc chị với em, thái độ lúc nào cũng đoàng hoàng, đúng đắn mà hoà nhã khiêm tốn, đầy ý thức tự trọng. Họ luôn coi mình là người có văn hoá và lời ăn tiếng nói xứng với địa vị của mình. Nói trước đám đông họ thường gọi nhau là bạn: “Thưa các bạn sinh viên”, “Hỡi các bạn học sinh”... chứ rất ít khi mày tao chỉ

tố. Tất nhiên cũng có một số học trò nhỏ tuổi tinh nghịch, “nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò” mà, đã bị phê phán bằng bài về sau:

Học trò cô le (cấp II bây giờ)

Ba que xỏ lá

Ăn cá cả xương

Nằm giường không chiếu

Hút điếu không xe

Ăn chè liếm bát

Đi hát không xu

Lu bù tán gái...

Nhưng đâu có những học trò như thế thật chẳng nữa thì họ chỉ nghịch ngợm chứ không tục tĩu và đểu cáng. Những câu nói trong trường học đều là lối nói mẩu mực, thể hiện trình độ của tầng lớp trí thức và tiểu trí thức thành thị. Tập thể thầy trò trong nhà trường là người đánh giá hành vi, lời nói của tất cả các học sinh. Những người phục vụ trong ngành giáo dục, những người làm công nhân viên trong trường học tuy không dạy dỗ nhưng cũng nên có thái độ thân yêu và tôn trọng học sinh như truyền thống của Hà Nội trước đây.

Trong giờ học thì lời ăn tiếng nói của học sinh do thầy cô kiểm soát, ngoài giờ học khi ra chơi thì xưa có giám thị, nay có cán bộ Đoàn, lớp kiểm soát. Vì vậy, lời nói ở học đường thường có tính chất mẩu mực và mang thái độ ôn hoà, tự trọng, không gắt gỏng mà cũng không tục tĩu, lỗ bịch.

Ở trong lớp khi học trò muốn biểu thị một ý muốn, một nguyện vọng gì với thầy cô thì phải dùng từ “xin phép”:

- *Xin phép thầy cho em vào lớp ạ!*

- *Xin phép cô cho em xuống văn phòng lấy phấn ạ!*

- *Xin phép thầy cho em hỏi một câu!*

Mà không nói:

- *Thưa thầy em muốn ra ngoài*

Hoặc

- *Đề nghị thầy cho em ra ngoài!*

Khi nhận một vật (quyển sách, cái bút) từ tay thầy cô, học sinh bao giờ cũng phải dùng từ “xin”:

- *Em xin cô.*

- *Em xin thầy ạ!*

Còn thầy cô muốn sai bảo hay chỉ thị điều gì cho học sinh thì thường dùng từ “hãy”:

- *Em hãy trả lời câu hỏi 1!*

- Các em hãy im lặng làm bài!

- Hãy trật tự!

Khi muốn lấy một vật gì từ tay thầy cô, học sinh cũng phải nói:

- Em xin cô vớ bài tập ạ!

- Em xin thầy viên phấn màu ạ!

2. Ra ngoài xã hội

Lời nói không mất tiền mua.

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Người Hà Nội có thói quen ăn nói thanh lịch, lễ phép. Ăn nói lễ phép sẽ gây được cảm tình ngay với người đối thoại. Lễ phép là cách tạo điều kiện cho sự giao tiếp được thuận lợi. Lễ phép là thái độ được coi là đúng mực, tỏ lòng kính trọng đối với người đối thoại, tỏ sự ân cần, quan tâm nhã nhặn đối với người dưới. Giao thiệp lễ phép tức là tuân theo các quy tắc ứng xử phù hợp với quan niệm và phép tắc của xã hội. Như vậy lễ phép là những chuẩn mực xã hội mà mỗi cá nhân phải tuân theo trong khi giao tiếp nhằm tôn trọng người giao tiếp với mình. Những người này thường được nhìn theo quan niệm tôn ti hoặc tuổi tác. Sự lễ phép thể hiện trong ứng xử ở các mặt: 1) sự lựa chọn cách xưng hô, ăn nói có thưa có gửi; 2) nói đầy đủ câu, tránh nói bằng từ hay nói cộc lốc, trống không.

- Thưa cụ, hôm nay nhà con có việc thầy con mời cụ lại chơi!

(không nói: có việc, cụ lại chơi nhé!)

- Thưa cô, hôm nay bạn Lan ốm có nhờ em xin phép cho bạn ấy nghỉ học ạ.

(không nói: "Hôm nay bạn Lan ốm, nhờ xin phép cho nghỉ học" hoặc "Lan nó ốm, hôm nay xin nghỉ")

Ở ngoài đường và nơi đông người cũng phải nói theo khuôn mẫu ấy:

- Cụ ơi, cụ đánh rơi chiếc mũ ạ!

- Thưa cụ, mũ cụ bị rơi ạ!

(không nói: Này! Rơi mũ. Hay: Mũ rơi kìa)

Ở cửa hàng, nếu là khách mua lạ không quen người bán hàng thì phải nói:

- Ở đây có bán bút bi không chị?

- Tôi muốn mua chiếc áo khoác màu xanh kia: phiền chị cho xem một chút!

- Ở cửa hàng này có bán bột lửa không bà: Giá bao nhiêu một chiếc?

- Cửa hàng ta đến mấy giờ đóng cửa?

- Xin lỗi, chiếc quần này không vừa, để tôi chọn cái khác

Không nói:

- Bán bút bi không?

- Cho xem chiếc áo màu xanh kia!
- Bán bát lửa không, bao nhiêu một cái?
- Máy giờ đóng cửa hàng?
- Quần này không vừa, để chọn cái khác.

Nếu là người bán hàng thì cũng phải trả lời và ăn nói một cách nhã nhặn:

- Có đấy ạ! Ông (bà, anh, chị) dùng loại nào ạ?
- Vâng, phiền ông đợi tôi đếm tiền xong sẽ lấy ngay ạ!
- Có đấy ạ! Loại to ba ngàn một chiếc, loại nhỏ ngàn rưỡi một chiếc ạ!
- Bốn giờ ba mươi ông (bà, anh, chị) ạ!

Không nói:

- Có
- Đợi tí đã
- Có cả đấy
- Bốn giờ ba mươi

Trong rạp hát hay rạp chiếu bóng, vì mọi người đến đây để xem kịch, xem phim chứ không phải để nói chuyện, cho nên “lời nói là bạc, sự im lặng là vàng”. Khi cần thiết phải nói cũng không nên nói to, thoải mái như chỗ không người, chỉ nói đủ to cho người thân nghe thấy và nhất là không bình phẩm văng tục bừa bãi hay nói tiếng lóng, kiểu như:

- Mẹ kiếp, thằng diễn viên kia trông ngố bỏ mẹ.
- Con diễn viên kia trông mới “xì” chứ!
- Gớm, cảnh này xem “tởm” quá!
- Thật là mê li rừng rợn, phen này thì “rụng rốn”.
- Thằng ngồi trước hâm nhất phốt tao, “bấm” rồi mà đếch lấy nổi vợ.

3. Khi cảm đoán, yêu cầu, đề nghị

Khi giao tiếp người ta thể hiện các hành động bằng ngôn ngữ như hỏi, đề nghị, yêu cầu, cảm đoán, cảm ơn, xin lỗi. Để diễn đạt một hành động nhất định, cộng đồng ngôn ngữ (ở đây là người Hà Nội) quy ước sử dụng những cấu trúc ngôn ngữ nhất định. Hành động ngôn từ đề nghị, yêu cầu diễn tả mong muốn của người nói đối với người nghe về hành động trong tương lai. Hành động ngôn từ cầu khiến này “dựa vào sự đánh giá” của người nghe. Người nghe có thể coi lời cầu khiến của người khác đối với mình như một sự vi phạm tự do hành động của họ hoặc một sự phô bày quyền lực của người nói với người nghe. Vì vậy, người nói thường phải lựa chọn cách diễn đạt có thể giảm nhẹ những “vi phạm” trên. Nói nôm na là nó mang tính chuẩn mực xã hội tương đối cao: lịch sự, lễ phép, ôn tồn... vi phạm những chuẩn mực này thường bị đánh giá là vô lễ, thiếu giáo dục.

Lời cầu khiến có thể được phân chia theo những tiêu chí khác nhau. Nếu lấy mục đích phát ngôn làm tiêu chí thì ta có thể chia lời cầu khiến thành các loại: cấm đoán, yêu cầu, đề nghị, xin phép, mời mọc...

Mục đích của câu cấm đoán nhằm ngăn chặn không cho người nghe (có thể là người đọc nếu là biển báo) thực hiện một hành động nào đó có hại cho người nói hoặc cho cả cộng đồng. Trong các trường hợp này, trước đây có thời kì Hà Nội hay lạm dụng từ “cấm” gây phản cảm, tâm lí nặng nề, mất thoải mái cho người nghe và người đọc, ví dụ:

- *Cấm vào nếu không có phận sự.*
- *Cấm hút thuốc lá trong rạp*
- *Cấm rẽ trái*
- *Cấm phóng nhanh vượt ẩu.*
- *Cấm phóng uest*
- *Cấm dựng xe đạp tại đây...*

Hiện tượng này nay ở Hà Nội hầu như đã đỡ hơn. Nhưng cũng cùng một nội dung cấm đoán, người ta có thể diễn đạt bằng các cách nhẹ nhàng, thanh lịch hơn, như:

- *Không phận sự miễn vào*
- *Hút thuốc trong rạp là một thói xấu. Hoặc: Không hút thuốc trong phòng*
- *Không rẽ trái.*
- *Nơi không dựng xe đạp*
- *Giữ vệ sinh không phóng uest bờ bãi. Hoặc: Không phóng uest ở đây.*

Ở các nước tiên tiến, cũng một nội dung như thế người ta có thể diễn đạt một cách mềm mỏng, tình cảm hơn, ví dụ:

Biển viết cho người lái xe:

- *Hãy cẩn thận! Lúc nào cũng có em bé chạy qua đường!*

Viết cho khách qua đường:

- *Cẩn thận khi qua đường, ở nhà có con nhỏ đang chờ bạn*

Viết nơi công cộng:

- *Giữ mĩ quan cho thành phố, hãy vứt rác đúng chỗ. Hoặc ngắn hơn: vứt rác vào thùng.*

(Hoặc người ta vẽ em bé đang giơ tay gọi: *Bố ơi, qua đường cẩn thận*)

- *Khói thuốc lá của bạn là nguồn gây bệnh cho người khác.*

Mục đích của yêu cầu là để cho người nghe phải thực hiện một hành động cần thiết cho tình huống hay cho cộng đồng không cần phụ thuộc vào ý muốn hay không của người ấy. Ví dụ:

- *Chú ý khi qua đường xe lửa.*
- *Có vật gây nổ, không dùng lửa.*
- *Nước sâu, không tắm ở đây.*
- *Tắm sạch trước khi xuống bể bơi.*

Nói với người thân:

- *Bố nằm yên để bác sĩ khám bệnh.*
- *Bác Tần đến rồi mẹ sang phòng khách đi!*
- *Kìa, con chào bác đi chứ!*
- *Đổ đi! Nước bẩn đấy.*
- *Nộp tiền đi, hết hạn rồi!*

Mục đích của đề nghị là thuyết phục người nghe thực hiện một hành động mình mong muốn mà người nghe không nhất thiết phải làm, nghĩa là hành động hay không là do ý muốn chủ quan của người nghe. Ví dụ:

- *Nếu anh không bận chúng ta đi xem phim đi!*
- *Chị có sẵn tiền cho em giặt tạm vài trăm ngàn.*
- *Anh có thể cho tôi xin tí lửa được không?*
- *Bác ngồi lùi vào cho em ra nhờ một tí!*

Trước đây người Hà Nội không dùng từ khuyên nhủ “đi” một cách bừa bãi như hiện nay theo kiểu Miền Nam. Họ không nói: “Yên tâm đi” mà nói “Cô cứ yên tâm” hoặc “Em cứ yên tâm nhé”; không nói “Đồ đi” (khi uống rượu) mà nói “mời cạn cốc” hoặc đơn giản thôi “xin mời”.

Thứ tự	Câu khiến trực tiếp	Câu khiến gián tiếp
1	Mai ơi, đun nước đi!	Mai ơi, hết nước sôi rồi!
2	Đưa quạt cho mẹ!	Nóng quá, quạt đâu hả con?
3	Cho tôi xin tí lửa!	Anh có lửa không?
4	Đi lĩnh lương đi!	Có lương rồi đấy!
5	Chạy đi!	Chớ đuổi đấy!
6	Không được nghịch điện!	Điện giật đấy!
7	Thôi, về đi!	Thư viện sắp đóng cửa rồi!
8	Đi ăn cơm đi!	Cơm dọn xong rồi đấy!
9	Ra tiếp khách kìa!	Khách đến rồi đấy!
10	Cho xin cốc nước!	Khát quá, có nước không?
11	Vào quán ăn đi!	Đói quá, đây có quán phở!

12	Mẹ mua chuối đi!	Đầy bán chuối mẹ này!
13	Chị mắc màn đi!	Muối quá, màn đây này!
14	Đưa chìa khoá đây!	Chìa khoá đâu rồi?
15	Bảo Ngân vào đây!	Ngân vào chưa?
16	Ăn đi cậu!	Kìa, không ăn à?
17	Đi mua dầu đi!	Nhà hết dầu rồi!
18	Nhớ mang áo mưa!	Đang mưa đấy, áo mưa đâu?
19	Đóng cửa lại!	Kìa, gió lùa!
20	Đi kiếm ớt đi!	Phải ăn với ớt chứ!

Cấu trúc đầy đủ của một câu cầu khiến thường gồm có 3 bộ phận:

Phần báo hiệu: thiết lập tính sẵn sàng giao tiếp với người nghe, thu hút sự chú ý của người nghe. Thường là một câu gọi như: *Mẹ ơi! Đây! Bảo này! Nghe này! Ấy! Thế! Chứ!*

- *Mẹ ơi! Lấy cho con cái áo!*
- *Ông ơi! Ông lên xe đi!*
- *Này! Nhìn xuống đất, đường trơn đấy.*
- *Bảo này! Nhớ mang theo chứng minh thư nhé!*
- *Nghe này! Đừng chúi đầu vào sách thế.*
- *Ấy! Nhắc bóng lên không chạm đất.*
- *Thế! Không đi ăn đi à?*

Phần mệnh đề chính: phần này biểu thị nội dung cầu khiến và là mệnh đề không thể thiếu trong câu cầu khiến. Đó là:

- *Lấy cái áo.*
- *Lên xe.*
- *Nhìn xuống đất.*
- *Mang theo chứng minh thư.*
- *Đừng chúi đầu vào sách*
- *Nhắc bóng lên.*
- *Đi ăn*

Phần bổ trợ: nhằm thuyết phục, thúc dục, rủ rê người nghe thực hiện lời cầu khiến gồm các từ cuối câu như: *Đi! Nhé! Thế! Đây! À!, như:*

- *Đi! Muộn rồi đấy*
- *Thế, phải về chứ*

- Ăn nhiều vào nhé!

- Tương còn sớm à!

Và các trạng ngữ cuối câu, chẳng hạn:

- *Này! Nhớ đi sớm cho sáng sửa*

- *Mẹ ơi, nhanh lên kéo trời mưa*

- *Thế! Phải quàng lên cho kịp ô tô chứ!*

GS, TS. Nguyễn Ngọc San
PGS, TS. Nguyễn Hữu Quỳnh

PHỤ LỤC I

BIỂU HIỆU NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC

Khoảng mười năm gần đây, sự âm thầm trong hoạt động kinh tế của thời tự, cung tự cấp đã nhường chỗ cho sự sôi động, náo nhiệt của thời kinh tế thị trường. Thu hút khách hàng, tiêu thụ nhanh, nhiều sản phẩm là một trong những mục đích chủ yếu của loại hình kinh tế này. Để đạt được mục đích đó, các nhà đầu tư (chủ hiệu) đã thực hiện rất nhiều biện pháp, trong đó có biểu hiệu. Có thể nói, mỗi cửa hàng là mỗi biểu hiệu với đủ sắc màu, ngôn từ, kiểu dáng... Từ góc độ ngôn ngữ, biểu hiệu là một trong những hoạt động của giao tiếp ngôn ngữ, là một trong những thông điệp đầu tiên mà người bán, người sản xuất gửi tới người mua, người tiêu dùng. Có thể nói, biểu hiệu vừa là hình thức, vừa là nội dung đầu tiên tiếp cận với khách hàng. Nhằm mục đích thu hút khách hàng, biểu hiệu bao giờ cũng phải vươn tới cái đích là đạt hiệu quả cao trong diễn đạt và có sức hấp dẫn trong thông tin. Vì những lẽ đó, biểu hiệu không chỉ mang tính ngôn ngữ mà còn mang tính văn hoá xã hội.

Trong hoạt động giao tiếp, phương tiện truyền tin có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả giao tiếp. Cùng với phương tiện truyền tin bằng lời, bằng hình ảnh là phương tiện truyền tin bằng chữ viết. Trong những loại hình sử dụng chữ viết làm phương tiện truyền tin có biểu hiệu. Khác với truyền tin bằng lời - hoạt động giao tiếp gián tiếp, nghĩa là, trong quá trình giao tiếp (bằng chữ viết), khi người nhận tiếp nhận thông tin bằng mắt (đọc văn bản) chứ không phải bằng tai (trực tiếp nghe). Với biểu hiệu cũng vậy, những thông tin đầu tiên nhưng rất quan trọng (gần như quyết định sự thay đổi tâm lý của khách hàng.

Bên cạnh những yếu tố ngôn ngữ, yếu tố văn hoá cũng không kém phần quan trọng một biểu hiệu được bố trí đẹp, thẩm mỹ sẽ có sức gợi cảm, thu hút khách hàng hơn so với một biểu hiệu khác cũng nội dung đó nhưng lại được trình bày cầu thả, loè loẹt.

Về nội dung, nhìn chung, thông tin đầu tiên, quan trọng nhất mà khách hàng cần thu nhận ở biển hiệu, đó là cửa hàng gì (làm dịch vụ gì). Bên cạnh thông tin này còn có thể có thêm những thông tin khác như địa điểm bán hàng (dịch vụ), tên người bán...

Từ góc độ ngôn ngữ, biển hiệu có thể chia thành các loại sau:

Loại thứ nhất: lấy tên riêng làm biển hiệu, kiểu *Kường Ngân, Dũng, Ánh Tuyết...* Loại tiêu này do những danh từ riêng chỉ tên người đảm nhiệm (thường là tên của chủ cửa hàng). Đặc điểm của những biển hiệu loại này là rất ít xuất hiện ở những khu phố buôn bán tổng hợp, đủ thứ mặt hàng, mà chỉ xuất hiện ở những phố hàng (phố chuyên bán một mặt hàng nào đó, như phố Hàng Buồm chuyên bán bánh kẹo, sữa, đường; Phố Huế chuyên bán phụ tùng xe máy; ngõ Cấm Chỉ chuyên bán hàng ăn ...).

Ở những phố hàng này, do hiệu nào cũng chỉ bán một mặt hàng chung nên biển hiệu không cần phải gây ấn tượng với khách bằng tên một mặt hàng mà chỉ cần gây ấn tượng bằng tên chủ hàng. Với những khách hàng quen, tên riêng của biển hiệu không còn là âm thanh trống rỗng hay những dòng chữ vô hồn mà nó đã thể hiện được những đặc điểm ngoại hình cùng bản tính của chủ hiệu. Thực tế, có những tên người- biển hiệu tồn tại từ đời này sang đời khác bất chấp mọi biến cố của đời sống chính trị - xã hội, đó là tên của những biển hiệu có từ thời xưa. Tên của những biển hiệu này rất đơn giản, cũng chỉ là danh từ riêng (chỉ tên người - của hiệu), kiểu như *Nguyễn Ninh, Cát Tường, Toàn Thịnh, Ích Nguyên, Thanh Hiên...* Đây là những hiệu nổi tiếng, vốn dĩ nhà hàng này vẫn giữ được chữ tín với khách bởi chất lượng hàng hoá và đức tính trung thực. Do hàng hoá bán chạy nên những hiệu này bị nhái tên rất nhiều. *Nguyễn Ninh*, rồi lại còn *An Ninh, Hồng Ninh, Minh Nguyễn..* Cũng vậy, *Toàn Thịnh* - nhà hàng ô mai nổi tiếng từ xưa từ giờ đây, quây quanh *Toàn Thịnh* là *Tiến Thịnh, Gia Thịnh...* khách không biết đâu mà lẫn bởi những cái tên na ná như nhau...

Loại thứ hai: lấy số nhà làm biển hiệu. Cũng xuất phát từ đặc điểm phố hàng, có người không lấy tên riêng mà lấy ngay số nhà làm biển hiệu, kiểu *Số 1 Lãn Ông, 53 Hàng Đường, 42 Cát Linh...* Loại số nhà - biển hiệu này đã thể hiện sự nỗ lực cố gắng và đức tính ngay thật của người bán. Nếu cần bánh cốm, mít sen, ô mai... làm quà cho người đi xa, thậm chí làm quà mang ra nước ngoài, chúng ta sẽ hoàn toàn yên tâm nếu mua tại *11 Dốc Hàng Than, 34 Hàng Điếu, 45 Hàng Đường ...*

Trong cơ chế thị trường, bên cạnh sự cạnh tranh tích cực còn có những cạnh tranh tiêu cực như nhái biển hiệu của những cửa hàng nổi tiếng để câu khách. Do

vậy, việc lấy số nhà làm biển hiệu đã tránh được tình trạng đó, cả chủ hàng và khách hàng đều cảm thấy yên tâm hơn.

Mặc dù biển hiệu số nhà có vẻ đảm bảo hơn loại biển hiệu bằng tên riêng nhưng tâm lí của chủ hàng là muốn khách hàng vừa biết địa điểm bán hàng, vừa biết tên người bán nên không ít biển hiệu đã kết hợp cả hai yếu tố trên kiểu *Nguyễn Ninh 11 Dốc Hàng Than, Hồng Hạnh 38 Hàng Cân, Lộc 178 Phố Huế...*

Loại thứ ba: Lấy sản phẩm, hàng hoá bán ra hoặc chức năng dịch vụ của cửa hàng làm tiêu đề cho biển hiệu. Loại biển hiệu này tương đối nhiều. Có thể chia làm 3 loại nhỏ: a) Lấy sản phẩm hàng hoá bán ra làm tiêu đề biển hiệu. Loại này thường dùng danh từ hoặc cụm từ kiểu như *Veston, Giầy, Đồ gỗ chạm khảm, lẩu nướng Trung Hoa, bò tùng xẻo, Bún ngan, vàng bạc đá quý...* b) Lấy tên gọi của chủng loại sản phẩm, hàng hoá bán ra làm tiêu đề của biển hiệu. Loại này thường là các danh từ kiểu *Meji, Cây Đa, Con Cò, Cô gái Hà Lan, Con Voi...* c) Lấy chức năng của cửa hàng làm tiêu đề biển hiệu như: *Hàn xi tiện nguội, Doa xi lạnh, Chế biến vi tính, Karaoke, Xông hơi mát xa, Gọi đầu thư giãn...* d) Lấy tên nước sản xuất và tên sản phẩm làm tiêu đề biển hiệu như *Mỹ phẩm Pháp, Bơm nước Nhật, Thời trang Hàn Quốc...*

Những biển hiệu loại này đã thoả mãn được yêu cầu đầu tiên, quan trọng nhất của khách hàng: Tiếp nhận thông tin về loại hàng bán ra hay loại dịch vụ mà cửa hàng tiến hành.

Những tiêu đề biển hiệu loại này có thể kết hợp thêm với tiêu đề biển hiệu loại 1 hoặc loại 2, để có thể thêm thông tin về địa điểm bán hàng, người bán hàng bên cạnh thông tin về sản phẩm bán ra, kiểu: *Phở Thìn, Cà phê Nhân, Bia Sầu, Mĩ phẩm 16 Hàng Đào, 43 Phan Chu Trinh dịch vụ nhà đất...*

Trong những biển hiệu loại này, bên cạnh những biển hiệu sử dụng những từ ngữ một cách “hiền lành” là những biển hiệu dùng những từ ngữ hoặc những từ “giật gân” nhằm kích thích sự chú ý của khách hàng. Các biển hiệu này có hiệu quả trong việc câu khách tạo ra những sự tò mò, những cảm hứng thích thú ban đầu khiến nhiều khách hàng không thể bỏ qua mà phải quyết tâm khám phá nhằm thoả mãn tính hiếu kì của mình kiểu *Bò tùng xẻo, Lẩu nướng Trung Hoa...* Thực chất Bò tùng xẻo cũng là bò các món (nướng, xào, lẩu...). Ở đây chủ hiệu đã khéo léo dùng từ *tùng xẻo* thay cho các món và *tùng xẻo* dường như đã gây ấn tượng quá mạnh về một món ăn “mới” khiến nhiều khách hàng vừa đọc đến biển hiệu đã có ngay quyết tâm thưởng thức “của lạ”. Cũng vậy, các món nướng nguyên thủy của ông cha ta đã có hàng ngàn năm nay, ngày càng khẳng định uy tín và chất lượng của mình trong việc hấp dẫn các thực khách. Người xưa đã có câu “ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật”, bởi vậy, thực khách sẽ thấy ngay sự khoái khẩu khi đọc biển hiệu các món nướng

Trung Hoa. Món nướng đã ngon mà món nướng của một nước nổi tiếng về ẩm thực thì hẳn sự khoái khẩu phải lên một tột đỉnh. Vì sự khoái khẩu nhìn thấy nơi biển hiệu nên không ít thực khách đã “liều mình” bước vào quán ...

Nếu như những biển hiệu loại (1), loại (2) hầu như không kèm theo những dòng quảng cáo thì biển hiệu loại (3) hoặc loại (3) kết hợp với loại (1) loại (2) đôi khi lại kéo theo dòng quảng cáo nhằm chinh phục ý chí và tình cảm của khách hàng để mang lại lợi nhuận cho mình, kiểu như *chất lượng tối ưu, bảo hành dài hạn, hàng ngoại giá nội, uy tín quý hơn vàng, phở Thìn chính hiệu Bờ Hồ, mãi mãi cùng năm tháng...*

Loại thứ tư: Biển hiệu mang những tiêu đề tổng hợp của 3 loại biển hiệu trên, kiểu *Ông Lang Thành 65 Lãn Ông xem mạch kê đơn bốc thuốc; Hương Thủy 80 Hàng Đường thời trang trẻ; Huy Lan 313 Phố Huế mũ bảo hiểm xe máy; Thủy Nga 14 Lý Thái Tổ may đo thời trang ...*

Loại biển hiệu tổng hợp này là phổ biến nhất trong tất cả các loại biển hiệu, bởi lẽ nó mang đầy đủ những yêu cầu về thông tin của biển hiệu thời cơ chế thị trường. Nếu những biển hiệu loại trên (1,2,3) mới nêu được một hoặc hai thông tin thì biển hiệu loại thứ tư này nêu được toàn bộ các thông tin cần có của biển hiệu như hàng hoá bán ra (hay là dịch vụ của hàng)... Cũng bởi lẽ đó, loại biển hiệu này có ưu thế hơn hẳn các loại biển hiệu khác.

Cũng như loại biển hiệu trên, loại biển hiệu này cũng được nhiều chủ hàng thêm những dòng quảng cáo bên cạnh, như Cường 47 Phủ Doãn; chuyên gia sửa xe spacy; phục hồi xe bị tai nạn như mới, Huệ Lan 31 Hàng Giấy; chè Huế có đầu tiên tại Hà Nội..

Loại thứ năm: Những biển hiệu mà tiêu đề mang tính ấn tượng, gợi cảm. Những tiêu đề này thường dùng những từ ngữ những cách diễn đạt đầy hình ảnh, độc đáo, mới lạ... gợi lên tình cảm, trạng thái của con người hoặc bản chất chức năng của sự vật hiện tượng. Không phải không có lí do mà các cửa hàng bán đồ lưu niệm, ngoài biển hiệu “chân chỉ” *Đồ lưu niệm* là những biển hiệu với những từ ngữ gợi lên những vùng đất mới, nơi có hoa tươi, cỏ lạ, có những câu chuyện thần tiên... tiêu biểu đặc trưng cho vùng đất đó như *Những miền đất lạ, Bầy chú lùn, Cỏ lạ...* hoặc gợi về những nơi gặp gỡ và chia tay đầy huyền thoại như *Gấu Misa, Montréal...* .cũng không phải là không có lí do mà bên cạnh làm ta liên tưởng ngay đến đồng hồ như *TikTikTak, Khoảnh khắc, Thời gian cùng...* với những cửa hàng vàng bạc là *Bốn con chín, Bảo Tín, Kim Cương...*

Loại thứ sáu: Những biển hiệu bằng tiếng nước ngoài: Ngoài một số biển hiệu còn lại từ thời Pháp như *Longines, Tailleur de luxe, Cava...* còn lại, những biển hiệu bằng tiếng nước ngoài, xuất hiện độ mươi năm lại đây, tuyệt đại đa số bằng

tiếng Anh. Điều này cũng dễ hiểu bởi trong nền kinh tế thị trường, thương nhân nước ngoài và khách nước ngoài nào vào Việt Nam nhiều, việc giao tiếp với họ chủ yếu thực hiện bằng tiếng Anh. Loại biển hiệu này có thể chia thành các loại sau:

Tiêu đề biển hiệu là tên của những hãng sản xuất lớn trên thế giới như *Susuki, Triump, Renova..*

Tiêu đề biển hiệu là tên của hãng sản xuất (bằng tiếng nước ngoài) và tên sản phẩm (bằng tiếng Việt): *Tivi Sony, Bếp ga Rinai, Tủ lạnh Toshiba...*

Tiêu đề biển hiệu là sản phẩm, dịch vụ... bằng tiếng nước ngoài: *Photocopy, Fash food, Green caffe, Jade Bags, Corning vissions pyrex coring ware covelle, souvenir, Galery Caffe, Keepsake, Double, Fashion caffe...*

Tiếng nước ngoài trong các biển hiệu loại này bao giờ cũng được dùng nguyên dạng. Do dân trí ngày càng cao, do mở rộng giao lưu văn hoá, kinh tế... giữa các nước và đặc biệt do hệ thống quảng cáo của các hãng, các sản phẩm nước ngoài ở Việt Nam quá mạnh mẽ nên hầu như các biển hiệu này cũng quen thuộc với người Việt. Những biển hiệu loại này đã lợi dụng tâm lí sính dùng đồ ngoại của dân ta. Do đó, có những tiêu đề bằng tiếng nước ngoài có thể phiên âm, chuyển nghĩa được sang tiếng Việt nhưng họ vẫn không chuyển, đồng thời một số hiệu không cần dùng tiếng nước ngoài nhưng họ vẫn dùng, chắc để khẳng định cái sự “xịn” của cửa hàng mình.

Loại thứ bảy: Những biển hiệu “song ngữ”: Muốn “cả Tây cũng biết, cả ta cũng rành” nên nhiều cửa hiệu, bên dưới tiêu đề biển hiệu bằng tiếng Việt là hàng tiêu đề bằng tiếng nước ngoài, cũng chủ yếu là tiếng Anh, như *Thời trang - New fashion, Quán hoa trà - Carelit, Caffe bar, Souvenir - Đồ lưu niệm, Jacket - áo giắc két, Baby fashion - Thời trang trẻ em, Mĩ nghệ - Handeraps - antiques, Sách - book..*

Những tiêu đề này không chỉ giúp cho khách hàng trong nước mà cả khách hàng nước ngoài cũng nhận được những thông tin cần thiết nhất từ biển hiệu của hàng.

Loại thứ tám: những biển hiệu lấy đặc điểm ngoại hình làm tiêu đề. Loại này có thể chia thành 2 loại nhỏ: a) Loại lấy đặc điểm ngoại hình của quán làm tiêu đề biển hiệu như quán *Cây si, Cây sấu, Quán trúc, Quán vườn...* gọi là quán cây si, cây sấu, quán trúc.. là vì trước cửa quán có những loại cây này, chủ quán lấy ngay tên gọi của cây làm tiêu đề biển hiệu của quán, còn quán tọa lạc trong vườn (tự nhiên hoặc nhân tạo) sẽ được gọi là quán vườn... b) Loại này đặc điểm ngoại hình của chủ quán làm tiêu đề biển hiệu. Nhìn chung loại tiêu đề này được cấu tạo theo kiểu tên chủ quán cộng với đặc điểm ngoại hình của chủ quán như: *Chính tóc bạc, Tuấn béo, Tư lùn, Lâm toét, Hải xôm...*

Những quán lấy đặc điểm ngoại hình (của quán, của chủ quán) làm tiêu đề biển hiệu thường là những quán nổi tiếng về một mặt nào đó, hoặc là đẹp hơn, hoặc là

món ăn ngon. Thậm chí có quán nổi tiếng chỉ vì rất đông các văn nghệ sĩ đến đó để nhâm nhi và đàm đạo.

Có lẽ bởi “chất lượng là hàng đầu” nên các chủ quán đã không ngại đem những đặc điểm ngoại hình “khó coi” của mình như *toét, lùn, béo, tóc bạc, già...* ra làm tiêu đề biển hiệu.

Cũng bởi nổi tiếng nên những quán này thường hay bị nhái. Hãy lấy quán bún ốc *Ông già* (thậm chí hàng chục quán liền nhau đều có biển hiệu *Ông già*). Hồn động hơn, để phân biệt quán đầu tiên và quán mới ra thì cũng có vài biển hiệu *Ông già đầu tiên*, bốn, năm biển hiệu *Ông già chính hiệu* và dăm bảy biển hiệu *Ông già cũ...* Đúng là cơ chế thị trường. Khách hàng không biết đâu là thật đâu là giả.

Biển hiệu, như đã nói ở trên không thuần túy chỉ là biển hiệu. Có thể nói, biển hiệu luôn gắn liền với số phận của cửa hàng, của người bán hàng. Ở một góc độ nào đó, biển hiệu cũng thể hiện được chất lượng của hàng hoá và đức tính của chủ hiệu. Bởi lẽ đó, biển hiệu đã được nâng lên thành nghệ thuật - nghệ thuật sử dụng ngôn từ - và được các chủ hiệu chăm chút từng câu, từng chữ...

Trong các loại biển hiệu kể trên, loại biển hiệu thứ 4 được sử dụng nhiều nhất bởi nó mang đầy đủ những thông tin của một biển hiệu.

Đáng lưu ý hơn cả là những biển hiệu bằng tiếng nước ngoài, đặc biệt là những biển hiệu kiểu *Fast food, green caffe, Jeans...* Ngoài một số biển hiệu mà từ ngữ đã thông dụng, mọi người đều hiểu được còn rất nhiều biển hiệu dùng những từ ngữ cầu kì, khó hiểu như *Cléopatre, Ja Gags, Keepsake...*

Không hiếm những biển hiệu bằng từ nước ngoài viết sai chính tả như *caffe* viết là *cafô*, *photocopy* viết là *potocopy*, thậm chí một vài biển hiệu viết là *po to co pi*, *Cléopâtre* viết thành *Cléopâtre*. Có cửa hàng bán quần bò jin nhưng không viết là *jeans* (quần jin) mà lại viết một chữ rất to *jean* (vải bò)...

Một số cửa hàng chỉ thuần túy giao tiếp với người Việt cũng viết chữ “Tây” trên biển hiệu, như cửa hàng bán đồ chơi trẻ em với biển hiệu *jumbo*, cửa hàng bán nước tẩy javen!.. Điều này không cần thiết. Ở mức độ nào đó, có thể nói rằng, đó là những chủ hiệu không có lòng tự hào dân tộc. Cũng cần nói thêm về những biển hiệu “song ngữ”. Có những biển hiệu Tây ta lẫn lộn: *cắt tóc formen, karaoke bom bốp, cafe non-no, Tuấn cắt tóc Adams...* Thật là một sự nhố nhăng.

Hiện nay, bên cạnh những biển hiệu “nhu mì” là những biển hiệu giạt gân; bên cạnh những biển hiệu “xịn” là những biển hiệu nhái; bên cạnh những biển hiệu thuần Việt là những biển hiệu lai căng... biển hiệu, bên cạnh mặt được còn có mặt chưa được.

Để Hà Nội đúng là Hà Nội của Thủ đô ngàn năm văn hiến, có lẽ đã đến lúc, các nhà ngôn ngữ học nên có định hướng cho biển hiệu về mặt ngôn ngữ.

TS. Trần Thị Thìn

TIẾNG RAO HÀ NỘI

Tiếng rao mua bán hàng rong cũng thuộc loại hình ngôn ngữ quảng cáo. Tiếng rao là công cụ, thể hiện một hành vi ngôn ngữ. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, thị xã Hội An, mỗi nơi có một giọng điệu rao riêng “Ai mua bán bột lọc không?” đã thành tiếng rao nức nở giữa đêm dài ở Huế trước tháng Tám năm 1945. “Trúng vịt lộn đây” tha thiết, kéo dài trong đêm khuya yên tĩnh của phố cổ Hội An. “Bánh ú đây” lan xa theo làn gió biển Sông Hàn, Đà Nẵng. Nhưng chỉ có tiếng rao ở Hà Nội mang một màu sắc độc đáo rất riêng Hà Nội. Người nước ngoài hoặc người Việt Nam mới đến Hà Nội lấy làm lạ với tiếng rao Hà Nội. Những tiếng rao ấy gắn liền với cuộc sống đa dạng, phong phú của người Hà Nội. Cũng không ít người chưa quen với những tiếng rao này thì bực bội vì coi như sự phiền nhiễu. Bởi tiếng rao ấy đã phá đi giấc ngủ say nồng trong một đêm, hoặc khuấy động những giây phút thư giãn, nghỉ ngơi lúc trưa hè. Hơn thế nữa, có người phản ứng vì tiếng rao làm “vẫn đục” tiếng Việt kiểu như câu “chết cả đi”. Đây là tiếng rao sinh ra trong thời buổi xô số, lô tô và số đề. Đó là tiếng rao bán tờ giấy ghi kết quả xổ số. Vốn là câu “kết quả đi” nhưng người rao lại phát âm nhanh thành “chết cả đi”. Riêng tôi, tôi rất quan tâm đến tiếng rao Hà Nội. Đây là hoạt động giao dịch theo nhu cầu xã hội, không thể nào ngăn cấm, trách móc hoặc phê phán được. Hoạt động ngôn ngữ sống động như bản thân cuộc sống vậy. Duy chỉ có thể cấm hoặc hạn chế dùng những phương tiện phát ra tiếng rao, chẳng hạn, ngày nay thay bán báo bằng miệng hay bằng loa là tiếng rao, lời giới thiệu dài dằng dặc bằng máy tăng âm với những nội dung tin tức giật gân. Kỹ thuật hiện đại cũng được dùng trong các xe hàng rong bán băng đĩa, thuốc tẩy, thuốc diệt chuột... làm thủng cả lỗ tai.

Từ góc nhìn ngôn ngữ và cảm thức tiếng rao Hà Nội, không phải bài báo muốn nêu lên đặc trưng của tiếng rao này. Hẳn trong chúng ta có nhiều người rất cảm động khi đọc bài “*Nhớ lại một đêm cuối 1945*” của Trương Đức Chính:

Khi bóng nhỏ khuất dần cuối phố.

Người còn đứng lặng bên cửa sổ.

Nước mắt Người hay giọt sương đêm.

Tiếng rao hàng ở lại trong tim.

Đó là những lời chia sẻ với tâm trạng, với suy tư của Bác Hồ khi nghe tiếng rao của một em bé trong đêm Hà Nội năm 1945.

Trước đây, tiếng rao đêm phổ biến là rao một số thức ăn như: thịt bò khô, các loại bánh bao, bánh mì, xôi nóng, đặc biệt là tiếng gọi “quất ơ” (tức là đánh tấm quất). Môn này, bây giờ không còn đi rao khắp đường phố nữa mà tập trung ở vài tụ điểm: Ga Hà Nội, Ga Giáp Bát; các bến xe. Bởi lẽ, nghề mát xa rất hiện đại đã lên ngôi và vô cùng hấp dẫn nhiều người. Và, tiếng rao “quất ơ” không vang lên nữa. Nó chỉ phục vụ cho những người lỡ tàu, lỡ xe nằm đêm, ngồi bến. Văn minh đô thị ngày nay của Hà Nội cũng dần dần xóa đi cái nhếch nhác đó của Thủ đô.

Tiếng rao đêm ít thì tiếng rao ngày tăng lên đến chóng mặt. Bạn chỉ cần ngồi 10 phút ở bất cứ một nơi nào đó, đường, ngõ, ngách thì bạn có thể nghe và ghi lại khoảng năm chục tiếng rao. Tiếng rao thật phong phú và đa dạng về ngành nghề, mặt hàng. Nó phản ánh các nhu cầu và hoạt động kinh tế bình dân, cá thể. Sau đây là những tiếng rao phổ biến nhất về phía người mua cũng như người bán. Mua phần lớn là hàng cũ, đồng nát, còn bán thì phần nhiều là hàng thủ công, gia dụng rẻ tiền. Tiếng rao mua có:

- *Sách báo nhôm nhựa dép hồng bán (kh) ông...*
- *Quạt chấy, xuyt - vắn - tơ hồng bán đi!*
- *Nhôm nát dép hồng... bán đ... i... i!*
- *Máy giặt, máy bơm cũ hồng bán nào!*

Những tiếng rao lông gà, lông vịt mất hẳn. Tiếng rao bán thì phong phú về chủng loại sản phẩm và đa dạng về cấu trúc ngôn ngữ.

- *Bánh cuốn đây,*
- *Khoá ơ!*
- *Phở (tào phở) ơ!*
- *Ai bánh đa nướng đây*
- *Ai chiếu không?*
- *Ăn kê nào!*
- *Bánh chưng, bánh dày, bánh nếp, bánh rán đây!*
- *Mì nóng, bánh ngọt đây!*
- *Ngô nướng, ngô luộc đây.*
- *Ai đôn chậu cảnh!*
- *Gạo tẻ, gạo tám bán không?*
- *Rau đây! Rau nào! Ai mua rau đây*
- *Bánh cuốn Thanh Trì đây, bánh cuốn Thanh Trì n.ào... ào!*
- *Bánh rán nóng ơ... ơ... ơ!*

Trong một bài báo điều tra ngôn ngữ mua bán quảng cáo trên phố phường Hà Nội, thống kê những tiếng rao mua bán hàng rong với những con số và các lối, cách,

biến thể nói năng mang giọng điệu rất Hà Nội. Phần lớn những người làm nghề này là từ các vùng ven đô, các huyện ngoại thành, một số ở tỉnh xa Hà Nội về tạm trú, mua bán theo thời vụ. Tất cả đều theo một cách tổ chức ngôn từ tạo nên phong cách tiếng rao. Xin nêu một số đặc trưng về một ngôn ngữ như sau:

- Một nội dung thông tin nhưng có các cách phát âm khác nhau. Dù phát âm khác nhau, song có cái chung là nhấn giọng ở tên gọi mặt hàng.

- Kéo dài ở các âm tiết cuối phát ngôn, tạo thành tính nhạc. Làn điệu, âm hưởng (dư âm) của tiếng rao khác nhau, lúc thì khoan thai, ngân dài, khi thì nhanh, dứt khoát tùy thuộc vào bước đi hoặc tốc độ xe đạp, xe đẩy.

- Câu ngắn, rút gọn thành phần chủ ngữ, nhấn mạnh phần thuyết ngữ nếu là phát ngôn yêu cầu: sách báo bán đi... ! Còn phát ngôn hỏi để bán thì có hai biến thể nối tiếp nhau. Câu thứ nhất theo trật tự xuôi, câu đủ thành phần: ai mua rượu nếp không?, câu theo trật tự: rượu nếp đây; ai mua chanh, củ đậu không?, câu theo trật tự: rượu nếp đây; ai mua chanh, củ đậu không?/ chanh, củ đậu đây.

- Một lượt phát ngôn với hai biến thể, chẳng hạn, ai don (?) chậu cảnh!/ Đôn chậu cảnh đây; ai mua chiếu (kh) ông... / chiếu đây. Thông thường lời phát thứ hai tròn vành, rõ tiếng, còn lời phát đầu có sự nuốt âm, chệch âm, luyến âm nối giữa hai âm tiết. Theo tôi, tính nhạc cũng bắt nguồn từ hiện tượng này.

- Tiếp nhận tiếng rao phần lớn theo thói quen, “quy ước ngầm”. Chỉ có cộng đồng Hà Nội, sống lâu, quen cách phát âm mới nhận biết được nội dung tiếng rao. Cũng đã có nhiều người nghe nhầm: phở ơ thành bố ơi, ai don chậu cảnh (thành I don’t của tiếng Anh), quất ơ tưởng là món ăn, v.v.

- Tiếng rao về mặt xã hội cần hạn chế hoặc cấm dùng những phương tiện ồn ào làm xáo động an ninh, trật tự. Tự thân nền kinh tế và sự phát triển, sự hoàn thiện của nhu cầu xã hội, một tiếng rao sẽ mai một hoặc mất đi theo sự mai một của hàng hoá. Song về mặt tồn tại ngôn ngữ, tiếng rao cũng là một phương tiện giao tiếp xã hội, nghề nghiệp. So với lời chửi, rủa, tiếng khóc thuê thì tiếng rao mang đặc trưng văn hoá vùng, miền nhất định. Ai đã từng sống hoặc lưu đêm tại các thành phố lớn của Nhật Bản, hẳn lấy làm thú vị khi nghe tiếng rao, chào mời khoai lang nướng bằng xe đẩy. Tiếng rao mặt hàng này khi thì bằng lời ngắn gọn, khi thì bằng vài tiếng chuông reo nghe ngọt ngào, thánh thót.

Ngày nay, tiếng rao đêm của Hà Nội không còn nức nở, lúc như ghen ngào, thiết tha, trái lại nó vội vàng, gấp gáp hơn xưa.

Nghiên cứu tiếng rao về phương diện ngôn ngữ - xã hội học sẽ cho những nhận xét thú vị về sinh hoạt, kinh tế xã hội, về hoạt động ngôn ngữ, về tâm lí giao tiếp ngôn từ ở cả hai bình diện tích cực và tiêu cực của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andreev, D.D. Gordina M.V. *Sistema tonov vietnamskogo jazyka (eksperimental nym dannym)*. Vesnik LGU, Nr. 8. Leningrad, 1957.

Đào Duy Anh - *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh và Khoa sử Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh tái bản, 1992.

Vũ Kim Bảng-*Untersuchungen zu den wesentlichen akustischen Parametern der vietnamesischen Silben (Grundfrequenz-Intensitätsverlauf und Dauer)* Phil. Diss. HU. Ber Lin, 1984.

Benedict, P. *Die Monkhmer Volker, ein Bindeglied zwischen Volkernder Zentralusien und Austronesien- Archive fur Anthropologie*. Braun Schweig, 1905.

Nguyễn Tài Cẩn - *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, H., 1995.

Nguyễn Tài Cẩn - *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb KHXH, H.1979.

Hoàng Thị Châu - *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb.KHXH. Hà Nội, 1981

Chéron, M.A. *Notes sur les dialectes Nguồn, Săc et Mường*. BEFEO, t. VII, 1907. Cohen M. *L ' écriture*, P. 1953.

Hoàng Cao Cương- *To ' n a intonace ve vietnamstine (robor ze za' kladniho to' nu Fo*, phil. Diss. Praha, 1982.

Hoàng Cao Cương - *Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt*, Tc. Ngôn ngữ, 3 -1986.

Hoàng Cao Cương- *Thanh điệu tiếng Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu Fo*, Tc. Ngôn ngữ, 4-1989.

Nguyễn Đức Dân - *Ngôn ngữ học thống kê*, H. 1984.

Davidson, Jeremy H.C.S - *A new version of the Chinese-Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty*. BSOAS, 38/2 - 1975.

Lê Quý Đôn - *Văn Đai loại ngữ*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1962.

Ferlus. M. *Le groupe Vietmuong*, ASEMI V.V.1, 1974.

Ferlus. M. *Vietnamien et proto Vietmuong*, ASEMI, V.VI, n. 4. Paris, 1975.

Gaus, H. Ebner, *Grundlagen der Statistik für Psychologen, Pädagogen und Soziologen*, Berlin, 1967.

Gerhart Lindner. *Grundlagen der pädagogischen Audiologie*, VEB Verlag Volk und Gesundheit, Berlin, 1966.

Hà Nội mới. Báo điện tử 28.5.2008.

Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.

Haudricourt, A.G. *De l'origine des tons en Vietnamien*, JA, 1954, tập 242, số 1.

Haudricourt, A.G.. *Bipartition et tripartition du système des tons dans quelques langues d'Extrême Orient*, BSLP, 56, 1, 1961.

Helbig, G. *Entwicklung der Sprachwissenschaft seit 1970*, B.I Leipzig, 1986.

Hörgeschädigter. Habilitationsschrift HU, Berlin, 1961.

Tô Hoài - *Chuyện cũ Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2003.

Vũ Bá Hùng - *Das Tonsystem der vietnamesischen Gegenwartssprache (auf der Basis experimenteller Analysen)*. Phil. Diss. HU. Berlin, 1986.

Vũ Bá Hùng - *Thanh điệu - âm vị tuyến điệu của tiếng Việt*. Tc. Ngôn ngữ, 1-1978.

Vũ Bá Hùng, *Tiếng Việt và một số ngôn ngữ trên bình diện ngữ âm*, Nxb. KHXH., Hà Nội, 2000.

Karlgren B. *Grammata Serica- Script and phonetic in Chinese an Sino-Japanese*. Bulletin N.12, Stockholm, 1940.

Nguyễn Văn Khang - *Học tập tám gương sử dụng ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Giữ gìn, phát triển nét đẹp truyền thống và hiện đại của ngôn ngữ và văn hoá thủ đô*. Tc. Ngôn ngữ, 5.2008.

Phạm Hồng Kỳ - *Modellisierung der vietnamesischen Phonetik mittels Sprachsynthese*, Ing. Di s.TU Dresden, 1984.

Thạch Lam - *Hà Nội băm sáu phố phường*, Nxb. Đời nay, H. 1943.

Lindner, G. *Untersuchungen über den zeitlichen Verlauf der Sprechens und ihre Anwendung auf die Pädagogik Hörgeschädigter*. Habilitationsschrift HU, Berlin, 1961.

Lindner.G. *Grundlagen der pädagogischen Audiologie*, VEB Verlag Volk und Gesundheit, Berlin, 1966.

Lindner, G. Einführung in die experimentelle Phonetik, Berlin, 1969. *Grundlagen und Anwendung der Phonetik*, Berlin, 1981.

Vương Lộc (giới thiệu và chú giải) *An Nam dịch ngữ*, Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng, 1996.

Nguyễn Văn Lợi - J.A. Edmonson - *Thanh điệu và chất giọng (voice quality) trong tiếng Việt hiện đại (phương ngữ Bắc Bộ): khảo sát thực nghiệm*, Tc. Ngôn ngữ, 1.1997.

Vương Lực - *Hán ngữ âm vận học*, Bắc Kinh, 1955.

Lyons, J. *Vvedenie v teoreticeskuju lingvistiku*, Moskva, 1978.

Lê Văn Lý - *Le parler vietnamien*, Paris, 1948.

Maspéro H. *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*, BEFEO. 1912, t.12, s.1.

Phan Ngọc - Phạm Đức Dương - *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á. H.1983.

Hoàng Phê - *Một số ý kiến về thống nhất và tiêu chuẩn hoá tiếng Việt*, Tc. Nghiên cứu văn học, 3. 1965.

Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Văn sử địa, H. 1957-1960.

Nguyễn Ngọc San - *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003.

Nguyễn Ngọc San - *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003.

Nguyễn Ngọc San - Đinh Văn Thiện, *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb. Bách khoa, H. 2002.

Stepanov. Ju. S. *Osnovy obscego jazykoznanija*. Moskva, 1975.

Lê Quang Thiêm - *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858-1945*, Nxb. KHXH. H., 2003.

Chu Bích Thu (chủ biên) - *Từ điển từ mới*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002.

Đoàn Thiện Thuật - *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. ĐH & THCN, H, 1980.

Vương Toàn - *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt*, Nxb. KHXH. H. 1992.

Nguyễn Trãi - *Dư địa chí*, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích. Nxb. KHXH. , 1964.

Chu Quang Trứ- *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, Nxb. Mỹ thuật, 2000.

Nguyễn Văn Uẩn - *Hà Nội - nửa đầu đầu thế kỉ XX*. Nxb. Hà Nội, 1995.

Von Essen, O *Melodien deutscher Dichtung*, Uni, Hamburg 1972.

Von Essen, O *Allgemeine und angewandte Phonetik*, Berlin, 1979.

Bùi Văn Vượng - *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. VH TT, H. 2002.

Zyong, H.X. *Sistema tonov i spektry glasnych vietnamskogo jazyka (eksperimentalnoe Issledovanie)*. Avtoref. kand. diss. MGU 1963.

Hội Ngôn ngữ học thành phố Hồ Chí Minh, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh. *Tiếng Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng*, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

Viện Ngôn ngữ học, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, T1, T.2, Nxb. KHXH. Hà Nội, 1981.

Viện Ngôn ngữ học, Hội Ngôn ngữ học thành phố Hồ Chí Minh, Hoàng Tuệ, *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Viện Ngôn ngữ học, *Nguyễn Kim Thản tuyển tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
GIỚI THUYẾT VỀ TIẾNG HÀ NỘI	15
1. Đối tượng khảo sát và nghiên cứu tiếng Hà Nội	15
2. Cần có một giới thuyết về tiếng Hà Nội	15
3. Giới thuyết về tiếng Hà Nội - nội dung và phương pháp tư duy	21
Phần I: TIẾNG HÀ NỘI TRONG LỊCH SỬ	25
I. Vai trò của Hà Nội đối với sự phát triển của tiếng Việt trước Công nguyên	29
II. Vai trò của Hà Nội trong sự tiếp xúc với tiếng Hán	34
III. Hà Nội với sự hình thành cách đọc Hán Việt, hình thành thanh điệu trong tiếng Việt và tách tiếng Việt ra khỏi tiếng Mường	38
IV. Tiếng Hà Nội trước những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt	42
V. Vai trò của Hà Nội trong việc xây dựng các văn bia Hán Việt và sáng tác văn học chữ Hán	56
VI. Vai trò của Hà Nội trong việc xây dựng và phát triển hệ thống văn tự Nôm	62
VII. Vai trò của Hà Nội trong sự hình thành và phát triển nền văn Nôm	72
VIII. Vai trò của Hà Nội trong việc tiếp thu các từ ngữ nước ngoài đầu thế kỉ XX	78
IX. Vai trò của Hà Nội trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ	80
X. Vai trò của Hà Nội trong việc xây dựng một nền văn học viết bằng Quốc ngữ	84
XI. Vai trò của Hà Nội trong việc thu nhập các từ Hán và sáng tạo các từ có yếu tố Hán biểu thị các khái niệm liên quan đến ý thức hệ, đến chính trị văn hoá	88

Phần II: GIỌNG NÓI HÀ NỘI CƠ SỞ PHÁT ÂM TIẾNG VIỆT	
CHUẨN MỤC	91
I. Phương ngữ Bắc Bộ và vị trí của hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nội	94
II. Những nét đặc trưng cơ bản của giọng nói Hà Nội	123
III. Một số hiện tượng và xu hướng mới trong giọng nói Hà Nội	128
IV. Vai trò của hệ thống ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt trong giao tiếp xã hội và vị trí của giọng nói Hà Nội	134
V. Giọng nói Hà Nội trong mối quan hệ với chữ viết (chữ Quốc ngữ)	152
VI. Giọng nói Hà Nội và những chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt	156
VII. Giọng nói Hà Nội và phép ứng xử ngôn ngữ của người Hà Nội	162
Thay cho kết luận	168
Phần III: SỰ PHONG PHÚ VÀ ĐA DẠNG CỦA TỪ VỰNG TIẾNG HÀ NỘI	171
I. Tiếp xúc Việt Hán và sự tiếp nhận từ gốc Hán	173
1. Bộ phận không đọc theo ngữ ngữ Hán - Việt	174
2. Bộ phận đọc theo âm Hán - Việt	175
II. Tiếp xúc Việt - Pháp và sự tiếp nhận từ gốc Pháp	179
III. Tiếp xúc với các phương ngữ Việt và sự tiếp nhận từ của các phương ngữ	182
IV. Tiếng Hà Nội với nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ vựng	185
Từ ngữ các ngành nghề thủ công - một bộ phận quan trọng của từ vựng tiếng Hà Nội	187
Phần IV: NGỮ PHÁP VÀ PHONG CÁCH TIẾNG HÀ NỘI	219
I. Một số đặc điểm về ngữ pháp tiếng Hà Nội	221
II. Đặc điểm ngôn ngữ nói tiếng Hà Nội	222
Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội thanh lịch có văn hoá	223
Từ ăn đến nói	224
Ngọt ngào tiếng nói Hà Nội	227
Tiếng Hà Nội không phải của riêng Hà Nội	229
Tiếng Hà Nội giàu có	231
Tiếng Hà Nội, tiếp thu và sàng lọc những yếu tố bên ngoài	234

Thanh lịch và khiêm nhã	235
Lời ăn tiếng nói trong phép ứng xử hàng ngày	238
Lời ăn tiếng nói và phép ứng xử trong gia đình	245
Lời ăn tiếng nói và phép ứng xử trong xã hội	256
PHỤ LỤC	265
Biểu hiệu nhìn từ góc độ ngôn ngữ học	265
Tiếng rao Hà Nội	271
TÀI LIỆU THAM KHẢO	275

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

TIẾNG HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PGS TS NGUYỄN HỮU QUỲNH

Biên tập

**BIÊN TẬP VIÊN VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

Chế bản

**VIỆN NGHIÊN CỨU
VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA**

Sửa bản in

**TẠ THỊ HẢI ĐƯỜNG
ĐINH TRỌNG KHÔI**

Trình bày bìa:

PHÙNG MINH TRANG

In 100 cuốn tại Công ty TNHH In Khuyến học
Giấy phép xuất bản số: 381-2010/CXB/17/11-11/TĐ, cấp ngày 21-4-2010
In xong và nộp lưu chiểu Quý II- 2010.

BÁCH KHOA THƯ **Hà Nội** (18 TẬP)

ĐÓN ĐỌC

- * **LỊCH SỬ**
- * **ĐỊA LÝ**
- * **CHÍNH TRỊ**
- * **PHÁP LUẬT**
- * **KINH TẾ**
- * **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**
- * **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**
- * **GIÁO DỤC**
- * **Y TẾ**
- * **VĂN HỌC**
- * **TIẾNG HÀ NỘI**
- * **NGHỆ THUẬT**
- * **THÔNG TIN - XUẤT BẢN**
- * **DI TÍCH - BẢO TÀNG**
- * **DU LỊCH**
- * **TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO**
- * **PHONG TỤC - LỄ HỘI**
- * **THỂ DỤC THỂ THAO**